

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY



3 1225 08256 4320

VI - DƯƠNG VŨ QUANG



100

sự kiện

ẢNH HƯỞNG TỚI LỊCH SỬ THẾ GIỚI



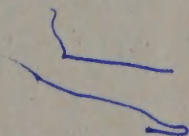
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



- 1 - Khai thác, thu mua, liên kết xuất với các NXB trung ương và địa phương, các Viện nghiên cứu và tác giả.
- 2 - Phát hành cho hệ thống thư viện, Cty Sách Thiết bị trường học, Cty Phát hành sách, các hiệu sách nhân dân, đại lý bán lẻ.
- 3 - Trung tâm bán lẻ gần 1.000 m² trưng bày, tuyên truyền, giới thiệu, quảng cáo tiếp thị, nắm bắt nhu thị trường.
- 4 - Bán lẻ các loại sách: CTXH, KHKT, VHNT, Từ điển, sách Thiếu nhi, sách Giáo khoa, sách Ngoại văn, Tạp chí các loại.
- 5 - Bán lẻ các loại văn hoá phẩm: tranh, ảnh, bưu thiếp, thiệp, lịch bloc, lịch tờ, sổ tay, băng nhạc, đĩa hát, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em.

100 SỰ KIỆN ẢNH HƯỞNG TỚI
LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Sách dịch của
Trung Cộng -
— — —



100 SU KIEN A H HUNG TOI
LICH SU THE GIOI
INTERNATIONAL CENTER
SEP 13 1988

Truyện
Cộng -
- //

Dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc
Nhà xuất bản Văn Hôi - Trung Quốc

Sách dịch

VƯƠNG XUÂN LAI - DƯƠNG VŨ QUANG

- Trung Cộng -

100 SỰ KIỆN ẢNH HƯỞNG TỚI LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Người dịch: ĐẶNG THANH TỊNH
TRƯƠNG MỸ QUYÊN
BÙI THỊ THANH THẢO

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2004

VIETNAMES 909 W1843m
Wang, Chunlai.
Gai bian li shi de 100
jian da shi.
Hà Nội : NXB Hà Nội,
[2004]

3 1223 08256 4320

1- ÂN HUỆ CỦA SÔNG NIN

Cổ Ai Cập xuất hiện quốc gia sớm nhất nhân loại. Nhà sử học cổ Hy Lạp Hêrôđôt? được giới học giả phương Tây suy tôn là "người cha của sử học" đã từng nói:

"Ai Cập là quà tặng của sông Nin". Đúng vậy đối với người dân cổ Ai Cập thì sông Nin là nguồn sống bất diệt. Đối với nền văn minh nhân loại, nó là cái nôi đầu tiên thai nghén nền văn minh.

Sông Nin bắt nguồn từ hồ Vích-tô-ri-a miền trung của nội địa châu Phi, dài hơn 6.000km, xuyên qua toàn bộ từ Nam đến Bắc Ai Cập, hai bên là giải hẹp của triền sông. Hạ du con sông nơi gần biển hình thành tam giác châu thổ cây cỏ um tùm. Quốc gia nọ sớm nhất của nhân loại - Cổ Ai Cập đã ra đời trên mảnh đất này.

Vào khoảng 6.000 năm -5.000 năm trước Công nguyên (trCN), người Ai Cập dần dần định cư trên bờ sông Nin. Những con người viễn cổ này với công cụ thô sơ, bẻ cành cây làm nhà, khai mương máng làm thủy lợi, gieo hạt giống, sáng lập nên nông nghiệp nguyên thủy. Ngày lại ngày, năm lại năm người dân lao động Ai Cập cần cù, theo sự lên xuống của dòng nước sông Nin cày cấy, trồng trọt, thu hoạch. Cuối cùng đã biến mảnh đất với khí hanh khô này thành kho lương nổi tiếng của thế giới cổ đại.

Sự ngập lụt định kỳ của dòng sông Nin, đã đem lại nguồn nước dồi dào và phù sa màu mỡ, đem lại sự sống và phồn vinh, đồng thời cũng hình thành quốc gia nô lệ. Khi sông Nin ngập lụt, nhân dân khơi nương để thoát nước, lúc khô hạn ít mưa lại dẫn nước sông để tưới. Những công trình tưới tiêu to lớn với lao động nặng nhọc, không thể một người hay một hộ đảm nhận được - những đơn vị hành chính lớn đã hình thành - gọi là Châu. Khoảng 4.000 năm trCN, Ai Cập có khoảng 40 châu. Mỗi châu có một tên riêng, có ngôn ngữ, vị thần, quân đội và cơ cấu hành chính riêng. Trên thực tế mỗi châu là một tiểu vương quốc độc lập, luôn tranh cướp nước sông đất đai và thậm chí do sự xung đột về tín ngưỡng, giữa các châu thường xảy ra tình trạng đối địch. Trải qua cuộc chiến tranh và thôn tính lâu dài, vào khoảng 4.000 năm trCN hình thành hai vương quốc độc lập ở phía Bắc và phía Nam. Vùng châu thổ tam giác hạ lưu sông Nin ở mạn bắc gọi là Hạ Ai Cập, vua đội mũ màu đỏ. Vùng sông Nin từ Mông Phixơ trở về nam gọi là Thượng Ai Cập, quốc vương đội mũ màu trắng.

Khoảng 3.000 năm trCN, Quốc vương Uênis của nước Thượng Ai Cập vừa mới hưng thịnh lên đã dẫn quân chinh phục Hạ Ai Cập. Quân đội hai bên đánh nhau kịch liệt 3 ngày 3 đêm ở vùng châu thổ sông Nin. Cuối cùng quân đội Hạ Ai Cập bị thất bại. Quốc vương Hạ Ai Cập buộc phải cởi bỏ mũ đỏ, quỳ xuống dâng đất hiến cho Uênis. Từ đó Uênis trở thành vua của cả Thượng và Hạ Ai Cập. Ông ta có lúc đội mũ trắng có lúc đội mũ đỏ. Có lúc cả hai cái để biểu thị sự thống nhất của toàn Ai Cập. Vương quốc Cổ Ai Cập thống nhất thực hành nền thống trị quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Quốc vương là người thống trị tối cao, tập trung các quyền quân sự chính trị, tài chính và

thần quyền vào tay mình. Về tên gọi có các danh hiệu, dần dần quy tụ lại một danh hiệu gọi là Pharaông. Pharaông là người chi phối đất đai toàn quốc, có thể tùy ý ban tặng ruộng đất, Pharaông được xem như thần thánh không thể xâm phạm, ngôn luận của ông là luật pháp. Sau khi mất, Pharaông nhận được các loại tôn vinh. Kim Tự tháp một trong bảy kỳ quan của thế giới là tượng trưng cho uy quyền của Pharaông. Dưới Pharaông có nhiều loại quan chức. Các sự vụ hành chính địa phương do châu trưởng quản lý. Châu trưởng do Pharaông cử, thay thế Pharaông thu thuế, quản lý tư pháp, tu sửa và bảo vệ hệ thống tưới tiêu.

Sự hình thành quốc gia nô lệ thống nhất của Ai Cập Cổ đại đánh dấu xã hội nhân loại bước vào thời kỳ phát triển lịch sử mới - Thời kỳ văn minh, là một trong những nơi bắt nguồn của nền văn minh nhân loại. Cổ Ai Cập đã để lại một di sản văn hoá quý báu và một tài sản tinh thần vô giá cho sự phát triển của nhân loại.

2- TRIỀU HẠ TRUNG QUỐC ĐƯỢC THÀNH LẬP

Khoảng thế kỷ 21 trCN, Đế Vũ phá bỏ chế độ thiên nhượng truyền thống, truyền ngôi cho con khởi lập ra nhà Hạ - quốc gia nô lệ đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Từ đó chế độ thiên nhượng bị thay thế bằng chế độ cha truyền con nối, bắt đầu thời kỳ "gia đình trị thiên hạ" trong lịch sử Trung Quốc.

Sự ra đời nhà nước trải qua một quá trình lâu dài. Trước khi nhà nước ra đời, toàn bộ sản xuất và đời sống, xã hội đều được điều chỉnh bởi cơ cấu quản lý dân chủ của thị tộc, bào tộc, bộ lạc, hoặc trên một liên minh bộ lạc. Thủ lĩnh của những cơ cấu này đều thông qua phương thức bầu chọn dân chủ. Cuối thời kỳ xã hội nguyên thủy với chế độ thiên nhượng phản ánh chế độ bầu cử thủ lĩnh liên minh bộ lạc.

Trong chế độ này, liên minh bộ lạc thiết lập hội nghị liên minh, quản lý sự vụ hàng ngày. Các thủ lĩnh của bộ lạc, thị tộc đều là những thành viên hội nghị. Hội nghị lập ra một đến hai thủ lĩnh để chấp hành cụ thể quyết nghị của hội nghị đề ra. Ngoài chủ trì tế lễ, quản lý dân chính, giải quyết tranh chấp trong nội bộ liên minh, họ còn có quyền tuyên chiến và giảng hoà với bên ngoài. Thủ lĩnh

hội nghị do thủ lĩnh các bộ lạc trong liên minh cử ra. Trước khi chính thức tiếp nhận chức vị, họ thường phải qua khảo nghiệm một thời gian để có được kinh nghiệm và uy tín.

Khoảng năm 2200 trCN, vùng lưu vực sông Hoàng lần lượt xuất hiện 3 liên minh bộ lạc lớn: Hoàng Đế, Viêm Đế, Thiếu Hạo và Thái Hạo và bộ lạc Suy Vưu có liên quan với các bộ lạc trên. Ngoài ra còn có bộ lạc Chuyên Húc, Đế Hạo, Cửu Lê. Những bộ lạc này thường đánh nhau, hoặc liên hợp với nhau cuối cùng xuất hiện liên minh bộ lạc với thủ lĩnh Nghiêu - Thuấn - Vũ. Tương truyền lúc Nghiêu già yếu, hội nghị liên minh bộ lạc thảo luận vấn đề người kế thừa. Mọi người cho rằng Thuấn tháo vát nên cử Thuấn. Sau khi Thuấn được đề cử hỗ trợ cho Nghiêu làm việc trong 20 năm, rồi lại thay Nghiêu làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc 8 năm, trải qua nhiều khảo nghiệm. Sau khi Nghiêu chết đi, con của Nghiêu là Đôn Chu có thế lực lớn, Thuấn đành nhường ngôi cho ông ta. Nhưng các bộ lạc đều không nghe sự điều khiển của Đôn Chu, có việc đều tìm Nghiêu quyết định. Đôn Chu đành phải thoái vị, Thuấn thay thế chức vị của Nghiêu.

Khi Nghiêu Thuấn tại vị, thường xảy ra nạn lụt ngập tràn đất đai. Nghiêu từng dùng Cỗn (cha của Vũ) để trị thủy, Cỗn dùng biện pháp đắp bờ. Kết quả càng trị càng hỏng. Thuấn bèn bắt Cỗn đi đày. Khi cử người mới để trị thủy, con của Cỗn là Vũ được đề cử. Vũ thông minh tháo vát, làm việc cần cù, cẩn thận vô cùng. Ông tổng kết bài học kinh nghiệm thất bại của cha, tiến hành khảo sát và điều tra thực địa, dùng biện pháp đắp bờ và khơi dòng chảy kết hợp với nhau. Lúc Thuấn già yếu, Vũ vì trị thủy

có công nên được cử làm người kế thừa. Sau khi Thuấn mất, Vũ nhường ngôi cho con của Thuấn là Thương Quân, nhưng các bộ lạc không đồng ý Thương Quân làm thủ lĩnh, Vũ mới đứng ra chủ trì sự vụ của liên minh.

Đến đời Vũ, tình hình đã thay đổi. Hội nghị liên minh cử Cao Đào làm người kế thừa, nhưng Cao Đào chết trước Vũ. Sau đó cử con của Cao Đào là Bá Ích. Nhưng Vũ không cho Bá Ích cơ hội rèn luyện, nên Bá Ích chẳng có uy tín gì trong các bộ lạc. Sau khi Vũ mất, con của Vũ là Khởi giết Bá Ích đoạt ngôi vị. Bộ lạc cùng họ với Khởi có Hộ Thị cho rằng Khởi phá vỡ truyền thống, nên dấy binh phản đối, bị Khởi đánh bại, toàn bộ bộ lạc bị giáng xuống làm nô lệ. Xem ra Khởi là người đoạt vương vị nhưng thực tế là kết quả của sự bài trí tinh vi của Vũ. Trong lịch sử gọi là "Hạ Vũ truyền cho con". Sau khi Khởi chết, trực tiếp truyền ngôi cho con mình là Thái Khang. Về sau trải qua cuộc đấu tranh nhiều lần dài một thế kỷ, chế độ vương vị cha truyền con nối cuối cùng mới được xác lập. Từ đó "Thiên hạ vi công" biến thành "Thiên hạ vi gia".

Sự diễn biến từ chế độ thiên nhượng sang chế độ truyền ngôi cho con là một lần biến đổi to lớn trong lịch sử Trung Quốc, đánh dấu sự kết thúc của xã hội nguyên thủy và bước vào thời kỳ hình thành của xã hội có giai cấp, xã hội thị tộc nguyên thủy xây dựng trên qui mô sản xuất quá nhỏ và cơ sở lực lượng sản xuất quá thấp. Hễ khi lực lượng sản xuất được nâng cao, quy mô sản xuất được mở rộng, chế độ thị tộc không tài nào dung nạp được nó nữa và tất phải bị thay thế bởi chế độ nô lệ. Khi Vũ tại vị, lực lượng sản xuất xã hội đã phát triển tới một trình độ mới.

Truyền thuyết về sự thất bại trị thủy của Cỗn, và sự thành công trị thủy của Vũ, phản ánh năng lực chiến thắng tự nhiên của con người đã được nâng cao. Truyền thuyết nói Vũ từng đúc Cửu đỉnh, chứng tỏ công cụ bằng kim loại đã xuất hiện. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất tư hữu tài sản và giai cấp cũng theo đó ra đời, thủ lĩnh bộ lạc và các đại gia trưởng phụ hệ dần dần trở thành quý tộc chủ nô. Nô lệ tù binh bắt đầu trở thành tài sản tư hữu. Quốc gia nô lệ Trung Quốc được thai nghén và ra đời trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất, tiến hành chiến tranh bộ lạc và tổ chức những công trình công cộng quy mô lớn như trị hồng thủy xây dựng thủy lợi.

3- VƯƠNG QUỐC BABILON Ở LƯU VỰC LƯỠNG HÀ

Lưu vực Lưỡng Hà, Tây Á là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Lưỡng hà là chỉ hai con sông Tigơơ và Ơphơrát bắt nguồn từ dãy núi Torus của cao nguyên Amênia, Thổ Nhĩ Kỳ chảy theo hướng từ tây bắc xuống đông nam ra vịnh Ba Tư. Trong văn hiến cổ Hy Lạp gọi lưu vực Lưỡng Hà là Mesôpôtamia với ý nghĩa là "nơi giữa hai con sông". Khu vực này hiện nay cơ bản nằm trong địa phận Irắc: Đất đai vùng trung hạ lưu Lưỡng Hà bằng phẳng, màu mỡ, nên từ rất sớm đã có người sinh sống ở đây. Khoảng 5.000 năm trCN, cư dân chủ yếu sinh sống ở phía nam lưu vực Lưỡng Hà là người Xume. Khoảng 3.000 năm trCN người Xume lần lượt xây dựng một số quốc gia thành thị theo chế độ nô lệ. Mỗi quốc gia đều có một thành thị làm trung tâm, có khoảng 4 -5 vạn nhân khẩu. Các quốc gia thành thị hỗn chiến không ngừng. Cùng lúc đó người du mục Seim từ thảo nguyên Xiri phía tây dời xuống lưu vực Lưỡng Hà, lần lượt xây dựng mấy quốc gia nô lệ thành thị như Acát v.v... mấy trăm năm sau, quốc gia người Saim và quốc gia người Xume có lúc đấu tranh có lúc liên hợp, nên phía nam lưu vực Lưỡng Hà xuất hiện cục diện lúc thống nhất lúc liên hiệp.

Đầu thế kỷ 19 trCN, một bộ tộc du mục khác người

Amorli từ thảo nguyên Xiri rời đến miền trung lưu vực Lưỡng Hà, chiếm thành Babilon xây dựng quốc gia thành thị Babilon. Babilon ở vùng trung lưu trên bờ phía đông sông Ophorát, nó ở vào trung tâm lưu vực Lưỡng Hà, nơi buộc phải đi qua trên con đường giao thông buôn bán Tây Á. Do đó, quốc gia thành thị Babilon được xây dựng và đã ngày càng lớn mạnh. Lúc quốc vương Hammôrabî tại vị lợi dụng thời cơ các nước xung quanh tranh chấp lẫn nhau, làm suy yếu lẫn nhau với thủ pháp ngoại giao cùng với thôn tính trong 35 năm, đã thủ tiêu các thế lực thành bang cát cứ, xây dựng nên một quốc gia nô lệ thống nhất trung ương tập quyền, lấy Babilon làm Thủ đô - Trong lịch sử gọi là Vương quốc Cổ Babilon.

Hammôrabî trong quá trình thống nhất vùng Babilon đã xây dựng bộ máy nhà nước trung ương tập quyền hùng mạnh. Ông nắm toàn quyền lập pháp và tư pháp, hành pháp quân sự tôn giáo. Dựa vào cơ cấu quan lại và quân đội thường trực to lớn để duy trì nền thống trị chuyên chế. Để thích ứng với hình thức kinh tế - xã hội ngày một phức tạp trong một quốc gia thống nhất, để duy trì chế độ tư hữu và lợi ích của chủ nô, Hammôrabî khi tại vị đã căn cứ vào những quan hệ kinh tế mới và trên cơ sở pháp luật của chế độ nô lệ vốn có ở các bang, đã kết hợp với tập quán bộ lạc, thị tộc của người Amorli thảo ra bộ pháp điển thành văn gọi là "Bộ luật Hammôrabî". Bộ luật Hammôrabî được khắc vào đến khi Hammôrabî tại vị năm thứ 30. Đây là bộ luật thành văn tương đối hoàn thiện nhất, xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Bộ luật gồm 282 điều, chia làm 3 phần: mở đầu, nội dung và kết luận. Trong câu mở đầu và câu kết ra sức khuyếch trương vương quyền là đại diện của thần quyền, cùng với mục đích của lập pháp

là đề cao chính nghĩa. Phần nội dung khá phức tạp đề cập tới nhiều vấn đề như: thủ tục tố tụng, xử phạt cướp bóc, chia đất cho quân nhân, thuê đất, thuê người, quan hệ cho vay trong buôn bán, quan hệ nợ nần, hôn nhân, kế thừa, buôn bán và xử phạt nô lệ v.v... Bộ luật Hammôrabi là bộ luật điển hình của chế độ nô lệ. Nó bảo vệ nghiêm khắc quyền sở hữu của chủ nô đối với nô lệ, bảo vệ nghiêm khắc quyền tư hữu tài sản của chủ nô quý tộc, tăng lữ, thương nhân, người cho vay.

Thời kỳ Hammôrabi tại vị, sức sản xuất của vương quốc Babilon được phát triển mạnh, đồng thau được sử dụng rộng rãi, xuất hiện loại bừa, cải tiến khâu gieo giống, hệ thống tưới tiêu được mở rộng và cải tiến, thủ công nghiệp và thương nghiệp được phát triển, nghề thủ công có tới hai - ba mươi loại, buôn bán trong và ngoài nước đạt đến mức phồn vinh. Các thành phố như Babilon đã phát triển thành trung tâm thương nghiệp quan trọng.

Sau khi Hammôrabi chết không lâu, vương quốc cổ Babilon dần dần suy yếu bởi các mối mâu thuẫn trong và ngoài nước. Năm 1596 trCN đã bị quốc gia nô lệ mới hưng khởi ở phía bắc của người Hittites tiêu diệt.

Quốc gia cổ Babilon thống nhất hình thành vài thế kỷ... trCN, với nền kinh tế, xã hội chính trị văn hoá đã đạt tới một trình độ nhất định, trở thành 1 trong 4 quốc gia Văn minh Cổ đại của thế giới.

4- HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ CHỦNG TÍNH TRONG THỜI KỲ CỔ ẤN ĐỘ

Cổ Ấn Độ nằm ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng đại lục Nam Á, cũng là một trong những nơi ra đời của nền văn minh Cổ. Khoảng từ giữa 3.000 năm trCN đến giữa 2.000 năm trCN, cư dân nguyên thủy ở đây - người Dravida đã sáng tạo ra nền văn hoá cao của mình - gọi là nền văn hoá Harappa.

Đầu thế kỷ 13 trCN, một chi nhánh của bộ tộc du mục ở vùng thảo nguyên Trung Á từ phía tây bắc tiến vào Punggiáp thượng lưu sông Ấn, sau đó men theo sông Ấn tiến về phía đông bắc lưu vực sông Hằng, trải qua mấy thế kỷ mở rộng thế lực, dần dần chinh phục toàn bộ vùng Bắc Ấn. Chi nhánh của bộ tộc du mục này gọi là người Arian. Sự xâm nhập của người Arian đã thay đổi tiến trình phát triển của lịch sử Ấn Độ. Trong quá trình xâm nhập của người Arian, Cổ Ấn Độ đã hình thành một chế độ đẳng cấp rất đặc biệt và có ảnh hưởng sâu sắc lâu dài, đó là chế độ Chủng tính Vácna.

Người Arian trước khi vào Ấn Độ đang ở vào giai đoạn Công xã nguyên thủy ran rã. Người Arian tiếp thu văn hoá tiên tiến của người Dravida, từ cuộc sống du mục chuyển thành định cư nông nghiệp.

Khoảng thế kỷ 10 trCN người Arian xây dựng được

mấy chục tiểu quốc ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng. Chính vào lúc người Arian đang quá độ từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp, thì chế độ chủng tính Vácna dần dần hình thành.

Sự xuất hiện của chế độ chủng tính Vácna là kết quả của sự phân hoá giai cấp trong nội bộ xã hội Arian. Sau khi người Arian xâm nhập do sức sản xuất được nâng cao, của cải xã hội được tăng lên, cùng với chiến tranh liên miên, quan hệ sản xuất của Công xã nguyên thuỷ dần dần tan rã. Trên cơ sở đó, nội bộ người Arian hình thành 4 đẳng cấp:

- Braman - thuộc đẳng cấp tăng lữ (còn gọi là Bàlamôn).
- Vaisia - thành viên Công xã, như: nông dân, thợ thủ công.
- Ksatoria - đẳng cấp quý tộc quân sự.
- Sudra - những người không có đất đai, đi làm thuê làm mướn, làm tôi tớ.

Trong chế độ chủng tính, sự phân biệt đẳng cấp rất nghiêm ngặt. Bàlamôn chuyên lo việc cúng tế, nắm thần quyền, lũng đoạn nền văn hoá - giáo dục. Họ có địa vị cao nhất. Ksatoria là đẳng cấp quý tộc quân sự, bao gồm nhà vua và quan lại các cấp, lũng đoạn quyền hành chính và quyền quân sự, địa vị của họ chỉ sau Bàlamôn. Vaisia là quần chúng nhân dân bao gồm nông dân, thợ thủ công và thương nhân. Địa vị thấp nhất là đẳng cấp Sudra, họ là nô lệ hoặc người nghèo làm tôi tớ.

Giữa các đẳng cấp này và nhất là giữa 3 đẳng cấp trên với đẳng cấp Sudra có sự cách biệt rất nghiêm ngặt. Họ không được kết hôn với nhau, cùng ngồi, cùng đi với nhau. Trong bất cứ trường hợp nào cũng không được chuyển từ

đẳng cấp này sang đẳng cấp khác, luật pháp bảo vệ lợi ích của các đẳng cấp trên, chống những hành vi xúc phạm của đẳng cấp dưới. Luật Uanu quy định: Nếu người đẳng cấp dưới dùng tay hoặc chân làm bị thương người đẳng cấp trên thì chân hoặc tay đó phải bị chặt.

Chế độ chủng tính là công cụ thống trị và nô dịch nhân dân của giai cấp thống trị chủ nô Ấn Độ. Đẳng cấp Bàlamôn tuyên bố, việc phân chia dân cư thành 4 chủng tính là ý chỉ của Thần và Trời Đất. Họ tuyên truyền: thần tạo hoá dùng miệng để sáng tạo ra Bàlamôn, dùng vai và tay sáng tạo ra đẳng cấp Ksatoria và Vaisia, dùng chân để sáng tạo ra đẳng cấp Sudra. Họ khoác lên chế độ chủng tính chiếc áo tôn giáo thần bí.

Ấn Độ từ thời Cổ đại đến thời Cận đại, đã trải qua mấy loại hình thái xã hội khác nhau. Nhưng chế độ chủng tính luôn được duy trì và phát triển qua mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau. Sự tồn tại của chế độ chủng tính là trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội Ấn Độ. Ấn Độ ngày nay vẫn còn lưu giữ các loại tàn tích của chế độ chủng tính.

5- SỰ TRỖI DẬY CỦA THÀNH BANG CỔ HY LẠP Ở BIỂN ÊGIÊ

Khu vực biển Êgiê là khu vực lấy biển Êgiê làm trung tâm, bao gồm bán đảo Hy Lạp, biển Êgiê, các đảo trong vùng biển Iôni và vùng duyên hải phía Tây Tiểu Á, trong đó bán đảo Hy Lạp là bộ phận chủ yếu.

Khu vực biển Êgiê cũng là một trong những nơi ra đời nền Văn minh Cổ. Khoảng 3.000 năm trCN, nơi đây xuất hiện nền văn hoá đồng thau sớm nhất thế giới - gọi là văn minh Êgiê (còn gọi là văn minh Grít - Muxen). Thế kỷ 12 trCN người Đôrien (thuộc người Hy Lạp cổ) từ phía bắc tiến xuống phía nam, tàn phá nền văn minh Muxen - từ đó lịch sử Hy Lạp tạm thời đi vào thời thoái trào sau đó tiếp đến thời đại Hôme với chế độ dân chủ quân sự (khoảng thế kỷ 11 đến thế kỷ thứ 9 trCN). Hậu kỳ thời đại Hôme xuất hiện chế độ tư hữu tài sản và phân hoá giai cấp, lịch sử Hy Lạp lại một lần nữa tiến tới ngưỡng cửa của thời đại văn minh.

Thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 6 trCN, lực lượng sản xuất xã hội Hy Lạp có bước phát triển mới, công cụ bằng sắt được sử dụng phổ biến, như các công cụ bừa sắt, cuốc, thuổng sắt v.v... Khiến cho đất đai Hy Lạp vốn cằn cỗi, nhiều núi được khai khẩn thâm canh. Nhiều nơi ngoài trồng nho và ô lưư còn trồng lương thực. Sự phân công

giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp được hoàn thành. Các nghề thủ công như luyện kim, làm gốm, đóng thuyền phát triển nhanh. Thương nghiệp cũng theo đó phát triển, việc buôn bán giữa các vùng Hy Lạp với nhau, Hy Lạp với các nước Á Phi rất phồn vinh, thậm chí còn buôn bán với phía Tây Địa Trung Hải. Sản phẩm thủ công nghiệp và nông nghiệp ở các vùng đều mang tính chất sản xuất hàng hoá. Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, sự phân hoá giai cấp được đẩy mạnh, mâu thuẫn giai cấp càng kịch liệt, cuối cùng xuất hiện thành bang nô lệ Hy Lạp.

Thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 6 trCN là thời kỳ hình thành bang nô lệ Hy Lạp. Do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên nên Cổ Hy Lạp không hình thành một đế quốc nô lệ thống nhất to lớn như Phương Đông. Thành bang nô lệ Hy Lạp đều lấy một thành thị làm trung tâm, kết hợp với một số thôn xóm xung quanh. Một đặc điểm của nó là nước nhỏ, dân ít. Thành bang nhỏ, chỉ với diện tích 100km^2 , lớn hơn không vượt quá 800km^2 . Dân số thành bang cũng chỉ từ mấy ngàn đến mấy vạn, thậm chí mấy chục vạn mà thôi. Khoảng thế kỷ thứ 6 trCN, Hy Lạp lần lượt xuất hiện khoảng hơn 200 thành bang. Trong đó có những thành bang được nhiều người biết đến gồm có Spáctác, Aten, Thebes, Magala, Cờrintơ v.v... Căn cứ vào sự khác nhau của quá trình hình thành mà thành bang Cổ Hy Lạp có thể chia làm ba loại. Một loại là thành bang của di dân thời tảo kỳ, và phong trào di thực lớn được lập ra sau này.

- Một loại vốn là thành bang của khu vực văn minh Muxxen, sau khi bị ngoại tộc xâm lược và huỷ hoại, được xây dựng lại trên cơ sở sự tan rã của chế độ thị tộc, hoặc thông qua quá trình chinh phục, tiến hành áp bức, nô dịch

những người bị chinh phục mà xây dựng nên (điển hình là thành bang Spáctác).

- Một loại là ở khu vực, khi nền văn minh Muxen tồn tại chưa hình thành quốc gia, lại không bị ngoại tộc xâm lược, đã hình thành bang trên cơ sở tan rã của chế độ thị tộc và sự phân hoá giai cấp (điển hình là thành bang Aten).

Các thành bang Hy Lạp trong giai đoạn đầu hình thành tầng lớp quý tộc thị tộc có đặc quyền tương đối lớn. Ví dụ quan chấp chính hoặc các loại quan cùng loại chỉ có thể tuyển chọn trong số quý tộc thị tộc. Tất cả quyền lực đều tập trung trong Hội nghị quý tộc. Nhưng nền chính trị quý tộc không duy trì được lâu dài. Có thành bang như Aten do thắng lợi của cuộc đấu tranh của bình dân chống lại quý tộc dần dần được thay thế bằng nền chính trị dân chủ của chủ nô. Có thành bang như Corintơ thì nền chính trị quý tộc dần dần chuyển hoá thành nền chính trị của cá nhân đứng đầu, chỉ có Spáctác là còn duy trì lâu dài hình thức chính trị quý tộc. Các thành bang cổ Hy Lạp mọc lên ở khu vực biển Êgiê là quốc gia nô lệ sớm nhất của châu Âu. Cũng chính vì thế mà khu vực biển Êgiê mới được tôn vinh là Cái nôi của nền Văn minh châu Âu.

6- PHẬT GIÁO RA ĐỜI Ở ẤN ĐỘ

Đầu thế kỷ thứ 6 trCN, Cổ Ấn Độ xuất hiện một loạt các quốc gia nô lệ có nền kinh tế phát triển. 16 vương quốc nô lệ chủ yếu ở vào lưu vực sông Ấn, sông Hằng và cao nguyên Đê Can tranh hùng lẫn nhau, luôn xảy ra chiến tranh, gây không biết bao nhiêu nỗi khổ nạn cho nhân dân. Cuộc chinh chiến liên miên và sự phát triển của kinh tế xã hội đã khiến cho chế độ chủng tính có sự biến đổi sâu sắc, địa vị chính trị của đẳng cấp Ksatoria của quý tộc quân sự ngày một hiển hách, lực lượng kinh tế ngày càng hùng hậu, nên ngày càng không vừa lòng với địa vị thứ 2 của mình trong đẳng cấp chủng tính. Họ công khai khiêu chiến với đẳng cấp Bàlamôn có địa vị thống trị cao nhất. Một số người trong đẳng cấp Vaisia do kinh doanh công thương nghiệp phát tài, trở thành chủ nô giàu có và cũng bất mãn sâu sắc với đặc quyền của Bàlamôn. Trong thời gian này Bàlamôn cũng nảy sinh phân hoá, một bộ phận vẫn có nhiều của cải giàu có, với địa vị xã hội ưu việt, một bộ phận trở thành dân thường trong đẳng cấp chủng tính Bàlamôn. Họ làm nghề bói toán hoặc lễ nghi. Thực tế địa vị của họ đã tụt xuống phía dưới đẳng cấp Ksatoria. Còn đẳng cấp tôi tớ Sudra, do cuộc sống bức bách, có lúc buộc phải đi làm những nghề nghèo hèn.

Do tình hình đã nói ở trên, trong xã hội Ấn Độ xuất hiện phong trào chống lại chế độ chủng tính. Phật giáo ra đời vào

giữa thế kỷ 6 trCN chính trong phong trào mà đảng cấp Ksatoria và đảng cấp Vaisia đang phản đối tôn giáo Balamôn.

Người sáng lập Phật giáo là Thích Ca mâu ni có tên là Gôtama Xíchđăcta. Theo truyền thuyết ông sinh vào năm 565 trCN, trong một gia đình vương tộc Thích Ca, thuộc chủng tính Ksatoria. Theo truyền thuyết của Phật giáo, Thích Ca mâu ni thời trai trẻ đã mắt thấy tai nghe về nỗi thống khổ của con người sinh - lão - bệnh - tử trong nhân gian và thông cảm một cách sâu sắc. Năm 29 tuổi từ biệt cha mẹ xuất gia tu đạo. Trong một đêm vào lúc 38 tuổi, ông đang ngồi tĩnh toạ suy nghĩ dưới cây bồ đề, bỗng nhiên nhìn thấy sáo thiêng xuất hiện, bỗng thấy mình được giác ngộ, hay còn gọi là "chính giác". Từ đó ông đi khắp lưu vực sông Hằng thu nhập môn đồ, truyền bá đạo Phật suốt trong hơn 40 năm.

Phật giáo của Thích Ca mâu ni kế thừa thuyết "Luân hồi" và "Nghiệp chướng" trong đạo Balamôn, tin tưởng có nhân quả báo ứng. Nhưng Thích Ca mâu ni không thừa nhận tính quyền uy trong kinh điển Balamôn phản đối tế tự, giết súc sinh hiến máu và các nghi thức tôn giáo rườm rà, phủ nhận lý thuyết phải thông qua nghi thức tế tự của đạo Balamôn mới tu hành đắc đạo.

Giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo có 4 chân lý gọi là "tứ diệu đế": tức khổ, tập, diệt, đạo.

Khổ là nói con người sinh ra tất cả, ai cũng có nỗi khổ. Sinh là khổ, già cũng khổ, bệnh cũng khổ, chết cũng khổ, gần kẻ mình không ưa là khổ, xa người mình yêu cũng khổ, cầu không được là khổ, giữ chặt năm uẩn là khổ. Như vậy khổ là một chân lý Thánh, tổng cộng có 8 cái khổ.

Tập là nói về nguyên nhân của cái khổ, đó là lòng ham muốn: ham sống, ham lạc thú, ham giàu sang.

Diệt là nói về mục đích của Phật giáo và sự cần phải tiêu diệt nỗi khổ. Muốn diệt khổ thì phải diệt tất cả mọi dục vọng, thậm chí cả dục vọng sống.

Có như thế mới đạt được cõi Niết Bàn, quên bản thân và không còn ham muốn, giải thoát được nỗi khổ luân hồi.

Đạo là chỉ phương pháp để đạt tới *Niết Bàn* đó là con đường *Bát chính đạo* (tín ngưỡng đúng đắn, suy nghĩ đúng đắn, nói năng đúng đắn, hành động đúng đắn, sống đúng đắn, hy vọng đúng đắn, tưởng nhớ đúng đắn, suy ngẫm định hướng đúng đắn).

Thích Ca mâu ni còn định ra giới luật cho tín đồ ở nhà hay ra khỏi nhà phải tuân thủ 5 giới: Không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói bậy, không uống rượu. Các tín đồ xuất gia cắt tóc, khoác tăng bào, sống thoát ly gia đình và thường phải tuân theo một số *luật giới* nữa như: tiết chế ăn uống, không thưởng thức vũ đạo âm nhạc, không đeo đồ trang sức v.v...

Một bộ phận giáo nghĩa của Phật giáo còn phản đối chế độ chủng tính Balamôn, tuyên truyền chúng sinh bình đẳng, nên quần chúng nhân dân nghèo khổ thích tiếp thu. Song Phật giáo là tôn giáo xuất thế, lấy sự chịu khổ làm xuất phát điểm. Xem tất cả sự vinh nhục là vô thường, là trống không. Yêu cầu con người không bận tâm về sự được mất trong cuộc sống hiện tại, diệt trừ dục vọng để tu dưỡng cho cuộc sống trong thế giới tương lai, nên cũng được giai cấp thống trị hoan nghênh. Thế kỷ thứ 3 trCN - thời kỳ vua Asôca của vương quốc Magadha đã lấy Phật giáo làm Quốc giáo, do đó Phật giáo được phát triển rộng rãi và cũng bắt đầu truyền bá ra bên ngoài. Ngày nay Phật giáo đã lan truyền sang các châu lục Á, Phi, Âu, Mỹ, Úc - là một trong 3 tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng của thế giới.

7- TÂN THUỶ HOÀNG THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC

Thời kỳ Xuân Thu Chiến quốc là thời kỳ biến đổi lớn trong lịch sử Trung Quốc. Các chư hầu cát cứ và xuất hiện nhiều quốc gia. Để xưng hùng xưng bá, các chư hầu chinh phạt lẫn nhau không dứt. Trải qua gần 300 năm chiến tranh thôn tính của thời kỳ Xuân Thu, đã hình thành cục diện thất hùng Tề - Sở - Yên - Triệu - Hàn - Ngụy - Tần của thời kỳ Chiến quốc. Đồng thời lúc đó chế độ nô lệ bắt đầu thể hiện nguy cơ tan rã, chế độ phong kiến dần dần được xác lập. Giai cấp phong kiến thống trị của 7 nước trên mức độ khác nhau lần lượt triển khai cải cách xã hội, đẩy lên phong trào biến pháp, thực hiện bước quá độ từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến. Cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất phong kiến, mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ ngày càng tăng. Để duy trì và mở rộng lợi ích của bản thân, giai cấp địa chủ thấy bức thiết phải thủ tiêu trạng thái cát cứ. Thực hiện thống nhất nhà nước phong kiến. Nhân dân các nước từ lâu sống trong cảnh chiến tranh loạn lạc, cũng khát vọng muốn xây dựng một đất nước thống nhất. Tân Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc chính là thuận theo trào lưu lịch sử đó.

Thời hậu kỳ chiến quốc, điều kiện vật chất để thống

nhất toàn quốc đã dần dần chín muồi. Do đồ sắt được sử dụng rộng rãi. Công trình thủy lợi được xây dựng khiến cho lực lượng sản xuất được nâng cao. Trên cơ sở đó việc trao đổi hàng hoá được phát triển hơn, mối liên hệ kinh tế giữa các khu vực được tăng cường. Mối liên hệ kinh tế ngày càng mật thiết tạo cơ sở để thống nhất về chính trị. Trong lúc này, do yêu cầu thống nhất đã hình thành một luồng tự trào rộng lớn, tuy bách gia tranh minh học phái bất đồng, nhưng rất nhiều nhà tư tưởng đều chủ trương thống nhất. Như "Định làm một" của Mạnh Tử, "Tứ hải như một nhà" của Tuân Tử, hay tư tưởng chuyên chế tập quyền của Hàn Phi đều thể hiện yêu cầu thống nhất.

Thống nhất đã là điểm hướng của lòng dân, là xu thế tất yếu. Vậy thì ai sẽ đảm nhiệm sứ mệnh này. Với tình hình lúc bấy giờ, thì Tần có điều kiện nhất. Nước Tần từ sau biến pháp Thương Ưởng, do cải cách xã hội tương đối triệt để, xây dựng một chính quyền phong kiến trung ương tập quyền tương đối vững chắc, lực lượng giai cấp địa chủ mới ra đời tương đối mạnh, kinh tế phát triển tương đối nhanh, quân đội được trang bị tốt, được cung cấp đầy đủ, sức chiến đấu cao. Từ khi Tần Hiếu Công lên ngôi năm 361 trCN đến Tần Vương Chính năm 238 trCN trải qua 6 đời vua trong 123 năm. Sáu nước ở Quan Đông ngày càng suy yếu, duy chỉ có nước Tần càng đánh càng mạnh. Trong thời gian này Tần tiêu diệt hơn 150 vạn quân của 6 nước, lãnh thổ từ khu vực Quan Trung phát triển tới các khu vực Thiểm Nam, Thiểm Bắc, Cam Túc, Ninh Hạ, Tứ Xuyên, Sơn Tây, Hà Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam. Sau khi Lý Tư vào Tần, đã khuyên Tần Vương Chính diệt chư hầu, thành lập nghiệp đế, thống nhất thiên hạ. Sau khi Tần Vương Chính kế vị, nắm bắt thời cơ, kịp thời tổ chức lực

lượng triển khai thế tiến công đối với 6 nước. Ông cùng với Uý Liễu, Lý Tư phân tích tỉ mỉ tình thế thiên hạ lúc bấy giờ, thực hành chính sách Viên giao cận công, phân hoá ly gián đánh bại từng nước một. Năm 230 trCN tiêu diệt nước Hàn gần cạnh. Mối hờ rãnh lạnh hai nước Triệu - Ngụy không thể chống nổi đã kế tiếp diệt vong. Không lâu Sở cũng bị diệt vong trước sự tấn công mãnh liệt của Tần. Lúc đó bốn nước cận kề với Tần đã bị tiêu diệt, chiến lược "cận công" đã thực hiện một cách thuận lợi. Tiếp đó Tần bắt đầu hướng mũi nhọn vào nước Yên - Tề xa hơn. Năm 222 trCN nước Yên bị tiêu diệt, năm sau Tề diệt vong. Thế là Tần chỉ mất 10 năm, từ năm 230 đến 222 trCN đã tiêu diệt được 6 nước phía đông, hoàn thành sự nghiệp thống nhất. Sau khi Tần Vương thống nhất Trung Nguyên, sáng lập chế độ hoàng đế, tự xưng là Tần Thuỷ Hoàng, đồng thời còn tiến hành một loạt biện pháp nhằm tăng cường quyền lực trung ương, tiêu diệt địa phương cát cứ.

Tần Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc đã có ảnh hưởng sâu rộng đối với tiến trình phát triển lịch sử Trung Quốc. Kết thúc cục diện hỗn chiến cát cứ giữa các chư hầu tồn tại từ thời Xuân Thu Chiến quốc, xây dựng một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền, đa dân tộc, thống nhất đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, sáng tạo điều kiện cho nền kinh tế - văn hoá của xã hội phong kiến Trung Quốc ở vào địa vị hàng đầu nền văn minh nhân loại trong một thời gian dài. Sự thống nhất đã xúc tiến hình thành quốc gia phong kiến đa dân tộc khiến cho tộc Hoa ở khu vực Trung Nguyên từ thời Xuân Thu Chiến quốc trở lại, đã quan hệ giao lưu với các dân tộc thiểu số xung quanh hình thành xu thế hoà hợp, tạo cơ sở cho một quốc gia phong kiến thống nhất với nhiều dân tộc.

8. TRƯỞNG KHIÊU ĐI SỨ TÂY VỰC

"**P**hía tây" là một khái niệm tương đối. Sự nhận thức của người Trung Quốc đối với "phía tây" ngày càng sâu. Tây Vực thời Tây Hán với nghĩa hẹp là chỉ khu vực sông lớn phía tây Ngọc Môn quan và Dương Quan phía đông Thông Lĩnh, bao gồm đông và nam hồ Bakhasa và Tân Cương ngày nay. Tây Vực với nghĩa rộng bao gồm Trung Á - Tây Á và một bộ phận Nam Á phía tây Thông Lĩnh, cho đến một số khu vực ở Đông Âu và Bắc Phi.

Khoảng thế kỷ thứ II tr.CN xung quanh bốn địa Tháp Lý mọc hình thành 36 tiểu quốc lớn nhỏ như Quy Từ, Sơ Lạc, Vu Điền v.v... Những nước đó không lớn chỉ có khoảng một, hai ngàn đến bảy, tám vạn dân, phần đông là đảo xanh trong sa mạc, làm nghề nông. Một số ít trong thung lũng và bốn địa thì sống bằng nghề du mục. Trước khi Trương Khiêu sang Tây Vực, những nước nhỏ này bị quý tộc Hung Nô nô dịch, trở thành cứ điểm quân sự và hậu thuẫn kinh tế cho Hung Nô tấn công Tây Hán. Cùng lúc đó có một nước gọi là Đại Nguyệt Thị khoảng 40 vạn dân sống ở vùng lưu vực sông Y Lễ làm nghề du mục.

Đại Nguyệt Thị vốn cư trú ở giữa Đôn Hoàng và Kỳ Liên Sơn do luôn bị Hung Nô quấy nhiễu nên dời đến sống

ở đây. Hung Nô sau khi đánh bại Đại Nguyệt Thị đã giết vua của họ "lấy đầu lâu làm bình đựng đồ uống", do đó đã gây nên sự oán thù với người Đại Nguyệt Thị. Người Đại Nguyệt Thị một lòng muốn báo thù rửa nhục.

Các bộ lạc Hung Nô trong thời kỳ cuối Tần, đầu Hán đã thống nhất lại thành một thế lực cường thịnh, khống chế một vùng rộng lớn, phía bắc đông bắc và tây bắc Trung Quốc. Thời kỳ đầu nhà Hán, Hung Nô thường tiến xuống phía nam quấy nhiễu. Do hạn chế về quốc lực nên nhà Hán - về cơ bản vẫn sử dụng chính sách "hoà hảo" để tự vệ, đồng thời khuyến khích di dân lên vùng biên. Sau khi Hán Vũ đế lên ngôi, quyền lực trung ương được tăng cường, thực lực kinh tế quốc gia hùng hậu hơn bao giờ hết. Thời cơ phản kích Hung Nô, đập tan nguy cơ Hung Nô uy hiếp phía bắc triều Hán đã chín muồi. Để chặt đứt cánh tay phải của Hung Nô, Hán Vũ đế công khai phái sứ giả xuất chinh sang các nước Tây Vực để tìm liên minh.

Năm 138 trCN, Trương Khiêu với danh nghĩa là quan thị tùng Hoàng đế đi sứ Đại Nguyệt Thị. Trên đường đi, ông bị Hung Nô bắt giữ hơn 10 năm, bị buộc lấy vợ sinh con, nhưng ông luôn luôn giữ được khí tiết của đặc sứ triều Hán, không quên sứ mệnh mà mình đang gánh vác. Về sau ông tìm cơ hội cùng bộ hạ thoát khỏi Hung Nô đi sang phía tây, vượt qua Thông Lĩnh, đi qua Đại Uyên, Khang Cư đến Đại Nguyệt Thị. Nhưng sau khi Đại Nguyệt Thị dùng vũ lực chinh phục Đại Hạ ở vùng lưu vực sông Amua, dần dần đã chuyển từ nghề du mục sang định cư nông nghiệp.

Ở đây đất đai phì nhiêu, dân cư đông đúc, nhân dân an cư lạc nghiệp. Họ không còn muốn trở về phía đông đối

địch với Hung Nô nữa. Trương Khiêu ở lại Đại Nguyệt Thị hơn một năm, rồi dứt khoát quay về nước. Giữa đường lại bị Hung Nô bắt giữ gần một năm. Năm 126 trCN, Hung Nô bị rối loạn, Trương Khiêu thừa cơ trốn về Trường An. Khi đi sứ dẫn đoàn tùy tùng hơn 100 người, trải qua 13 năm cuối cùng chỉ còn lại 2 người. Ông và Đường Ấp Phụ vốn xuất thân từ nô lệ quay trở về.

Sau khi Trương Khiêu về nước, đã hội báo tường tận tình hình Tây Vực, kiến nghị chiêu hồi nước Ô Tôn đang ở trên bờ sông Yli quay trở về Đôn Hoàng phía đông, cùng với triều Hán chống Hung Nô, đồng thời đề xuất việc tăng cường quan hệ hữu hảo với các dân tộc Tây Vực. Hán Vũ đế rất coi trọng những ý kiến đó. Năm 119 trCN, Trương Khiêu lại đi sứ Tây Vực lần thứ hai. Lần này ông dẫn sứ đoàn hơn 300 người, mang số lớn vàng bạc, tơ lụa, hàng vạn bò dê ra đi. Đến Ô Tôn đang lúc họ bị nội loạn, khuyên họ trở về phía đông không thành. Song ông vẫn tiếp tục đi phỏng vấn các nước Đại Uyển, Khang Cư, Đại Nguyệt Thị, Đại Hạ v.v... Năm 115 trCN Trương Khiêu trở về Trường An một cách thuận lợi. Ô Tôn phái hàng chục người mang lễ vật đi theo đến Trường An đáp tạ. Sau đó các sứ giả của triều Hán đã từng đến An Túc (Ba Tư) Thân Độc (Ấn Độ) Yên Thái (gần Lý Hải) Điều Chi (thuộc quốc của An Túc nay ở vùng Xiri) và Li Huyền (Thành phố Alékhxăng Ai Cập, phụ thuộc La Mã). Sứ thần của Trung Quốc đến An Túc được hoan nghênh nhiệt liệt. Sứ giả của An Túc và các nước sau đó cũng liên tục đến Trường An phỏng vấn thăm hỏi và tiến hành buôn bán. Từ đó quan hệ giữa nhà Hán và các nước Tây Vực chính thức được kiến lập.

Sau khi Trương Khiêu khai thông Tây Vực, mỗi quan

hệ kinh tế văn hoá giữa dân tộc Hán và các dân tộc Tây Vực ngày một mật thiết. Con đường tơ lụa Trung Quốc qua hành lang Hà Tây, triền núi Thiên Sơn, qua Trung Á, Tây Á không ngừng vận chuyển hàng hoá tới ba châu Âu - Á - Phi. Người Hy Lạp thích lụa Trung Quốc, gọi Trung Quốc là "Nước tơ lụa". Người La Mã cũng rất thích tơ lụa Trung Quốc, rất nhiều nhân vật cầm quyền dùng lụa Trung Quốc may áo khoác dài. Trên "con đường tơ lụa" từng đoàn thương nhân lạc đà vượt qua núi cao sông sâu, bất chấp mọi hiểm nguy, đưa tơ lụa và các kỹ thuật nuôi tằm lấy tơ, kỹ thuật luyện sắt, tưới tiêu, làm giấy sang các nước Trung Á, Tây Á và Châu Âu, rồi lại đem nho, hồ đào, thạch lựu, đậu trắng, dưa chuột, rau chân vịt v.v... về Trung Quốc. Âm nhạc, vũ đạo, hội hoạ, điêu khắc của Trung Quốc cũng tiếp thu đặc điểm của Tây Vực ngày thêm phong phú đa dạng. Sự giao lưu văn hoá Đông Tây ngày càng thường xuyên, đã tăng thêm tri thức cho con người, mở rộng tầm nhìn cho con người, làm phong phú cuộc sống văn hoá nhân loại.

9. ĐẠO KI TÔ RA ĐỜI

Khoảng thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 2 trCN, La Mã thông qua cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn, trở thành cường quốc bá chủ ở vùng Địa Trung Hải, lần lượt lập ra một số tỉnh hành chính ở một số khu vực Tây Ban Nha, Bắc Phi cho đến phía nam bán đảo Ban Căng. Năm 63 trCN, Palestin trở thành đất phụ thuộc của La Mã. Giai cấp chủ nô đồng thời với việc mở rộng xâm lược ra bên ngoài đã tiến hành nền thống trị tàn bạo, ra sức vơ vét bóc lột tàn khốc áp bức nô lệ cùng với các tầng lớp bình dân khác. Quần chúng nhân dân không ngừng nổi dậy phản kháng, song hết cuộc khởi nghĩa này đến cuộc khởi nghĩa khác đều bị trấn áp thất bại. Trong nỗi thất vọng bị quan, nhân dân bắt đầu chuyển sang gửi gắm tinh thần vào thế giới tương lai, hy vọng xuất hiện một đấng cứu thế có thể cứu vớt được nhân dân ra khỏi bể khổ trầm luân. Chính trong điều kiện lịch sử xã hội như thế, đạo Ki Tô đã ra đời trong quảng đại quần chúng nhân dân lớp dưới ở La Mã vào thế kỷ 1 Công nguyên.

Đạo Ki Tô đầu tiên ra đời trong số dân nghèo người Do Thái ở Palestin và Tây Á. Người Do Thái trong lịch sử Cổ là một dân tộc gặp nhiều hoạn nạn. Khu vực Palestin vốn của vương quốc Do Thái trong thế kỷ 8 - 7 trCN, lần lượt bị người Atsiri và Ai Cập khống chế. Năm 587 trCN, sau khi

Vương quốc Tây Babilon tiêu diệt vương quốc Do Thái, đã bắt một số lớn người Do Thái về Babilon. Năm 538 trCN, Ba Tư tiêu diệt Tân Babilon. Người Do Thái bị giam cầm ở Babilon được trở về cố hương. Song người Do Thái vẫn là thần dân dưới sự thống trị của dân tộc khác. Sau khi đế quốc Ba Tư diệt vong, người Do Thái lại nằm dưới sự thống trị của người Soriku. Sau đó cuộc chiến tranh liên miên giữa người Soriku với người Ai Cập làm cho người Do Thái càng trầm luân.

Năm 63 Công nguyên, người Do Thái lại bị La Mã chinh phục. Trong mấy thế kỷ người Do Thái bị li tán khắp nơi, chịu đựng sự đau khổ mất nước và sự áp bức nặng nề.

Từ thế kỷ 2 trCN, trong dân cư Do Thái đã xuất hiện về một tín ngưỡng "Đấng cứu thế". Đạo Ki Tô ra đời trên cơ sở tiếp thu giáo nghĩa nhất thần và tín ngưỡng Cứu thế chủ của đạo Do Thái.

Khoảng thế kỷ thứ nhất Công nguyên ở Palestin và Tây Á xuất hiện một số người truyền đạo, đi khắp nơi tuyên truyền về thần thoại Giê Su và "Đấng cứu thế" giảng thế.

Thần thoại nói: Thượng đế hiển linh để cứu vớt nhân loại đã cho Maria chưa kết hôn sinh ra Giê Su. Giê Su là con đẻ của thượng đế gọi là "Đấng cứu thế" sinh tại Béclêhem, Do Thái. Giê Su xuống trần gian chiêu tập 12 đệ tử, truyền đạo ở Palestin, trị bệnh cho người, xua đuổi tà ma, khiến người chết sống lại, giáo dục nhân dân cần chịu đựng sự khổ nạn hiện tại để sau này có thể lên thiên đường hưởng phúc. Sau này do sự phản bội của đệ tử Giuda nên Giê Su đã bị chính phủ La Mã đóng đinh trên

cây Thập tự. Nhưng sau khi chết ba ngày, ông sống trở lại và thăng thiên. Sau đó không bao lâu ông trở về cứu rỗi nhân loại. Loại thuyết giáo này hấp dẫn rất nhiều nô lệ và dân nghèo trong đế quốc La Mã, các tín đồ tập hợp thành rất nhiều đoàn thể tôn giáo nhỏ. Cuối thế kỷ thứ 2, các đoàn thể đạo Ki Tô ở các nơi dần dần thống nhất lại, tổ chức thành giáo hội. Sau thế kỷ thứ 2, tín đồ Ki Tô giáo tập hợp các thần thoại và ngôn từ của Giê Su, biên tập thành cuốn "Tân ước toàn thư" rồi đem kinh điển "Cựu ước toàn thư" của đạo Do Thái kết hợp với "Tân ước toàn thư" làm thành "Thánh Kinh" của đạo Ki Tô. Do Giê Su bị đóng đinh chết trên Thập tự, nên tín đồ đạo Ki Tô lấy cây Thập tự giá làm tiêu chí tín ngưỡng.

Thời kỳ đầu đạo Ki Tô là tôn giáo của quảng đại quần chúng nhân dân nghèo bị áp bức, là tôn giáo của nhân dân lớp dưới, tín đồ phần đông là bình dân, nô lệ, thợ thủ công, chủ hiệu nhỏ ở thành thị. Nó tuyên truyền tư tưởng thiên quốc, phản đối nền thống trị của đế quốc La Mã, căm ghét bọn giàu có, nói " người giàu lên thiên đường khó như lạc đà chui qua lỗ kim". Tuyên bố rằng Ki Tô giáng thế sẽ đẩy bọn dã thú bảy đầu mười sừng của đế quốc La Mã vào ngục tối. Sau thế kỷ thứ 3 đạo Ki Tô dần dần thoái hoá, biến chất trở thành tôn giáo của giai cấp thống trị do người khác khống chế. Sau đó trải qua sự truyền bá và diễn biến, đạo Ki Tô ngày càng phức tạp. Ngày nay đạo Ki Tô đã trở thành một trong ba tôn giáo lớn, của thế giới, ngang hàng với Phật giáo và Hồi giáo.

10- NGƯỜI TÂY GỐT TẤN CÔNG LA MÃ

Năm 410 người Tây Gốt - một chi của người Giéc Man dưới sự lãnh đạo của Alarie tiến quân vào La Mã nô lệ, lệ nông khắp nơi của nước Ý đã tấp nập quy phục họ. Dưới sự phối hợp của nô lệ nội thành, thành La Mã vốn được mệnh danh là thành phố Vĩnh Hằng bởi gần 1.000 năm chưa rơi vào tay kẻ địch đã phủ phục dưới chân của nô lệ và "man tộc". Năm 455 người Văn Đan ở Bắc Phi vượt biển tấn công vào nước Ý, lại chiếm thành La Mã. Năm 476, thủ lĩnh quân đội đánh thuê người Giéc Man Ôđôacor đã phế truất Aogútstút - vị hoàng đế cuối cùng của La Mã. Từ đó đế quốc La Mã vốn từ lâu chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa, bây giờ hoàn toàn kết thúc.

Đế quốc Tây La Mã đã bị diệt vong bởi sự nổi dậy khởi nghĩa không ngừng, của nô lệ, lệ nông và sự xâm lược của man tộc Giéc Man. Giai đoạn lịch sử này được tóm lược như sau:

Năm 30 trCN Ôctaviút giành được thắng lợi, trở thành nhà độc tài quân sự của La Mã, từ đó bắt đầu thời kỳ đế quốc La Mã trong lịch sử. Thế kỷ 1-2 Công nguyên là thời kỳ cường thịnh của đế quốc La Mã, đất đai vươn tới 3 châu Âu - Á - Phi, chế độ nô lệ rất phồn vinh. Từ hậu kỳ thế kỷ thứ 2, do lực lượng sản xuất của xã hội La Mã đã phát triển đến trình độ sản xuất cá thể có lợi hơn. Việc sử

dụng lao động nô lệ với quy mô lớn trở thành chướng ngại cho sự phát triển lực lượng sản xuất, nên kinh tế của chế độ nô lệ có xu hướng suy thoái. Cuối thế kỷ thứ 2 đến cuối thế kỷ thứ 3, đế quốc La Mã bùng nổ cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế chính trị, nông nghiệp sút kém, thương nghiệp suy thoái, thành thị tiêu điều, quốc khố trống rỗng, nội chiến bùng nổ liên miên, toàn bộ xã hội rơi vào tình trạng bất ổn. Khủng hoảng đã làm gay gắt thêm mối mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giữa những người áp bức và những kẻ đi áp bức. Các vùng như Bắc Phi, Xi Xin và Gô Loa... bùng nổ những cuộc khởi nghĩa rầm rộ của nô lệ và lệ nông.

Thời kỳ Diocletian (284 -305) và Côngstăngtin (306 - 337) tại vị, đã tiến hành một loạt cải cách, cố gắng cứu vãn chế độ nô lệ đang suy tàn và đế quốc đang tan vỡ. Khiến cho đế quốc La Mã có một thời cũng đạt được sự ổn định tạm thời. Song một đế quốc đã tới thời kỳ suy tàn, nên cuối cùng đã phân thành hai bộ phận Đông và Tây: Đế quốc Đông La Mã lấy Côngstangtinốp làm Thủ đô, còn đế quốc Tây La Mã lấy Rôma (La Mã) làm Thủ đô.

Sau khi đế quốc phân liệt, những người thống trị Tây La Mã tiếp tục thực hiện các chính sách khiến cho tình cảnh nô lệ và lệ nông càng khốn quẫn. Giữa thế kỷ thứ 4 cuộc khởi nghĩa của nô lệ và lệ nông đã phối hợp với cuộc đấu tranh phản kháng của các tầng lớp nhân dân lao động khác, làm thành một làn sóng khởi nghĩa dữ dội. Những người khởi nghĩa đã đập phá các trang viên, đốt các khế ước nô lệ và nợ nần, giải phóng nô lệ; trải qua mấy chục năm đã làm lung lay cơ sở của nền thống trị đế quốc Tây La Mã. Trong khi nền chính trị La Mã đang khủng hoảng

trầm trọng, thì Man tộc ở bên ngoài đế quốc như người Đông Gốt, Tây Gốt, Văngđan, Phơrăng v.v... là các bộ tộc Giéc Man sống ở khu vực sông Đanuýp và sông Ranh kế tiếp nhau xâm lược. Sự xâm lược của người Giéc Man đã tăng nhanh tiến trình diệt vong của đế quốc Tây La Mã. Năm 401, người Tây Gốt tiến vào Ý, năm 410 họ hạ thành La Mã, đánh một đòn nặng nề vào đế quốc Tây La Mã đang "mù loà ốm yếu". Giữa thế kỷ thứ 5, trong địa phận đế quốc Tây La Mã xuất hiện mấy vương quốc của người Giéc Man. Từ đầu thế kỷ thứ 5, hoàng đế Tây La Mã đã không còn sống ở La Mã, trở thành kẻ bù nhìn trong tay các tướng lĩnh quân đội Giéc Man. Năm 476 vị hoàng đế bù nhìn của Tây La Mã, Môrô Aogutstút bị phế truất. Đế quốc Tây La Mã duy trì trong hơn 500 năm, cuối cùng đã bị diệt vong.

Sự diệt vong của đế quốc Tây La Mã đánh dấu sự kết thúc của chế độ xã hội nô lệ Tây Âu. Từ đó châu Âu bước vào thời kỳ lịch sử của chế độ phong kiến.

11- GIÁO HỘI KI TÔ ĐI TỚI PHÂN LIỆT

Sau khi đạo Ki Tô ra đời, đã được truyền bá một cách nhanh chóng và rộng rãi, trong phạm vi đế quốc Tây La Mã. Do Ki Tô giáo nguyên thủy là tôn giáo của quần chúng nhân dân lớp dưới, là tôn giáo phản kháng bọn thống trị La Mã, nên rất được sự hưởng ứng của nhân dân các dân tộc đang bị áp bức và bị nô dịch, song lại gặp phải sự bức hại ghê gớm của bọn quan lại đế quốc La Mã.

Thế kỷ 2 -3, chế độ nô lệ La Mã đang khủng hoảng nghiêm trọng, nô lệ và lệ nông nổi dậy khởi nghĩa khắp nơi, xã hội vô cùng bất ổn. Giai cấp chủ nô cảm thấy vận mệnh bất trắc, sống chết khó lường, cho nên bắt đầu tìm tới đạo Ki Tô, tìm nơi an ủi về tinh thần. Hàng loạt quý tộc chủ nô lần lượt đi theo đạo, quyên góp cho giáo hội nhiều ruộng đất và tài sản, dần dần giành được quyền lãnh đạo giáo hội. Giáo nghĩa và nội dung tuyên truyền của giáo hội cũng theo đó biến chất, ngày càng thoát ly nhân dân lao động nghèo khổ, tuyên truyền nhấn nài, phục tùng "yêu thương kẻ thù", phục tùng ý chí của Thượng đế, cổ động cho việc vất bỏ truy cầu cuộc sống an lạc hiện tại, muốn mọi người cấm tuyệt tất cả dục vọng, lấy cuộc sống khổ nạn hiện tại để rửa sạch tội ác, để có được cuộc sống tốt đẹp của thế giới bên kia, vất bỏ hiện thực, sống với ảo vọng, điều đó phù hợp với nhu cầu của giai cấp chủ nô.

Quốc giáo cũ của La Mã trước đây không còn có thể phục vụ giai cấp chủ nô tốt hơn, đạo Ki Tô đã trở thành vũ khí tinh thần để nô dịch quần chúng nhân dân. Do đó giai cấp thống trị La Mã đã vất bỏ chính sách bức hại trước đây, chuyển thành chính sách dựa dẫm, ủng hộ, lợi dụng đối với đạo Ki Tô.

Năm 311 hoàng đế La Mã Côngstăngtin ban bố lệnh không được bức hại đối với đạo Ki Tô nữa, mà thực hiện chính sách khoan dung. Hai năm sau khi lại ban bố lệnh "Uilăng" - chính thức thừa nhận đạo Ki Tô là tôn giáo hợp pháp, có địa vị tự do ngang hàng với các tôn giáo khác, đồng thời hoàn trả giáo đường Ki Tô và những tài sản bị tịch thu. Năm 323, Côngstăngtin đánh bại hoàng đế phía đông Đế quốc, giành được chính quyền toàn quốc. Sau đó cảm thấy đạo Ki Tô không thống nhất trên các phương diện giáo lý, kinh điển, tổ chức lễ nghĩa và sự tranh chấp kịch liệt giữa các giáo phái sẽ không có lợi cho việc phát huy tư tưởng của nó làm công cụ thống trị, nên năm 325 đã triệu tập Hội nghị Tôn giáo ở Nicaoa, Tây Á, xác lập giáo lý chính giáo của đạo Ki Tô và Tổ chức giáo hội.

Sau thời kỳ Côngstăngtin, đế quốc La Mã luôn bị nổi loạn và ngoại xâm, sự tranh đoạt quyền lực trong nước ngày một kịch liệt. Năm 364, đế quốc La Mã xuất hiện hai khu vực thống trị độc lập Đông và Tây. Sau khi Diôdôsi lên ngôi ở phía Đông, lại giương cao ngọn cờ đạo Ki Tô, thống nhất đế quốc La Mã trở lại một thời gian. Năm 392 Diôdôsi chính thức thừa nhận đạo Ki Tô làm quốc giáo La Mã, đồng thời ban bố luật lệ, đóng cửa tất cả các miếu thần dị giáo, cấm kỵ các hoạt động hiến tế. Tuy Diôdôsi thống nhất đế quốc một thời gian, song xu thế tan rã của

chế độ nô lệ thì không thể nào cứu vãn nổi. Năm 395, hoàng đế Diôđôsi mất, hai người con trai của ông lại phân đế quốc thành hai phần, phía Tây lấy La Mã làm trung tâm, dùng Latinh ngữ gọi là Đế quốc Tây La Mã. Phía đông lấy Côngstăngtin làm trung tâm dùng ngữ hệ Hy Lạp gọi là Đế quốc Đông La Mã (hay còn gọi đế quốc Bêđăngtin). Cùng với sự phân liệt của bản đồ chính trị La Mã, giáo hội Ki Tô cũng phân thành hai giáo phái Đông, Tây.

Giáo hội phía Tây do giáo hoàng La Mã đứng đầu và dần dần được mở rộng quyền thế sau khi đế quốc Tây La Mã diệt vong, nó vừa đấu tranh vừa câu kết với thế lực thống trị phong kiến thế tục Tây Âu. Giáo hội phía Đông do đại giáo chủ Côngstăngtinốp đứng đầu, chịu sự khống chế của Hoàng đế Đông La Mã.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài của thế lực phong kiến Đông - Tây Âu, giáo hội Đông - Tây cũng chống chọi lẫn nhau, muốn làm suy yếu đối phương để mở rộng ảnh hưởng của mình.

Năm 1054, hai Giáo hội Đông - Tây đã xung đột lẫn nhau trong việc tranh cướp Giáo hội ở phía nam nước Ý. Giáo hoàng La Mã Lio 9 phái Hồng y giáo chủ đến Côngstăngtinốp tuyên bố khai trừ Đại giáo chủ Côngstăngtinốp ra khỏi Tôn giáo. Giáo hội phía Đông cũng bắn trả lại tuyên bố khai trừ Giáo hoàng Lio 9 ra khỏi giáo tịch. Sự kiện này đánh dấu mốc phân liệt chính thức của hai giáo phái Đông và Tây.

Từ đó Giáo hội Đông và Tây phân liệt cho đến ngày nay. Giáo hội phía đông tự cho mình là Giáo hội chính tông gọi là "Đông chính giáo". Còn giáo hội phía tây tự xưng là "Đạo chính Chúa".

12- SỰ RA ĐỜI ĐẠO ISLAM (ĐẠO HỒI)

Đạo Islam - một trong 3 tôn giáo lớn của thế giới, ra đời ở bán đảo Ảrập đầu thế kỷ 7 Công nguyên.

Bán đảo Ảrập là bán đảo lớn nhất thế giới, 3 mặt là biển, phía bắc tiếp giáp với vùng Lưỡng Hà và Xiri trù phú, đại bộ phận bán đảo đều là sa mạc và thảo nguyên khí hậu nóng và khô. Chỉ có Iêmen và một số ốc đảo xanh ở phía nam là có đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà, thích hợp cho việc trồng trọt nông nghiệp. Tuyệt đại bộ phận cư dân bán đảo Ảrập cổ là người Bêđuin. Thế kỷ 5-6 người Bêđuin đang ở vào thời kỳ Công xã nguyên thủy. Iêmen phía nam của bán đảo được gọi là lạc viên của bán đảo, có điều kiện địa lý ưu việt, từ một ngàn năm trCN, nơi đây đã tiến vào xã hội nô lệ. Khu vực Hejaz từ Iêmen men theo Hồng Hải đến vùng duyên hải Địa Trung hải, là con đường buôn bán quan trọng thông với châu Á. Sản phẩm của Phương Đông theo đường biển vận chuyển đến Iêmen, dùng lạc đà đi qua con đường này vận chuyển sang châu Âu. Trên con đường buôn này hình thành khá nhiều thành phố thương nghiệp và thủ công nghiệp, nổi tiếng nhất có Méccha và Yatoríp. Méccha là trung tâm thương nghiệp của bán đảo, lại là trung tâm của tôn giáo.

Trong thành có một toà miếu cổ gọi là Caaba, bên trong thờ phụng các ngẫu tượng của các bộ lạc của bán đảo

và thờ chung một phiến đá đen. Các quý tộc Méccha không chỉ thu lợi trong việc tổ chức vận chuyển buôn bán hàng hoá, mà còn lợi dụng cơ hội mỗi mùa xuân đến các bộ lạc ở bán đảo đến miếu Caaba triều bái để họp chợ buôn bán, thu được lợi lộc rất lớn.

Thế kỷ thứ 6, hai nước của bắc Ả-rập là Bêđăngtin và Ba Tư chiến tranh với nhau lâu dài để tranh cướp quyền khống chế con đường buôn, mấy chục năm chiến tranh đã phá hoại nghiêm trọng kinh tế Iêmen, ảnh hưởng tới sản xuất và cuộc sống của nhân dân. Sau khi người Ba Tư chiếm Iêmen, mở ra con đường buôn từ vịnh Ba Tư qua Lưỡng Hà đi Xiri, từ đó con đường buôn Ả-rập bị phế bỏ, thương nghiệp Ả-rập bị suy thoái, bãi chăn nuôi hoang phế, từ đó mâu thuẫn xã hội trở nên kịch liệt.

Trong lúc này, đại bộ phận bán đảo Ả-rập ở vào thời kỳ chế độ thị tộc giải thể và xuất hiện xã hội có giai cấp. Giữa các bộ lạc thịnh hành sự phục thù huyết thống, hỗn chiến liên miên không dứt, tăng thêm mâu thuẫn xã hội và đấu tranh giai cấp. Để tăng cường sự thống trị đối với bên trong và phát triển buôn bán ra bên ngoài, quý tộc thị tộc thấy bức thiết phải thống nhất các bộ lạc lại, xây dựng chính quyền vững mạnh. Trong tình thế khách quan của một xã hội đang giao động và biến đổi, đạo Islam đã kịp ra đời.

Người sáng lập ra đạo Islam là Môhamét, xuất thân từ một gia đình quý tộc nghèo trong một bộ lạc có thế lực ở Méccha. Thời trai trẻ ông thường theo người bác đi buôn bán tận Palestin và Xiri tiếp xúc với đạo Do Thái và Cơ Đốc. Ông tận mắt quan sát thấy tình hình xã hội ở các nơi, cảm nhận được sự trầm trọng của khủng hoảng xã hội

Ảrập, quyết tâm làm cải cách tôn giáo để quý tộc Ảrập thoát khỏi cảnh khốn khó. Năm 610 ông chính thức sáng lập đạo Islam.

Đạo Islam là một loại tôn giáo nhất thần rất nghiêm khắc, lấy kinh Côran làm kinh điển. Môhamét tuyên bố: "Trong vũ trụ chỉ có một vị thần, tức đấng Ala. Ala là người sáng tạo ra thế giới, đồng thời cũng sáng tạo ra con người. Tất cả của con người đều là ân huệ của Ala". Môhamét tự xưng là sứ giả của Ala, là "Tiên tri" của tín đồ, kêu gọi nhân dân các bộ lạc hãy vứt bỏ tín ngưỡng vị thần của bộ lạc mình, theo tín ngưỡng và thần phục Ala, chủ trương phạm là tín đồ Islam, không phân biệt từ bộ lạc và thị tộc nào đều là anh em. Loại tư tưởng này hiển nhiên là có lợi cho sự thống nhất Ảrập.

Đạo Islam của Môhamét đồng thời nhấn mạnh sự phục tùng chịu đựng (ý nghĩa của từ Islam là thuận - tùng, tức thuận hoà và phục tùng), tuyên truyền rằng phạm những ai sống phục tùng Ala thì sau khi chết sẽ được lên thiên đường, kẻ phản nghịch sẽ bị rơi vào địa ngục. Giáo nghĩa trình bày công khai sự bảo vệ tư hữu tài sản, thừa nhận chế độ nô lệ. Để được sự ủng hộ của nhân dân lớp dưới, Môhamét đề ra một số chủ trương hoà hoãn mâu thuẫn giai cấp, như chỉ trích bọn cho vay nặng lãi, cứu tế dân nghèo, giải phóng nô lệ.

Đầu thế kỷ thứ 7 Môhamét bắt đầu truyền đạo ở Mécchca. Nửa đêm ngày 16-7-622, để tránh sự bức hại của bọn quý tộc, Môhamét buộc phải dẫn tín đồ rời khỏi Mécchca đến sống ở Yatoríp, vì thế Yatoríp mới đổi tên thành Mêđina với nghĩa là "thành phố của tiên tri". Môhamét lập ở Mêđina một nhà nước, trong đó thống nhất giữa tôn giáo và chính trị và bắt tay chuẩn bị cuộc chiến

tranh với Mécchca. Năm 630 binh lính của Môhamét đã đến chân thành Mécchca. Bọn quý tộc thương nhân Mécchca buộc phải thoả hiệp, tiếp thu đạo Islam, thừa nhận Môhamét là lãnh tụ tôn giáo và chính trị. Miếu thần Ca Aba cũng đổi tên là đền Thanh Chân, phiến đá đen bên trong trở thành đối tượng triều bái của toàn bộ tín đồ (Muslin). Sau khi thu phục Mécchca, đạo Islam được truyền bá nhanh chóng trên toàn bộ bán đảo Ảrập.

Năm 632 Môhamét qua đời, bán đảo Ảrập cơ bản đã được thống nhất.

Sự ra đời của đạo Islam thích ứng với yêu cầu thống nhất xã hội của Ảrập lúc bấy giờ. Nó có tác dụng tích cực nhất định đối với việc xúc tiến sự tiến bộ xã hội và thống nhất quốc gia Ảrập, là một sự thay đổi mang tính cách mạng. Ăngghen đã gọi đây là: "Cuộc cách mạng của Môhamét".

Sau thế kỷ thứ 8, cùng với sự phát triển của quốc gia Khalíp, Ảrập mà tôn giáo kết hợp với chính trị, đạo Islam trở thành một tôn giáo mang tính quốc tế, phát triển trên ba châu lục lớn Á - Phi - Âu.

Hiện nay trên thế giới có khoảng 1 tỷ tín đồ đạo Islam, chủ yếu ở các nước Tây Á, Bắc Phi, Nam Á và Đông Nam Á, trong đó có một số nước lấy đạo Islam làm quốc giáo.

13. TRIỀU ĐƯỜNG Ở TRUNG QUỐC

Mùa xuân năm 618 tướng lĩnh cấm vệ quân triều Tùy, Vũ Văn Hoá và một số người khác phát động cuộc binh biến, giết Tuỳ Dạng đế. Cùng lúc đó Lý Uyên vốn là lưu thủ Thái Nguyên của triều Tuỳ đã phế truất hoàng đế bù nhìn Tuỳ Cung đế, tự lập mình là Hoàng đế tại Trường An - một vương triều phong kiến mới - Triều Đường đã được thành lập.

Triều Tuỳ hủ bại và tàn bạo đã bị diệt vong bởi ngọn lửa rực cháy của cuộc khởi nghĩa nông dân. Tuỳ Dạng đế Dương Quảng là một bạo quân nổi tiếng trong lịch sử. Trong thời gian tại vị, y tuỳ ý vung tay xây dựng các công trình thổ mộc, để khuếch trương uy thế, ba lần tuần du Giang Đô, ba lần xâm lược Cao Ly, gây cho nhân dân biết bao khổ nạn. Sản xuất xã hội bị phá hoại nghiêm trọng, mâu thuẫn giai cấp ngày càng kịch liệt. Từ năm 611, ở vùng Sơn Đông, Hà Bắc xuất hiện rải rác các lực lượng khởi nghĩa nông dân.

Những đội quân khởi nghĩa nông dân phân tán, dần dần tập hợp thành cuộc khởi nghĩa Ngôã Cương to lớn ở tỉnh Hà Nam cùng hai chi khởi nghĩa khác ở Hà Bắc và Giang Hoài. Quân khởi nghĩa không chỉ đánh mạnh vào quân đội nhà Tuỳ còn xây dựng chính quyền nông dân và căn cứ địa. Dưới những đòn tấn công nặng nề của nghĩa

quân nông dân, triều Tuỳ chỉ còn tồn tại ở mấy thành phố đơn độc Trường An, Lạc Dương, Giang Đô và đứng trước bờ vực của sự diệt vong.

Năm 617 Tuỳ Dạng đế bổ nhiệm Lý Uyên làm lưu thủ Thái Nguyên - một trọng trấn quân sự của Trung Quốc. Lý Uyên vốn xuất thân từ một tập đoàn quý tộc Quan Lũng, được phong là Đường quốc công - từng làm qua các chức như Thích Sử Châu, quận Thái Thú và Thiệu Khanh Vệ úy ở Trung ương. Sau khi làm lưu thủ Thái Nguyên, ông trấn áp khởi nghĩa nông dân, mở rộng thế lực võ trang của địa chủ, củng cố địa vị ở Thái Nguyên. Cùng với sự phát triển của hình thế khởi nghĩa nông dân, bọn quan lại địa chủ các nơi kế tiếp nhau giương cờ phản Tuỳ rầm rộ, họ tiến hành cát cứ, cướp đoạt thành quả thắng lợi của khởi nghĩa nông dân. Lý Uyên nhìn thấy thực tế nền chính trị triều Tuỳ sắp sụp đổ, cho rằng nên lợi dụng thời cơ, giương cờ chống Tuỳ. Ông ta liền sử dụng chính sách của con trai thứ là Lý Thế Dân, tiến hành khởi binh chống Tuỳ ở Thái Nguyên.

Mùa thu năm 617 Lý Uyên đã có một quyết sách chính trị thông minh, có tầm nhìn xa. Ông giương cờ ổn định Tuỳ thất, dẫn ba vạn quân từ Thái Nguyên tiến vào Quan Trung, nơi binh lực của nhà Tuỳ khá vượng. Do quan hệ xã hội và địa vị chính trị của Lý Uyên, nên sau khi khởi binh - ông nhanh chóng được sự ủng hộ rộng rãi. Khi tiến về Trường An, Lý Uyên có mối liên hệ với quân khởi nghĩa ở Quan Trung nên đã vượt qua Hoàng Hà thuận lợi. Quân khởi nghĩa ở vùng Quan Trung đều lần lượt quy phục. Đến gần Trường An, binh lực của Lý Uyên đã lên tới hơn 20 vạn. Cuối năm, Lý Uyên hạ thành

Trường An, lập cháu mới 13 tuổi của Tuỳ Dạng đế là Dương Hựu lên làm hoàng đế bù nhìn, tôn Tuỳ Dạng đế làm Thái Thượng hoàng, còn ông làm đại thừa tướng với danh hiệu là Đường Vương nắm thực quyền.

Lý Uyên lập Dương Hựu làm Hoàng đế vốn xuất phát từ chính sách mượn cớ thảo phạt phản loạn để tránh thế lực đối địch, có thể lấy danh nghĩa Cung đế để chiêu hàng quan lại nhà Tuỳ. Sau khi Tuỳ Dạng đế bị giết năm 618, Lý Uyên lập tức lên ngôi hoàng đế, kiến lập nhà Đường.

Nhà Đường sau khi thành lập liền lập tức bắt tay vào tiến hành cuộc chiến tranh thống nhất toàn quốc. Đầu tiên ông liên hệ với quân Ngôã Cương ở Hà Nam và người Đột Quyết - Bắc Hà, tập trung lực lượng tiêu diệt thế lực cát cứ ở vùng Tây Bắc, khiến Quan Trung trở thành căn cứ địa ổn định. Sau đó tập trung lực lượng đánh chiếm Trung Nguyên. Đến năm 621, trên cơ bản đã khống chế được lưu vực Hoàng Hà, cùng lúc đó bình định lưu vực Trường Giang. Năm sau vùng Giang Tây, Lĩnh Nam đều quy thuộc triều Đường. Năm 628 chỉ còn mấy cánh quân phản loạn hoạt động lẻ tẻ, cuối cùng cũng bị bình định nốt. Như thế là bố con Đường Cao Tổ Lý Uyên đã lợi dụng hình thế có lợi, tạo thành bởi cuộc chiến tranh nông dân, đánh bại các thế lực cát cứ, giành giật quả thực thắng lợi của cuộc khởi nghĩa nông dân, thống nhất toàn quốc. Một vương triều phong kiến bị diệt vong, một vương triều phong kiến mới lên thay thế.

Triều Đường trải qua 290 năm trong lịch sử phong kiến Trung Quốc đây là thời kỳ huy hoàng, nam bắc được thống nhất, cương vực được mở rộng, kinh tế phát đạt, giao lưu văn hoá trong ngoài phần vịnh. Cương vực nhà Đường phía đông tới Đại dương, phía nam tới các đảo vùng

Nam Hải, phía tây vươn tới hồ Bankhasơ, phía đông bắc tới dãy Hưng An Lĩnh, phía bắc Hắc Long Giang. Kinh tế xã hội nhà Đường rất phồn vinh, giao thông phát đạt, giao lưu với bên ngoài rất phát triển. Đô thành Trường An không chỉ là trung tâm chính trị của toàn quốc, mà còn là trung tâm giao lưu kinh tế văn hoá các nước Á Châu. Thương nhân triều Đường đi tới thị trường một số các quốc gia châu Á. Thương nhân Ả-rập và các nước thông qua "con đường tơ lụa", không ngừng vận chuyển các hàng dệt, công nghệ phẩm và các sản phẩm khác của Trung Quốc sang các vùng trên thế giới.

Triều Đường không chỉ là thời kỳ huy hoàng trong lịch sử xã hội phong kiến Trung Quốc. Đối với người phương Tây thì đại Đường phương Đông cũng được gọi là xứ sở của nền Văn minh Nhân loại.

14. NHẬT BẢN THỰC HIỆN CẢI CÁCH ĐẠI HOÁ

Ngày 12-6-645 Nhật Bản xảy ra cuộc chính biến cung đình. Hoàng tử Nakanôie liên lạc với những nhân vật trong phái cải cách nhân cơ hội Thiên hoàng tiếp kiến sứ thần của ba nước trên bán đảo Triều Tiên, tấn công đột ngột vào hoàng cung, trong phút chốc phế truất dòng họ Sôga quý tộc chuyên quyền. Hoàng tử Nakanôie lập cậu của mình kế vị Thiên hoàng gọi là Thiên hoàng Hiếu Đức.

Thiên hoàng Hiếu Đức sau khi kế vị, mở Đại hội quần thần, tuyên thệ "Dù trời long đất lở, quyết giữ một con đường" rời đô đến Nạn Ba, đồng thời mô phỏng Trung Quốc, lập niên hiệu là Đại Hoá. Năm sau (năm 646) do sự sắp đặt của nhóm tự học sinh từ Trung Quốc về, Thiên hoàng Hiếu Đức đã ban bố chiếu dụ, phỏng theo chế độ chính trị, kinh tế triều Đường - một triều đại có pháp chế hoàn bị, tiến hành cải cách toàn diện trong phạm vi toàn Nhật Bản.

Về mặt chính trị, cải cách quan chế, phế bỏ đặc quyền kế thừa của quý tộc, xây dựng cơ cấu quốc gia trung ương tập quyền. Đa số quy lại do nhà nước bổ nhiệm. Chính phủ trung ương thiết lập hai chức quan Thần Kỳ, Thái Chính chia nhau quản lý tế lễ và các sự vụ hành chính tối cao của quốc gia, thiết lập 8 bộ: Lập trung vụ, Thúc bộ, Trị bộ, Dân bộ, Binh bộ, Hình bộ, Đại tàng, Cung nội để chia nhau

quản lý sự vụ, lập Đoàn chính dài -chuyên làm công việc giám sát. Ở địa phương thì lập: quốc, quận, lý và lập các chức quan quốc ty, quận ty, lý trưởng quản lý quốc ty và quận ty do trung ương bổ nhiệm. Lý trưởng do tộc trưởng có thể lực ở địa phương đảm nhiệm. Chính phủ còn định ra quan chế, và quan vị. Đối với chức quan cao thấp sẽ được hưởng vị điền, chức điền và công điền tương ứng.

Về kinh tế phế bỏ chế độ bộ dân lạc hậu, xây dựng chế độ quốc hữu ruộng đất. Đồn thương và điền trang của hoàng thất và hào tộc đều quy về quốc hữu, bộ dân chuyển thành công dân nhà nước. Mô phỏng chế độ quân điền thời kỳ Tuỳ -Đường, thực hành "Ban điền thu thụ pháp". Nhà nước cấp ruộng theo khẩu, người được cấp ruộng phải nộp địa tô, lao dịch và cống nạp gọi là "tô dung điệu".

Về quân sự, phế bỏ đặc quyền khống chế quân sự của quý tộc, thực hành chế độ trưng binh. Ở kinh sư, lập ngũ vệ phủ; ở địa phương, lập quân đoàn; nắm quân quyền thuộc về trung ương.

Do những cải cách này ở vào thời Đại Hoá nên gọi là "Cải cách Đại Hoá".

Cải cách Đại Hoá không phải là hiện tượng ngẫu nhiên của thế kỷ thứ 5, sau khi nước Đại Hoá thống nhất Nhật Bản, chế độ bộ dân phát triển nhanh chóng. Song cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội Nhật Bản, chế độ bộ dân ngày càng trở thành vật cản của lực lượng sản xuất và thể hiện sự khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Giữa thế kỷ thứ 6, đại quý tộc dòng Sôga bài xích những người không cùng cánh, khống chế chính quyền trung ương.

Năm 593 Thiên Hoàng Suy Cổ kế vị bởi dòng Sôga, dựng lên Thái tử Thành Đức nhiếp chính. Để thực thi một

số cải cách, Thái tử Thành Đức nâng cao quyền lực nhà vua, làm suy yếu thế lực quý tộc, đưa chế độ phong kiến Trung Quốc vào Nhật và thực hiện cải cách văn hoá. Điều đó trở thành pháo hiệu báo trước cho cuộc cải cách Đại Hoá sau này.

Sau khi Thái tử Thành Đức mất, dòng Sôga tiếp tục nắm quyền. Xã hội Nhật ở vào tình trạng bất ổn. Một số chí sĩ trong nội bộ tập đoàn thống trị nhìn thấy sự hưng thịnh của đế quốc đại Đường Trung Hoa và vương quốc Tân la bán đảo Triều Tiên, nên nảy sinh cảm giác bức bối. Trong thời gian này, những lưu học sinh và tăng lữ có học vấn do Thái tử Thành Đức phái đi học ở Trung Quốc đã lần lượt trở về. Những người này nắm vững tri thức về các mặt tư tưởng - kinh tế - văn hoá, chủ trương duy tân. Đó là nguồn tư tưởng và lực lượng cốt cán cho phong trào cải cách.

Cải cách Đại Hoá tiến hành trong lúc cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh trong nội bộ tập đoàn thống trị đang gay gắt. Cuộc chính biến cung đình quét dọn thế lực quý tộc Sôga là khởi điểm của cải cách. Song quý tộc cũ luôn luôn phản đối cải cách, năm 672 họ phát động "Cuộc phản loạn Nhâm Thân", muốn khôi phục lại thế lực cũ, nhưng đã bị thất bại. Năm 701 Nhật Bản biên soạn "Đại bảo luật lệnh", lấy hình thức pháp luật để khẳng định thành quả cải cách. Như thế trải qua cuộc đấu tranh hơn nửa thế kỷ, cải cách Đại Hoá cuối cùng đã thành công.

Cải cách Đại Hoá là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử Nhật Bản, đánh dấu bước kết thúc cơ bản của chế độ nô lệ bộ dân và sự hình thành bước đầu của quan hệ sản xuất phong kiến. Thông qua cuộc cải cách từ trên dưới dưới đó, Nhật Bản đã hoàn thành bước chuyển biến sang chế độ phong kiến.

15- ĐẾ QUỐC ẢRẬP HÌNH THÀNH

Đầu thế kỷ thứ 7, cùng với sự ra đời đạo Islam, quốc gia tôn giáo kết hợp với chính trị ra đời tại Mêđina. Năm 632 Môhamét qua đời, bán đảo Ảrập về đại thể đã được thống nhất. Từ thập niên 30 thế kỷ thứ 7, chính quyền Mêđina bắt đầu hoạt động chinh phục quân sự. Trong vòng một thế kỷ đã thôn tính cả một vùng rộng lớn từ sông Ấn đến Đại Tây Dương vào bản đồ của mình, lập ra một đại đế quốc Ảrập vắt ngang ba đại châu Á - Âu - Phi.

Sau khi Môhamét qua đời, người kế nhiệm đều do quý tộc Ảrập tuyển chọn, gọi là Kha Lifha, tập trung mọi quyền quân sự, chính trị, tôn giáo vào tay mình. Bốn vị Khahpha đầu đều được đề cử từ những thân tín của Môhamét. Vị Kha Lifha đầu tiên là Abu Bak là nhạc phụ của Môhamét. Thời kỳ tại vị ông đã bình định được thế lực phân cắt ở các nơi, cuối cùng hoàn thành được sự nghiệp thống nhất trên toàn bộ bán đảo Ảrập. Các vị Kha Lifha sau này đối với dị giáo đều gương cao ngọn cờ kháng chiến, nhân cơ hội nội bộ các nước xung quanh khủng hoảng, thế lực suy yếu đã chiêu mộ dân du mục tự do, làm thành đội kỵ binh tiến hành một loạt cuộc chiến tranh xâm lược. Từ năm 635, lần lượt chinh phục Xiri, Giêrusalem, toàn bộ Palestin, Iran và Aicập Bắc Phi.

Năm 661, quý tộc Xiri và Aicập đã ủng hộ tổng đốc

Xiri Môrauy làm Kha Lifha, định đô tại Đamát, phế bỏ chế độ tuyển cử Kha Lifha, đổi thành cha truyền con nối. Chính thể nhà nước quân chủ chuyên chế kiểu Phương Đông được bắt đầu từ nền thống trị của vương triều Ômêiát, từ nửa sau thế kỷ thứ 7 vương triều Ômêiát tiếp tục mở rộng thế lực. Ở phía đông, thế lực vươn từ Iran cho tới lưu vực sông Ấn, Trung Á, một mạch đến Cao nguyên Pa Mia. Năm 751 trên bờ sông Hành La Tư - Trung Á, quân đội triều Đường đã ứng chiến với quân Ảrập đến xâm phạm, chặn đứng thế tiến công sang phía đông của người Ảrập. Ở phía Tây từ cuối thế kỷ thứ 7 đến đầu thế kỷ thứ 8, người Ảrập chiếm thêm khu vực Bắc Phi ở phía Tây Aicập, vượt qua eo biển Ghibranta, chiếm vương quốc Tây Gốt ở Tây Ban Nha. Đến giữa thế kỷ thứ 8, hậu kỳ vương triều Ômêiát - đế quốc Ảrập cuối cùng hình thành: phía đông tới Ấn Độ, sát biên giới Trung Quốc, phía tây tới vùng duyên hải Đại Tây Dương, phía nam là bán đảo Ảrập và Bắc Phi, phía bắc đến Hàm Hải, Lý Hải và dãy núi Pyrenees, về diện tích vượt quá đế quốc Ba Tư, đế quốc Alêchsan và đế quốc La Mã trong lịch sử. Trong sách sử Trung Quốc gọi là đế quốc "Đại Thực", phương tây gọi là đế quốc Salasen.

Đế quốc Ảrập là do người Ảrập xây dựng nên, thông qua các hoạt động mở rộng xâm lược bằng vũ lực. Toàn bộ đế quốc thiếu đi một cơ sở kinh tế thống nhất. Trong đế quốc, các quốc gia, các khu vực, các bộ tộc thiếu mối liên hệ kinh tế. Chỉ là một thể liên hợp về hành chính - quân sự tạm thời, không vững chắc. Cùng với sự phát triển các loại mâu thuẫn xã hội trong nội bộ đế quốc, sự tan vỡ của đế quốc là không thể tránh khỏi. Năm 750 sau khi vương triều Ômêiát bị khởi nghĩa nhân dân lật đổ. Đế quốc Ảrập

đi tới tan rã, xuất hiện một nước Đại Thực Áo đen (trong lịch sử Trung Quốc gọi là Đông Đại Thực) lấy Bát Đa làm trung tâm. Bộ phận châu Âu của đế quốc và bắc Phi xuất hiện nước Đại Thực Áo trắng (Tây Đại Thực) và Đại Thực Áo xanh (Nam Đại Thực). Năm 1031 Tây Đại Thực bị diệt vong. Năm 1171 Nam Đại Thực cũng diệt vong. Năm 1258, người Mông Cổ Tây chinh đã phế bỏ chức Kha Lĩpha của Đông Đại Thực, đế quốc Ả-rập tồn tại đến đây là kết thúc.

Trong con sông dài lịch sử, thì sự tồn tại của đế quốc Ả-rập chỉ là trong phút chốc. Song sự hình thành của nó và ảnh hưởng của nó đối với lịch sử thế giới thì không thể phai mờ. Thế kỷ đế quốc nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp phát triển mạnh, thương nhân Ả-rập qua lại giữa ba châu Á - Âu - Phi, buôn bán quốc tế rất nhộn nhịp.

Các trọng điểm buôn bán của Trung Quốc như Quảng Châu, Truyền Châu, Minh Châu, Dương Châu đều có thương nhân Ả-rập qua lại. Thế kỷ đế quốc giao lưu văn hoá được mở rộng. Chính phủ của đế quốc lấy tiếng Ả-rập làm ngôn ngữ thông dụng, ra sức truyền bá đạo Islam. Đạo Islam được các nước ở Âu - Á - Phi tiếp thu. Ngôn ngữ Ả-rập thay thế ngôn ngữ của dân địa phương ở Irắc, Xiri, Palestin, Bắc Phi. Từ đó hình thành thế giới Islam và thế giới Ả-rập như ngày nay. Thời kỳ đế quốc mới giao lưu giữa Ả-rập với Trung Quốc cũng thường xuyên. Kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc thông qua người Ả-rập truyền sang châu Âu. Đạo Islam cũng được truyền vào Trung Quốc từ giữa thế kỷ thứ 7.

16- HIỆP NGHỊ VÉC ĐOONG PHÂN CHIA THÀNH BA ĐẾ QUỐC

Tháng 8-843, ba người cháu của đại đế Sácơ là Rotheo, Luy người Giécman và Sácơ Đầu hói ký kết hoà ước tại Véc Đoong, cùng nhau phân chia đế quốc Sácơman. Căn cứ vào hiệp nghị, từ nước Bỉ (ngày nay) đến biên giới phía tây thuộc ông thứ 3 Sácơ Đầu hói gọi là vương quốc Tây Phơranơ. Từ phía đông sông Ranh đến biên giới phía đông gọi là vương quốc đông Phơranơ thuộc ông thứ 2 -Luy người Giéc Man. Còn ông cả được phần đất ở giữa hai vương quốc trên, phía bắc giáp Bắc Hải phía nam đến miền trung nước Ý, đồng thời ông còn được thừa kế đế vị. Đó chính là hiệp nghị Véc Đoong phân chia thành 3 đế quốc.

Đế quốc Sácơman sở dĩ bị chia thành 3 nguyên nhân cơ bản là do khi nó được kiến lập là bởi vũ lực, cơ sở không vững chắc.

Sau khi đế quốc Tây La Mã bị diệt vong, trên miền đất hoang tàn của nó xuất hiện rất nhiều vương quốc Man Tộc. Phơranơ là một trong số đó. Năm 768, Sácơ kế thừa vương vị của nước Phơranơ. Trong 46 năm thống trị, lợi dụng giáo hội Thiên chúa giương cao ngọn cờ "giải cứu" linh hồn của tín đồ dị giáo, phát động một loạt cuộc chiến tranh thảo phạt đối với bên ngoài, đầu tiên chinh phục

vương quốc Lunbader lân cận ở phía đông nam, gồm đại bộ phận bắc Ý, lại trải qua ba năm chiến tranh chinh phục khu vực người Saxông ở biên giới đông bắc, còn tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược đối với bán đảo Tây Ban Nha đang bị người Ả-rập chiếm cứ, chiếm một số đất đai lại đánh sang phía đông chiếm cứ Bavaria ở thượng lưu và Hanquốc Awan ở trung lưu sông Đanuyp. Trong nhiều năm đông chinh tây chiến, lãnh thổ của vương quốc Phơrancơ dần dần được mở rộng. Đến thế kỷ thứ 9 đế quốc Sác-lơ-man cuối cùng đã hình thành với lãnh thổ phần lớn tây Âu, phía tây đến sông Êburơ của Tây Ban Nha, phía bắc đến biển Ban Tích, phía nam đến bắc Ý, phía đông tới sông Enbơ và thượng lưu sông Đanuyp.

Xuất phát từ nhu cầu thống trị đối với trong nước và tiến hành cuộc chiến tranh chinh phục bên ngoài, thời kỳ Sác-lơ, vương quyền và giáo quyền của Phơrancơ dựa dẫm vào nhau. Để khẳng định mối quan hệ giữa chính quyền thế tục và giáo quyền, giáo hoàng Liô 3 đã đặt ở giáo đường Rutlan, một bức tranh khảm, trong đó vẽ Xanh Pítơ trao chiếc áo khoác cho giáo hoàng và trao lá cờ cho quốc vương. Hàng chữ trên bức tranh là: "Xanh Pítơ tặng sinh mệnh cho giáo hoàng Liô, tặng thắng lợi cho quốc vương Sác-lơ". Để được sự ủng hộ của giáo hội. Năm 800 Sác-lơ dẫn quân hộ vệ cho Liô 3 trở về La Mã, lần nữa đăng quang ngôi vị giáo hoàng. Để báo đáp hành động này của Sác-lơ. Ngày 25-12 năm đó, khi Sác-lơ đang quỳ trong giáo đường Xanh Pítơ làm lễ, giáo hoàng Liô 3 đột nhiên đội lên đầu ông chiếc mũ bằng vàng, đồng thời tuyên bố trước các tín đồ rằng "Thượng đế đã ban tặng cho hoàng đế Sác-lơ - Vị hoàng đế người La Mã vĩ đại, mang lại hoà bình cho nhân dân vạn thọ vô cương, thắng lợi muôn năm!".

Song đế quốc Sác-lô-man xây dựng trên cơ sở chinh phục bằng quân sự rất không vững chắc. Sác-lô-man trong quá trình chinh phục đã mang đất đai chinh phục được bằng hình thức thái ấp ban tặng cho quý tộc Saxông đã đầu hàng và kỵ sĩ Phơ-ran-cơ có công, lấy đất đai để đổi lại sự ủng hộ của quý tộc. Đồng thời với sự ban tặng đất đai cho quý tộc, còn ban tặng cho họ "quyền đặc ân", cho phép quý tộc có quyền tư pháp hành chính, quân sự tài chính trong lãnh địa của mình. Đất đai và quyền lực của quý tộc ngày càng bành trướng cùng với sự phát triển của lãnh thổ đế quốc. Lãnh địa của quý tộc dần dần trở thành quốc gia trong quốc gia và ươm sẵn mầm mống tan vỡ nhanh chóng của đế quốc sau này. Không những thế, thành phần kinh tế trong nội bộ đế quốc rất phức tạp, giữa các nơi khác nhau rất lớn. Một đế quốc được tạo thành bởi nhiều dân tộc khác nhau, đang trong giai đoạn phát triển khác nhau, nên bên trong không có quan hệ kinh tế thống nhất, không có ngôn ngữ thống nhất, không có phương thức sống và điều kiện sống thống nhất, trên thực tế chẳng qua là một thể liên hợp quân sự tạm thời. Do đó nó tất nhiên phải đi tới kết cục phân liệt.

Năm 814 sau khi Sác-lơ mất, đời sau của ông này sinh mâu thuẫn nội bộ tranh quyền cướp vị. Năm 840 Luy-con- trai của Sác-lơ Đại đế qua đời. Thì đến tháng 8-843 ba người cháu của Sác-lơ Đại đế đã đi tới hiệp nghị phân chia đế quốc.

Hiệp nghị Véc-Đoong phân chia thành ba đế quốc là một mốc giới quan trọng trong lịch sử Tây Âu. Từ đó Tây Âu về cơ bản hình thành 3 quốc gia trong lịch sử Cận đại: Ý, Đức và Pháp.

17- ĐẾ QUỐC LA MÃ THẦN THÁNH ĐƯỢC THÀNH LẬP

Ngày 2-2-962 không khí thánh đường Xanh Pito, La Mã trong trang trọng và nhộn nhịp hẳn lên. Đó là ngày Giáo hoàng Giôn XII cử hành lễ long trọng dâng mũ miện cho quốc vương Ôttô 1 của Vương quốc đông Phơvanơ. Từ sau đế quốc Sácłoman tan rã, thì Âu châu lần này lại xuất hiện một đế quốc mới - đế quốc La Mã thần thánh (trong lịch sử còn có tên gọi là đệ nhất đế quốc).

Sau Hiệp nghị Véc Đơng phân thành ba đế quốc Luy người Giéc Man trở thành quốc vương đầu tiên của vương quốc Phơranơ. Song lúc đó vương quốc đông Phơranơ không phải là một quốc gia thống nhất thực sự. Có 4 công quốc bộ lạc độc lập cấu thành vương quốc Phơrăng là Sasông, Phơrăngnia, Sewabenvà Bavaria. Mỗi công quốc có chính quyền riêng, chinh phạt lẫn nhau.

Khởi nghĩa nông dân tạo thành khủng hoảng xã hội và khủng hoảng chính trị nghiêm trọng ở trong nước. Năm 919 bốn công quốc cùng nhau thống nhất đề cử Hăngri bắt chim: công tước của công quốc Sacxông (mạnh nhất), làm thống soái tối cao - quốc vương. Từ đó bắt đầu nền thống trị của vương triều Sacxôni ở Giéc Man.

Thời kỳ Hăngri 1 thống trị, trưng dụng nông dân tự do thành lập một đội quân hùng mạnh, đàn áp các chư hầu

không chịu thuận phục ở trong nước, tiến hành cuộc chiến tranh mở rộng lãnh thổ ra bên ngoài. Đầu tiên ông lần lượt buộc các công tước Phoranknia, Sewaben, Bavaria thừa nhận mình là quốc vương toàn Giéc Man. Sau đó tiến hành tây chinh đánh bại vương quốc Phorăngsi, chiếm lĩnh công quốc Loren, buộc công tước Loren quy thuận làm con rể. Ở phía bắc, buộc vương quốc Đan Mạch xưng thần nạp cống. Ở phía đông vượt qua sông En Bơ xâm nhập Tây Slavơ chiếm lĩnh Brandenbuốc. Năm 928 Hăngri 7 tặng cho chủ giáo Loren danh hiệu bá tước, và lãnh địa thông qua hành động này đã đặt giáo hội dưới tầm tay của mình, mở ra một tiền lệ về việc vương quyền khống chế và lợi dụng giáo quyền. Thời kỳ Hăngri 1, lãnh thổ của nước Đức về cơ bản đã được xác định, vương quyền được tăng cường, xây dựng nền tảng cho đế quốc.

Sau khi Hăngri mất, con trai Ôttô 1 kế vị, ông lợi dụng quan hệ hôn nhân để tăng cường khống chế đối với các công quốc khác, nhất là lợi dụng giáo hội để mở rộng quyền lực của mình.

Ông tấn phong nhiều giáo chủ ở các nơi, ban tặng cho họ đất đai rộng rãi và cho họ đặc quyền hành chính tư pháp độc lập trên lãnh địa của mình. Hành động này cũng mở ra tiền lệ bọn quý tộc giáo hội nắm chính quyền thế tục, đồng thời cũng xác lập ra nguyên tắc giáo chủ do nhà vua trao quyền, nên đã ươm mầm tai hoạ cho việc tranh chấp trao quyền giữa tôn giáo và thế tục sau này.

Ôttô ngoài việc áp chế các chư hầu, còn lấy nước Đức làm trung tâm, không ngừng phát động chiến tranh với bên ngoài, mở rộng lãnh thổ. Năm 951, Ôttô tự xưng là quốc vương của Ý. Năm 961, Ôttô 1 nhân cơ hội giáo hoàng

La Mã - Giôn 12 câu viện, - khi bị thất thế trong cuộc tranh chấp với quý tộc địa phương, đã đưa quân vào đóng ở La Mã, trấn áp những quý tộc La Mã phản loạn, củng cố địa vị giáo hoàng, đồng thời chiếm lĩnh toàn bộ Bắc Ý. Để biểu thị lòng cảm tạ và tìm một hậu thuẫn vững chắc, giáo hoàng Giôn 12 đã ban tặng mũ niện cho Ôttô vào tháng 2-962 tại nhà thờ lớn Xanh Pito. Từ đó đế quốc La Mã thần thánh được kiến lập.

Đế quốc La Mã thần thánh là một đế quốc đa dân tộc, lấy Đức làm trung tâm, bao gồm Áo, Thụy Sĩ, Lucxămbua, Hà Lan, Đông Nam của Pháp, Bắc Ý, đảo Xixin, Tiệp, Hung, Tây và Bắc Ba Lan của ngày nay. Từ khi được thành lập đế quốc La Mã thần thánh luôn ở vào trung tâm vòng xoáy của cuộc đấu tranh chính trị châu Âu. Cuộc đấu tranh trao quyền trong thế kỷ 11. Cuộc cải cách tôn giáo thế kỷ 16, cuộc chiến tranh 30 năm thế kỷ 17 v.v... Không có sự kiện nào là không quan hệ mật thiết với nó. Đế quốc La Mã thần thánh được hình thành lên bởi những yếu tố không bền vững như: chinh phạt, hôn nhân, kế thừa... Trong nội bộ không tránh khỏi sự mâu thuẫn và cách bức. Sau thế kỷ 12, đế quốc cực thịnh cũng đến hồi suy thoái, một số quốc gia - dân tộc lần lượt thoát ra khỏi đế quốc. Năm 1806 vị hoàng đế cuối cùng của đế quốc là Fran II dưới áp lực của Bônápác, buộc phải gỡ mũ miện xuống, tuyên bố kết thúc Đế quốc La Mã thần thánh.

18- VƯƠNG TRIỀU NOÓCMAN XUẤT HIỆN Ở ANH

Đầu năm 1066 quốc vương người Anh Edward (Étuốt) băng hà. Do không có người kế thừa, nên Hội nghị hiền nhân đã tiến cử anh em của hoàng hậu Edward - bá tước Wyseks tên là Harold thuộc giòng họ phong kiến có thế lực mạnh nhất ở phía nam nước Anh lên kế vị. Cùng lúc đó em trai của Harold là Tostigơ và Uyliam - công tước Noócmandi cũng sinh lòng thèm khát đối với vương vị. Do đó đã bùng nổ cuộc chiến tranh, tranh chấp vương vị mùa thu năm đó, Uyliam dẫn quân đổ bộ lên nước Anh dùng vũ lực cướp được vương vị. Đó chính là tên gọi "Noócman chinh phục" trong lịch sử.

Cha của Uyliam công tước Noócmandi là cậu của Edward, cho nên lý ra thì Uyliam phải có quyền ưu tiên thừa kế hơn so với Harold. Về vấn đề kế thừa vương vị nước Anh, nghe nói Uyliam đã từng có thành ước với tiên vương Edward và Harold. Năm 1051, khi Uyliam thăm nước Anh, vua Anh Edward lúc đó hứa rằng sau khi chết sẽ truyền ngôi cho ông. Năm 1064, Harold đi tuần du eo biển Anh, bị bão dạt vào Noócmandi, Harold muốn sớm trở về nước, đã hứa với Uyliam rằng ủng hộ ông kế thừa vương vị. Sau khi Edward mất, Uyliam tưởng vương vị cứ thế sẽ thuộc vào tay mình, nào ngờ lại nảy sinh bất trắc,

nên ông thề rằng sẽ dùng vũ lực để giành lấy. Mùa hạ năm 1066 Uyliam đã chuẩn bị đầy đủ lực lượng quân sự viễn chinh và công việc ngoại giao, chỉ chờ gió biển thuận buồm là sẽ xuất chinh.

Ngay từ đầu mùa hạ, Tostigơ đã hành động trước cả Uyliam. Dưới sự giúp đỡ của quốc vương Na Uy, quân viễn chinh của Tostigơ đã đổ bộ lên bờ biển quận York. Harold đưa quân lên phía bắc ứng chiến, hai bên đánh nhau ở cầu Stanf. Kết quả Harold toàn thắng, vua Na Uy và Tostigơ bị giết, quân đội xâm lược phải tháo chạy.

Đang lúc Harold ăn mừng chiến thắng, ngày 28-9 Uyliam dẫn quân đổ bộ lên Bócoenxơ, không lâu đến đóng quân ở Hastings. Harold nghe tin bèn chỉnh đốn lại quân đội, tiến quân xuống phía nam. Ngày 14-10 hai bên huyết chiến tại Hastings, cho đến tối thì quân của Harold bị thất bại nghiêm trọng. Harold trúng tên tử trận. Quân Noócmandi chiếm lĩnh trận địa của quân Anh, sau đó Uyliam tiến vào Luân Đôn - Cử hành lễ đăng quang tại nhà thờ Westminster, bước lên ngôi báu vương vị nước Anh hiệu là Uyliam I (Vin han I).

Sự chinh phục của Noócman đã gây ra ảnh hưởng sâu rộng đối với tiến trình phát triển lịch sử nước Anh, nó bắt đầu thời kỳ thống trị hơn 80 năm (1066 - 1154) lịch sử của vương triều Noócman đối với nước Anh. Thời kỳ vương triều Noócman, quá trình phong kiến hoá ở Anh được đẩy lên nhanh chóng. Cùng với Uyliam sang Anh, các quý tộc Noócmandi cũng sang đây và được trọng dụng, các lãnh địa của quý tộc Ănggolô - Xăcxông bị cướp đoạt chuyển sang tay quý tộc mới và kỹ sĩ Noócmandi. Tầng lớp quý tộc mới được phong này có nhiều đặc quyền họ lại đem một bộ

phận đất đai phân cho các thần thuộc. Quốc vương nắm quyền tối thượng về chính trị, kinh tế, quân sự.

Địa phương phân thành các quận - quận thú, quận lý, các sự vụ hành chính tư pháp do quốc vương bổ nhiệm. Tất cả các quý tộc phong kiến đều tuyên thệ trước quốc vương, thừa nhận quan hệ thần thuộc đối với quốc vương.

Sự chinh phục của Noócmandi cũng xúc tiến sự phát triển của công thương nghiệp và các thành thị nước Anh. Đại bộ phận những thành phố lớn đều tập trung trong lãnh địa của quốc vương - Quốc vương thực hiện những chính sách có lợi cho thành thị. Thành thị được sự bảo vệ của quốc vương phát triển rất nhanh và ngược lại chuẩn bị điều kiện cho sự tăng cường vương quyền và quyền lực trung ương tập quyền. Thời kỳ vương triều Noócman, Anh và Noócmandi liên hệ thành một thể thống nhất, quan hệ buôn bán giữa Anh và Âu châu ngày càng mật thiết - kinh tế Anh được phát triển hơn bao giờ hết.

19 - THẬP TỰ QUÂN "GIẢI CỨU" THÁNH ĐỊA

Tháng 11-1095, giáo hoàng Rôma - Urban II triệu tập hội nghị tôn giáo ở Clêmăng tại Ôwenni, miền nam nước Pháp. Đến tham gia hội nghị có mấy ngàn đại biểu thuộc các tầng lớp của mấy nước Tây Âu, khi hội nghị kết thúc giáo hoàng đã phát biểu một cách khảng khái, phấn khích kêu gọi tổ chức một đội quân Thập tự thần thánh để chống lại bọn dị giáo Mustin, hãy đi tới mộ thánh "giải cứu" thánh địa Giêruxarem khỏi tay bọn tà giáo. Dưới sự kích động của giáo hoàng, quần chúng nhân dân không ngừng hô hoán: "Ý nguyện của thượng đế" và tập nập đi tới các nhân viên tùy tùng của giáo hoàng, lĩnh một miếng vải chữ thập màu đỏ khâu vào ngực áo hoặc cánh tay áo làm dấu hiệu tham gia Thập tự quân. Sau Hội nghị giáo hội, quý tộc phong kiến và các giai tầng khác trong xã hội của Tây Âu đã hưởng ứng rầm rộ. Từ đây mở màn cuộc xâm lược sang phía đông của Thập tự quân.

Mùa thu năm 1096 các lãnh chúa phong kiến và kỵ sĩ của Tây Đức, Ý, Pháp hoạt động. Đầu tiên, họ tổ chức thành đoàn quân Thập tự khoảng 3 -4 vạn người, bắt đầu cuộc Đông chinh lần thứ nhất. Đội ngũ do lãnh chúa phong kiến ba nước dẫn đầu, phân thành 4 đoàn, bằng hai đường thủy và bộ tiến về hướng Côngstăngtinốp, mùa xuân năm sau đến nơi. Sau khi đến được Côngstăngtinốp, họ không lập tức Đông tiến, mà dừng lại ở ngoại vi thành

phổ tiến hành quây phá cướp bóc, về sau do sự thúc giục nhiều lần của hoàng đế Alécxan II của Bêđăngtin, họ mới miễn cưỡng qua eo biển Bôspo, tấn công vào người Turks (người Đột Quyết, hay còn gọi là người Thổ Nhĩ Kỳ). Quân Thập tự mấy lần đánh bại người Turks, chiếm lĩnh và cướp bóc một số thành phố. Sau đó tiến quân vào Xiri và Paletstin. Năm 1099 vào tháng 6 quân Thập tự đã tiến vào được chân thành Giêruxalem. Trải qua hơn 40 ngày vây hãm, ngày 15-7 họ hạ được thành. Sau đó quân Thập tự đã tiến hành tàn sát những cư dân sống yên lành trong thành một cách ghê rợn. Theo tính toán, không kém hơn 7 vạn người bị chết mất xác trong thành, thây chất thành đống, máu chảy thành sông không có nơi nào, không có một tín đồ Muslin nào thoát nạn, thậm chí đến phụ nữ và nhi đồng cũng không ngoại lệ. Tiếp đó quân Thập tự tiến hành cướp bóc thoả sức những tài sản trong thành. Để tìm kiếm vàng, các "dũng sĩ" quân Thập tự thậm chí còn mổ cả bụng người chết, lần vào ruột và dạ dày của họ để tìm kiếm. Sau đó họ chất thi thể thành từng đống tươi nhiên liệu và đốt thành tro. Đốt xong vẫn còn bới tìm vàng trong đống tro. Như thế thành phố đất thánh Giêruxalem đã được quân Thập tự "giải cứu" như thế đó, và nó cũng đã bị phá huỷ hoàn toàn sau trận giết chóc cướp bóc thảm khốc.

Sau khi chiếm lĩnh Giêruxalem, quân Thập tự lập ra 4 nhà nước quân Thập tự ở Paletstin và Xiri. Song những nhà nước đó không vững bền. Nền từ năm 1147 trở đi, các lãnh chúa phong kiến Tây Âu lại lần lượt tổ chức 7 lần viễn chinh nữa. Năm 1291 quân Thập tự đã bị thất bại tại Arc, cứ điểm cuối cùng ở Paletstin. Đến đây cuộc viễn chinh của quân Thập tự kéo dài gần hai thế kỷ đã kết thúc thất bại.

Cuộc Đông chinh của Thập tự quân có căn nguyên xã

hội sâu sắc. Tây Âu thế kỷ 11, thành thị đang ra đời, quan hệ tiền tệ thương phẩm dần dần phát triển, nhu cầu của bọn quý tộc phong kiến đối với thương phẩm và hàng xa xỉ Phương Đông ngày một tăng. Những thứ bóc lột được trên lãnh địa của mình không đủ thoả mãn đòi hỏi ngày một tăng của chúng. Tây Âu lúc bấy giờ thịnh hành chế độ con trưởng kế thừa. Lãnh địa phong kiến do con trưởng thừa kế, các con thứ trở thành kị sĩ không có đất đai, thường sống dựa vào việc phục vụ quân dịch và cướp bóc trên các đường buôn. Còn thương nhân Tây Âu, đặc biệt là thương nhân ở Vônido, Giê nô va và Bisăc thì vốn đã muốn cướp các cảng khẩu và thị trường buôn bán phía đông Địa Trung Hải từ tay người Ả rập và Bê đăng tin, độc chiếm lấy vùng này. Thế kỷ 11 đại bộ phận nông dân Tây Âu đều trở thành nông nô hoặc nông dân lệ thuộc, bị bọn lãnh chúa phong kiến áp bức bóc lột tàn nhẫn, luôn ở vào tình trạng nghèo đói và tuyệt vọng. Do đó khi giáo hoàng kích động thành lập quân Thập tự, những người nông dân mơ ước được ruộng đất và tự do, những kị sĩ muốn phát tài làm giàu, những lãnh chúa phong kiến lớn nhỏ thêm muốn đất đai phì nhiêu của Phương Đông, những thương nhân khát vọng thị trường, cảng khẩu mới đều không ai là không xắn tay nghề cổ để bước vào một cuộc thử sức mới.

Cuộc Đông chinh của Thập tự quân, thực chất là do giáo hoàng thiên chúa giáo La Mã và bọn lãnh chúa phong kiến Tây Âu, giương ngọn cờ tôn giáo, lấy lại đất thánh Giê ruxa lem của đạo Kitô từ tay tín đồ Muslin nhằm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược các nước ven bờ phía đông Địa Trung Hải. Cuộc xâm lược này đã phá hoại nền sản xuất xã hội và văn hoá của Tây Á và đế quốc Bê đăng tin, đem lại tai họa trầm trọng cho nhân dân phương Đông cũng như phương tây.

20 - NƯỚC ANH KỶ TẬP "ĐẠI HIẾN CHƯƠNG TỰ DO"

Ngày 15-6-1215, quốc vương nước Anh - Giôn (vua không có đất) bị buộc phải chấp nhận thỉnh cầu của chư hầu, cùng với các chư hầu cử hành hội đàm tại vườn Lannimid trên bờ sông Themes. Hội đàm kéo dài 5 ngày, ngày 19-6 hai bên ký kết hiệp nghị. Vua Giôn cô đơn bị quần thần phản bội, bị người thân ruồng bỏ buộc phải ký vào bản hiệp nghị trước mặt đông đảo chư hầu. Bản hiệp nghị này gọi là "Đại hiến chương".

Vì sao các chư hầu nước Anh lại buộc nhà vua ký vào bản đại hiến chương này? nguyên nhân của sự việc như sau:

Từ khi Uyliam chinh phục nước Anh, các đời vua đều tìm cách củng cố trật tự phong kiến thống trị, làm suy yếu đặc quyền của các lãnh chúa phong kiến, không ngừng tăng cường vương quyền. Sau khi Hăngri kế vị, thực hành các cải cách về quân sự và tư pháp, vương quyền được củng cố và vững mạnh hơn. Năm 1199 Hăngri II còn rất ấu trĩ, bước lên vương vị nước Anh. Đó chính là Giôn (vua không có đất), thời kỳ Giôn thống trị (1199-1216) đã thực hiện các chính sách không được lòng dân, tổn hại nghiêm trọng lợi ích các giai tầng xã hội, nên gây ra tình trạng bất mãn khắp nơi, mâu thuẫn giữa chư hầu và vương quyền ngày một gay gắt.

Về chính sách đối nội vua Giôn, lợi dụng sức mạnh của bộ máy nhà nước tùy ý tịch thu lãnh địa, can thiệp vào quyền thẩm phán của toà án lãnh chúa, gây nên sự phẫn nộ của lãnh chúa. Để trừ bị cho cuộc chiến tranh với Pháp ông đã thu hai loại thuế: thuế quân dịch và thuế viện trợ không chỉ đối với quý tộc mà cả thương nhân và thị dân. Khiến cho kỵ sĩ và thị dân vốn luôn luôn ủng hộ nhà vua thì bây giờ do phải đóng góp nặng nề nên đã quay lưng lại với nhà vua. Còn giáo hội vốn từng ủng hộ nhà vua bây giờ do bị can thiệp về tuyển cử giáo hội và phải chi phí những tô thuế hà khắc nên đã chuyển sang ủng hộ chư hầu.

Về phương diện đối ngoại, vua Giôn luôn bị thất bại qua những lần giao thiệp lãnh thổ với nước Pháp, khiến cho lãnh địa rộng lớn của nước Anh trên đất Pháp bị mất hết. Cùng lúc đó vua Giôn lại xảy ra tranh chấp kịch liệt với giáo hoàng Innôcent III về vấn đề tuyển cử đại giáo chủ Canterbury, nhưng cuối cùng do tình thế trong nước buộc phải nhượng bộ, thừa nhận mình là thần thuộc của giáo hoàng, đồng thời chấp nhận hàng năm nộp cống cho giáo hoàng 1.000 bảng Anh.

Do sự thất thủ liên tục với các chính sách, khiến vua Giôn rơi vào tình trạng bất ổn trong đối nội. Năm 1214, để thu phục đất đai bị mất, chấn chỉnh lại đế quốc, vua Giôn đã kết đồng minh với hoàng đế Đức Ôttô và bá tước Frandơ đem quân đánh nước Pháp, song quân Anh và đồng minh đã bị thất bại triệt để.

Sự chuyên quyền độc đoán của vua Giôn đã làm cho các chư hầu và các tầng lớp nhân dân trong xã hội phẫn nộ. Đầu năm 1215, các chư hầu có vũ trang đòi gặp vua Giôn, yêu cầu ông chấp hành pháp luật của các đời vua

trước đây (nhất là thời Hăngri I) tôn trọng tự do của thần dân. Quốc vương cự tuyệt thỉnh cầu. Các chư hầu tức giận tổ chức thành "Đội quân của thượng đế và thần thánh", tiến quân vào Luân Đôn. Nhân dân Luân Đôn mở rộng cổng thành các địa phương Scốtlen và Wales cùng nổi dậy hưởng ứng. Vua Giôn rơi vào tình cảnh 4 phía đều đối địch, nên không thể không hội đàm với chư hầu và cho ra đời bản "Đại hiến chương".

Bản Đại hiến chương tổng cộng có 63 điều, chủ yếu là hạn chế quyền lực của nhà vua, bảo đảm đặc quyền kinh tế, tư pháp, chính trị của quý tộc thế tục không bị xâm phạm. Hiến chương quy định, chưa có sự đồng ý của Hội nghị đại biểu lãnh, chúa quốc vương không được trưng thu các khoản và tăng thuế nếu chưa có sự phán quyết hợp pháp của quý tộc đồng cấp, quốc vương không được bắt và giam cầm bất cứ lãnh chúa nào và cướp đi tài sản và đất đai của họ. Hiến chương đồng thời quy định bảo đảm một số lợi ích của kỹ sĩ và thị dân, như cho phép tự do buôn bán, thống nhất đo lường, còn quy định quốc vương phải tôn trọng sự tuyển cử tự do của Giáo hội.

Đại hiến chương là sản phẩm của cuộc đấu tranh của các chư hầu địa phương đòi phân quyền với vương quyền chuyên chế thống nhất, là một văn kiện phong kiến của các quý tộc, dùng để hạn chế vương quyền. Sự ra đời của hiến chương khiến cho vương quyền nước Anh chịu sự trói buộc của pháp luật phong kiến, khiến cho quyền lợi của người tự do được pháp luật bảo đảm. Sau vua Giôn, nguyên tắc của Đại hiến chương dần dần được xác nhận thành cơ sở của luật pháp. Trước khi cuộc cách mạng tư sản bùng nổ, Đại hiến chương trở thành vũ khí lợi hại của

quý tộc mới và giai cấp tư sản phản đối vương quyền. Sau khi cách mạng thắng lợi, nó lại trở thành văn kiện mang tính hiến pháp, để xác lập chế độ quân chủ lập hiến. Ngày nay Đại hiến chương vẫn là một bộ phận quan trọng trong hiến pháp nước Anh.

Truyền thống lịch sử của Đại hiến chương cũng được chính phủ của giai cấp tư sản sau này và các học giả lịch sử coi trọng, được tôn vinh là "Đại hiến chương tự do" và "Hòn đá tảng của nền tự do nước Anh".

21 - BỆNH DỊCH HẠCH HOÀNH HÀNH Ở CHÂU ÂU

Trong thời gian từ năm 1347-1351, một trận dịch khủng khiếp đã giáng xuống châu Âu. Thời gian dịch lưu hành đã cướp đi khoảng 30 triệu sinh mạng, chiếm 1-3 tổng dân số châu Âu. Nhiều thành phố thị trấn trở nên hoang phế, nhân khẩu giảm sút, ruộng đồng bị bỏ hoang, khắp nơi tiêu điều. Trận đại dịch có một không hai này gọi là "bệnh dịch hạch" (bệnh hắc tử).

Bệnh dịch hạch lưu hành trong thế kỷ 14 có nguồn gốc từ Nam Nga và Trung Á, sau khi lan ra Crimê, theo các thuyền buôn Giê nô va truyền đến Giê nô va, sau đó qua các cảng khẩu Địa Trung Hải, lan rộng ra 4 phương 8 hướng. Năm 1347 truyền đến Xixin, 1348 truyền đến Bắc Phi, Ý, Tây Ban Nha, Anh, Pháp. Năm 1349 truyền đến Áo, Hung, Thụy Sĩ, Đức, Hà Lan. Năm 1350 truyền đến các nước ở dọc bờ biển Scadinavơ và biển Ban Tích. Những người bị nhiễm bệnh, đầu tiên là mặt, trán cùi tay, cổ họng xuất hiện những nốt đen, kế tiếp là cánh tay và đùi bị sưng đỏ. Cuối cùng là rên rỉ và thoi thóp cùng với nỗi đau đã chết đi trong tuyệt vọng. Bệnh này truyền nhiễm rất mạnh, tỷ lệ phát bệnh và tử vong rất cao. Một người bị nhiễm thì những người xung quanh không thể tránh khỏi. Trong phạm vi toàn châu Âu, tỷ lệ tử vong mỗi nơi cũng

khác nhau. Ví dụ công quốc Milanô của Ý và vùng đất thấp Frandơ, hầu như bị nhẹ nhất, song các vùng khác như Toscana, Aragong, Cataluna, Languedoc, thì bị rất nặng. Nhìn chung thành phố bị nặng hơn ở nông thôn. Mà ở thành phố tăng tử bị chết nhiều nhất, cho đến các đại quan quý nhân cũng không thoát nạn.

Nước Anh là một trong những quốc gia bị dịch hạch nặng nhất. Năm 1348 nước Anh phát hiện loạt người nhiễm bệnh đầu tiên. Sau đó mấy năm người bệnh lên tới hàng vạn người. Nghe nói Oxphốt chết mất 2/3 học sinh. Theo thống kê nhân khẩu nước Anh chết vì bệnh dịch từ 1/4 đến 1/2. Một nhà sử học đã viết như thế này "Bệnh dịch hạch tấn công vào nông thôn khủng khiếp như tấn công vào thành thị, hơn một nửa giáo sĩ ở quận Iork bị nhiễm bệnh chết ; khu vực giáo chủ quản lí ở quận Nôrigi phải thay tới 33 mục sư. Các tổ chức công đoàn rơi vào tình trạng thoi thóp, nhân khẩu thiếu, các tá điền rất khó thực hành nghĩa vụ lao động trên đồng ruộng của họ. Địa chủ đang phải bỏ ra một nửa tiền tô để dụ nông dân không rời bỏ đất đai của họ. Có một thời gian không thể tiếp tục canh tác, có một người lúc đó nói: "trâu bò ở ngoài đồng, xéo nát ngô khoai, không còn sót lấy một người để đuổi chúng đi".

Vì sao lại dẫn tới trận tai hoạ khủng khiếp này? rốt cuộc nó là gì vậy?

Sau này, qua nghiên cứu, mọi người mới biết, đây là một bệnh truyền nhiễm nhanh do một loại vi khuẩn từ chuột, thông qua bọ chó trên thân con chuột mà truyền nhiễm ra. Chuột bệnh thường thông qua các thuyền buôn đại dương đi vào các cảng khẩu. Người bị chuột bệnh cắn

sẽ bị truyền nhiễm ngay. Khi mới bắt đầu chưa phát tán, về sau gặp điều kiện thích hợp mới lan rộng thành dịch. Người bị nhiễm bệnh dịch hạch, nhẹ chỉ cảm thấy khó chịu, nặng thì chết rất nhanh, chỉ kéo dài 3 đến 6 ngày, nhanh nhất khoảng 36 tiếng. Bệnh dịch này xuất hiện sớm nhất ở châu Âu vào thế kỷ thứ 6 sau cuộc đại dịch nửa đầu thế kỷ 14. Còn tái lại mấy lần nữa vào năm 1369-1371 - 1374-1375, 1390 và 1400. Năm 1664-1666 lại truyền vào nước Anh lần nữa. Sau đó trên thế giới cũng có nơi này nơi kia xảy ra. Trận đại dịch giữa thế kỷ 14 đã phá hoại rất lớn cuộc sống và sản xuất của nhân dân châu Âu. Nó ngang với chiến tranh và tai hoạ thiên nhiên, trở thành trong kẻ thù lớn của nhân loại.

22. TÂY ÂU XUẤT HIỆN MẦM MỔNG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Quan hệ sản xuất phong kiến tan rã đầu tiên ở một số nước tây Âu. Thế kỷ 14, 15 các nước Ý, Pháp, Anh, Nêdeclan lần lượt xuất hiện mầm mống quan hệ sản xuất tư bản Chủ nghĩa.

Mầm mống Chủ nghĩa tư bản là kết quả tất yếu của sự tiến bộ về kỹ thuật sản xuất, mở rộng phân công xã hội, về sự phát triển sản xuất thương phẩm trong lòng xã hội phong kiến. Thế kỷ 14-16, lực lượng sản xuất xã hội của Tây Âu được phát triển nhanh chóng. Về phương diện thủ công nghiệp càng tiến bộ rõ rệt, nhất là ngành dệt. Trong ngành dệt, kỹ thuật tay đưa máy thay thế tay luôn thoi, thế kỷ 15 lại xuất hiện loại máy dệt đập bằng chân. Dần dần máy dệt vải bằng đập chân thay thế máy dệt bằng tay, hiệu suất lao động được nâng cao. Trong ngành khai khoáng cũng có tiến bộ rõ rệt, ngoài dùng lực kéo sức vật còn dùng sức nước và sức gió để hút nước từ mỏ sâu, vận chuyển quặng và đập nhỏ quặng. Thậm chí còn quá độ tới trình độ trang bị nửa cơ khí và cơ khí.

Trong ngành luyện kim, đã xây dựng được loại lò cao tới 2-3m, sử dụng bể quạt gió có bánh xe, thay thế hòm quạt gió bằng tay, đồng thời còn biết tái luyện sắt thành thép. Kỹ thuật chế tạo gia công kim loại cũng được cải tiến

cùng với kỹ thuật luyện kim được nâng cao. Thế kỷ 15 đã biết lợi dụng guồng nước để nâng lên hạ xuống chiếc búa nặng 2 tấn để rèn và đập kim loại, bắt đầu sử dụng cụ quay, khoan mài đơn giản v.v...

Về mặt nông nghiệp, thế kỷ 14-15 đã thực hiện rộng rãi chế độ xen canh. Đến thế kỷ 16 những khu nông nghiệp của Anh, Hà Lan thực hiện chế độ luân canh, hiệu suất sử dụng đất cao, diện tích bón phân rộng, sản xuất và nhu cầu các sản phẩm nông nghiệp tăng, thúc đẩy thương phẩm hoá về nông sản phẩm.

Ngoài ra các kỹ thuật mới của Trung Quốc như la bàn, thuốc súng, làm giấy, ấn loát cũng liên tiếp được truyền bá vào châu Âu, có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển nền văn hoá, khoa học, kỹ thuật của châu Âu. La bàn được người Ả-rập đưa vào châu Âu từ thế kỷ 13, theo đó kỹ thuật hàng hải được cải tiến.

Kỹ thuật chế tạo thuốc súng từ cuối thế kỷ 13, đầu thế kỷ 14 truyền bá vào châu Âu đã kết hợp với kỹ thuật luyện kim và gia công kim loại của Tây Âu. Người châu Âu bắt đầu đúc hoả pháo và lắp đặt súng bắn đá. Bộ mặt công nghiệp quân giới của châu Âu được cải tiến. Kỹ thuật làm giấy và ấn loát cũng được truyền bá sang phía Tây và được vận dụng. Từ nửa sau thế kỷ 15 người châu Âu đã dùng sách vở bằng giấy in thay thế những bản thảo viết tay trên giấy da cừu, đẩy mạnh sự truyền bá tri thức khoa học, văn hoá thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự tiến bộ của kỹ thuật sản xuất đã đẩy mạnh sự phân công lao động xã hội, khiến cho hoạt động sản xuất dần dần chuyên nghiệp hoá. Trong ngành công nghiệp dệt len ở Florenxơ trong thế kỷ 14 đã phân

thành 20 công đoạn chải, giặt, dệt, nhuộm, chỉnh lý v.v... Đến thế kỷ 15 sự phân công trong ngành thủ công nghiệp càng tỉ mỉ hơn. Ở Franfuốc có hơn 190 loại nghề chuyên môn, Haydenbuốc có tới 103 nghề chuyên môn, Pari đạt tới 350 loại nghề. Một số địa phương còn nổi tiếng bởi chuyên sản xuất một mặt hàng truyền thống: như nghề làm mũ giáp của Milanô nước Ý, nghề dệt len ở Flandơ và Anh, nghề đóng tàu ở Vônidơ, Anh và Hà Lan, nghề dệt tơ ở miền nam nước Pháp và Granata, Tây Ban Nha.

Cùng với sự tiến bộ về kỹ thuật sản xuất, sự phân công lao động được đẩy mạnh nhu cầu về sản phẩm ngày càng tăng, thị trường trong và ngoài nước ngày một mở rộng, phương thức kinh doanh và sản xuất của phường hội phong kiến không thể đáp ứng được nhu cầu sản xuất và trao đổi thương phẩm. Quan hệ sản xuất cũ đã trở thành vật chướng ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất mới, tức thì xuất hiện mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản Chủ nghĩa.

Mầm mống tư bản Chủ nghĩa trong công nghiệp được ra đời và phát triển trải qua ba giai đoạn: hợp tác giản đơn, công trường thủ công và công nghiệp máy móc.

Công trường thủ công tư bản Chủ nghĩa chủ yếu hình thành qua quá trình phân hoá của người sản xuất thương phẩm. Về hình thức có hai loại công trường thủ công phân tán và tập trung. Thời kỳ đầu hình thức công trường thủ công phân tán trên cơ sở hợp tác giản đơn chiếm đa số.

Dưới hình thức này, người sản xuất nhỏ nhận đặt hàng của thương nhân bao mua, người bao mua cung cấp tiền vốn và nguyên liệu. Sau đó căn cứ vào quy cách và yêu cầu cụ thể, phân công lao động trong các gia đình

phân tán. Những người sản xuất nhỏ này được các thương nhân bao mua trả thù lao, họ mất đi tính độc lập, trên thực tế trở thành người làm công.

Thương nhân bao mua dần tích lũy được nhiều tư bản, giàu lên, trở thành nhà tư bản. Cùng với sự phát triển của sản xuất, một số công đoạn yêu cầu phải tập trung trong xưởng để tiếp tục sản xuất, thế là lại xuất hiện công trường thủ công tập trung. Công trường thủ công tập trung, chiếu theo phân công lao động và hình thức cụ thể của hợp tác lại phân thành hai loại: một loại là công trường thủ công do các loại lao động khác nhau liên hợp lại, một loại là công trường thủ công của một loại lao động có các công đoạn khác nhau. Công trường thủ công tập trung thực hành phân công tỉ mỉ trong thao tác thủ công, thực hiện chuyên nghiệp hoá trong công đoạn và đơn giản hoá trong quá trình thao tác, mở rộng khả năng cải tiến kỹ thuật, tạo điều kiện cho sự ra đời máy móc sau này.

Sự ra đời và phát triển của quan hệ sản xuất tư bản Chủ nghĩa đã đục rỗng cơ thể của xã hội phong kiến. Cuối thế kỷ 16 tại Hà Lan nơi Chủ nghĩa tư bản phát triển tương đối cao đã bùng nổ cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới.

23. PHONG TRÀO VĂN HOÁ PHỤC HƯNG Ở CHÂU ÂU

Thế kỷ 14, tại thành phố Florenxơ miền trung nước Ý, nơi có mầm mống tư bản Chủ nghĩa phát triển sớm nhất đã dấy lên một phong trào văn hoá với cái tên Phục hưng nền văn hoá cổ điển. Sau đó phong trào này lan rộng ra các thành phố nước Ý và các nước châu Âu khác như Đức, Pháp, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha... hình thành một phong trào giải phóng tư tưởng với khí thế rộng lớn, rầm rộ. Phong trào văn hoá này chống lại nền thống trị phong kiến và chuyên chế tôn giáo của giai cấp tư sản mới ra đời ở Tây Âu, lấy nền văn hoá cổ Hylạp Lamã làm vũ khí, dấy lên hồi thế kỷ 14 -16, trong lịch sử gọi là "Văn hoá phục hưng".

Phong trào Văn hoá phục hưng có nguồn gốc từ bối cảnh lịch sử xã hội sâu sắc. Thế kỷ 14 -15 các nước Tây Âu lần lượt xuất hiện mầm mống tư bản Chủ nghĩa. Cùng với sự phát triển quan hệ sản xuất tư bản Chủ nghĩa - một lực lượng xã hội mới, đó là giai cấp tư sản bắt đầu hình thành. Sự ra đời của giai cấp tư sản đã phá vỡ sự yên tĩnh của nền chính trị kinh tế xã hội của châu Âu. Giai cấp tư sản giàu có tích lũy được nhiều của cải muốn giật tung sự trói buộc của chế độ phong kiến, tự do phát triển Chủ nghĩa tư bản, yêu cầu thoát khỏi những luật lệ cấm đoán của Giáo

hội, để tận hưởng lạc thú nhân sinh. Tóm lại, giai cấp tư sản vừa mới ra đời xuất phát từ lợi ích kinh tế, chính trị của mình, muốn chống lại hành động chuyên chế văn hoá của Giáo hội, trên lĩnh vực hình thái ý thức.

Thế kỷ 14, một phong trào văn hoá mới đã phát triển rầm rộ tại thành phố tiên tiến Florenxơ nước Ý. Sau khi Côngstăngtinốp bị hại, số học giả Bêdăngtin mang theo các bản thảo viết bằng tiếng Hylạp cổ, tiếng Latinh cổ, và những tác phẩm quý báu cổ Hylạp chạy về nước Ý, lập các trường học ở đây, giảng về triết học, lịch sử, văn học Hylạp, không lâu hình thành một trào lưu rộng lớn nghiên cứu văn hoá cổ điển ở Ý. Các nhà học giả của gia cấp tư sản đã thu thập nhiều tác phẩm triết học, văn học, nghệ thuật và các văn hiến lịch sử của Hylạp, Lamã cổ đại, sử dụng yếu tố duy vật và tư tưởng vô thần trong triết học cổ Hylạp để đối kháng với triết học kinh viện Giáo hội.

Lợi dụng nguyên tắc khế ước về quyền sản xuất trong luật pháp Lamã để công kích đặc quyền phong kiến, lợi dụng thành phần Chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật văn học cổ đại đấu tranh với quan niệm về một thế giới trên Thiên đường cổ lỗ và Chủ nghĩa cấm dục. Tiếp theo đó nhiệt trào văn hoá mới đã thổi tới các nước Đức, Pháp, Anh, gây nên một cơn sốt "Hylạp" rầm rộ.

Song phong trào văn hoá phục hưng không phải là phục hưng văn hoá cổ điển một cách giản đơn, mà chính là, giai cấp tư sản để mở đường cho Chủ nghĩa tư bản phát triển đã tiến hành một cuộc đấu tranh chống phong kiến trên lĩnh vực hình thái ý thức.

Văn hoá phục hưng lấy Chủ nghĩa nhân văn làm cơ sở

tư tưởng. Hạt nhân của nó là lấy con người làm trung tâm, phản đối lấy thần thánh làm trung tâm. Nó nhấn mạnh về một thế giới hiện tại, phản đối thần tính, nhấn mạnh nhân quyền, phản đối thần quyền. Nó đề cao quyền uy của con người, ca ngợi giá trị và sự tôn nghiêm của con người. Khẳng định con người là kẻ sáng tạo và hưởng thụ trong cuộc sống hiện tại, yêu cầu giải phóng cá tính, phát triển tài trí cá nhân, tuyên truyền từ bi bác ái, nêu cao bình đẳng hữu nghị. Tóm lại là muốn giải phóng tư tưởng, tình cảm, trí tuệ của con người thoát khỏi sự trói buộc của thần học.

Nước Ý là nơi bắt nguồn phong trào Văn hoá phục hưng, trong thời kỳ đầu (thế kỷ 14-15) thì trung tâm của phong trào là nước Ý. Trong giai đoạn này, những nhà Chủ nghĩa nhân văn đã kế thừa và phát triển tư tưởng chống phong kiến, chống Giáo hội của nền văn hoá thành thị trung cổ, lấy văn học làm vũ khí, tấn công vào Giáo hội, xuất hiện những tác phẩm và các nhà văn ưu tú như Đantê với "Thần khúc" của ông, Pitorat với 14 hàng thơ trữ tình, Boccaccio và tác phẩm "Nói chuyện 10 ngày".

Cuối thế kỷ 15, sang thế kỷ 16 là thời kỳ phong trào Văn hoá phục hưng toàn thịnh, đột phá lĩnh vực văn học, đạt tới đỉnh cao về nghệ thuật, xuất hiện những bậc thầy nghệ thuật nổi tiếng như Đovanhxi, Raphaen, Mikenlănggiêlô.

Trong giai đoạn hậu kỳ văn hoá phục hưng (từ cuối thế kỷ 15 - đầu thế kỷ 17), phong trào lôi cuốn Trung Tây Âu đem lại sự giải phóng tư tưởng và sự phồn vinh khoa học cho toàn châu Âu, thúc đẩy ra đời một loạt cải cách như cải cách tôn giáo, bắt đầu tại nước Đức của Máctin Luthơ và cao trào sáng tác văn học với các đại biểu Sêxpia, Babelais v.v... triết học duy vật do Bacon làm đại diện, về

lĩnh vực khoa học tự nhiên có các nhà phát minh vĩ đại như Côpécních, Galilê với các học thuyết của họ.

Văn hoá phục hưng là một phong trào giải phóng tư tưởng chưa hề có trong lịch sử trước đó, là một cuộc cải cách vĩ đại và tiến bộ, là một thời đại cần có người khổng lồ nên đã xuất hiện những người khổng lồ.

Phong trào này đập tan toà nhà của thời đại cũ, xây dựng nền tảng cho thời đại mới, xua tan bóng đêm dài của thời trung cổ, đón lấy ánh sáng ban mai của Chủ nghĩa tư bản, mở ra cuộc cách mạng tư tưởng thế kỷ 17, có ảnh hưởng to lớn tới phong trào khai sáng thế kỷ 18.

24 - JANDA CHỐNG ANH

Trong thời gian từ năm 1337-1453, hai nước Anh - Pháp tiến hành cuộc chiến tranh liên miên trong hơn 100 năm để tranh cướp vùng Frandơ phì nhiều, và lãnh địa phong kiến của Anh trong lãnh thổ nước Pháp - Trong lịch sử gọi là "cuộc chiến tranh 100 năm".

Thời kỳ đầu của chiến tranh, quân Anh luôn thu được thắng lợi, không chỉ khống chế eo biển Măngơ mà còn tiến vào lãnh thổ nước Pháp. Sau khi vua Sácơ 5 kế vị (1364 -1380), nước Pháp lợi dụng thời gian đình chiến, tiến hành một loạt cải cách về chính trị, quân sự, tăng cường quốc lực. Năm 1369 chiến tranh lại bùng nổ, nước Pháp chuyển bại thành thắng, thu hồi đại bộ phận những vùng đất đã mất. Sau khi Sácơ 5 qua đời, người em kế vị còn ấu trĩ, nước Pháp rơi vào tình trạng hỗn loạn, nội bộ lục đục, tranh chấp quyền lực giữa hai tập đoàn phong kiến ; tập đoàn Bowrgogne ở phía bắc với tập đoàn Ooclăng ở phía nam và đông nam. Năm 1415 tập đoàn Bowrgogne yếu thế hơn đã cầu kết với vua Hăngri 5 của Anh, thừa nhận Hăngri kế thừa vương vị nước Pháp, từ đó cuộc chiến tranh 100 năm tiến vào một giai đoạn mới.

Tháng 8-1415, sáu vạn quân Anh đổ bộ lên Noócmandi tiến thẳng vào miền bắc nước Pháp chiếm thủ đô Pari. Vua Pháp - Sácơ 7 phải rời xuống miền nam nước

Pháp. Tháng 10-1428 quân Anh bao vây thành Ooclêăng - của ngõ đi tới miền nam, nước Pháp đang đứng trước hoạ diệt vong.

Đại quân của Anh tiến vào xâm lược nước Pháp, khiến tính chất của chiến tranh thay đổi. Đối với nước Pháp, thì chiến tranh mang tính chất chống xâm lược rõ rệt. Cuộc chiến tranh kéo dài mấy chục năm đã làm cho nhân dân chịu đựng biết bao đau khổ, một tình cảm dân tộc dần dần trỗi dậy trong ý thức của họ. Với lòng nhiệt tình yêu nước, nhân dân Pháp đã tổ chức những đội du kích để chống quân Anh xâm lược. Jandă kháng chiến chống Anh chính là xuất hiện trong tình hình này.

Jandă (1412-1431) xuất thân trong một gia đình nông dân theo đạo thiên chúa của tỉnh Champagne nước Pháp, giáp giới tỉnh Loren. Thời đại niên thiếu của Jandă ở vào giai đoạn quyết định của chiến tranh 100 năm. Sự bạo ngược của quân xâm lược Anh, sự tố khổ của người già, nước mắt của phụ nữ, nỗi đau thương của nhân dân và những nỗi gian nan khốn khó của đất nước đã in đậm vào trái tim non trẻ của Jandă. Đồng thời rất nhiều sự tích anh hùng chống Anh của nhân dân cũng đã ảnh hưởng sâu sắc tới cô.

Năm 1428 quân Anh tiến xuống phía nam vây hãm thành Ooclêăng - là cửa ngõ xuống miền nam nước Pháp, mất nó toàn bộ nước Pháp sẽ rơi vào tình cảnh nguy khốn. Trong lúc ngàn cân treo đầu sợi tóc, toàn bộ vua chúa quý tộc của hoàng cung nước Pháp do vương tử Sácơ đứng đầu sợ hãi trước quân xâm lược. Không có một người nào dám đưa quân đến cứu nguy cho Tổ quốc đang trong cơn nguy khốn.

Năm 1429 Janda chưa đầy 20 tuổi, cô đóng giả trai, cầu kiến vương tử Sácơ. Cô nói với Sácơ: "Thượng đế hiển linh đã chỉ thị cho cô đi giải cứu Ooclăng".

Sácơ đang lúc không biết nên làm thế nào, bán tín bán nghi, giao cho cô một đội kỵ binh không nhiều lắm.

Tháng 5-1429, Janda đầu đội mũ, thân mặc áo giáp, lưng đeo bảo kiếm, tay cầm giáo, cưỡi ngựa, dẫn 6.000 quân đội Pháp tiến về Ooclăng, khi đánh nhau với quân đội Anh mạnh hơn đang bao vây Ooclăng, Janda không hề biết sợ, cô dẫn đầu binh sĩ, chiến đấu dũng cảm, đồng đảo binh sĩ thấy thế cùng tiến lên phía trước. Quân Pháp đang bị vây khốn trong thành được cổ vũ, mở cửa thành xông ra ứng chiến. Trong đánh ra ngoài đánh vào, khiến quân Anh bị thất bại nặng. Trận đánh này là bước ngoặt của cuộc chiến tranh 100 năm.

Sau chiến dịch, Janda được phong là "Anh hùng Ooclăng", tên tuổi truyền bá khắp cả nước.

Ooclăng được giải cứu, Janda lại dẫn quân tiến lên phía bắc, liên tiếp thu hồi nhiều thành phố bị quân Anh chiếm. Tập đoàn Borgogne đã bán rẻ Janda cho quân xâm lược Anh với giá 10.000 đồng tiền vàng.

Ngày 30-5 năm sau, Janda anh dũng bất khuất đã bị quân xâm lược Anh thiêu chết tại quảng trường Ruăng. Năm đó cô chưa đầy 20 tuổi.

Janda đã lấy cuộc sống và bầu máu đỏ của mình để viết nên bài ca anh hùng của Chủ nghĩa yêu nước kích động lòng tin và quyết tâm của nhân dân Pháp chống lại quân xâm lược. Dưới sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân Pháp, quân Anh liên tục bị thất bại. Năm 1453 chiến tranh

kết thúc với sự thắng lợi của Pháp. Lãnh địa của Anh trên đất Pháp trừ cảng Calai, toàn bộ đã bị Pháp thu hồi.

Sau Chiến tranh 100 năm, kinh tế Pháp dần dần được phục hưng, vương quyền được tăng cường, tình trạng phong kiến phân cắt được thủ tiêu, hình thành một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền.

Sau thất bại trong cuộc chiến tranh với Pháp, cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp phong kiến Anh ngày càng gay gắt, theo đó là một cuộc nội chiến phong kiến kéo dài trong 30 năm, gọi là "Chiến tranh hoa hồng". Đến cuối thế kỷ 15 nước Anh cũng hình thành một quốc gia dân tộc thống nhất.

25 - CÔNGSTĂNGTINỐP BỊ HẠ

Đầu tháng 4-1453 Môhamét II - Sultans của đế quốc Ôttôman Thổ Nhĩ Kỳ dẫn 20 vạn quân và 300 chiến thuyền chia làm hai đường thủy bộ, bao vây Côngstăngtinốp - thủ đô của đế quốc Đông Lamã. Lúc đó cư dân Côngstăngtinốp khoảng 6-7 vạn, tướng sĩ giữ thành không đầy 1 vạn. Mặc dù binh lực hai bên chênh lệch, nhưng quân dân trong thành anh dũng chiến đấu, quyết tâm thà chết bảo vệ thành phố. Dựa vào vị trí địa lý ưu việt và tường thành kiên cố, quân đội giữ thành Côngstăngtinốp liên tục đánh bại nhiều cuộc tấn công của người Thổ Nhĩ Kỳ. Hạ tuần tháng 4, có sự giúp đỡ của người Giê nô va, quân Thổ vòng qua Tam Giác Vàng lợi dụng ván trượt bơi dẫu, đã kéo được 70 chiến thuyền từ Carata vào đường sông của vịnh Tam Giác vàng để đánh vào thành từ phía bắc. Quân giữ thành bị kẹp ở giữa. Trải qua 53 ngày chiến đấu gian khổ, ngày 29-5 Côngstăngtinốp bị rơi vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ.

Côngstăngtinốp bị hạ, đánh dấu sự diệt vong của đế quốc Đông La Mã - một đế quốc đã có một ngàn năm lịch sử, thay thế nó là một đế quốc mới ra đời - đế quốc Ôttôman.

Thổ Nhĩ Kỳ - Ôttôman là một chi của bộ lạc du mục Đột Quyết. Đầu thế kỷ 13 do áp lực mạnh của người Mông

Cổ nên đã phải rời từ Trung Á đến Tiểu Á. Cuối thế kỷ 13 thủ lĩnh của chi bộ lạc này là Ôttôman I kế vị, tuyên bố độc lập, tự xưng là Suntan, chi bộ lạc này do đó có tên là Thổ Nhĩ Kỳ - Ôttôman. Người Thổ Nhĩ Kỳ Ôttôman khát khao xâm lược, bành trướng rất mạnh. Trong cư dân du mục, tất cả nam giới đều là chiến sĩ, kỵ binh - cơ động linh hoạt, thường dùng phương thức đột nhập vào đối phương. Truyền thống quan hệ phong kiến trong bộ lạc du mục khiến họ có sức đoàn kết chiến đấu cao. Bọn quý tộc Thổ Nhĩ Kỳ để cướp được nhiều ruộng đất làm thái ấp. Coi việc cướp đất và chiến lợi phẩm là nguồn làm giàu. Còn đạo Islam của họ trở thành các cơ hợp pháp để họ phát động những cuộc chiến tranh "chống dị giáo". Nửa đầu thế kỷ 14 người Thổ Nhĩ Kỳ - Ôttôman đã xây dựng được một đội quân thường trực chính quy hùng mạnh cùng với quân dự bị đông đảo dựa vào lực lượng quân sự này, họ nhằm trúng vào đế quốc Bêđăngtin đang suy yếu.

Từ đầu thế kỷ 13 đế quốc Bêđăngtin đã chỉ còn trên danh nghĩa, bởi cuộc đông chinh lần thứ 4 của Thập tự quân. Trong vòng 1 thế kỷ, phần đất của đế quốc ở châu Á đã mất hết, quyền lực của nó ở châu Âu cũng chỉ còn với Côngstăngtinốp. Từ năm 1363, các đời vua của nó nhiều lúc phải phụ thuộc vào Suntan - Ôttôman. Cuối thế kỷ 14 người Ôttôman được quyền lập khu dân cư của họ ở Côngstăngtinốp và đóng quân ở Carata. Từ đó Côngstăngtinốp nằm trong vòng vây của lãnh địa Ôttôman.

Đầu thế kỷ 15 người Thổ Nhĩ Kỳ bất ngờ bị đế quốc Mông Cổ của Thiết Mộc Nhi xâm lược, bị buộc phải co bót nanh vuốt. Song cùng với sự suy yếu của đế quốc Mông Cổ, thì sự lo lắng về kẻ địch từ phía sau của họ cũng dần

không còn nữa. Năm 1451 Môhamét II đăng quang ngôi vị Suntan. Ông lập tức thực hiện sứ mệnh lịch sử, cướp Côngstăngtinốp - Thủ đô của Bêđăngtin, hoàn thành việc xây dựng đế quốc. Ông tuyên bố, trên thế giới chỉ có một đế quốc, một tôn giáo, một quốc vương. Muốn tạo ra nó, trên thế giới không còn chỗ nào thích hợp bằng Côngstăngtinốp.

Hai năm sau, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ dưới sự thống lĩnh của Môhamét II, đã tiến đến chân thành Côngstăngtinốp, đế quốc Bêđăngtin ốm yếu đã hoàn toàn suy sụp. Quân Ôttôman sau khi chiếm lĩnh thành Côngstăngtinốp, Ôttôman II liền đổi tên Côngstăngtinốp thành Istămbun - thành Thủ đô. Tiếp theo là lấy nó làm căn cứ địa để tiếp tục bành trướng lãnh thổ. Đến thế kỷ 16 đã xây dựng được một đế quốc lớn vắt ngang 3 châu Âu - Á - Phi, bao gồm bán đảo Ban Căng - đông nam Âu, các nước ven biển Hắc Hải, Địa Trung Hải và các quần đảo Tiểu Á, Xiri, Mesopotamia, Irắc, bán đảo Ảrập, Ai Cập và đại bộ phận các nước Bắc Phi.

26 - PHÁT TRIỂN ĐỊA LÝ

Từ thời cổ, con đường buôn bán giữa châu Á và châu Âu tất yếu phải qua Trung Đông. Cuối thế kỷ 15 đầu thế kỷ 16, người châu Âu đã tìm ra con đường hàng hải không phải qua Địa Trung Hải mà vòng qua Nam Phi đến Ấn Độ, đường để đến phương đông và qua Đại Tây Dương để đến châu Mỹ. Sau đó lại hoàn thành con đường vòng quanh địa cầu, vòng qua Nam Mỹ, xuyên qua Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương để về châu Âu. Một loạt những sự kiện trên đây gọi là "những phát kiến địa lý".

Phát kiến địa lý có nguồn gốc xã hội và kinh tế sâu sắc. Thế kỷ 15 do sự phát triển kinh tế xã hội các nước Tây Âu và sự ra đời mầm mống tư bản Chủ nghĩa, tiền tệ trở thành phương tiện trao đổi phổ biến nên nhu cầu đối với kim loại quý càng tăng. Cuốn "Du ký của Mác Côpôlô" phổ biến rộng rãi ở châu Âu truyền bá Thuyết Phương Đông "vàng đầy đất, hương liệu đầy đồng". Khiến các quý tộc, thương nhân và giai cấp tư sản châu Âu đều hướng con mắt thèm thuồng của mình sang Phương Đông. Sự phát hiện ra những con đường hàng hải mới này chính là ra đời trong phong trào cuồng nhiệt đi tìm vàng của người châu Âu.

Sau những lần Đông chinh của quân Thập tự, quan hệ buôn bán giữa châu Âu và Phương Đông phát triển nhanh, con đường buôn đông tây qua Địa Trung Hải và Trung Á

rất phồn vinh. Nhật Bản từ khi đế quốc Ôttôman hưng khởi, khống chế con đường buôn truyền thống Âu - Á, tơ lụa hương liệu của Phương Đông phải qua tay nhiều nhà buôn của nhiều nước như Ảrập, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý chuyển vận nên giá cả đắt đỏ, không đáp ứng nổi nhu cầu thị trường Tây Âu, đồng thời lại làm cho vàng bạc Tây Âu chảy ra ngoài khu vực. Sự khủng hoảng về thương nghiệp này đã thúc đẩy các nước Tây Âu đi tìm một con đường hàng hải mới, bỏ qua thương nhân Ảrập và Thổ Nhĩ Kỳ, đi thẳng trực tiếp tới Phương Đông.

Cuối thời kỳ trung thế kỷ, về khoa học kỹ thuật đã thu được thành tựu lớn. Sự thay đổi của tri thức thiên văn, khiến càng ngày càng có nhiều người tin là quả đất tròn. Về phương diện đóng tàu, xuất hiện loại tàu biển mới cỡ lớn, nhiều cột buồm có khả năng chinh gió linh hoạt, tàu rộng, trọng tải lớn, an toàn, chạy nhanh. Đặc biệt quan trọng là la bàn Trung Quốc từ thế kỷ 13 đã qua tay người Ảrập truyền vào châu Âu và được sử dụng rộng rãi trong hàng hải. Tất cả những cái đó đã chuẩn bị những điều kiện tất yếu cho việc phát kiến những con đường hàng hải mới (phát kiến địa lý).

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những nước tiên phong phát hiện ra những con đường hàng hải mới. Đầu thế kỷ 15, người Bồ Đào Nha bắt đầu men theo bờ biển Tây Phi đi về phía nam, thập niên 70 đến được Gana, thập niên 80 đến Côngô và Ănggôla. Năm 1486 thuyền trưởng Điaxor, Bồ Đào Nha dẫn 3 chiến thuyền dong buồm men bờ biển Tây Phi đi về phía nam, đến năm sau thì đến được mỏm cực nam châu Phi - "mũi Hảo Vọng", do gặp bão nên quay về Lisbon.

Ngày 8-7-1497 dưới sự giúp đỡ của Bồ Đào Nha, Vatscôda Gama dẫn đoàn thuyền gồm 4 chiếc khởi hành từ Lisbon, theo con đường Diaxơ từng đi, hướng về phía nam, tháng 11 đến mũi Hảo Vọng, sau đó vòng qua mũi Hảo Vọng men theo bờ biển phía đông châu Phi lên phía bắc, tháng 3 năm sau đến được cảng Malind - Dưới sự dẫn đường của người Ả-rập, đoàn thuyền của Gama theo con đường hàng hải mà người Ả-rập và Trung Quốc thông thuộc, qua Ấn Độ Dương, ngày 20-5-1498 đến được Calicut trên bờ biển Tây Ấn. Từ đây con đường hàng hải từ châu Âu đến Ấn Độ được khai thông.

Cũng trong lúc này, người Tây Ban Nha lại mở một con đường hàng hải mới sang phía tây. Tháng 4-1492 nhà hàng hải Giê-nô-va nước Ý là Cô-lông-bô đã ký một hiệp nghị hàng hải với vua Tây Ban Nha, ngày 3-8 Cô-lông-bô dẫn 88 thủy thủ đi trên 3 chiếc thuyền buồm, xuất phát từ cảng Barôs miền Nam Tây Ban Nha, bắt đầu chuyến đi biển xa qua Đại Tây Dương để đến Ấn Độ. Từ đầu tháng 9 đến đầu tháng 10 đoàn thuyền luôn đi trong Đại Tây Dương mênh mông.

Ngày 12-10 đoàn thuyền đến được quần đảo Bahama châu Mỹ. Sau đó đi về hướng nam đến Cuba và Haiti. Cô-lông-bô cho rằng đây đã là Ấn Độ, nên gọi thổ dân vùng này là người Indian. Năm 1493-1504, dưới sự huấn thị của nhà vua Tây Ban Nha, Cô-lông-bô lại tổ chức 3 lần đi nữa, đoàn tiến đến được một số đảo ở quần đảo Caribê, cửa sông Ô-rin-ôk bờ bắc đại lục Nam Mỹ và bờ biển phía đông của Trung Mỹ. Ông luôn cho rằng đã đến Ấn Độ, nhưng không tìm thấy được nhiều vàng.

Tháng 9-1519, Phéc-nan-đô Ma-gien-lăng - một quý tộc

nghèo Bồ Đào Nha, được sự giúp đỡ của vua Tây Ban Nha dẫn 5 chiếc thuyền buồm cũ với 265 thủy thủ khởi hành từ cảng Sanluca, thành phố Seville, Tây Ban Nha đi sang phía tây với kế hoạch vòng qua châu Mỹ đến quần đảo Môlucu (Indônêxia). Cuối tháng 11 đoàn thuyền đến ven biển Braxin, đầu năm sau đến cửa sông Laplata và vịnh San Matai - Áchentina. Tháng 10-1521 đoàn thuyền đi tới eo biển phía Nam Mỹ. Cuối tháng 11 đến đầu tháng 3, đoàn thuyền đi trên Thái Bình Dương mênh mông, sóng yên biển lặng suốt 3 tháng trời. Đến tháng 3 năm 1521 đến được quần đảo Marina và quần đảo Philíppin. Đến tháng 11 thì đến được đảo Tidôli của quần đảo Môlucu. Những thủy thủ còn lại chất đầy hương liệu trên chiếc thuyền "Vichtôria" còn sót lại, đi qua Ấn Độ Dương về lại châu Âu. Đến cuối tháng 9 năm 1522 thuyền cập bến Sanluca Tây Ban Nha với 18 thủy thủ còn lại. Như vậy là trải qua cuộc hành trình gần 3 năm con đường hàng hải đi vòng quanh trái đất từ Âu châu qua Đại Tây Dương qua Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương trở về châu Âu.

Con đường hàng hải này đã chứng thực học thuyết quả đất tròn, có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển khoa học kỹ thuật, và sự thay đổi vũ trụ quan của mọi người. Sự phát kiến địa lý - hay còn gọi là phát kiến những con đường hàng hải mới khiến buôn bán quốc tế càng: Châu Âu trước đây lấy Địa Trung Hải làm trung tâm bây giờ chuyển sang ven bờ Đại Tây Dương, đặt cơ sở cho sự nghiệp mậu dịch hàng hải, rút ngắn khoảng cách không gian và thời gian đi lại giữa các nước, tạo điều kiện cho sự hình thành thị trường thế giới, xúc tiến cuộc cách mạng chương nghiệp và cách mạng giá cả, đẩy nhanh tiến trình phát triển Chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu.

27 - TÂY BAN NHA VÀ BỒ ĐÀO NHA KIẾN LẬP ĐẾ QUỐC THỰC DÂN

Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha không chỉ là người đầu tiên phát kiến những con đường hàng hải mới, mà còn là người tiên phong của Chủ nghĩa thực dân. Cùng với việc phát kiến những con đường hàng hải mới, hai nước Tây - Bồ còn tiến hành cướp bóc thuộc địa. Trong thời gian hơn một thế kỷ, hai nước bé nhỏ trên bán đảo Ibêria đã lập ra hai đế quốc thực dân to lớn.

Cuối thế kỷ 15 đầu thế kỷ 16, thực dân Tây Ban Nha đã chiếm quần đảo Tây Ấn Độ trên bờ biển Caribê, lập ra các cứ điểm thực dân Haiti, Giamaica, Cuba, từ những cứ điểm này không ngừng xâm lược sang Trung Mỹ. Năm 1519 nhà thám hiểm Phécnandô Cotes của thực dân Tây Ban Nha đã dẫn đội quân mấy trăm người với 14 cỗ pháo tiến vào xâm lược Mêhicô. Dựa vào trang bị vũ khí ưu thế hơn và những mưu mô quỷ kế, đội quân này đã chinh phục nhanh chóng quốc gia người Atêch. Năm 1521 Mêhicô trở thành đất thuộc địa. Trong thời gian từ 1523-1524 những vùng đất thuộc các quốc gia Trung Mỹ ngày nay như Goatêmala, Hồngđuarát, Sanvado, Nicaragoa, Côstarica đều lần lượt bị quân đội thực dân Tây Ban Nha chiếm đóng.

Năm 1531 - 1535 một tên thực dân khét tiếng khác của Tây Ban Nha là Fraxiscô Pizarô đã tiêu diệt đế quốc Inga, biến Pêru thành đất thuộc địa. Đến giữa thế kỷ 16, một vùng

đất rộng lớn, phía bắc đến Mêhicô phía nam tới Áchentina của Trung nam Mỹ đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha, liệt vào bản đồ của đế quốc thực dân Tây Ban Nha.

Hoạt động thực dân của Bồ Đào Nha còn bắt đầu sớm hơn Tây Ban Nha, từ đầu thế kỷ 15 khi đang thăm dò con đường hàng hải dọc bờ biển Tây Phi. Năm 1415 Bồ Đào Nha đã lập ra cứ điểm Huda - cứ điểm thực dân sớm nhất. Năm 1432 chiếm quần đảo Azores, thập niên 70 đến Gana, thập niên 80 đến Cônggô và Ănggôla. Bọn thực dân mỗi lần đến một địa phương nào đó liền lập cứ điểm xây dựng đồn lũy, tiến hành buôn bán vàng và nô lệ. Sau khi Đa Gama phát kiến con đường hàng hải mới đến Phương Đông, Bồ Đào Nha liền tiến hành bóc lột đối với các nước Phương Đông. Do hạn chế của điều kiện bản thân cũng như đối tượng thuộc địa Bồ. Trong quá trình xây dựng đế quốc thực dân của mình, họ đã sử dụng hình thức khác Tây Ban Nha. Bồ Đào Nha hồi đầu thế kỷ 16 kinh tế lạc hậu, là một nước nhỏ khoảng một triệu rưỡi dân, song đối tượng xâm lược của nó phần lớn là những quốc gia dân số đông trình độ phát triển kinh tế văn hoá tương đối cao. Nên trong quá trình thực dân, nó không thể tiến hành chinh phục và chiếm lĩnh như Tây Ban Nha, mà dùng hình thức xây dựng cứ điểm thực dân để tiến hành vơ vét bóc lột. Năm 1506 Bồ Đào Nha chiếm Môdămbích và đảo Sôkôtra, nơi vào vịnh Ađen. Năm 1508 lại chiếm đảo Hurumos nơi vào vịnh Batư và cảng Tiu Tây Bắc Ấn Độ.

Năm 1510 chiếm Goa của Ấn Độ. Năm 1511 chiếm eo biển chiến lược Malacca - trung tâm buôn bán hương liệu quan trọng. Tiếp đó chiếm Côlômbô và Xumatôra, Guva quần đảo Môlacu, Boócniô của Indônêxia. Năm 1553 Bồ Đào Nha mượn cớ đến bờ biển quan lại triều Minh để định

cư tại Áo môn, xây dựng thành quách, lập pháo đài, chiếm cứ nơi đây thành cứ điểm thực dân.

Nửa đầu thế kỷ 16, Bồ Đào Nha đã lập ra một đế quốc thực dân to lớn gồm Ghinê, Ănggôla của Tây Phi. Môdambích, Dandiba của Đông Phi, cho đến các vùng châu Á như bán đảo Ảrập, vùng duyên hải Ấn Độ, Srilanca, bán đảo Malaixia, Boócônê, Idônêxia, biển Ấn Độ Dương thành hồ nước của mình, lũng đoạn con đường buôn Âu - Á. Ngoài ra còn đặt cơ sở thống trị ở Braxin - châu Mỹ.

Quá trình Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha lập ra đế quốc thực dân cũng là quá trình đầu rơi máu chảy đối với nhân dân bị chinh phục. Lịch sử thực dân Tây Ban Nha chinh phục Nam Mỹ là lịch sử của người Indian bị cướp bóc, giết chóc và nô dịch. Côtes khi chinh phục Mêhicô đã có lúc giết tới 6 ngàn người trong 2 tiếng đồng hồ. Có một lần tụ họp để kính thần đã giết tới hơn 3.000 thổ dân ngay tại hiện trường, thủ đoạn xâm lược của Bồ Đào Nha cũng độc ác tàn khốc như thế. Khi chiếm cứ điểm Goa của Ấn Độ, trong 3 ngày tàn sát, thây chất đầy đồng. Khi chiếm Malacca giết hàng loạt người, bất kể nam nữ già trẻ.

Tây Ban Nha Bồ Đào Nha lập ra đế quốc thực dân đã mang lại biết bao đau khổ cho nhân dân địa phương ở châu Mỹ, họ dồn đuổi dã man người Indian. Bọn thực dân hai nước này để kiếm những món lợi nhuận lớn, còn tiến hành hoạt động tội ác buôn bán nô lệ da đen, đã làm cho kinh tế xã hội châu Phi và cả thân thể, tinh thần của người da đen bị tổn hại nghiêm trọng. Thông qua việc cướp bóc trắng trợn và lũng đoạn buôn bán, hai nước Tây - Bồ đã tích lũy được khá lớn của cải, đẩy nhanh tiến trình tích lũy tư bản nguyên thủy, thúc đẩy sự phát triển Chủ nghĩa tư bản của hai nước.

28 - BẮC MỸ TRỞ THÀNH ĐẤT THUỘC ĐỊA CỦA CHÂU ÂU

Thế kỷ 15-16, châu Âu đang ở vào thời kỳ chuyển biến lịch sử, chế độ phong kiến đang tan rã và mầm mống quan hệ sản xuất tư bản Chủ nghĩa đang phát triển nhanh chóng. Sau phát kiến địa lý, các cường quốc châu Âu với mọi động thái, gấp rút tiến hành thám hiểm, cướp bóc xâm lược đối với châu Mỹ - một đại lục mới đang ở vào giai đoạn Công xã nguyên thủy. Trong tình hình như vậy, Bắc Mỹ đã trở thành đất thuộc địa của cường quốc châu Âu.

Đầu thế kỷ 16, đầu tiên là người Tây Ban Nha từ quần đảo Tây Ấn Độ và Mêhicô xâm nhập vào Bắc Mỹ. Tháng 4-1528, 400 tên thực dân Tây Ban Nha xuất phát từ Cuba cập bến bờ phía tây bán đảo Florida để tìm vàng, đồng thời còn tiến lên phía bắc đến vùng tây bắc của bán đảo. Tháng 2 -1540 tổng đốc Mêhicô phái Côrôladô với 300 tên thực dân, được sự giúp sức của người Indian nên chúng đến Sivôra quốc" - một thành phố nổi tiếng ở vùng thượng lưu sông Côrôladô. Đội quân viễn chinh này đến được mục tiêu, sau lại tiến về hướng đông, đến lưu vực sông Grand, sau đó lại tiến vào nội địa đến thặng lưu vực sông Cansát.

Trong thời gian 1539-1543, Sôtô - người đã cùng tên

thực dân khét tiếng Pissarô xâm lược Pêru đã tổ chức một đoàn quân viễn chinh trên ngàn người xuất phát từ Cuba, đổ bộ lên bờ tây Florida, sau đó tiến quân xâm lược lên phía bắc, qua sông Mitsixipi hoạt động ở vùng bình nguyên phía tây của sông. Tháng 7-1543 tàn quân của đội viễn chinh này đi thuyền trên sông Mitsixipi xuống phía nam vào vịnh Mêhicô rồi trở về Mêhicô. Năm 1565, Tây Ban Nha chinh phục Florida, xây dựng mảnh đất thực dân đầu tiên ở bắc Mỹ.

Kế tiếp Tây Ban Nha, thực dân Anh, Pháp, Hà Lan cũng tiến vào xâm lược bắc Mỹ. Trong thời gian 1534-1541 Cartier người Pháp thừa lệnh trên, viễn chinh 3 lần sang phía tây bán đảo Niu Phần Lan và vịnh San Lawrence của Canada. Sau đó theo sông San Lawrence đến Kêbêch và Môngtôri. Sau cuộc chiến tranh Huguenots, nước Pháp tăng nhanh tốc độ xâm lược ra hải ngoại. Năm 1603 vua Pháp Hăngri IV uỷ nhiệm nhà địa lí học hoàng gia Sanplông và một số thương nhân viễn chinh Bắc Mỹ, đến bán đảo Novascôtia và vịnh Lawrence, hẻm Lawrence và cửa sông Haudoson. Hai năm sau, nước Pháp xây dựng cảng Rôyan tại bán đảo Nôvascôtina, cứ điểm thực dân đầu tiên của Pháp tại Bắc Mỹ. Năm 1608, Sanplông xây dựng cứ điểm thuộc địa tại sông Sanplông, sau này phát triển thành thành phố Kêbêch. Từ đó các nhà mạo hiểm Pháp thương nhân, giáo sĩ lục tục đến bắc Mỹ. Tháng 1-1682, nhà mạo hiểm Pháp Lassalle được sự ủng hộ của Luy XIV đã từ hồ Michigân tiến vào sông Ilinoi, sau đó vào sông Mitsixipi, thuận dòng đi xuống phía nam, đến tháng 4 thì đến cửa sông. Theo lời tuyên bố của Latsan, thì toàn bộ lưu vực sông Mitsixipi là đất thuộc Pháp với tên gọi là Luysanna. Khi nước Pháp từng bước thôn tính Canada và

Luysanna, nước Anh cũng tăng cường hoạt động xâm lược ở bên bờ biển phía Đông Bắc Mỹ. Nước Anh đặt chân lên Bắc Mỹ phải nói là từ cuối thế kỷ 15.

Năm 1497 và 1498 hai bố con người Ý - Caboto được sự uỷ nhiệm của vua Anh Hăngri VII tiến hành 2 lần hành trình tới Niu Phần Lan và Niu Inggolan của Bắc Mỹ. Thời kỳ Elidabét thống trị, công thương nghiệp nước Anh phát đạt, buôn bán hải ngoại được mở rộng, làm thất bại những "đoàn thuyền vô địch" của Tây Ban Nha, nhanh chóng trở thành cường quốc trên biển. Năm 1606 nước Anh thành lập công ty Luân Đôn, và công ty Plymouth. Công ty Luân Đôn được đặc quyền trên thuộc địa từ 34° đến 41° phía bắc của Florida - đã thuộc Tây Ban Nha. Công ty Plymouth được đặc quyền lập thuộc địa từ độ 38°-45°, phía nam Canada thuộc Pháp. Tháng 12 năm đó Cristôp Niu Pot được công ty Luân Đôn uỷ nhiệm dẫn 104 người di dân nước Anh xuất phát từ Luân Đôn đi trên 3 chiếc thuyền buồm qua Đại Tây Dương, đến tháng 5 năm sau đến cửa sông Giêmxơtơn (Jamestun) bờ đông của Bắc Mỹ, xây dựng cứ điểm thực dân đầu tiên của Anh ở Bắc Mỹ. Cứ điểm Giêmxơtơn (Jamestun) - sau đó từ cứ điểm này phát triển thành thuộc địa Viécđinia. Ngày 6-9-1620, 102 người di dân Anh (đại bộ phận là tín đồ Thanh giáo) đi trên chiếc thương thuyền "Hoa tháng 5" xuất phát từ cảng Polimao, trải qua 9 tuần lênh đênh trên biển, ngày 21-12 năm đó, họ đến được bờ Masasuxét và lập ra thuộc địa Pôlimao. Mùa hạ năm 1630 công ty "Masaxuxét" Anh thừa lệnh dẫn hơn 1.000 người di dân đi trên 17 chiếc thuyền buồm qua Đại Tây Dương, đến Niu Inggolan, lập ra thuộc địa Masaxuxét.

Cùng lúc đó người Hà Lan và Thụy Điển cũng hoạt

động chiếm đất ở lưu vực sông Handơson và sông Tơrawa vùng Niu Inggolan. Năm 1655 Hà Lan thôn tính thuộc địa của Thụy Điển, thành lập Niu Hà Lan. Năm 1664 nước Anh buộc Hà Lan phải giao Niu Hà Lan cho mình, vua Anh lấy nó đem tặng cho công tước Ioócên, Niu Hà Lan đổi thành Niu Ioóc.

Từ năm 1607 đến năm 1733 nước Anh lần lượt lập ở Bắc Mỹ 13 thuộc địa, chiếm cứ một vùng hẹp dài từ phía đông dãy Apoleson đến bờ biển Đại Tây Dương.

Nước Anh thực hiện chính sách thuộc địa ở Bắc Mỹ không giống Pháp, Anh cho hàng loạt người di dân sang thuộc địa, và coi trọng sự phát triển kinh tế tự thân thuộc địa. Năm 1755 người Anh di dân sang bắc Mỹ đã lên tới 1 triệu rưỡi người. Trong cùng một thời gian này người Pháp di dân sang Mỹ không đầy 10 vạn. Những người rời bỏ quê hương di dân sang thuộc địa bắc Mỹ thuộc Anh, đại bộ phận là tầng lớp nhân dân nghèo khổ trong đó những nông dân mất đất, thợ thủ công phá sản, những giáo đồ thanh giáo không chịu nổi sự bức hại tôn giáo, tín đồ Huguenots, có người Inggolan, người Scốtlen, người Ailen, cũng có người Pháp, Hà Lan, Thụy Điển. Những người đến từ các nước khác nhau sống với nhau trong một cộng đồng lâu dài đã dần dần sử dụng một ngôn ngữ chung và có chung một tổ chất tâm lý văn hoá. Chính trên cơ sở 13 thuộc địa thuộc Anh đã ra đời một Hợp chủng quốc Mỹ độc lập. Nước Mỹ sau khi giành được độc lập đã không ngừng tiến sang phía tây, mở rộng lãnh thổ thẳng tới bờ Thái Bình Dương, Canada vốn thuộc nước Pháp về sau bị Anh cướp mất, sau này trở thành đất tự trị của Anh.

29 - CẢI CÁCH TÔN GIÁO

Tháng 10-1517, giáo hoàng Liô X lấy cớ thu thập tiền để tu sửa giáo đường Xanh Pitơ, đã phái đặc sứ đến nước Đức để bán thẻ "xá tội" và còn công khai tuyên bố rằng hễ tiền mua thẻ "xá tội" gõ vang chiếc tủ đựng tiền, thì linh hồn của tội ác có thể từ địa ngục bay lên thiên đường. Ngày 31 -10, giáo sư thần học Mác Tin Luthơ của trường đại học Vindēnbéc gián tại cửa giáo đường của thành phố này một bản "Biện luận về khả năng thẻ xá tội" tức bản "luận cương 95 điểm" bằng tiếng La Tinh, yêu cầu biện luận công khai về thẻ "xá tội", từ đó đã mở màn cho cuộc cải cách tôn giáo nước Đức. Cuộc cải cách tôn giáo bắt nguồn từ nước Đức nhanh chóng lan sang nhiều nước Tây Âu, hình thành các giáo phái mới, đạo Luthơ, đạo Canvanh, Thanh giáo v.v... trong lịch sử gọi là "Cuộc cải cách tôn giáo".

Trung tâm quốc tế to lớn của chế độ phong kiến là Giáo hội thiên chúa giáo La Mã. Muốn tấn công có kết quả chế độ phong kiến thế tục ở các nước Tây Âu thì phải lật đổ tổ chức trung tâm của nó. Sau nửa đầu thế kỷ 16, tích lũy tư bản nguyên thủy được đẩy mạnh, làn gió Văn hoá Phục hưng thổi sang các nước Tây Âu. Chính trong tiến trình lịch sử này phong trào cải cách tôn giáo bắt đầu xuất hiện.

Nước Đức - nơi tập trung các loại mâu thuẫn và rất

gay gắt là bắt nguồn của phong trào cải cách tôn giáo. Trong bản luận cương 95 điều "Luthơ đã công kích tính lừa dối của việc bán "thẻ xá tội" và nói dứt khoát rằng chỉ có sách hối và tín ngưỡng mới có thể trực tiếp giao thiệp với thượng đế và có như thế linh hồn mới được cứu rỗi. Quan điểm "có tín ngưỡng, mới được cứu rỗi" phủ nhận việc chỉ thông qua giáo hoàng và các cha cố mới được xá tội, trên thực tế là phủ nhận tính thần thánh của giáo hoàng và sự tồn tại tất yếu của toàn bộ thần chức giáo hội. Đây là một đòn nặng nề đánh vào đạo Thiên chúa. Hoạt động của Luthơ làm chấn động nước Đức, giai cấp tư sản mới ra đời, kỹ sĩ, nông dân, bình dân, thậm chí cả các chư hầu thế tục đều được cuốn hút vào phong trào chống giáo hội. Bản "Luận cương 95 điều" được dịch ra tiếng Đức và các tiếng nước khác, lan đi rất nhanh, chỉ trong vòng hai tuần đã lan khắp nước Đức, chỉ trong vòng 1 tháng đã truyền khắp toàn bộ thế giới đạo Kitô.

Tháng 2 -1519 Luthơ và những người ủng hộ ông đã cùng với đại biểu giáo hoàng biện luận tại Lépzig rất quyết liệt. Năm sau giáo hoàng hạ chỉ dụ phế truất giáo tịch của Luthơ. Nhưng Luthơ không nản chí, ông viết một loạt bài văn tuyên truyền cương lĩnh tôn giáo "Tín ngưỡng và cứu rỗi", yêu cầu thủ tiêu chế độ đẳng cấp trong giáo hội, xây dựng một giáo hội dân tộc, liêm khiết, tiết kiệm. Sau này phong trào cải cách tôn giáo phát triển và trong tâm địa cải cách tôn giáo cũng xuất hiện phân liệt. Phái cấp tiến gồm bình dân thành thị, nông dân, các giáo sĩ lớp dưới đề ra những yêu cầu cấp tiến, chủ trương cải cách tôn giáo kết hợp với cải cách xã hội. Luthơ trở thành người đại diện cho phái ôn hoà cải lương của một bộ phận chư hầu. Sau năm 1531 liên minh tôn giáo của các chư hầu đã

triển khai cuộc đấu tranh lâu dài với các chư hầu thiên chúa giáo.

Năm 1555 hoàng đế Đức buộc phải ký kết với các chư hầu bản "Hoà ước tôn giáo Augsburg", quy định các chư hầu nước Đức và các thành thị tự do được quyền lựa chọn theo Tân giáo hay Cựu giáo tùy ý. Từ đó xác lập địa vị của đạo Luthơ. Đạo Luthơ thích hợp với nhu cầu của một bộ phận chư hầu và giai cấp tư sản, nên nó truyền bá rất nhanh ra ngoài nước Đức. Thập niên 30-40 thế kỷ 16, Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển lần lượt tiếp thu đạo Luthơ. Ngoài ra ở Anh, Pháp, Ba Lan cũng xuất hiện một số tín đồ.

Đạo Canvanh là một giáo phái khác trong phong trào Cải cách Tân giáo... Giôn Canvanh sinh tại Pháp, từng chịu ảnh hưởng của đạo Luthơ. Do tín đồ Tân giáo tại Pháp bị khống chế và bức hại, nên ông phải chạy sang Basel, Thụy Sĩ. Năm 1536 Canvanh phát biểu trong bài viết "Diễn phạm tín ngưỡng của đạo Kitô", luận thuật tường tận chủ trương và nguyên lý Tân giáo của ông. Sau đó không lâu, ông sang Gionevơ lãnh đạo phong trào cải cách tôn giáo.

Cũng như Luthơ, Canvanh chủ trương tín ngưỡng sẽ được cứu rỗi, xây dựng một Giáo hội tiết kiệm, phản đối đẳng cấp trong Giáo hội và những nghi thức tôn giáo phức tạp. Tư tưởng của Canvanh cấp tiến hơn Luthơ, nó càng phản ánh lợi ích và yêu cầu của giai cấp tư sản trong thế kỷ tích lũy nguyên thủy. Hạt nhân của giáo lý Canvanh là "tiên đình luận", cho rằng con người được cứu rỗi hay không phải chỉ dựa vào các hành vi hướng thiện như trai giới, sám hối, xá tội v.v... mà hoàn toàn là ý chí của Thượng đế. Khi Thượng đế sáng tạo ra thế giới đã phân con người ra thành 2 loại: "tuyển dân" và "khí dân". Tuyển dân là những người thành công trong sự nghiệp, đã được

cứu rồi. Còn khí dân trong cuộc sống đầy sự gian truân, số mệnh của họ đã bị ruồng bỏ. Về phương diện nghi thức tôn giáo, Canvanh chủ trương vứt bỏ các quy định nghi thức rườm rà phù hoa. Về phương diện tổ chức giáo hội, chủ trương tuân theo một loại phương thức tương đối dân chủ. Chính vì giáo lý đạo Canvanh, và hình thức tổ chức giáo hội của nó rất hợp khẩu vị của giai cấp tư sản, do đó nó phát triển nhanh chóng ở các khu vực mà nền kinh tế tư bản Chủ nghĩa phát triển như Hà Lan, Pháp, Đức, Anh, trở thành vũ khí lợi hại của giai cấp tư sản mới ra đời, đấu tranh chống lại giai cấp phong kiến.

Trong quá trình cải cách tôn giáo còn sản sinh một phái khác - tức Quốc giáo của nước Anh. Năm 1534, Quốc giáo nước Anh thông qua "Pháp án chí tôn", phong vua Anh là người đứng đầu Giáo hội, tuyên bố vua Anh có quyền bổ nhiệm các loại giáo chức và giải thích giáo lý. Cải cách tôn giáo nước Anh hoàn thành dưới sự lãnh đạo của vua Anh Hăngri VIII, nó có tính bảo thủ cao. Quốc giáo của nước Anh sau cải cách chủ yếu vẫn theo giáo lý của đạo Thiên chúa giáo, cùng với nghi thức tôn giáo và chế độ chủ giáo. Nên không thể thích ứng với nhu cầu của giai cấp tư sản đang lớn lên. Về sau xuất hiện một giáo phái mới gọi là "Thanh giáo". Nó vứt bỏ triệt để những tàn dư của đạo Thiên chúa. Cách mạng Tư sản Anh thế kỷ 17 chính thức tiến hành dưới ngọn cờ của "Thanh giáo".

Cuộc cải cách tôn giáo thế kỷ 16, thực tế là một phong trào chính trị xã hội của giai cấp tư sản mới ra đời dưới ngọn cờ cải cách tôn giáo, chống lại giai cấp phong kiến, là một lần tấn công mãnh liệt vào giáo hội Thiên chúa do giáo hoàng La Mã đứng đầu - trụ cột chủ yếu của chế độ phong kiến Tây Âu.

30 - CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN ĐẦU TIÊN TẠI NÊĐÉCLAN

Từ Nêđéclan có nghĩa là vùng đất thấp, chỉ vùng hạ lưu sông Ranh ở Tây Bắc Âu, vùng đất thấp ở ven bờ Bắc Hải bao gồm Hà Lan, Bỉ, Lucxămbua, và Đông Bắc Pháp ngày nay.

Năm 1566-1609 tại Hà Lan bùng nổ cuộc Cách mạng Tư sản sớm nhất thế giới.

Sau phát kiến địa lý, trung tâm thương nghiệp của châu Âu chuyển sang vùng duyên hải Đại Tây Dương, Chủ nghĩa tư bản ở Nêđéclan tương đối phát triển. Nêđéclan thế kỷ 16 đã có khoảng 3 triệu dân, công thương nghiệp phát triển, nhiều thành phố hải cảng nhỏ xuất hiện. Bảy tỉnh phía bắc (nhất là 2 tỉnh Hà Lan, Déclan) là trung tâm của nghề dệt len và đóng thuyền. Nghề vận tải biển và đánh cá của Amstécđam rất phồn thịnh. Flandơ và Bratben là khu công nghiệp nổi tiếng, có quan hệ kinh tế mật thiết với Tây Ban Nha và thuộc địa của nó. Thành phố lớn nhất ở phía nam Antwerp là trung tâm tiền tệ và buôn bán quốc tế, mỗi ngày có hàng ngàn thương thuyền ra vào. Song sự phát triển của Chủ nghĩa tư bản Nêđéclan đã bị sự cản trở lớn của nền thống trị chuyên chế phong kiến Tây Ban Nha.

Nửa sau thế kỷ 16, Tây Ban Nha để Pháp cướp mất bá

quyền của mình ở Tây Âu, đã tăng cường khống chế Nêđéc-lan, các đời vua Tây Ban Nha đều coi Nêđéc-lan là hạt trân châu trên vương miện, tăng cường vơ vét tài sản và khống chế tư pháp, thi hành chính sách chuyên chế, áp chế nền kinh tế dân tộc Nêđéc-lan. Giai cấp thống trị Tây Ban Nha còn lợi dụng Thiên chúa để thực thi thống trị, thiết lập toà án tôn giáo, truy bắt tín đồ dị giáo, bức hại tàn khốc các tín đồ tân giáo. Thời kỳ Philip V (1556 -1598), sự bất mãn của nhân dân dâng cao. Mâu thuẫn giữa những người Nêđéc-lan theo Tân giáo và người Tây Ban Nha theo Thiên chúa giáo ngày càng gay gắt.

Đầu thập niên 60, nhiều nơi ở Hà Lan đã xuất hiện những cuộc bạo động của nhân dân. Tháng 8-1566 ở một số thành phố miền nam như Flaudơ v.v... đã xuất hiện những cuộc khởi nghĩa của nhân dân quy mô lớn với hình thức đập phá tượng thánh. Công nhân, thợ thủ công và nông dân ngoại thành cầm gậy gộc xông vào nhà thờ và tu viện, đập phá tượng thánh và các vật thánh khác, đồng thời thiêu huỷ khế ước nợ nần, mở đầu cho cuộc cách mạng Nêđéc-lan.

Phong trào phá huỷ tượng thánh lan sang các tỉnh thành của Nêđéc-lan. Đối mặt với phong trào cách mạng rầm rộ của nhân dân, bọn thống trị Tây Ban Nha buộc phải nhượng bộ, đồng ý đình chỉ việc bức hại các tín đồ Tân giáo, cho phép tín đồ đạo Canvanh được tổ chức làm lễ ở những địa điểm đã chỉ định. Tầng lớp quý tộc sợ phong trào cách mạng của nhân dân, nên lập tức thoả hiệp. Lãnh tụ giai cấp tư sản của phái Canvanh thì dao động và cũng rút lui khỏi phong trào. Nhưng đông đảo quần chúng nhân dân lớp dưới vẫn kiên trì chiến đấu. Đội du kích ở miền nam được gọi là "Hành khất trong rừng sâu" hoạt động mạnh ở vùng rừng núi Flandơ. Còn thuỷ thủ, công nhân

khuân vác và ngư dân ở miền bắc tổ chức thành các đội du kích "Hành khát trên biển", đánh vào các thương thuyền và quân hạm Tây Ban Nha. Từ tháng 4-1572 phong trào khởi nghĩa lan rộng ở các tỉnh miền bắc. Đến đầu mùa hạ hai tỉnh Déclan và Hà Lan hầu như đều được giải phóng khỏi ách Tây Ban Nha.

Tháng 8 năm đó, Vinhem - Thân vương Ôrangio được hội nghị các tỉnh đề cử làm Tổng đốc.

Tháng 9-1576, Brúcxen bùng nổ cuộc khởi nghĩa nhân dân, lật đổ cơ cấu thống trị Tây Ban Nha. Từ đó trung tâm của cách mạng chuyển sang các tỉnh miền Nam. Quý tộc của các tầng lớp miền Nam sợ phong trào cách mạng to lớn của nhân dân, nên đã chuyển sang thoả hiệp với Tây Ban Nha. Năm 1579 ký kết liên minh Aras: các tỉnh miền bắc và một bộ phận miền nam để chống lại sự phản bội của quý tộc miền nam đã ký kết liên minh vĩnh cửu do Hà Lan làm trung tâm. Tháng 7-1581 bảy tỉnh miền bắc tuyên bố thành lập nước Cộng hòa. Do Hà Lan là tỉnh lớn nhất và giàu nhất của nước Cộng hòa, nên lấy tên là nước Cộng hòa Hà Lan. Năm 1609, Tây Ban Nha buộc phải ký kết với Hà Lan hiệp ước đình chiến 12 năm, trên thực tế là thừa nhận Hà Lan độc lập. Mười tỉnh miền nam của Hà Lan lại hồi phục nền thống trị của Tây Ban Nha. Sau này hình thành 2 nước Bỉ và Lúcxambua.

Cách mạng Hà Lan cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17 là cuộc cách mạng tư sản thành công đầu tiên trên thế giới. Cách mạng lật đổ nền thống trị thực dân Tây Ban Nha, xây dựng nước Cộng hòa tư sản thứ nhất ở châu Âu mở ra con đường phát triển của Chủ nghĩa tư bản, đặt cơ sở cho Hà Lan trở thành một quốc gia tư sản chuẩn mực trong thế kỷ 17.

31 - NƯỚC ANH ĐÁNH BẠI "HẠM ĐỘI VÔ ĐỊCH"

Tây Ban Nha là đế quốc thực dân già của châu Âu. Giữa thế kỷ 16, nó có khoảng 10 triệu dân trên 4 đại lục Âu, Mỹ, Phi, Á - được gọi là đế quốc "Mặt trời không lặn". Dựa vào hạm đội to lớn của mình, Tây Ban Nha lũng đoạn buôn bán trên rất nhiều khu vực, can dự vào nhiều sự việc của châu Âu và quốc tế, nghiêm nhiên làm bá chủ thế giới.

Song đế quốc thực dân Tây Ban Nha chẳng qua chỉ là con người khổng lồ bằng đất, cùng với sức mạnh của các nước Anh, Pháp, Hà Lan thì ưu thế của Tây Ban Nha đã dần bị thách thức. Đầu tiên là nước Anh đã uy hiếp tới bá quyền của Tây Ban Nha. Nửa sau thế kỷ 16, cùng với sự phát triển của mầm mống tư bản Chủ nghĩa, các hoạt động buôn bán quốc tế và cướp bóc thuộc địa ngày một phát triển. Nước Anh lớn lên sau, mở rộng những hoạt động buôn bán hải ngoại và cướp bóc thuộc địa, đã trở thành đối thủ nguy hiểm của quốc gia bá quyền trên biển - Tây Ban Nha. Thời kỳ đầu của nền thống trị - nữ hoàng Elidabét, nước Anh còn lo sợ lực lượng hải quân của mình không đủ mạnh nên không dám công khai đối địch với Tây Ban Nha, chỉ lợi dụng bọn hải tặc Drech, quấy rối tuyến đường hàng hải của Tây Ban Nha như chặn tàu cướp hàng hoá, buôn lậu v.v...

Thập niên 70-80 thế kỷ 16, mâu thuẫn Anh và Tây

Ban Nha càng ngày càng kịch liệt. Anh ủng hộ tín đồ Huguenoks chống lại giáo hội Thiên chúa dưới sự giúp đỡ của Tây Ban Nha. Đồng thời Anh cho phép đội du kích trên biển của Hà Lan sử dụng hải cảng của Anh để tấn công vào các tàu thuyền Tây Ban Nha. Còn Tây Ban Nha thì ủng hộ tín đồ đạo Thiên chúa ở Ailen nhằm phân liệt thế lực của nước Anh. Để lật đổ nền thống trị của Êlidadét, Tây Ban Nha còn đưa nữ hoàng Scốtlen Mari Stiuác lên làm vương vị nước Anh. Tháng 2-1587 nữ hoàng Anh xử tử Mari Stiuác hành động này đã chấn động Giáo hội Thiên chúa. Giáo hoàng lập tức ban chiếu thư kêu gọi tín đồ đạo Thiên chúa thảo phạt Anh. Quốc vương Tây Ban Nha Philip II là người hưởng ứng đầu tiên.

Để tấn công nước Anh, Tây Ban Nha đã tổ chức một hạm đội to lớn có khoảng 130 binh thuyền và thuyền vận chuyển với 7.000 thủy thủ và 23.000 bộ binh được gọi là "Hạm đội vô địch". Trong lúc đó lực lượng quân đội Anh ít hơn nhiều. Qua chiêu tập tất cả các loại thuyền, như thuyền của Hoàng gia, thương nhân và hải tặc tổng cộng chỉ có 140 chiếc thuyền lớn nhỏ khác nhau với nhiều hình dáng. Các thuyền viên tác chiến được chỉ có khoảng 9.000 người. Song hạm đội của Anh có ưu điểm của nó là thuyền nhỏ, dài, nhanh nhẹn, tiện lợi, không có kết cấu lầu thuyền, pháo được đặt trên buồng lầu, ngoài ra còn đặt ở các cửa sổ, nên hỏa lực rất mạnh cơ động linh hoạt. Còn các tàu thuyền Tây Ban Nha đều với các hình thể lớn, nặng nề, di chuyển chậm, thân thuyền cao, rất dễ trở thành mục tiêu tấn công.

Trung tuần tháng 7-1588 "Hạm đội vô địch" dưới sự chỉ huy của Mễđina Xidônê tiến vào eo biển Anh. Từ ngày 20-27 tháng 7 hạm đội hải quân Anh dưới sự chỉ huy của

Hồoát, dùng chiến thuật linh hoạt, tránh đụng độ chính diện với hạm đội của Tây Ban Nha mà thường đánh lẻ hai bên sườn, hoặc đánh lẻ bất ngờ, khiến cho hạm đội Tây Ban Nha khi chưa đánh nhau chính thức đã bị tổn thất rất nặng nề.

Nửa đêm ngày 28-7 "Hạm đội vô địch" công kích của Tây Ban Nha đang đóng ở Calai, thì Anh dùng diệu kế hoả công, lợi dụng gió tây thổi mạnh, dùng 6 chiếc tàu buôn cũ, bôi đầy dầu bạch dương, trên tàu lại chất đầy những vật liệu dễ cháy, sau đó châm lửa lên, lái thẳng vào hạm đội Tây Ban Nha. Trong cuộc hỗn chiến, rất nhiều tàu Tây Ban Nha bị bốc cháy, chìm xuống biển, một số khác đâm vào nhau và cũng chìm nghiêng. Sáng sớm ngày hôm sau, hạm tàu Anh tấn công mãnh liệt vào số còn lại. Cuộc giao chiến diễn ra trên mặt biển ở giữa Calai và Dunkich. Tàu Anh bắn pháo tầm xa rất chuẩn xác, khiến bộ binh trên "Hạm đội vô địch" không thể tiếp cận với tàu đối phương để phát huy tác dụng, trong trận này tàu thuyền của Tây Ban Nha tổn thất lớn. Tàu Tây Ban Nha cảm thấy không còn hi vọng đổ bộ lên nước Anh, đành vòng qua Scốtlen và Ailen quay về Tây Ban Nha. Khi đến phía bắc Scốtlen, tàu Tây Ban Nha gặp bão, một số tàu lại bị mắc cạn. Tháng 10-1588 "hạm tàu vô địch" dưới sự chỉ huy của Sidônê trở về Tây Ban Nha, chỉ còn lại 43 chiếc, hầu như thất bại hoàn toàn.

Sự thất bại của "hạm đội vô địch" là mốc đánh dấu sự sụp đổ bá quyền hàng hải của Tây Ban Nha. Từ đó, nước Anh một bước nhảy lên trở thành cường quốc hàng hải, tăng nhanh giữa quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy và bành trướng thuộc địa.

32 - VUA SÁCLO LÊN MÁY CHÉM

Chiều ngày 20-1-1649, cánh cửa lớn của phòng Thẩm phán, Tòa án tối cao đặc biệt - do một bộ phận nghị viện của nghị viện và sĩ quan cao cấp thành lập, được mở ra. Chánh án tòa án tối cao, tay cầm bảo kiếm và chiếc gậy quyền lực, được 16 sĩ quan dẫn đường, đồng thời có đoàn thành viên tòa án do luật sư nổi tiếng ở Luân Đôn - Buradso dẫn đầu, tiến vào cửa với thần thái nghiêm trang, ai nấy ngồi vào chỗ của mình. Trong khoảng khắc quân chúng nhân dân tự động ào vào như ong vỡ tổ. Sau khi tòa án tuyên bố bắt đầu, Buradsô ra lệnh: "dẫn phạm nhân vào". 32 quan, quân dẫn một phạm nhân khoảng trên dưới 50 tuổi đi vào. Tên phạm nhân nam giới vào, tay chống ba toong, bước lên vành móng ngựa. Y chính là Sáclo I.

Sáclo I hai lần gây ra cuộc nội chiến, khi cuộc nội chiến lần thứ 2 sắp kết thúc, Sáclo bị quân của phe nghị viện bắt làm tù binh, bị giam tại ngoại ô Luân Đôn. Sáclo bị giải tới tòa án, thái độ rất ngạo mạn. Khi viên kiểm sát trưởng Kuc chuẩn bị tuyên đọc lời tố cáo, Sáclo điềm nhiên đến bên cạnh Kuc, một mặt dùng ba toong gõ mạnh lên vai Kuc, một mặt hét lên "câm mờ", đến nỗi đầu gậy bị gõ bong ra. Sau khi nghe xong bản cáo trạng, Sáclo càng điên cuồng cự tuyệt thừa nhận tính hợp pháp và tính quyền uy của cuộc thẩm vấn. Trong cuộc thẩm vấn ngày 22-23 ông

ta vẫn tiếp tục la hét, khiến cho các quan binh phần nộ, họ đều đồng thanh hô to, yêu cầu toà án xét xử và xử tử Sácơ I. Ngày 25, toà án tối cao đã xác định tội trạng của Sácơ: "Bạo quân, bán nước, giết phạm nhân, là kẻ thù của nhân dân".

Ngày 27, toà án tuyên bố Sácơ bị xử chém với tội danh trên. Chánh án Buradsô nói với Sácơ: "Đây là sự phán quyết nhất trí của các thành viên của toà án". Lúc đó toàn thể thành viên của toà án có mặt tại hiện trường đều nhất tề đứng dậy để tỏ rõ thái độ nhất trí.

Sácơ I bỗng nhiên la hét ầm ĩ, yêu cầu Buradsô để ông ta được trần thuật, nhưng Buradsô đã nói một cách nghiêm túc, sau khi tuyên án không thể nói gì thêm và lệnh cho các quan binh kéo Sácơ xuống. Sácơ I tiếp tục cầu xin, mặt trắng bệch người mềm nhũn. Các binh sĩ kéo ông ta ra khỏi toà án và áp giải lên xe ngựa.

Trước khi tử hình, Sácơ I đưa ra 2 yêu cầu: một là để ông ta gặp mặt hai người con, người con gái 12 tuổi và người con trai 9 tuổi đang ở tại Anh, hai là để ông ta gặp mặt chủ giáo Luân Đôn -Giắcxơn. Hai yêu cầu này được Hạ viện phê chuẩn.

Ngày 30-1-1649 là ngày cuối cùng của Sácơ, hai giờ sáng ông ta trở dậy, yêu cầu mặc thêm một cái áo, ông nói: "Trời lạnh như thế này, mặc ít đồ tôi sẽ phát run. Có người sẽ cho rằng tôi sợ hãi, kỳ thực tôi không sợ".

Một giờ chiều, Sácơ bị áp giải lên máy chém, sau lưng ông ta là chủ giáo Giắcxơn và thượng úy giám sát việc chặt đầu, hai bên là hai người phụ trách chém đầu. Sácơ I ngước đầu lên trời khấn xong, liền quỳ xuống, đặt đầu vào máy chém. Chỉ nghe một tiếng ra lệnh, lập tức thân, đầu

phạm nhân rời ra, thế là bạo quân Sácơ chuyên chế một thời đã bị trừng phạt đích đáng như vậy đó.

Đây là vị vương bị xử chém đầu tiên trong lịch sử cận đại nước Anh, cũng như trong lịch sử cận đại thế giới. Đảng Bảo thủ nước Anh và một số chính phủ các nước phong kiến châu Âu từng tìm mọi cách để cứu Sácơ I, nhiều quý tộc trong thượng viện Anh công khai phản đối xét xử Sácơ I, một số người trong hạ viện cũng phản đối xét xử và tử hình Sácơ I. Tòa án tối cao theo pháp định phải có 135 người, nhưng quá trình xét xử và quyết định tử hình Sácơ I đã không có 60 người.

Do đó có thể nói xét xử và tử hình Sácơ I là một thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chống phong kiến ở nước Anh. Tháng 5 năm đó, nước Anh theo chế độ Cộng hòa tuyên bố thành lập. Đến đây cách mạng tư sản Anh đã đạt tới đỉnh cao nhất.

33 - NGÔ TAM QUẾ DẪN QUÂN THANH VÀO QUAN

Ngày 18-3-1644 quân khởi nghĩa nông dân Lý Tự Thành khí thế như lốc cuốn, tiến thẳng tới Bắc Kinh - trung tâm chính trị của triều Minh, vua Sùng Trinh Chu Do Kiêm tự vẫn ở núi Mối. Ngày hôm sau Lý Tự Thành cưỡi ngựa tiến vào Bắc Kinh từ cửa Tây Trục môn. Đến đây triều Minh thống trị Trung Quốc 276 năm với 16 đời vua cuối cùng đã kết thúc.

Quân khởi nghĩa sau khi vào thành Bắc Kinh, tính chất chính quyền dần dần thay đổi. Do nhược điểm cố hữu của người nông dân - là người sản xuất nhỏ, nên sau khi thắng lợi liên xuất hiện các hiện tượng như kỷ luật quân đội bị buông lỏng, theo đuổi hưởng thụ, câu kết vây cánh, mua quyền bán chức v.v... Tai hại hơn nữa là họ thiếu sự phân tích chính xác đối với tình hình mới mà họ đang đối mặt, đánh giá quá thấp thế lực của quý tộc Mãn Châu, nên thực hiện chính sách thiếu tầm nhìn xa về chính trị, như cưỡng chế tịch thu lương thực của tầng lớp địa chủ quan liêu, điều đó đã tạo điều kiện cho giai cấp địa chủ phong kiến Hán Mãn câu kết với nhau, đối phó với nông dân, khi quân Thanh vào Quan ải.

Quý tộc Mãn Châu dòm ngó Trung Nguyên đã lâu. Khi Lý Tự Thành chiếm cứ Thiểm Tây, Hoàng Thái Cực

gửi thư muốn cùng với ông "đồng mưu hiệp lực, để lấy Trung Nguyên".

Từ đó Hoàng Thái Cực ra sức thu nạp các sĩ thân phong kiến người Hán và sử dụng họ. Khi tướng nhà Minh Khổng Hữu Đức đầu hàng Thanh, Thái Cực bắt chấp sự phản đối của các bồi lạc, đã tiếp đón tướng Khổng với đại lễ để thể hiện sự ưu ái. Sau khi tướng nhà Minh Hồng Thừa Trù bị bắt đầu hàng, Hoàng Thái Cực càng tỏ ra ưu đãi hơn. Sau khi Lý Tự Thành đưa quân vào Bắc Kinh, Hoàng Thái Cực cho rằng đây là thời cơ có một không hai không thể để mất, liền lệnh cho em trai Đa Nhĩ Cổn dẫn quân vào quan ải. Ngày 9-4 Đa Nhĩ Cổn với danh nghĩa tướng quân, dẫn quân xuất phát từ Thẩm Dương, chuẩn bị vòng qua Sơn Hải quan để tiến vào quan ải, điều làm cho Đa Nhĩ Cổn vui mừng là, khi quân đến Ôngh Hẩu (gần Quảng Ninh ngày nay) thì tổng binh Ngô Tam Quế ở Sơn Hải quan đã dâng thư đầu hàng.

Ngô Tam Quế là tướng nhà Minh đóng ở Sơn Hải quan. Khi Lý Tự Thành tấn công vào Bắc Kinh, ông do dự đứng quan sát mà không chịu đưa quân về Bắc Kinh để cứu vua Sùng Trinh. Quân khởi nghĩa nông dân sau khi tiến vào Bắc Kinh đã sai người mang 4 triệu lượng vàng đi chiêu hàng Ngô Tam Quế. Ngô cũng đã định bằng lòng quy phục để mong bảo toàn thế lực. Nhưng sau đó nghe nói nghĩa quân tiến hành tuần áp và cướp bóc đối với giai cấp địa chủ phong kiến và quan lại, còn bắt giữ cha của ông, thiếp yêu Trần Viên Viên cùng với thân quyến tổng cộng hơn 30 người, liền tức giận rút khỏi Sơn Hải quan. Sau đó ông ta bèn một mặt liên hợp với lực lượng võ

trang địa phương, mài dao luyện mã để chống lại quân khởi nghĩa nông dân đến cùng, một mặt ông liên tục bắn tin cho phía quý tộc Mãn Châu biết về yêu cầu đầu hàng của mình. Dưới sự dắt dẫn của Hồng Thừa Trù, cuối cùng Ngô Tam Quế đã sà vào lòng bọn quý tộc Mãn Châu, tỏ ý nguyện muốn cam chịu xưng thần và dâng hiến Sơn Hải quan.

Ngô Tam Quế hàng Thanh, đã chấn động lớn tới quân khởi nghĩa nông dân. Ngày 12-4 Lý Tự Thành tự chỉ huy mấy vạn quân tiến công Sơn Hải quan. Tại Nhất Phiến Thạch, quân khởi nghĩa và quân Ngô Tam Quế đang quần nhau kịch liệt, thì đột nhiên kỵ binh quân Thanh xuất hiện ngay phía trước. Lý Tự Thành trở tay không kịp, buộc phải chịu thất bại, lui quân trước ưu thế của kẻ địch.

Ngày 29-4 Lý Tự Thành vội vàng lên ngôi Hoàng đế tại Vũ Anh điện, ngày hôm sau vội vã rút quân khỏi Bắc Kinh, chuyển lên Thiểm Tây.

Ngày 2-5 các quan văn võ triều Minh ra khỏi thành 5 dặm, quỳ đón Đa Nhĩ Cổn. Đa Nhĩ Cổn đi vào thành từ cửa Triều Dương môn, đến ngự tọa tại Vũ Anh điện, quan lại triều Minh hô vang vạn tuế, quy thuận triều Thanh. Để lôi kéo các quan lại người Hán, tập đoàn thống trị nhà Thanh đã phát tang cho vua Sùng Trinh và Hoàng hậu, đồng thời quy hoán đất đai cho địa chủ, phục chức cho quan lại, ưu đãi và trọng dụng các quan lại nhà Minh chịu đầu hàng. Từ đó, những nơi quân Thanh đến, bọn địa chủ quan lại người Hán đều bắt chước Ngô Tam Quế quy thuận xưng thần. Tháng 10 năm đó vua Thuận Trị nhà Thanh là Phúc Lâm từ Thẩm Dương đến Bắc Kinh lên

ngôi hoàng đế, và triều Thanh - triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Trung Quốc đã được thành lập.

Sau khi quân Thanh vào quan ải, dần dần thống nhất toàn Trung Quốc, khiến Trung Quốc trở thành nhà nước thống nhất với nhiều dân tộc, tạo điều kiện cho những bước phát triển mới. Thời Thanh, biên cương Trung Quốc được mở rộng, dân số tăng nhanh, nửa sau thế kỷ 18 đã đạt tới 300 triệu, là đế quốc phong kiến mạnh nhất ở vùng Đông Á lúc bấy giờ.

34 - HỢP CHỦNG QUỐC MỸ RA ĐỜI

Giữa thế kỷ 18, nền kinh tế của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã có bước phát triển lớn, nhưng một loạt pháp lệnh mà nước Anh ban bố đã hạn chế và khống chế tới việc buôn bán và sản xuất của Bắc Mỹ với mưu đồ vĩnh viễn biến Bắc Mỹ thành thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp - và cung ứng nguyên liệu công nghiệp cho Chính quốc. Sau cuộc chiến tranh 7 năm giữa Anh và Pháp (1756 -1763) chính phủ Anh càng tăng cường vơ vét đối với thuộc địa Bắc Mỹ để bù đắp sự thâm hụt tài chính do chiến tranh gây ra. Do đó đã làm cho mâu thuẫn giữa nước Anh và thuộc địa Bắc Mỹ càng ngày càng gay gắt.

Tháng 3-1765, chính phủ Anh ban bố "thuế in hoa" (hay còn gọi là thuế tem) quy định tất cả những báo chí văn kiện v.v... đều phải dán một loại tem để nộp thuế. Năm 1767, Anh lại ban bố một loại thuế quan mới "luật Townshend" đánh thuế vào các hàng nhập khẩu vào Bắc Mỹ như giấy, thủy tinh, chè v.v... Những chính sách đó đã gây ra sự bất mãn lớn trong các giai cấp nhân dân và một phong trào đấu tranh đang trỗi dậy. Tháng 12-1773 nhân dân Boston đang tức giận đã đổ 342 thùng chè trên các chiếc tàu chở chè của công ty Đông Ấn Độ - Anh xuống biển. Số chè đó trị giá 15.000 Bảng. Để báo thù "hành động đổ chè" bọn thống trị Anh trong tháng 3-1774 đã lần

lượt ban bố 5 pháp lệnh: Đóng cửa cảng Boston, thủ tiêu quyền tự trị của Masasuxét, quân Anh có thể tự do đóng quân ở đất thuộc địa, quan lại người Anh phạm tội giao cho toà án nước Anh xét xử, cấm chỉ nhân dân thuộc địa khai khẩn đất đai ở miền Tây. Những pháp lệnh này khiến cho nhân dân Bắc Mỹ không thể nhẫn nhục được nữa. Một cuộc đấu tranh nhằm thoát khỏi ách thống trị thực dân, giành độc lập dân tộc như ngọn lửa bùng cháy không thể nào ngăn trở được.

Tối ngày 18-4-1775 một chi đội quân Anh mặc áo đỏ xuất phát từ Boston đến Côngcoóc để thu kho đạn của quân cách mạng cất giấu ở đây. Những người yêu nước sau khi biết tin, lập tức treo đèn đỏ trên nóc nhà thờ Boston, một công nhân cưỡi ngựa cấp tốc đến Côngcoóc để báo tin này. Ngày 19-4, khi quân Anh đi qua Lexington đã bị dân quân địa phương cản trở. Quân Anh cố gắng lắm mới đến được Côngcoóc, thì kho súng đạn đã bị rời đi rồi. Khi trở về lại vấp phải cuộc tập kích của các nghĩa dũng, nên chết và bị thương khá trầm trọng. Tiếng súng ở Lexington đã mở đầu cho cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ.

Dưới sự thúc đẩy của cuộc đấu tranh vũ trang chống Anh của nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ, Đại hội lục địa lần II đã được cử hành vào ngày 10-5-1775. Trên hội nghị diễn ra cuộc tranh luận kịch liệt giữa phái cấp tiến và phái thoả hiệp, cuối cùng đại hội ra quyết định tập hợp và tổ chức lại quân đội ở các thuộc địa, cử Gioócgiơ Oasinhtơn làm Tổng tư lệnh, chỉ huy cuộc chiến tranh giành độc lập. Ngày 4-7, đại hội thông qua bản Tuyên ngôn Độc lập do Tômát Giéppecxon khởi thảo, Tuyên ngôn trịnh trọng tuyên bố: "Mọi người sinh ra đều bình đẳng: Tạo hoá đã ban cho họ những quyền bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống,

quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"... Khi bất cứ chính quyền nào làm tổn hại đến những quyền lợi đó, thì nhân dân có quyền thay đổi và phế bỏ chính quyền đó, và xây dựng ra chính quyền mới". Bản Tuyên ngôn tràn đầy tinh thần cách mạng của giai cấp tư sản, được sự ủng hộ nhiệt liệt của quảng đại quần chúng nhân dân, rất nhiều tỉnh thành khi tuyên đọc Tuyên ngôn, chuông nhà thờ vang lên, nhân dân cao hô vạn tuế với cảnh tượng vô cùng sôi động. Việc thông qua "Tuyên ngôn độc lập" đánh dấu 13 thuộc địa Bắc Mỹ chính thức thoát khỏi địa thuộc địa, trở thành nước độc lập, Hợp chủng quốc Mỹ được ra đời từ đó.

Tuy bản "tuyên ngôn độc lập" chưa có những quy định bảo đảm tương ứng đối với những quyền lợi cơ bản mà nó tuyên bố và khi thông qua tuyên ngôn thì những từ ngữ Giéppecxon công kích chế độ nô lệ bị cắt bỏ, do đó tuyên ngôn mang tính hạn chế rất rõ. Mặc dù vậy, đây là một cương lĩnh đầu tiên trên thế giới - xác lập nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân, đã có ảnh hưởng vô cùng to lớn lúc bấy giờ, xứng đáng là một văn kiện cách mạng, có ý nghĩa lịch sử vĩ đại. Các Mác đã từng đánh giá đây là bản "Tuyên ngôn Nhân quyền đầu tiên".

Dưới sự hiệu triệu, cổ vũ của ngọn cờ "Tuyên ngôn độc lập", trải qua 8 năm chiến đấu, nhân dân Mỹ cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn vào ngày 19-10-1781.

35 - NƯỚC PHÁP BÙNG NỔ CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN

Vua Lui 16 (1774-1792) của vương triều Buốc Bông nước Pháp là một ông vua ngu muội và vô đạo. Cuối thế kỷ 18, nền thống trị chuyên chế của ông đang đứng trước cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Từ năm 1788-1789, nước Pháp bị mất mùa hai năm liền, làm cho lương thực thiếu hụt, vật giá tăng vọt, quốc trái chồng chất, ngân khố trống rỗng, mâu thuẫn giai cấp trong nước rất kịch liệt, phong trào phản kháng của nhân dân ngày càng tăng.

Để thoát khỏi khó khăn, giải quyết nạn khủng hoảng tài chính, vua Lui 16 bèn triệu tập hội nghị ba cấp, mà tới 175 năm nay chưa hề họp. Theo chế độ đẳng cấp của nước Pháp thì tầng lớp là đẳng cấp 1, quý tộc là đẳng cấp 2, nông dân, công nhân, bình dân thành thị và giai cấp tư sản là đẳng cấp 3. Đẳng cấp 1 và 2 là đẳng cấp đặc quyền. Còn đẳng cấp 3 - đẳng cấp vốn ngang nhau, mỗi một cấp là một đơn vị biểu quyết. Hai đẳng cấp có đặc quyền thường câu kết với nhau để đối phó với đẳng cấp thứ 3. Qua đấu tranh với nhà vua, đẳng cấp 3 được quyền tăng số đại biểu lên gấp đôi. Đầu năm 1789, đẳng cấp 1 và 2 - mỗi đẳng cấp cử ra 300 đại biểu còn đẳng cấp 3 cử ra 600 đại biểu. Ngày 5-5-1789 hội nghị 3 cấp họp ở Vécxai. Lui 16 chỉ muốn thông qua hội nghị 3 cấp để thu thuế mới, cự tuyệt bất cứ một biện pháp cải cách nào. Cho nên ông ta vẫn hạ lệnh 3 đẳng cấp họp riêng. Và

khi biểu quyết mỗi đảng cấp một phiếu, điều đó làm cho đại biểu đảng cấp 3 rất bất mãn. Hai bên tranh luận về vấn đề biểu quyết tới hơn một tháng. Ngày 17-6 đảng cấp 3 khi chưa qua phê chuẩn của vua Lui 16 đã chính thức tuyên bố hội nghị của họ là "Hội nghị quốc dân" - đại biểu cho toàn thể nhân dân Pháp.

Ngày 9-7, hội nghị bắt tay vào thảo hiến pháp nên đổi tên là "Quốc hội lập hiến". Một bộ phận sĩ quan, tăng lữ lớp dưới và tiểu quý tộc đã rời bỏ đảng cấp 1 và 2, chuyển sang đảng cấp 3, đội ngũ ủng hộ quốc hội lập hiến ngày càng đông. Giai cấp đặc quyền và nhà vua tức điên lên, nhưng không biết làm thế nào. Để ổn định cục diện chính trị, Lui 16 buộc phải nhượng bộ, thừa nhận tính hợp pháp của Quốc hội lập hiến và phải đồng ý biểu quyết theo số đại biểu. Cuộc đấu tranh của đảng cấp 3 thu được thắng lợi bước đầu.

Trong thời gian đảng cấp 3 mở hội nghị, nhân dân Pari luôn theo dõi tình hình tiến triển của hội nghị và tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh của đại biểu đảng cấp 3. Ngày 11-7-1789, khi biết tin Lui 16 âm mưu phá hoại Quốc hội lập hiến, bí mật điều quân đội về, mưu đồ giải tán Quốc hội và ngang nhiên cách chức bộ trưởng tài chính Néch Ke, làm cho tình hình cách mạng chống lại bọn phong kiến chuyên chế càng lên cao. Ngày 12 tháng 7, nhân dân Pari đổ ra đường biểu tình thị uy và chiến đấu với quân đội nhà vua. Ngày 13 tháng 7, chuông nhà thờ vang động trên bầu trời Pari. Nhân dân cầm dao, búa, súng ngắn, thậm chí cả gậy gộc, hòn đá bắt đầu nổi dậy khởi nghĩa, nhanh chóng chiếm lĩnh đại bộ phận thành phố. Đêm hôm đó, quân khởi nghĩa cướp được mấy vạn khẩu súng trường từ trong kho súng và trong tàn quân chính phủ, nên lực lượng cách

mạng trở nên lớn mạnh. Ngày 14 tháng 7, ngục Basti - nơi giam giữ các tù chính trị ở phía đông vẫn còn nằm trong tay địch. Các khẩu pháo trên đài cao vẫn chĩa thẳng vào khu ở của công nhân. Khi quân chúng phát hiện một bộ phận quân đội nhà vua đang di chuyển tới nhà ngục, nhân dân khởi nghĩa bèn hô vang khẩu hiệu "đi đến ngục Basti". Với khí thế hùng hực, họ đã tấn công vào thành trì - nơi tượng trưng cho chế độ phong kiến chuyên chế ấy. Họ chặt đứt xích, kéo cầu treo, ào ào xông vào nhà ngục, chiến đấu quyết liệt với quân canh ngục, cuối cùng bắn chết được viên tư lệnh, phá huỷ nhà giam, lá cờ ba màu xanh trắng đỏ tung bay trên nóc nhà ngục Basti.

Nhà ngục Basti bị hạ, đánh dấu cuộc cách mạng tư sản Pháp chính thức bùng nổ, ngày hôm đó trở thành ngày quốc khánh của nước Pháp.

Dưới sự cổ vũ của cuộc cách mạng thắng lợi ở thành phố Pari, nhân dân các giai cấp của các tỉnh thành nước Pháp đã đoàn kết lại thành một liên minh dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, họ cầm vũ khí tấn công vào bọn cường hào địa chủ và bọn quan lại phản động, cuộc cách mạng với quy mô to lớn đó như cơn hồng thuỷ về cơ bản đã làm lung lay tận gốc nền thống trị phong kiến một ngàn năm ở nước Pháp. Trải qua 5 năm đấu tranh phức tạp đầy cam go, năm 1794, nhân dân Pháp cuối cùng đã hoàn thành cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất trong lịch sử nhân loại, khiến cho nền kinh tế chính trị và bộ mặt xã hội có những thay đổi cơ bản, đồng thời thúc đẩy cuộc đấu tranh chống phong kiến của toàn bộ châu Âu, còn cổ vũ phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Mỹ Latinh. Cách mạng tư sản Pháp 1789 xứng đáng là một cuộc Đại Cách mạng Tư sản trong lịch sử thế giới Cận đại.

36. PIE ĐẠI ĐẾ TIẾN HÀNH CẢI CÁCH

Năm 1672, trong hoàng cung nước Nga, một bé trai ra đời, được đặt tên là Pie. Đó chính là hoàng tử, con trai của Sa hoàng Alêchxây Mikhainlôvích với người vợ kế xuất thân từ nô lệ - Natalia. Vị hoàng tử này chính là Pie I, nhà cải cách vĩ đại trong lịch sử nước Nga, sau này được mệnh danh là Pie Đại đế.

Khi Tây Âu từ thế kỷ 17 đã bắt đầu rảo bước tiến vào xã hội Cận đại, thì nước Nga vẫn ở vào trạng thái Trung thế kỷ truyền thống, các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, khoa học kỹ thuật, văn hoá đều lạc hậu hơn so với Tây Âu. Để nước Nga tiến kịp Tây Âu, được đứng vào hàng cường quốc thế giới, Pie I quyết tâm cải cách.

Để thực hiện tốt công cuộc cải cách, Pie I quyết mở cửa, đi tìm hiểu các nước Tây Âu. Năm 1697 -1698, một sứ đoàn nước Nga gồm 250 người do Lepfotơ dẫn đầu, sang các nước Anh, Pháp, Hà Lan, Phổ, Áo, Ý để tìm hiểu tình hình chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa và phương thức sống, lễ nghĩa phong tục của họ, trong vòng 18 tháng. Pie I hoá thân thành người thuỷ thủ tuỳ tùng với tên gọi là Pie Mikhailốp. Ông xâm nhập thực địa, tầm sư học đạo, mở rộng tầm mắt. Trong thời gian này truyền tụng một câu chuyện đẹp: Một lần, có một vị thương nhân Hà Lan đến một xưởng đóng tàu Hà Lan, nhìn thấy chàng

thanh niên với bộ râu lún phún màu xám, tay cầm cái bào gỗ đang chăm chú học nghề thợ mộc. Nhìn kỹ, ông nhận ra chàng thanh niên mặc bộ quần áo bình thường này chính là Nga hoàng Pie I mà ông đã từng gặp.

Năm 1698, Pie I biết tin quân đội trong nước nổi dậy phản loạn, ông lập tức dẫn sứ đoàn về nước, nhanh chóng bình định phản loạn. Tiếp đó ông bắt tay mạnh mẽ vào công cuộc cải cách. Ông phế bỏ các bộ chính phủ kiểu Trung thế kỷ, thiết lập hơn 10 cơ quan trung ương, gồm có Tham chính viện v.v..., phế bỏ chế độ cha truyền con nối, thực hành chế độ đẳng cấp trong quan chức, sử dụng theo tài năng, phân chia khu vực hành chính địa phương thành các tỉnh, trực tiếp bổ nhiệm tỉnh trưởng, phế bỏ đại trưởng giáo, đưa Đông Chính giáo về dưới quyền khống chế của Sa hoàng. Ông cho xây dựng các công trường thủ công, phát triển sản xuất các hàng xuất khẩu, khuyến khích buôn bán với bên ngoài. Cuối thời Pie Đại đế, ngoại thương của nước Nga tăng 7 lần, có 240 công trường thủ công và xây dựng được khu công nghiệp luyện kim đầu tiên tại Uran, khơi nguồn cho nền công nghiệp nước Nga. Pie Đại đế còn mô phỏng Tây Âu, cải tổ lực quân, thực hiện chế độ trưng binh, xây dựng hạm đội Bantích - hạm đội đầu tiên trong lịch sử nước Nga, đồng thời còn cải tiến trang bị quân sự, lập Học viện quân sự. Ông còn lập Khoa học viện, các trường học, bệnh viện, kịch viện, cử lưu học sinh ra nước ngoài, đơn giản hoá chữ cái Nga, xuất bản tờ báo đầu tiên bằng tiếng Nga tờ "Tân Văn". Ông còn đề xướng Tây Âu hoá các tập quán trong cuộc sống, cải tạo các tập tục cũ, như không cho phép quý tộc để râu dài, mặc áo dài kiểu cũ, quỳ lễ bái v.v...

Cải cách của Pie Đại đế đã gặp phải sự phản đối của thế lực bảo thủ, nhưng ông vẫn kiên trì cải cách, đánh mạnh vào thế lực bảo thủ, gồm vây cánh của người vợ trước của ông (bị ông trục xuất làm nữ tu sĩ trong tu viện) và thái tử của ông (bị xử tử).

Cải cách của Pie Đại đế xúc tiến khoa học kỹ thuật và văn hoá nước Nga phát triển, thúc đẩy sự tiến bộ của nền văn minh Nga, tăng cường thực lực kinh tế chính trị, củng cố chính quyền, tăng cường quyền lực trung ương, khiến cho nước Nga vốn trước đây yếu ớt lạc hậu, từ đây đã ngẩng đầu tiến bước vào hàng ngũ cường quốc châu Âu, tạo điều kiện vật chất cho các hoạt động xâm lược. Song cải cách của Pie đại đế không động chạm tới chế độ nông nô phong kiến tàn khốc ở nước Nga, do đó ở mức độ nào đó chỉ là rót rượu mới vào bình cũ mà thôi.

37 - NAPÔLÊÔNG PHÁT ĐỘNG CUỘC CHÍNH BIẾN NGÀY 18 THÁNG SƯƠNG MÙ

Ngày 9-10-1799 một chiếc thuyền 3 cột buồm đã đổ bộ lên cảng Sanlêphaê, đó là tướng quân Napôlêông phụng mệnh, viễn chinh Ai Cập đã lạng lẽ đưa 500 sĩ quan và binh sĩ trở về lại nước Pháp.

Napôlêông trở về làm gì ? Số là ông ở Ai Cập, được tin chính phủ đốc chính đang khủng hoảng nghiêm trọng, cần phải thay thế nó.

Lúc đó, liên minh phong kiến châu Âu đang từng bước tiến gần tới nước Pháp, trong nước bọn bảo hoàng nổi dậy phản loạn, như sắp sửa sụp đổ đến nơi. Napôlêông thường gặp gỡ quan đốc chính Xiâyét, hoạch định sách lược. Dưới sự giúp đỡ của tư lệnh quân đoàn Pari - Lơfê và bộ trưởng công an Fuse, họ quyết định phát động chính biến.

Ngày 9-11 (tức ngày 18 tháng sương mù lịch sử của nước Cộng hòa Pháp), Xiâyét bố trí cho những người đồng mưu ở viện Nguyên lão mượn cớ "nền Cộng hòa đang bị đe dọa" để viện Nguyên lão thông qua pháp lệnh cho Napôlêông làm Tư lệnh vệ binh Pari, đồng thời dời "viện Nguyên lão" và "viện Năm trăm" ra trấn Sanclu, ngoại ô Pari. Tiếp đó Napôlêông được triệu đến viện Nguyên lão tuyên thệ trung thành với Hiến pháp.

Ngày thứ 2 (ngày 19 tháng Sương mù), viện Nguyên lão họp ở San Clu, Napôlêông đột nhiên dẫn một toán quân binh xông thẳng đến phòng họp, lớn tiếng trách mắng viện Nguyên lão: "Tôi đã tạo cho các ông một nước Pháp huy hoàng sán lạn. Còn các ông đã làm cho nước Pháp đến nông nổi này ư ? Tôi đã sáng lập cục diện hoà bình cho các ông, song tôi trở về nhìn thấy lại là chiến tranh ? Tôi chở từ Ý về là hàng triệu đồng vàng, song tôi trở về chỉ toàn thấy nghèo khó. Tôi giành thắng lợi cho các ông, song tôi trở về chỉ thấy sự thất bại". Napôlêông ra yêu cầu lập hiến pháp mới, giải tán chính phủ Đốc chính. Viện Nguyên lão đứng trước Napôlêông và lực lượng vũ trang, đã hoàn toàn khuất phục, không hề có sự phản kháng nào.

Tiếp theo khoảng 4 giờ 30 phút, Napôlêông dẫn 4 người lính xông vào viện Năm trăm cũng đang họp tại Li Cung ở trấn San Clu. Ông để một đội lính đứng canh ở cổng. Trong viện Năm trăm, Napôlêông đã bị phản kháng kịch liệt, ông bị các nghị viên vây kín, họ phấn nộ hô vang "Ông sẽ không được pháp luật bảo vệ", "đả đảo độc tài", "đả đảo bạo quân". Một nghị viên túm lấy cổ áo Napôlêông, các nghị viên khác thì xô đẩy, có nghị viên còn giơ nắm đấm trước mặt ông. Nghị trưởng của viện Năm trăm là Lucien Napôlêông, anh em ruột của Napôlêông cũng không biết làm thế nào. Đội lính đứng canh ở cổng vội vàng chạy vào giải vây cho Napôlêông. Napôlêông liền tổ chức phản kích lại rất nhanh, ông mệnh lệnh cho thủ hạ nổi trống lên, ông tự chỉ huy đội quân cầm súng có lấp đạn thật, đầu súng cắm lưỡi lê xông thẳng vào phòng họp. Các nghị viên của viện Năm trăm chạy dồn vào một chỗ, có nghị viên kéo áo choàng đổ chạy vội ra ngoài. Đêm đó,

Napôlêông phái lính tóm được 30 nghị viên trong viện Năm trăm, để họ lấy danh nghĩa viện Năm trăm thông qua pháp lệnh: Giải tán chính phủ Đốc chính, thành lập chính phủ Chấp chính. Còn viện Năm trăm trên thực tế đã bị giải tán bằng vũ lực vào chiều hôm đó.

Đêm hôm đó, ba người: Napôlêông, Xiâyét và Rôsecoti tuyên thệ nhậm quan Chấp chính, Napôlêông là vị quan Chấp chính thứ nhất.

Cuộc chính biến tháng sương mù và Napôlêông bước lên đài thống trị là sản phẩm của nước Pháp trong một bối cảnh mà chiến tranh đã làm cho nước Pháp mệt mỏi, cục diện chính trị bất ổn, bức thiết cần có một chính quyền mang một thanh kiếm sắc để ổn định xã hội, để củng cố nền thống trị và thành quả Cách mạng Tư sản.

38 - HỘI NGHỊ VIÊN

Sau khi Napôlêông thoái vị, bị đẩy ra đảo Enbơ, thì ngày 1-10-1814, tại toà lầu xây bằng đá trắng, nơi làm việc của thủ tướng Áo - đối diện với hoàng cung nước Áo tại thủ đô Viên, một hội nghị phân chia quyền lợi của các cường quốc phong kiến châu Âu bắt đầu khai mạc.

Thủ tướng Áo - Météc Ních luôn luôn muốn duy trì địa vị bá quyền của Áo ở Trung Âu, đặc biệt là địa vị thống trị ở Ý. Vua Phổ Vinhem III muốn cắt đất của nước Pháp, làm suy yếu nước Pháp, và tranh cướp với Áo một số bang ở nước Đức. Nga hoàng Alêchxandơ I có dã tâm lớn nhất, một mặt không để cho Phổ làm suy yếu quá nhiều nước Pháp, để cho 3 nước Phổ, Áo, Pháp lực lượng tương đương nhau, kiềm chế lẫn nhau. Một mặt muốn chiếm được nhiều hơn lãnh thổ ở châu Âu, xây dựng bá quyền của nước Nga tại châu Âu. Đại thần ngoại giao Anh - Casri thì ra sức duy trì tình trạng đối kháng giữa 4 nước Nga, Phổ, Áo, Pháp, duy trì thế lực quân bằng ở đại lục châu Âu, từ đó củng cố ưu thế của nước Anh. Ngoại trưởng Pháp Talêrăng thì lợi dụng mâu thuẫn giữa 4 nước Nga, Áo, Phổ, Anh để cố gắng duy trì biên giới nước Pháp trước chiến tranh. Bọn họ tranh chấp lẫn nhau, chẳng ai chịu ai. Métécnic xảo quyệt nhất, ông thuyết phục hoàng đế Áo nhường một bộ phận hoàng cung làm nơi nghỉ ngơi cho

các quân vương. Ông lại để cho hoàng đế quý tộc luân lưu tổ chức những cuộc chiêu đãi hào hoa xa xỉ, cùng với những người dự họp. Yến tiệc vũ hội hết ngày này sang ngày khác, thâu đêm suốt sáng, đến nỗi nhân dân Áo đã nói một cách châm biếm: Hội nghị Viên đang khiêu vũ. Mỗi một đêm, hoàng đế Áo bày 40 bàn tiệc để chiêu đãi những tân khách tham gia hội nghị Viên, gồm một vị hoàng đế, một vị hoàng hậu, 4 vị quốc vương, 1 vị vương hậu, 2 vị thân vương, 3 vị công tước phu nhân, 3 vị thân vương hoàng tộc. Météc-ních còn mua chuộc một số mỹ nữ để họ tiếp đãi, khiêu vũ với các vua chúa các nước, liếc mắt đưa tình để thăm dò cơ mật quốc gia. Ông lợi dụng những hoạt động giao tiếp đó để kéo dài hội nghị, tiến hành giao dịch phía sau các cuộc họp, nhằm đạt được những quyền lợi cho nước Áo.

Khi các cường quốc phong kiến châu Âu đang tranh chấp không ngừng, thì Napôlêông đã rời đảo Enbơ cùng với bộ hạ, trở về Pari, không cần bắn một phát súng, đã trở lại bước lên ngôi vị Hoàng đế. Các cường quốc phong kiến châu Âu lại vội vã tổ chức lại quân đội liên minh chống Pháp, thảo phạt Napôlêông, đồng thời thoả hiệp với nhau trên hội nghị Viên, ngày 9-6-1815 họ đã ký với nhau quyết định cuối cùng, kết thúc hội nghị.

Qua hội nghị phân chia quyền lợi ở Viên, Áo được chiếm Salzbua, Tirôn, vùng duyên hải Danmatia, Vôngbácđi, Vênidơ và Galixi của Ba Lan. Nga chiếm đại bộ phận lãnh thổ Ba Lan, Phần Lan, Betsarabi. Phổ chiếm Bôđonan và Đăngdích của Ba Lan, Manmêdi của Hà Lan; Pômêrania thuộc Thụy Điển 2/3 lãnh thổ Sasôni, khu vực

Rainơ và một số vùng hiểm yếu ở ven sông Enbơ. Nước Anh chiếm được khá nhiều thuộc địa của Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha bao gồm Srilanca, Manta, Trinidát và Seychelles.

Năm 1815, ba nước Nga, Áo, Phổ ký kết "Đồng minh thần thánh", để duy trì trật tự phong kiến ở châu Âu mà hội nghị Viên lập ra. Nhưng đến năm 1830, các "Đồng minh thần thánh" đi ngược giòng phát triển của lịch sử ấy đã bị tan rã.

39 - ĐỒNG MINH NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN ĐƯỢC THÀNH LẬP

Thập niên 30, 40 thế kỷ 19, Chủ nghĩa tư bản ở các nước Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha được phát triển mạnh, giai cấp vô sản cũng ra đời và lớn mạnh cùng với sự phát triển của nền công nghiệp máy móc và dần dần trở thành một lực lượng chính trị độc lập, bước lên vũ đài lịch sử. Song phong trào công nhân trong thời kỳ này, về cơ bản vẫn là tự phát, không có lý luận cách mạng để võ trang cho mình. Lúc ấy đã xuất hiện các loại hình Chủ nghĩa xã hội khác nhau, nhưng không có cái nào có thể chỉ ra con đường chính xác cho giai cấp vô sản. Trong tình hình đó, người thầy cách mạng Mác và Ăngghen, một mặt dốc sức sáng lập Chủ nghĩa Cộng Sản Khoa học, kết hợp lý luận khoa học với phong trào công nhân, một mặt dốc sức sáng lập chính đảng của giai cấp công nhân.

Tháng 2-1846, Mác và Ăngghen lúc đó đang cư trú ở Bỉ, sáng lập Uỷ ban Thông tấn Cộng sản Chủ nghĩa ở Brúcxen, dự định bằng việc tuyên truyền rộng rãi, làm cho các lực lượng cách mạng chân chính được thống nhất dưới cờ của Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, để đặt cơ sở cho việc thành lập chính đảng công nhân. Mấy tháng sau nhiều nơi như Luân Đôn, Pari, nước Đức cũng lần lượt thành lập Uỷ

ban Thông tấn. Mác - Ăngghen, thông qua các Ủy ban Thông tấn, liên hệ với các tổ chức công nhân, đặc biệt các ông rất coi trọng tổ chức "Đồng minh những người chính nghĩa" của nước Đức. Đồng minh này là một đoàn thể bí mật của những người theo Chủ nghĩa Cộng hòa dân chủ tiểu tư sản, lập năm 1836. Họ yêu cầu tiêu diệt áp bức, xây dựng xã hội mới, trên lĩnh vực tư tưởng - họ chịu ảnh hưởng của Chủ nghĩa Vaitolinh, Prudông, và "Chủ nghĩa Xã hội Chân chính". Năm 1839, phạm vi hoạt động của những người Đồng minh chính nghĩa đã vươn rộng đến Thụy Sĩ, Pháp, Anh, trở thành một tổ chức mang tính chất quốc tế. Nhưng Đồng minh này chưa phải là một chính đảng vô sản, Mác và Ăngghen liền bắt tay vào cải tạo nó, biến nó thành một tổ chức phù hợp với nhu cầu đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản.

Mác và Ăngghen đã triển khai công việc giáo dục tuyên truyền khá tỉ mỉ và nhẫn nại, đồng thời tiến hành cuộc đấu tranh kiên quyết với Chủ nghĩa Xã hội Không tưởng Vaitolinh, với các loại hình Chủ nghĩa xã hội khác như "Chủ nghĩa Xã hội Chân chính" v.v... Cuối cùng đã xúc tiến các thành viên, chuyển biến quan điểm, khiến cho Chủ nghĩa Xã hội Khoa học được truyền bá thêm một bước trong công nhân các nước châu Âu.

Tháng 2-1847, lãnh đạo của Đồng minh những người chính nghĩa đồng ý với ý kiến của Mác và Ăngghen, tiến hành cải tổ. Mác và Ăngghen đáp ứng lời mời gia nhập Đồng minh. Tháng 6-1847, Đồng minh những người chính nghĩa mở đại hội đại biểu thứ nhất tại Luân Đôn, quyết định chiếu theo đề nghị của Mác và Ăngghen, cải tổ Đồng minh những người chính nghĩa thành "Đồng minh những người Cộng sản". Đại hội uỷ nhiệm Ăngghen viết cương

lĩnh cho Đồng minh. Cương lĩnh này đề ra tôn chỉ là lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản, xây dựng nền thống trị của giai cấp vô sản. Còn đề ra khẩu hiệu chiến đấu "Giai cấp Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại".

Đồng minh những người cộng sản là mô hình chính đảng vô sản đầu tiên trong lịch sử thế giới, cương lĩnh của nó cũng là cương lĩnh đầu tiên của lịch sử phong trào Cộng sản quốc tế.

Ngày 29-11 đến ngày 8-12 năm 1847, Đồng minh những người Cộng sản triệu tập đại hội đại biểu lần thứ 2, uỷ nhiệm Mác và Ăngghen khởi thảo cương lĩnh mới cho Đồng minh. Đây mới chính là "Tuyên ngôn Đảng Cộng Sản" xuất bản tại Luân Đôn vào tháng 2-1848, nó đánh dấu Chủ nghĩa Xã hội Khoa học chính thức ra đời và cũng là mốc bắt đầu của phong trào Cộng sản Quốc tế. Từ đó dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Mác và Ăngghen và dưới sự chỉ đạo của cương lĩnh Cộng sản, phong trào công nhân bắt đầu tiến vào giai đoạn cách mạng mới.

40 - NƯỚC ANH PHÁT ĐỘNG CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN, XÂM LƯỢC TRUNG QUỐC

Năm 1840-1842 giai cấp tư sản Anh tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc đầu tiên, âm mưu biến Trung Quốc thành thuộc địa và thị trường tiêu thụ hàng hoá, ngòi lửa dẫn tới chiến tranh là từ vấn đề thuốc phiện, nên trong lịch sử gọi là cuộc Chiến tranh thuốc phiện Trung Quốc. Trước chiến tranh thuốc phiện là nhà nước phong kiến dưới sự thống trị của vương triều Mãn Thanh. Trong lòng xã hội phong kiến đã nhen nhóm mầm mống Chủ nghĩa tư bản, nhưng vẫn còn rất yếu ớt. Trong toàn bộ nền kinh tế xã hội, thì nền kinh tế phong kiến tự cấp tự túc nông nghiệp, kết hợp với thủ công nghiệp gia đình vẫn chiếm địa vị thống trị tuyệt đối. Nửa sau thế kỷ 18, vương triều Mãn Thanh đang trên con đường suy thoái, chính trị ngày một hủ bại, quốc phòng ngày một trống rỗng, tài chính ngày một cạn kiệt, thể hiện sự khủng hoảng ngày một nghiêm trọng.

Trong lúc triều Thanh đang suy yếu, thì Chủ nghĩa tư bản Âu - Mỹ lại lớn lên mạnh mẽ. Đến đầu thế kỷ 19, các nước phương Tây: Anh, Pháp, Mỹ đã kế thừa nhau hoàn thành cách mạng tư sản. Nước Anh nửa cuối thế kỷ 18 lại bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp, kinh tế tư bản Chủ nghĩa phát triển mạnh hơn bao giờ hết. Giai cấp tư sản

mới lớn lên, có nhu cầu bức thiết tìm kiếm thuộc địa để làm thị trường tiêu thụ sản phẩm và cung ứng nguyên liệu. Trung Quốc đất rộng người đông, sản vật phong phú, đương nhiên trở thành mục tiêu thèm muốn của chúng. Song chính phủ triều Thanh lúc đó lại ấu trĩ trước xu thế của thế giới, thực hiện chính sách bế quan toả cảng, tự cao tự đại, say sưa trong giấc mộng "Thiên triều" của Đại quốc.

Nước Anh nửa đầu thế kỷ 19 đã là một cường quốc tư bản Chủ nghĩa mạnh nhất trên thế giới, đang cấp thiết mở cửa thị trường Trung Quốc. Nhưng trong quan hệ buôn bán Trung - Anh bao giờ Trung Quốc cũng ở vào địa vị xuất siêu có lợi hơn. Để bù đắp sự thâm hụt nhập siêu trong buôn bán, chính phủ Anh quyết định dùng thuốc phiện để mở cửa thị trường Trung Quốc. Năm 1773, nước Anh bắt đầu thực hiện chính sách tiêu thụ thuốc phiện vào thị trường Trung Quốc, từ đó thuốc phiện của Ấn Độ không ngừng đổ vào Trung Quốc. Mặc dầu chính phủ Thanh năm lần bảy lượt ra lệnh cấm nhập khẩu thuốc phiện, nhưng bọn buôn lậu thuốc phiện có vũ trang người Anh vẫn hoạt động không ngớt. Năm 1838, số thuốc phiện nhập vào Trung Quốc đã lên tới hơn 4 vạn hòm.

Cuộc buôn bán thuốc phiện tội ác này đã mang lại lợi nhuận to lớn cho nước Anh, nhưng đem lại tai hoạ nghiêm trọng cho xã hội Trung Quốc. Sự lan tràn của thuốc phiện đã huỷ hoại tinh thần và thể chất người Trung Quốc. Khiến kinh tế quốc dân bị ảnh hưởng bất lợi, tình trạng chảy máu bạc làm cho tài chính nhà Thanh lâm vào khủng hoảng.

Cuối năm 1838, chính phủ Thanh bổ nhiệm Lâm Tắc Từ làm Khâm sai đại thần, xuống Quảng Đông thực thi

lệnh cấm thuốc phiện. Sau khi Lâm Tắc Từ xuống Quảng Châu, ông cấm thuốc rất kiên quyết. Tháng 6-1839, ông tập hợp hơn 2.300.000 cân thuốc phiện đốt tại cửa biển Hồ Môn, trước đông đảo nhân dân.

Đốt thuốc ở Hồ Môn hoàn toàn là hành động chính nghĩa, nhưng nước Anh lại lấy đó làm cái cớ phát động chiến tranh. Tháng 10-1839 nội các Anh lấy cớ "bảo vệ buôn bán", chính thức quyết định xuất quân sang Trung Quốc. Đến tháng 6-1840, hơn 4.000 tên xâm lược Anh cùng với chiến thuyền và các loại thuyền bè khác tổng cộng hơn 40 chiếc tập kết trên vùng biển Quảng Đông, phong tỏa cửa Châu Giang, cuộc Chiến tranh thuốc phiện bắt đầu.

Do Lâm Tắc Từ bố phòng ở Quảng Châu rất chặt chẽ, quân Anh bèn chuyển lên tấn công Hạ Môn, nhưng bị đánh lui. Đến tháng 7, nhân tuyến phòng thủ ở Triết Giang trống vắng, quân Anh chiếm được Định Hải, đồng thời men theo bờ biển lên phía bắc uy hiếp triều Thanh. Vua Đạo Quang vội vàng phái tổng đốc Trục Lê Kỳ Thiện, xin nghị hoà với Anh. Kỳ Thiện tháng 11 đến Quảng Châu, liền phản lại các hoạt động của Lâm Tắc Từ, tự động dỡ bỏ bố phòng, xin cầu hoà với Anh.

Tháng 1-1840 quân Anh đột ngột tấn công, hạ pháo đài Đại Giác, Sa Giác, còn Kỳ Thiện chỉ lo cầu hoà với Anh. Chính phủ Thanh hạ lệnh cách chức Kỳ Thiện, phái hoàng thân Dịch Sơn làm "Tĩnh ni tướng quân", dẫn quân đến Quảng Châu chống Anh. Tháng 5, quân Anh chiếm pháo đài Tứ Phương, pháo kích Quảng Châu. Dịch Sơn đầu hàng, ký kết với Anh "Hoà ước Quảng Châu", đồng ý trong vòng một tuần sẽ giao cho Anh 6 triệu đồng vàng - tiền chuộc thành, và sẽ rút quân ra khỏi thành Quảng Châu 60 dặm.

Tháng 8 năm đó, quân Anh lại mở rộng chiến tranh, đánh hạ Hạ Môn, sau đó hạ tiếp Định Hải, Trấn Hải, Ninh Ba. Chính phủ Thanh bị buộc phải chĩnh đốn lại cờ trống, để chống quân Anh. Đến trung tuần tháng 10, hoàng thân Dịch Kinh thừa lệnh dẫn quân chi viện vùng Triết Giang. Đến tháng 5-1842, Dịch Kinh phân làm 3 đường tiến quân với hy vọng thu hồi 3 thành phố ở đây, nhưng bị đại bại, phải rút lui. Từ đó vua Đạo Quang quyết định cầu hoà. Để buộc triều Thanh phải nhượng nhiều quyền lợi, quân Anh bèn tiến vào sông Trường Giang. Tháng 6, hạ Ngô Tùng. Tháng 7, chiếm Trấn Hải. Tháng 8 quân Anh tiến vào tới cửa khẩu Nam Kinh. Ngày 29-8, dưới sự uy hiếp của pháo Anh, Kỳ Anh với tư cách là đại diện toàn quyền của chính phủ Thanh, đã ký kết với Anh "Điều ước Nam Kinh" - điều ước bất bình đẳng, bán rẻ chủ quyền nhục nhã đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Điều ước quy định: Trung Quốc cắt nhượng Hương Cảng, Trung Quốc phải bồi thường cho Anh số thuốc phiện tổn thất, quân phí v.v... tổng cộng 21 triệu đồng vàng, mở 5 cửa khẩu thông thương: Quảng Châu, Phúc Châu, Hạ Môn, Ninh Ba, Thượng Hải, thuế nhập khẩu của Trung Quốc do hai bên Trung Quốc - Anh quyết định, không được tuỳ ý thay đổi, phế bỏ chế độ công hàng (buôn bán thông qua cơ quan nhà nước), cho phép thương nhân Anh tự do buôn bán ở Trung Quốc. Đến đây, cuộc chiến tranh thuốc phiện đã kết thúc thất bại về phía Trung Quốc.

Chiến tranh thuốc phiện là mốc mở đầu thời kỳ lịch sử thế giới Cận đại Trung Quốc. Sau chiến tranh thuốc phiện, Trung Quốc bắt đầu từng bước đi sâu vào con đường nửa thuộc địa nửa phong kiến.

41 - CUỘC KHỞI NGHĨA THÁNG 6 BÙNG NỔ Ở PHÁP

Câu Âu năm 1848, có một sự kiện khác cũng trọng đại, giống như sự ra mắt của "Tuyên ngôn Cộng sản", đó chính là cuộc Cách mạng Tư sản nổ ra ở hầu khắp các nước châu Âu. Các nước Ý, Pháp, Đức, Hung, Ba Lan đều kế tiếp nhau cuốn vào làn sóng cách mạng, giáng một đòn mạnh mẽ vào nền thống trị chuyên chế phong kiến ở các nước. Trong đó ở nước Pháp đã nổ ra cuộc khởi nghĩa tháng 6 của giai cấp vô sản, đó là "Cuộc chiến đấu vĩ đại đầu tiên giữa hai giai cấp đối địch nhau trong xã hội hiện đại" làm người ta phải chú ý.

Sau cách mạng tháng 2 của nước Pháp, chính phủ Lâm thời do phái tư sản Cộng hòa khống chế đã nắm quyền. Lúc đó phái tư sản Cộng hòa chưa đứng vững chân, đối mặt với nạn thất nghiệp. Chính phủ Lâm thời mở các "Công xưởng Quốc gia" để thu nhận đông đảo công nhân thất nghiệp. Nhưng trong công xưởng quốc gia, những việc mà công nhân làm đều là những việc nặng nhọc, phi sản xuất thuộc loại lao động giản đơn, thu nhập quá tồi tệ. Chính phủ Lâm thời còn nói với công nhân: "Đó chính là Chủ nghĩa xã hội mà các người đang hy vọng". Mặt khác chính phủ Lâm thời mượn cớ nuôi công nhân, để tăng thuế đối với nông dân, gây mối bất hoà công - nông. Cùng lúc đó

chính phủ còn chiêu mộ hơn 2 vạn tên vô sản lưu manh, biên chế thành đội biệt động.

Tháng 5, chính phủ Lâm thời giải tán, một chính phủ mới - toàn là đại biểu tư sản lên nắm chính quyền, nên đã dẫn tới sự bất mãn của công nhân và các cuộc biểu tình thị uy xuất hiện. Chính phủ mới của giai cấp tư sản cho rằng, mình đã đủ lực lượng để đối phó với giai cấp công nhân, nên tuyên bố cấm chỉ công nhân lập hội, đồng thời quyết định giải tán "Công xưởng quốc gia". Ngày 21-6, chính phủ tư sản hạ lệnh giải tán công xưởng quốc gia, quy định: phạm nam công nhân từ 18 đến 25 tuổi, chưa kết hôn đều phải biên chế vào quân đội, còn những công nhân còn lại phải đi làm khổ công ở những vùng đầm lầy đang lưu hành các bệnh dịch, hoặc là đi khẩn hoang ở tỉnh ngoài.

Công nhân bị dồn đến bước đường cùng, chỉ còn cách nổi dậy phản kháng. Ngày 22-6, hàng ngàn vạn công nhân Pari đổ ra đường phố, họ giương cờ đỏ, hô khẩu hiệu, tiến hành biểu tình thị uy với khí thế hào hùng. Chính phủ điều động quân cảnh và đội biệt động, dưới sự chỉ huy của Cavenhắc chuẩn bị trấn áp. Công nhân khởi nghĩa nhanh chóng dựng chiến lũy, lá cờ cắm trên chiến lũy viết hàng chữ: "Nước Cộng hòa Xã hội Dân chủ muôn năm", "Đả đảo chế độ bóc lột người".

Pari chia làm 2 phần, hình thành hai trận địa đối địch nhau. Sáng sớm ngày 23-6, cuộc chiến đấu trên các đường phố bắt đầu. Cuộc chiến đấu trong ngày thứ nhất rất kịch liệt, xảy ra cuộc chiến giằng co trên một số đường phố. Ngày 24, những người khởi nghĩa dũng cảm đã tấn công vài khu vực chỉ cách toà Thị chính, 60 bước chân. Cavenhắc tức điên lên, dùng trọng pháo nã vào các chiến

lũy, bắn đạn cháy vào phía đông Pari. Pháo nổ vang trời, súng bắn không ngớt, công nhân khởi nghĩa giáp mặt với kẻ địch, chiến đấu trên từng chiến lũy. Đến ngày 26, trận địa quân khởi nghĩa chỉ còn lại khu vực Sanantong - khu ở của công nhân và một số cứ điểm phụ khác. Cavenhắc điều pháo lớn và súng phóng lựu đạn tới để phá huỷ các công sự, tiếp theo là từng đợt tấn công liên tiếp của quân chính phủ và đội biệt động, đến chập tối mới không chế được khu Sanantong. Quân đội phần đông của giai cấp tư sản đã tàn sát khu công nhân rất dã man, đến người già, phụ nữ, nhi đồng cũng không bỏ sót.

Cuộc khởi nghĩa tháng 6 bị trấn áp, 11.000 người bị giết, 25.000 người bị giam cầm, lưu đày làm khổ sai. Khí phách anh hùng của công nhân Pari trong cuộc khởi nghĩa tháng 6 đã dệt nên bài ca bi tráng trong lịch sử nước Pháp.

42. ẤN ĐỘ BÙNG NỔ CUỘC ĐẠI KHỞI NGHĨA DÂN TỘC

Năm 1757, Ấn Độ bắt đầu trở thành thuộc địa của Anh. Thực dân Anh thực hiện chính sách áp bức bóc lột tàn khốc: như thôn tính ruộng đất, tiêu thụ thương phẩm, phân biệt dân tộc, miệt thị tôn giáo, đã dẫn tới tình hình bất mãn của các giai cấp nhân dân Ấn Độ ngày một dâng cao.

Năm 1857, một câu sấm lan truyền trong dân gian Ấn Độ là: "Người Anh chỉ có thể thống trị Ấn Độ 100 năm, đến nay thời gian đã hết". Thế là cuộc khởi nghĩa dân tộc Ấn Độ bắt đầu nhen nhóm. Những tín hiệu liên lạc của quân khởi nghĩa như: bánh mòng, hoa sen đỏ dần dần lưu truyền. Bánh mòng được truyền đến thôn làng, thôn trưởng căn trước một miếng, rồi đưa cho dân trong thôn. Cuối cùng lại làm một cái bánh mòng to nhỏ như thế đưa cho thôn bên cạnh. Hoa sen đỏ truyền đưa cho binh mã, mỗi một binh sĩ nhìn một cái lại đưa cho người khác. Người thổ binh cuối cùng nhận được hoa sen đỏ thì phải đưa cho đơn vị thổ binh gần đấy.

Thổ binh là các sĩ quan cấp thấp và binh sĩ người Ấn Độ, do thực dân Anh chiêu mộ huấn luyện, thành phần thổ binh đa số là nông dân, thợ thủ công phá sản. Đầu năm 1857, công nhân trong một xưởng làm thuốc súng Ấn Độ

đã tiết lộ rằng người Anh phát cho thổ binh Ấn Độ loại đạn có bột mỡ bò và mỡ lợn. Các thổ binh theo đạo Ấn Độ và đạo Hồi đều không chịu nổi sự miệt thị tôn giáo. Bởi vì khi lắp đạn phải cần cái bao giấy bọc đạn, nên miệng của các thổ binh sẽ dính vào mỡ bò, mỡ lợn. Ngày 6-5, thực dân Anh bắt 85 thổ binh ở Mirút đã cự tuyệt dùng đạn. Ngày mùng 9, lại lột quần trang của họ trước mặt đông đảo mọi người và áp giải vào ngục.

Đêm đó một số binh sĩ ở Mirút bí mật bàn nhau nổi dậy khởi nghĩa và phái người liên hệ với thổ binh ở Đêli.

Chủ nhật, ngày 10-5, thổ binh ở Mirút nhân lúc người Anh đang làm lễ ở nhà thờ đã tiến hành khởi nghĩa, đến đêm họ khống chế được Mirút. Tiếp đó quân khởi nghĩa giương cờ màu xanh lục, hướng về Đêli tiến quân, sáng sớm ngày hôm sau đã đến được chân thành Đêli. Quan binh Anh đóng ở Đêli mệnh lệnh cho thổ binh Ấn Độ chống lại, nhưng thổ binh Đêli lại quay súng, mở toang cửa thành, được sự ủng hộ của nhân dân, họ đã cùng với thổ binh Mirút giải phóng được Đêli vào ngày 16. Quân khởi nghĩa đã đưa Bahadur Sa II - ông vua cuối cùng của triều đại Môngghol, lên làm lãnh tụ cơ quan lãnh đạo. Tin tức khởi nghĩa truyền ra, các vùng khác của Ấn Độ cũng nổi dậy hưởng ứng. Trung tuần tháng 8, ngọn lửa khởi nghĩa đã lan khắp Ấn Độ. Nền thống trị 100 năm của Anh ở Ấn Độ xem ra sắp sửa sụp đổ.

Bọn thống trị Anh vội vã điều binh khiển tướng, tập trung quân đội Anh ở Ấn Độ, ở Iran, và điều một lực lượng lớn quân đội Anh đang trên đường đi sang Trung Quốc, để phản công lại quân khởi nghĩa Ấn Độ.

Ngày 18-6, quân Anh bao vây Đêli. Ngày 14-7, quân

Anh tấn công vào Đêli với ưu thế trọng pháo và binh lực, nên đã tiến được vào thành. Trải qua cuộc chiến đấu kịch liệt trên các khu phố, 5.000 lính Anh bị giết chết. Nhưng cuối cùng do lực lượng khởi nghĩa ít hơn, không thể địch nổi với số đông quân đội thực dân, nên đã rút lui khỏi Đêli. Mùa xuân năm 1858, Anh đưa 9 vạn quân tấn công Lắc Nao. Tháng 4, tiến xuống phía Nam, bao vây trung tâm khởi nghĩa Đan Xi. Nữ vương Đan Xi Lắc Mibai 23 tuổi, đã chỉ huy quân dân trong thành, bao gồm cả phụ nữ anh dũng chiến đấu. Quân Anh dùng trọng pháo phá thành, bà dẫn quân phá vây, kiên trì chiến đấu.

Ngày 18-6 trong trận đánh ngoại ô thành Conpua, bà truy đuổi một sĩ quan Anh. Viên sĩ quan đó đột ngột quay người lại chém vào đầu bà, nhưng bà vẫn đốc toàn lực giết được tên đó. Cuối cùng sức cùng lực kiệt, bà đã hy sinh anh dũng. Bọn thực dân Anh đã dìm cuộc khởi nghĩa trong biển máu, thậm chí buộc nghĩa quân vào đầu nòng súng đại bác để bắn. Nhưng nhân dân Ấn Độ vẫn kiên trì chống Anh bằng hình thức chiến tranh du kích, phải một thời gian dài sau thực dân Anh mới có thể trấn áp hoàn toàn cuộc khởi nghĩa này.

Cuộc khởi nghĩa này là cuộc đại khởi nghĩa dân tộc với quy mô lớn toàn quốc đầu tiên của Ấn Độ. Nó thể hiện quyết tâm chống nền thống trị thực dân giành độc lập dân tộc của nhân dân Ấn Độ. Nó gián tiếp chi viện cho cuộc đấu tranh chống Anh của nhân dân Trung Quốc và nhân dân Iran.

43. SA HOÀNG PHẾ BỎ CHẾ ĐỘ NÔNG NÔ

Bạn đã xem những tác phẩm văn học nổi tiếng của nước Nga như "Nhật ký người đi săn", "Linh hồn chết", "Chim hỉ thuốc trộm đồ" chưa ? Bạn còn nhớ sự miêu tả thảm cảnh của người nông nô Nga trong những tác phẩm đó và một số tác phẩm khác không ? Đó không phải là sự hư cấu của văn học mà là sự tả thực của xã hội nông nô nước Nga. Trong cuộc sống hiện thực lúc đó, sự việc tương tự như vậy không thể kể hết. Có một nữ chủ nô ở Minsơ hắt nước sôi lên cổ nông nô, cưỡng bức nông nô nuốt lửa. Đây là một ví dụ. Có thể nói chế độ nông nô ở nước Nga cực kỳ dã man.

Nửa đầu thế kỷ 19 khi nước Anh và nước Pháp đã tiến những bước dài trên con đường Chủ nghĩa tư bản cận đại, thì nước Nga vẫn tồn tại chế độ nông nô dã man và lạc hậu như vậy. Cách mạng công nghiệp ở nước Nga bắt đầu cất bước từ thập niên 30, nhu cầu thị trường trong và ngoài nước đã kích thích nền kinh tế thương phẩm của Nga phát triển. Nhưng chế độ nông nô đã cản trở sự phát triển của Chủ nghĩa tư bản. Nông nô bị trói buộc với ruộng đất, thân phận không được tự do. Họ bị bọn chủ nô tham lam bóp nặn, cuộc sống cực kỳ khốn khổ không có sức mua, nông nô lại bị tùy tiện đánh đập, không có đảm bảo an toàn thân thể. Họ bị bọn chủ nô bán đi mua lại như súc vật, cơ bản

không có quyền làm người. Họ không có tính tích cực trong sản xuất. Do bị áp bức bóc lột quá nặng nề, nông nô thường xuyên nổi dậy đấu tranh. Những nhu cầu về sự phát triển Chủ nghĩa tư bản ở Nga như lực lượng lao động tự do, sức mua trong thị trường nội địa, hiệu xuất lao động nông nghiệp và nguồn nguyên liệu cho công nghiệp đều bị chế độ nông nô cản trở, nên thiếu thốn nghiêm trọng.

Cuộc chiến tranh Crum thập niên 50 thế kỷ 19, nước Nga đã bị thảm bại trước Anh và Pháp, bộc lộ sự lạc hậu và suy yếu của nước Nga mà sự lạc hậu và suy yếu đó là do chế độ nông nô còn tồn tại. Lúc bấy giờ phong trào nổi dậy của nông nô ngày một tăng, hoạt động của những người dân chủ cách mạng cũng ngày một sôi nổi. Nga hoàng đang đối mặt với tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng cả trong lẫn ngoài nước, và đang đứng trước ngưỡng cửa của một cuộc cách mạng.

Nga hoàng Alêchxăngđơ II hiểu rằng, muốn tránh được sự sụp đổ của nền thống trị, thì tất phải phế bỏ chế độ nông nô. Ngày 3 - 3 - 1861 (tức ngày 19 - 2 lịch Nga) Nga hoàng chính thức công bố tuyên ngôn đặc biệt phế bỏ chế độ nông nô. Tiếp đó lại công bố "Pháp lệnh về việc thoát li quan hệ phụ thuộc cho người nông nô", "Pháp lệnh về chuộc đất". Các tuyên ngôn và pháp lệnh đều tuyên bố "Vĩnh viễn phế bỏ chế độ nông nô". Nông nô - trên luật pháp là người tự do. Họ không bị tùy tiện đem ra mua bán trao đổi, có quyền sở hữu động sản và bất động sản, có quyền tự do sản xuất kinh doanh, mở xưởng. Pháp lệnh còn quy định, nông nô khi được giải phóng có thể giao nộp tiền chuộc để lấy về một phần đất và nhà ở.

Kết quả là khoảng 22 triệu rưỡi nông nô được giải

phóng. Nhưng tiền chuộc đất cao hơn giá đất lúc bấy giờ hàng chục lần, nên khi nông dân giành được "tự do", thì cũng bị lột đi nhẵn nhụi. Cuộc cải cách nông nô của Sa hoàng tiến hành bằng con đường từ trên xuống rất không triệt để, bảo tồn rất nhiều tàn dư phong kiến. Nhưng "sự biến đổi này là một bước chuyển biến từ chế độ quân chủ phong kiến sang chế độ quân chủ tư sản". Phế bỏ chế độ nông nô đã làm cho nền kinh tế tư bản Chủ nghĩa Nga phát triển nhanh chóng.

Do đó, cuộc cải cách mang tính chất tư bản Chủ nghĩa này là một bước ngoặt trọng đại trong lịch sử nước Nga.

44. LINCÔN BAN BỐ "TUYÊN NGÔN GIẢI PHÓNG NÔ LỆ DA ĐEN"

Mấy chục năm sau chiến tranh giành độc lập, các bang miền Bắc thực hành chế độ lao động làm thuê, công thương nghiệp phát triển mạnh trên con đường tư bản Chủ nghĩa. Còn các bang miền Nam vẫn bảo tồn chế độ nô lệ, phát triển kinh tế đồn điền trồng trọt. Mâu thuẫn giữa hai chế độ kinh tế này ngày càng gay gắt, cuối cùng đã dẫn tới cuộc "chiến tranh Nam Bắc" bùng nổ.

Tháng 11-1860, ứng cử viên đảng Cộng hòa Abraham Lincôn đắc cử Tổng thống.

Vì đảng Cộng hòa lúc đó đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp, phản đối chế độ nô lệ, cho nên sự đắc cử của Lincôn đã làm cho các chủ nô đồn điền miền Nam không yên tâm, họ ráo riết hoạt động nhằm tách khỏi liên bang và tiến hành phản loạn. Tháng 11-1860 bang Nam Carôlina và 6 bang khác lần lượt tuyên bố rút khỏi Liên bang. Ngày 4-2-1861 họ thành lập "Liên minh miền Nam" tại bang Arabama, lập hiến pháp riêng, lập tổng thống và lấy thủ đô riêng. Tiếp đó bang Acansa và 7 bang khác cũng rút lui khỏi Liên bang, gia nhập Liên minh. Ngày 12-4-1861, quân đội Liên minh miền Nam ngang nhiên pháo kích vào điểm trọng yếu Saint của cảng Sác lô ston.

Ngày 15-4, Lincôn hạ lệnh chiêu tập quân tình nguyện, trấn áp phản loạn, bảo vệ sự thống nhất liên bang, tiếp đó là một cuộc chiến tranh Nam Bắc kéo dài 4 năm chính thức bắt đầu.

Giai đoạn 1 của chiến tranh (1861-1862), tuy các bang miền Bắc tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa, và chiếm ưu thế về kinh tế, quân sự, nhưng chính phủ Lincôn chỉ luôn luôn nghĩ tới hồi phục sự thống nhất, phòng vệ bị động, về ngoại giao cũng không tranh thủ sự viện trợ và ủng hộ của quốc tế, cho nên mấy chiến dịch đầu bị đánh bại, luôn ở vào thế bất lợi.

Sự thất bại của quân đội miền Bắc trên chiến trường đã làm cho quần chúng nhân dân bất mãn, họ yêu cầu chính phủ phải thực hiện những chính sách hữu hiệu để xoay chuyển cục diện chiến tranh. Cuối cùng Lincôn đã thực hiện hai sắc luật quan trọng trong năm 1862. Đầu tiên ban bố "Luật định cư" vào ngày 2-5, quy định bắt đầu từ ngày 1-1-1863 bất cứ công dân Mỹ nào không tham gia phản loạn, chỉ cần nộp 10 đôla lệ phí đăng ký, có thể được quyền sử dụng một mảnh đất khoảng 160 mẫu Anh, trồng trọt 5 năm sẽ được quyền sở hữu mảnh đất đó. Pháp lệnh này thủ tiêu khả năng mở rộng đất đai sang miền Tây của chế độ nô lệ, đồng thời điều động được tính tích cực cách mạng của quảng đại quần chúng nông dân. Tiếp đó ngày 22-9, Lincôn phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng nô lệ" nổi tiếng trong lịch sử, tuyên bố: "Từ 1-1-1863, tất cả nô lệ ở các bang miền Nam không cần phải nộp tiền chuộc cho chủ, vẫn có thể được tự do vĩnh viễn". Những nô lệ da đen sau khi được giải phóng cần phải "lao động trung thực với tiền công hợp lý", có điều kiện thích hợp có thể tham gia

quân đội Liên bang. Bản Tuyên ngôn này là một mốc cảm huy hoàng trong cuộc chiến tranh Nam Bắc, đánh dấu cuộc chiến tranh từ đây bước vào một giai đoạn mới, vì nó làm tan rã cơ bản sức chiến đấu của các bang miền Nam, tạo ra một bước ngoặt quan trọng có lợi cho lực lượng miền Bắc. Bốn triệu nô lệ ở miền Nam sau khi được giải phóng, lập tức có 13 vạn tham gia quân đội Liên bang, họ chiến đấu anh dũng không sợ hy sinh, trở thành một lực lượng quan trọng. 50 vạn nô lệ chạy trốn khỏi các đồn điền miền Nam khiến cho sản xuất ở miền Nam rơi vào tình trạng tiêu điều hấp hối. Người da đen còn tổ chức chiến tranh du kích ở miền Nam, giam chân 10 vạn binh sĩ của chủ nô. Người da đen đã có cống hiến to lớn cho quân đội Liên bang.

Từ mùng 1 tới mùng 3 tháng 7 năm 1863 lực lượng hai bên đã có một cuộc giao chiến lớn nhất tại Gettysburg gần Oasinhton, quân đội liên bang thu được thắng lợi quyết định. Ngày 9-4-1865 tư lệnh quân Liên minh buộc phải dẫn tàn quân đầu hàng, chiến tranh Nam Bắc đến đây kết thúc.

Ăngghen từng đánh giá cao cuộc chiến tranh Nam Bắc và "Tuyên ngôn giải phóng nô lệ". Ông nói: "Chế độ nô lệ - vật chướng ngại lớn nhất cho sự phát triển chính trị và xã hội nước Mỹ đã bị đập tan. Quốc gia này sẽ phồn vinh nhanh chóng, chỉ trong một thời gian ngắn, nó đã chiếm một địa vị đặc biệt trong lịch sử thế giới".

Nhưng cũng phải thấy rằng, chế độ nô lệ sau khi được phế bỏ, người da đen nước Mỹ không được quyền sở hữu ruộng đất, cũng không có địa vị xã hội bình đẳng với người da trắng. Chế độ phân biệt chủng tộc vẫn chưa được trừ bỏ, mà ngày càng kịch liệt, trở thành vấn đề xã hội nghiêm trọng của nước Mỹ.

45. QUỐC TẾ CÔNG SẢN THỨ NHẤT

Sau khi cuộc cách mạng 1848 bị thất bại, phong trào cách mạng châu Âu đi vào thoái trào. Mác - Ăngghen tổng kết bài học kinh nghiệm của cách mạng 1848, đi sâu nghiên cứu chính trị kinh tế học và quy luật phát triển của xã hội tư bản, liên hệ mật thiết với các cốt cán phong trào công nhân các nước, đồng thời chú ý bồi dưỡng họ, tích cực chuẩn bị trên các mặt tư tưởng, lý luận, tổ chức để xây dựng một tổ chức chung của phong trào công nhân quốc tế.

Năm 1857, khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu từ nước Mỹ, lan sang đại lục châu Âu, các loại mâu thuẫn trong xã hội tư bản ngày càng kịch liệt. Cuối thập niên 50, đầu thập niên 60, phong trào công nhân Âu - Mỹ lại dâng cao.

Nhà tư bản thường cho những công nhân bãi công trong nước nghỉ việc, thuê những công nhân nước ngoài để đối phó với phong trào bãi công. Công nhân các nước trong đấu tranh cảm thấy cần phải tăng cường đoàn kết và hợp tác, từ đó nảy ra yêu cầu là xây dựng một tổ chức công nhân quốc tế.

Năm 1889, công nhân kiến trúc Luân Đôn bãi công. Công nhân các vùng ở Anh và Pháp quyên tiền chi viện, khiến bãi công duy trì được một năm và cuối cùng thu được thắng lợi. Năm 1862, một số công nhân Pháp và Đức

tham quan triển lãm thế giới ở Luân Đôn từng ngồi bàn bạc với Hội liên hiệp công đoàn Anh về vấn đề đoàn kết quốc tế. Năm 1863 nhân dân Balan nổi dậy khởi nghĩa chống nền thống trị Nga hoàng, đã bị Nga hoàng đàn áp đẫm máu. Công nhân Anh tập hợp tại Luân Đôn ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Balan. Sau hội nghị đại biểu công nhân Anh viết thư cho tổ chức công nhân Pháp, trong thư kêu gọi: "Hãy để cho các đại biểu công nhân các nước Pháp, Ý, Đức, Balan, Anh và tất cả các quốc gia có quyết tâm hợp tác vì hạnh phúc nhân loại, cùng nhau tập hợp lại, hãy để cho chúng ta triệu tập đại hội của chúng ta. Chúng ta hãy hợp lực lại, đầu tiên là hãy phấn đấu giành tự do cho Balan". Tổ chức công nhân phái một đoàn đại biểu do Tô Luân dẫn đầu, mang thư trả lời đến nước Anh vào năm 1864. Trong thư trả lời viết: "Quyết không để cho bọn quốc vương mà vương miện chúng ướm đẫm máu, câu kết với nhau để cắt cổ nhân dân các nước đã bị bọn cường bạo bóc lột sạch trơn". "Công nhân toàn thế giới hãy đoàn kết lại, xây dựng một con đê kiên cố và vững chắc để chống lại một chế độ mà trong đó phân chia con người thành hai giai cấp: bình dân ngu muội đói khát và bọn quan lại sung túc, béo mẫm".

Ngày 28-9-1864, đại biểu công nhân các nước Anh, Pháp, Đức, Ý, Balan đã họp nhau tại nhà thờ Xanh Mactin - Luân Đôn. Tại đây, đại công nhân Anh, Pháp tuyên đọc hai bức thư trên, hội nghị căn cứ vào đề nghị của công nhân Pháp, thông qua quyết định thành lập tổ chức công nhân quốc tế. Trên thực tế Quốc tế Cộng sản thứ nhất đã được ra đời.

Sau hội nghị, Mác và một số người được uỷ nhiệm

thảo cương lĩnh và điều lệ cho Quốc tế I. Sau đó Mác được uỷ nhiệm sửa đổi bản thảo, viết lại bản "Tuyên ngôn thành lập hiệp hội công nhân quốc tế" và "Điều lệ Lâm thời", ngày 1-11-1864 được ban chấp hành thông qua.

"Tuyên ngôn thành lập" bóc trần sự phân hoá thành hai giai cấp giàu - nghèo không thể tránh khỏi trong chế độ tư bản Chủ nghĩa, bóc trần sự đối địch cơ bản giữa hai giai cấp tư sản và vô sản, chỉ ra rằng: "Cướp chính quyền đã trở thành sứ mệnh vĩ đại của giai cấp công nhân" và lại một lần nữa đề ra khẩu hiệu "Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại".

46. "MINH TRỊ DUY TÂN" NHẬT BẢN

Một buổi sáng mùa hạ quang đăng năm 1853, bốn chiếc tàu sơn đen chạy bằng động cơ hơi nước chạy vào cảng Uruga vịnh Iêđô Nhật Bản. Đột nhiên súng đại bác trên tàu nổ vang. Tiếng pháo nổ đã phá tan bầu trời yên tĩnh của vịnh Iêđô, làm cho nhân dân Nhật Bản hoảng sợ.

Đó chính là một chi của hạm đội hải quân Mỹ dưới sự chỉ huy của đề đốc Pheri. Vốn bốn chiếc tàu mang tên Mitxixipi, Pôlimaos, Saratôga, Sacgoahana. Sứ mệnh của nó là đệ trình bức thư của nước Mỹ lên Mạc Phủ Nhật Bản, yêu cầu Nhật Bản mở cửa thông thương. Ngày 14-7, Pheri dẫn 300 thủy binh Mỹ có vũ trang lên bờ để trình thư và đợi cho phía Nhật Bản phúc đáp và mùa xuân năm sau mới rút khỏi Nhật Bản.

Tháng 2-1854, Pheri lại chỉ huy 7 chiếc tàu với 100 cỗ pháo và hơn 1.000 quan binh, lại đi vào cảng Uruga. Dưới sự uy hiếp của vũ lực, chính phủ Nhật Bản buộc phải ký với Mỹ "Điều ước hoà thân Nhật - Mỹ" tại Kanagaoa, mở hai hải cảng Shimôda và Hakôdate và cho nước Mỹ được quyền tối huệ quốc.

Nhật Bản bế quan toả cảng đã lâu, đã bị binh thuyền của Mỹ đến gõ cửa và phải mở cửa. Tiếp đó là Nga, Hàlan,

Anh, Pháp cũng thừa cơ tiến vào Nhật Bản. Mạc Phủ buộc phải ký kết một loạt hiệp ước bất bình đẳng, Nhật Bản đang đứng trước nguy cơ trở thành thuộc địa.

Lúc đó Nhật Bản là một quốc gia phong kiến lạc hậu. Các giai cấp trong xã hội đang bị trói buộc bởi chế độ chính trị kinh tế phong kiến và nền thống trị của Mạc Phủ. Tôcugaoa như thương nhân, nhà tư bản, địa chủ mới, võ sĩ lớp dưới đã tư sản hoá, một số đại miô quan hệ với thương nghiệp và công trường thủ công đều muốn thoát khỏi sự trói buộc phong kiến đó. Khuynh hướng đảo Mạc ngày càng mạnh mẽ. Còn bình dân thành thị và nông dân là những giai tầng thấp nhất của xã hội lại càng có yêu cầu thay đổi thực trạng, họ là chủ lực kiên quyết lật đổ Mạc Phủ.

Nhật Bản sau khi mở cửa, khủng hoảng xã hội càng nghiêm trọng, lại thêm hàng ngoại nhập vào, "máu vàng" chảy ra, vật giá tăng vọt, mâu thuẫn xã hội kịch liệt. Để thoát khỏi khủng hoảng phát triển Chủ nghĩa tư bản, phải đảo Mạc mà hạt nhân là võ sĩ lớp trung và lớp dưới quyết tâm lật đổ Mạc Phủ, tiến hành duy tân. Năm 1867 phái đảo Mạc lấy danh nghĩa Thiên hoàng Minh Trị ban bố chiếu thư thảo phạt Mạc Phủ.

Tháng 1-1868, 5.000 quân phái đảo Mạc đã đánh bại 15.000 quân của Mạc Phủ tại Tôba - Phusimi gần Kiôtô. Tướng quân Tôkugaoa Kâyky như chim sợ cung chạy về Ôxaka, sau đó lại theo chiến hạm chạy về Iêđô. Tháng 5, quân đảo Mạc chiếm Iêđô, tướng quân Kâyky đầu hàng.

Thời gian từ năm 1868 -1873 chính phủ Minh Trị sau khi lật đổ Mạc Phủ đã thực hiện một loạt cải cách mang

tính chất tư bản Chủ nghĩa, trong lịch sử gọi là "Minh Trị duy tân". Nội dung của nó gồm có: "Phong hoàn bản tịch" "phế phiên lập huyện" nhằm tăng cường chính quyền trung ương, phế bỏ hàng rào thuế quan, thống nhất tiền tệ, du nhập kỹ thuật phương Tây, phát triển công thương nghiệp, phế bỏ lệnh cấm mua bán ruộng đất, xác nhận quyền tư hữu ruộng đất, tiến hành cải cách giáo dục, thực hành giáo dục bắt buộc, phát triển khoa học kỹ thuật v.v...

Về phương diện phát triển giáo dục và khoa học kỹ thuật, chính phủ Minh Trị lần lượt ban bố và thực thi "học chế", "giáo dục lệnh" "học hiệu lệnh" xác lập thể chế giáo dục cận đại, thông qua giáo dục phổ cập tiểu học và đào tạo nhân tài ở đại học, tạo điều kiện cho việc tăng tốc, thực hiện cận đại hoá. Chính phủ Minh Trị còn cử nhiều học sinh đi học nước ngoài, mời đông đảo các chuyên gia ngoại quốc tăng cường giáo dục sư phạm và giáo dục kỹ thuật thực nghiệm, khuyến khích các địa phương mở trường, thiết lập các tổ chức và chế độ nghiên cứu khoa học, khuyến khích phát minh sáng tạo, làm cho giáo dục và khoa học kỹ thuật Nhật Bản nhanh chóng đạt tới trình độ tiên tiến, có tác dụng quan trọng tới sự phát triển Chủ nghĩa tư bản Nhật, nhưng giáo dục "trung quân" (trung thành với thiên hoàng) cũng làm ngu muội và độc hại tới tư tưởng quốc dân.

Chính phủ Minh Trị về phương diện thực hành phương châm "phú quốc cường binh", đã xây dựng lực lượng "quân sự hoàng gia", quán triệt tư tưởng Chủ nghĩa quân quốc và tinh thần võ sĩ đạo, tăng cường lực lượng quân sự chuẩn bị xâm lược bành trướng ra bên ngoài.

Minh Trị duy tân đã củng cố chính quyền liên minh giữa giai cấp địa chủ và tư sản, lấy thiên hoàng làm trung tâm, khiến cho Nhật Bản đi lên con đường phát triển Chủ nghĩa tư bản, dần dần phớt bỏ điều ước bất bình đẳng, thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa, biến thành cường quốc lớn của châu Á. Nhưng việc bảo tồn nhiều tàn dư phong kiến, đẩy mạnh Chủ nghĩa quân quốc đã tạo mầm cho Nhật Bản sau này phát triển thành quốc gia quân phiệt, mở rộng xâm lược ra bên ngoài.

47. NƯỚC PHÁP BÙNG NỔ CÔNG XÃ PARI

Ngày 26-3-1871 ánh sáng mặt trời rực rỡ trên các đường phố lớn, ngõ nhỏ của thủ đô Pari nước Pháp, không khí rất nhộn nhịp, vì ngày hôm đó sẽ cử hành tuyên cử Công xã Pari. Nhiều người đã cầm lá phiếu trên mũ với niềm vui sướng tràn trề đi tham gia bỏ phiếu. Ngày 28-3 trên quảng trường toà Thị chính Pari đã cử hành đại hội thành lập Công xã, cuối cùng đã bầu ra được tổng cộng 86 uỷ viên Công xã. Khi chủ tịch đại hội tuyên bố Công xã được thành lập, thì tiếng hô "Công xã muôn năm" vang dậy bầu trời. Công xã Pari - chính quyền đầu tiên của giai cấp vô sản trong lịch sử nhân loại đã ra đời.

Trong cuộc chiến tranh Pháp Phổ năm 1870, sự thất bại của Pháp đã tác động làm bùng nổ cuộc cách mạng 4-9 ở Pari, xây dựng nền Cộng hòa thứ ba ở Pháp. Nhưng chính quyền lại rơi vào tay "Chính phủ vệ quốc". Chính phủ vệ quốc vừa mới thành lập, không chờ chiến tranh kết thúc đã vội vã ký kết hiệp định đình chiến với Phổ vào ngày 28-1-1871 và cố ý tạo ra sự bất lợi về quân sự. Không lâu, chính phủ Chie thay thế "Chính phủ Vệ quốc" lại ký kết hoà ước bồi thường cắt đất và bắt đầu chuẩn bị hướng mũi súng tấn công vào giai cấp vô sản trong nước. Còn "Ủy ban trung ương Quốc dân quân" được thành lập ngày 15-3 tập trung quyền lãnh đạo về chính trị quân sự của giai cấp

vô sản Pari đang tích cực tiến hành xây dựng Công xã Cách mạng - Pari đang đứng trước ngưỡng cửa một cuộc chiến đấu lớn giữa hai giai cấp: giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Buổi sáng ngày 18-3-1871, lực lượng vũ trang của chính phủ Chie, theo kế hoạch đã dự định xuất quân tiến công lên gò Mông Mác và cao điểm Sômông, âm mưu tước trọng pháo của Quốc dân quân. Khi bọn chúng đang lên vận chuyển trọng pháo thì bị phụ nữ ở khu vực Mông Mác phát hiện. Họ lập tức nổi chiêng trống, báo cho đồng đảng quần chúng nhân dân Pari. Mọi người từ khắp nơi đổ về gò Mông Mác, bao vây quân Chính phủ. Giai cấp vô sản Pari liền nổi dậy tiến hành khởi nghĩa, phản kích lại, nhanh chóng chiếm được những địa điểm trọng yếu của Chính phủ, khống chế toàn bộ Pari. Ủy ban trung ương Quốc dân quân phát biểu tuyên ngôn cướp chính quyền và trở thành chính quyền Cách mạng Lâm thời ở Pari. Tiếp đó cử hành tuyên cử hội đồng Công xã vào ngày 26-3 như đã nói ở phần đầu.

Để bảo vệ thành quả thắng lợi, Công xã Pari đã kiên quyết đập tan bộ máy của nhà nước giai cấp tư sản, xây dựng nhà nước kiểu mới của giai cấp vô sản. Nó nắm được chính quyền vẹn vẹn chỉ có 72 ngày, nhưng đã công bố và thi hành một loạt chính sách về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá giáo dục, giành được những thành quả có ảnh hưởng sâu rộng, khiến Pari chỉ trong một thời gian ngắn đã biến thành một Pari "nỗ lực lao động, suy nghĩ sáng tạo, gian khổ phấn đấu, đổ máu hy sinh, cố gắng ý thức về vai trò lịch sử của mình".

Nhưng Chie mai phục ở Vecxai cũng đang mài dao,

dưới sự ủng hộ của thế lực bên ngoài, tìm thời cơ phản công. Ngày 12-5, quân Chie tiến hành tổng tiến công vào Pari, ngày 21 chúng tiến vào nội thành. Trong cuộc chiến đấu bảo vệ Pari - tức "tuần lễ đẫm máu", nhân dân Pari anh dũng chiến đấu, ở gò Mông Mác, ở nghĩa địa Chalase hay ở mỗi đường phố, họ đều viết lên biết bao nhiêu sự tích bi tráng. Ngày 28-5, chiến lũy cuối cùng trong khu công nhân đã bị rơi vào tay địch, Công xã Pari đã bị thất bại.

Công xã Pari là cuộc cách mạng đầu tiên của giai cấp vô sản trong lịch sử thế giới - nó giáng vào chế độ tư bản Chủ nghĩa, thể hiện lực lượng to lớn của giai cấp vô sản.

48. ĐỂ QUỐC ĐỨC ĐƯỢC THÀNH LẬP

Sau hội nghị Viên, nước Đức chia làm 34 bang và 4 thành phố tự do, trên danh nghĩa đều nằm trong hiệp bang Đức, nhưng mỗi bang đều có chính quyền riêng. Trong đó có 2 bang lớn nhất là Áo và Phổ. Thập niên 50 -60 thế kỷ 19, nền công nghiệp của nước Đức đã tương đối phát triển; đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo vũ khí và luyện kim của Phổ phát triển nhanh. Nhưng sự phân biệt của nước Đức vẫn là một trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế tư bản Chủ nghĩa. Muốn cho kinh tế phát triển, quốc gia hùng cường thì nước Đức cần phải thống nhất.

Năm 1861, Vinhem "Ông vua pháo đạn" đã lên ngôi vua nước Phổ, gọi là Vinhem I. Năm 1862, Ôttôphin Bixmác lên làm thủ tướng nước Phổ, kiêm bộ trưởng ngoại giao. Họ quyết tâm để Phổ đứng ra thống nhất nước Đức. Tháng 9-1862, Bixmác diễn thuyết trong quốc hội Phổ, ông vừa giơ nắm đấm vừa gào thét "vấn đề lớn hiện nay không phải là lời nói suông, hay biểu quyết của số đông", "cần phải dựa vào sắt và máu", ông chủ trương lấy nước Phổ hùng mạnh làm trung tâm, dùng vũ lực đánh bại tất cả các thế lực cản trở thống nhất. Đó chính là dùng sắt và máu để thống nhất nước Đức, nên gọi chính sách sắt và máu, còn Bixmác được gọi là "Thủ tướng sắt và máu".

Tháng 2-1864, Bixmác'liên minh với Áo đánh bại Đan Mạch để chiếm hai công quốc Hônstai và Slesovich của Đan Mạch vốn có người Giécman cư trú, sát nhập vào Phổ, Áo. Tiếp đó là trừ khử Áo - vật chướng ngại chủ yếu trên con đường thống nhất nước Đức của Phổ. Tháng 6-1866, Bixmác gây ra cuộc chiến tranh Phổ - Áo. Quân Phổ dựa vào ưu thế kinh tế và khoa học kỹ thuật, dùng điện báo để chỉ huy tác chiến, dùng đường sắt để vận chuyển binh lực, dùng trọng pháo nòng có rãnh, và các loại vũ khí kiểu mới để trang bị quân đội. Ngày 3-7, 290 ngàn quân Phổ và 240 ngàn quân Áo giao chiến tại Sadôva. Kết quả, quân Phổ dưới sự chỉ huy của tướng Mônke đã đại thắng. Không lâu, quân Phổ thẳng tiến về hướng thủ đô Viên. Ngày 26-7, dưới sự điều đình của Pháp, hai bên Áo - Phổ ký hiệp định đình chiến. Ngày 23-8 "hiệp định Praha" được ký kết. Áo rút khỏi liên bang Đức. Phổ được Hônstainơ, Hanôvơ, Phoranphước v.v... Năm 1867, Liên bang Bắc Đức do Phổ đứng đầu được thành lập.

Sau chiến tranh Phổ - Áo, 4 bang miền Nam Đức cận kề Pháp vẫn duy trì độc lập. Nước Pháp không muốn nhìn thấy một nước Đức thống nhất và hùng cường, Phổ thì lại muốn hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước Đức, nên một cuộc chiến giữa Pháp và Phổ khó có thể tránh khỏi. Năm 1868 Tây Ban Nha xảy ra vấn đề kế thừa vương vị, Pháp - Phổ vì vấn đề này nảy sinh tranh chấp. Tháng 7-1870, Bixmác đem bức điện đánh từ thành phố Binxơ đổi lại với nội dung và ngữ khí cứng rắn mang tính khiêu khích, cự tuyệt những lời yêu cầu của Pháp, giống như giương chiếc khăn đỏ để trêu con bò tót Pháp, trêu tức Napôlêông III - vốn xưa nay tự phụ hơn người. Quả nhiên ngày 19-7, Pháp tuyên chiến với Phổ. Đầu tháng 8, quân Phổ tấn công vào

Pháp. Cuối tháng 8, Napôlêông III, Mácmahông với 10 vạn quân Pháp bị vây ở Xơđăng. Ngày 1-9, quân Phổ phát động tổng tấn công, nguyên soái Mácmahông bị thương, Napôlêông III hạ lệnh cho quân Pháp đầu hàng. Ngày hôm sau, Napôlêông III, nguyên soái Mácmahông và toàn bộ quân đội Pháp ở Xơđăng trở thành tù binh của Phổ. Trở ngại cuối cùng cho sự thống nhất nước Đức đã bị dẹp bỏ.

Cuối năm 1870, bốn bang Nam Đức gia nhập liên bang Đức. Tháng 1-1871, hai bên Pháp Phổ ký hiệp định đình chiến, nước Pháp cắt đất và bồi thường, Liên bang nước Đức đổi thành đế quốc Đức. Ngày 18-1, Vĩnhem I đã làm lễ thành lập đế quốc Đức tại phòng Gương của cung điện Vecxai. Tại đây ông được trao mũ miện làm Hoàng đế của nước Đức Thống nhất (kiêm làm Vua nước Phổ), Bixmác làm Thủ tướng nước Đức (kiêm Thủ tướng Phổ).

Sự thống nhất nước Đức phù hợp với trào lưu phát triển của lịch sử nước Đức, và nguyện vọng của nhân dân Đức, là một bước tiến lớn của lịch sử nước Đức. Nhưng nước Đức sau khi thống nhất vẫn bảo tồn chế độ quân chủ chuyên chế và nhiều tàn dư phong kiến, tiếp tục thực hành chính sách máu và sắt, bành trướng thế lực Chủ nghĩa quân phiệt, sau này là thủ phạm chính gây ra cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất.

49. CUỘC BÃI CÔNG NGÀY 1 – 5 CỦA CÔNG NHÂN CHICAGO

Cuối thế giới 19, cùng với sự phát triển của Chủ nghĩa tư bản, đội ngũ công nhân công nghiệp Mỹ từ 1,5 triệu vào thập niên 60, tăng lên 7,5 triệu. Nhưng họ bị bóc lột rất nặng nề, mỗi ngày lao động dài tới 14 -16 tiếng, điều kiện làm việc kém, sự cố luôn xảy ra, tiền lương thấp, cuộc sống đói nghèo. Do đó công nhân Mỹ luôn yêu cầu chính phủ thực hành chế độ "ba tám": 8 tiếng làm việc, 8 tiếng nghỉ ngơi, 8 tiếng học hành, nhưng đều bị cự tuyệt. Tháng 8-1866, công nhân nước Mỹ triệu tập đại hội công nhân toàn Mỹ ở Bantimo, phản đối kéo dài thời gian làm việc, yêu cầu thực hành chế độ lao động tiêu chuẩn mỗi ngày làm việc 8 tiếng ở các bang. Lời đề xướng này được sự ủng hộ của Hội liên hiệp Công nhân Quốc tế. Tháng 7-1877, nước Mỹ bùng nổ cuộc bãi công lớn của công nhân đường sắt, kháng nghị các nhà tư bản rút bớt tiền lương. Có mấy thành phố đã bị công nhân chiếm lĩnh. Mặc dầu lần bãi công này bị Chính phủ đảng Cộng hòa đưa quân đến đàn áp, nhưng công nhân không vì thế mà sợ hãi, phong trào đấu tranh vẫn phát triển ở nhiều nơi.

Ngày 7-10-1884, tám tổ chức công nhân mang tính quốc tế của Mỹ và Canada họp tại Chicagô nước Mỹ, quyết định tổ chức bãi công, kiên quyết yêu cầu thực hiện "chế

độ ba tám". Quyết định này được sự hưởng ứng nhiệt liệt của đông đảo quần chúng công nhân Mỹ. Ngày 1-5-1886, hơn 1 vạn công xưởng hầm mỏ, xí nghiệp trong toàn quốc với hơn 35 vạn công nhân đã bỏ việc, đổ ra đường phố giương cao biểu ngữ: một ngày làm việc 8 tiếng, tiến hành biểu tình thị uy trước chính phủ và nhà tư bản.

Riêng Chicagô có tới 4 vạn công nhân tham gia bãi công. Cao trào bãi công mang tính toàn quốc này, khiến cho gần 10 vạn công nhân giành được quyền ngày làm việc 8 tiếng, hoặc rút bớt thời gian làm việc. Cuộc đấu tranh thu được thắng lợi to lớn.

Nhưng ngày 3-5, khi công nhân bãi công của thành phố Chicagô tập trung tại quảng trường thành phố, đã xảy ra cuộc xung đột đổ máu với cảnh sát, chết 6 người. Tối ngày 4-5, khi công nhân đang tiến hành làm lễ truy điệu ở quảng trường, bỗng có người ném lựu đạn làm chết và bị thương nhiều người, sau đó có mấy trăm người đã bị bắt. Về sau nhiều công nhân ở Chicagô và các thành phố khác bị bức hại, 8 lãnh tụ công nhân bị bắt, 7 người bị kết án tử hình. Tin án tử hình truyền đi, công nhân toàn quốc đã nổi dậy đấu tranh lên tiếng ủng hộ công nhân Chicagô. Họ vận động ký tên, tích cực tìm cách cứu những lãnh tụ công nhân bị giam giữ. Công nhân Anh, Pháp, Hàlan, Nga, Ý, Tây Ban Nha nghe tin cũng tiến hành đại hội, ra kháng nghị.

Dưới áp lực mạnh của dư luận xã hội, chính phủ bang Illinois buộc phải giảm nhẹ bản án, nhưng vẫn còn xử tử 4 người: Spiso, Danson, Engle, Fescherl. Tháng 7-1889, đại hội I của Quốc tế II họp ở Pari đã thông qua quyết định lấy ngày 1-5 làm ngày lễ Lao động Quốc tế, để kỷ niệm cuộc bãi công lớn của công nhân Chicagô năm 1886.

50. NƯỚC NGA BÙNG NỔ CÁCH MẠNG 1905

Cuối thế giới 19, đầu thế giới 20, mâu thuẫn trong xã hội nước Nga rất gay gắt và phức tạp. Năm 1904, nước Nga liên tục thất bại trong chiến tranh Nga - Nhật, càng bộc lộ sự thối nát của chế độ Nga hoàng, nền kinh tế xã hội càng khốn đốn, mâu thuẫn xã hội càng kịch liệt.

Ngày 16-1-1905 (mùng 3-1 lịch Nga), khoảng 12.000 công nhân xưởng Potilốp ở Pêtéc-bua tiến hành bãi công kháng nghị chủ xưởng sa thải công nhân, yêu cầu cải thiện sự đãi ngộ đối với lao động. Mấy ngày sau, công nhân của hàng trăm công xưởng ở Pêtéc-bua kế tiếp nhau bãi công. "Đại hội công nhân các công xưởng Pêtéc-bua" - một tổ chức công nhân Pêtéc-bua quyết định tiến hành một hoạt động thỉnh nguyện hoà bình. Ngày 21, họ đưa đơn thỉnh nguyện lên nhà đương cục Pêtéc-bua và được nhà đương cục chấp nhận về hoạt động thỉnh nguyện của họ. Trong đơn thỉnh nguyện viết: "Hoàng thượng ! Chúng tôi là công nhân và cư dân thành phố Pêtéc-bua cùng với vợ con và cha mẹ già yếu của chúng tôi đến thỉnh cầu sự công lý và bảo vệ của hoàng thượng. Cuộc sống của chúng tôi nghèo khổ, chịu đủ sự áp bức, làm trâu ngựa, bị khinh rẻ nhục mạ và đối xử phi nhân tính. Chúng tôi đã nhẫn nại mãi rồi, nhưng càng ngày chúng tôi càng bị đẩy vào hố sâu của sự khốn cùng, vô quyền và ngu dốt. Sự nhẫn nại của chúng tôi đã lên đến cực điểm".

Bên thỉnh nguyện còn đề ra chế độ ngày làm 8 giờ và yêu cầu chấm dứt chiến tranh.

Chủ nhật ngày 22-1 (9-1 lịch Nga), từ sáng sớm hàng đoàn công nhân Pêtécbua mang cả gia đình, già trẻ trai gái đổ ra đường phố, từ bốn phương tám hướng đổ về tập hợp thành các đội ngũ to lớn. Họ đi trong gió lạnh, đạp lên tuyết dày, cầm đơn thỉnh nguyện, tượng thánh và cả ảnh Sa hoàng Nicôlai II, miêng hát Thánh ca Đông chính giáo, đi về hướng cung điện Mùa Đông, tiến hành thỉnh nguyện một cách hoà bình.

Đội ngũ thỉnh nguyện đông đảo rầm rộ đi trên các nẻo đường tổng cộng tới mấy chục vạn người. Chính phủ Sa hoàng đã dự tính trước, bố trí quân cảnh ở quảng trường cung điện Mùa Đông, ở các con đường đi tới cung điện như ngã tư, đầu cầu v.v... trên nhiều nẻo đường, đoàn biểu tình bị trấn áp dã man, quân cảnh dùng gậy gộc, lưỡi lê đánh, chém tới tấp, khiến họ không đến được cung điện Mùa Đông. Còn đoàn biểu tình đến được quảng trường Mùa Đông, còn chưa kịp đưa đơn thỉnh nguyện đã bị đàn áp dưới chân tường cung điện. Đến buổi trưa công nhân thỉnh nguyện cùng gia đình của họ bị chết và bị thương lên tới hơn 4.600 người, trong đó có hơn 1.000 bị thảm sát dã man. Máu tươi của họ đã chảy trên tuyết trắng của quảng trường Mùa Đông và trên nhiều đường phố. Đỏ và trắng minh kết lại với nhau, kỳ vọng trong trắng đã bị hiện thực của máu đỏ ngăn chặn lại. Một chút ảo tưởng đối với Sa hoàng trong giai cấp công nhân ngày hôm đó đã không còn nữa.

Ngày 23, Đảng Bôn-sê-vích ra bản thông cáo kêu gọi công nhân vũ trang đứng lên chống lại chế độ chuyên chế Nga hoàng. Nhiều nơi bùng nổ những cuộc bãi công lớn,

phản đối hành động tàn bạo của Nga hoàng. Tháng 4, Đại hội thứ 3 của đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga, quyết định chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng. Sau đó, phong trào cách mạng không ngừng phát triển sâu rộng trong toàn quốc. Đến tháng 6, thủy binh trên chiến hạm Pôctemkin nổi dậy khởi nghĩa. Tháng 10, công nhân đường sắt Matscova - Cadan tiến hành bãi công, phát triển thành cuộc tổng bãi công chính trị trong toàn quốc. Tháng 12, công nhân Matscova dưới sự lãnh đạo của đảng Bôn-sê-vích tiến hành khởi nghĩa vũ trang, đưa cuộc cách mạng 1905 lên tới đỉnh điểm. Nhưng do lực lượng quá chênh lệch nên đã bị thất bại.

Cuộc cách mạng Nga 1905, mở màn bởi sự kiện "Ngày chủ nhật đẫm máu" là cuộc cách mạng dân chủ tư sản với mục tiêu lật đổ nền thống trị Sa hoàng, có ý nghĩa to lớn trong lịch sử cách mạng nước Nga. Đúng như Lênin đã nói: "không có tổng diễn tập của cách mạng 1905, thì không thể có sự thắng lợi của cách mạng tháng 10 năm 1917".

51. CÁCH MẠNG TÂN HỘI BÙNG NỔ Ở TRUNG QUỐC

Sau cuộc Chiến tranh thuốc phiện, Trung Quốc từng bước trở thành quốc gia nửa thuộc địa nửa phong kiến. Chính phủ nhà Thanh khuất phục trước áp lực của Chủ nghĩa đế quốc, buộc phải ký kết hết hiệp ước bất bình đẳng này đến hiệp ước bất bình đẳng khác, bán rẻ chủ quyền đất nước. Thế giới cuối thế kỷ 19, các nước đế quốc điên cuồng xâm xé Trung Quốc, tai họa đến với dân tộc Trung Hoa càng nặng nề.

Trong thời khắc nguy khốn đó, giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp trí thức tư sản đã đứng lên phát cao ngọn cờ cứu quốc, thực hành biện pháp nhằm duy trì độc lập dân tộc, phát triển Chủ nghĩa tư bản. Do cơ sở giai cấp và kinh tế tư sản quá nhỏ yếu, nên biện pháp Mậu Tuất - một phong trào cải lương do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo đã bị thất bại. Nhưng nó đã đề xướng nền tân học tư sản, muốn vươn tới chế độ chính trị tiên tiến của phương tây, truyền bá học thuyết chính trị xã hội phương tây, gọi lên ý thức dân tộc, xúc tiến sự giác ngộ cho nhân dân Trung Quốc, để tiến tới làm cuộc cách mạng dân chủ tư sản.

Sau khi "điều ước Tân Sửu" ký kết, chính phủ Thanh trở thành "triều đình của người phương tây". Để lôi kéo

lòng dân, củng cố nền thống trị, tháng 1-1901, chính phủ Thanh bèn giương cờ xí "biến pháp duy tân" mà hai năm trước còn phản đối kịch liệt, họ đánh trống gõ mõ tiến hành "tân chính". Song tân chính chỉ có chút ít tác dụng trên một vài chính sách cá biệt, còn đại bộ phận không thể thay đổi được thực chất của chế độ phong kiến chuyên chế.

Thế giới đầu thế kỷ 20, Chủ nghĩa tư bản dân tộc Trung Quốc phát triển hơn trước, lực lượng giai cấp tư sản dân tộc lớn mạnh, dần dần trở thành một lực lượng quan trọng, ảnh hưởng tới vận mệnh chính trị đất nước.

Từ tháng 11-1894, Tôn Trung Sơn - nhà cách mạng tiên phong của giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc đã thành lập một đoàn thể cách mạng đầu tiên của giai cấp tư sản Trung Quốc - Trung Hưng hội tại Hônôlulu, Haoai. Tháng 2 năm sau, ông lại thành lập Hưng Trung hội ở Hương Cảng. Trong lời tuyên thệ bí mật của Hội, Tôn Trung Sơn đã đề ra cương lĩnh chính trị: "Lật đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, sáng lập chính phủ dân quốc", quyết tâm lật đổ chính phủ nhà Thanh, xây dựng quốc gia Cộng hòa tư sản, để cứu vãn nguy cơ diệt vong của Trung Quốc. Sau đó, các đoàn thể cách mạng ra đời ngày một nhiều, báo chí cách mạng xuất bản nhiều nơi, một trong trào cách mạng dân chủ đang sôi động toàn quốc.

Tháng 8-1905, Hưng Trung hội liên kết với Hoa Hưng hội, Quang Phục hội và các đoàn thể khác, thành lập một chính đảng tư sản thống nhất, lấy tên là Trung Quốc Đồng minh - Đại hội thành lập tiến hành tại Tôkyô, Nhật Bản. Cương lĩnh của Trung Quốc Đồng minh hội là "Lật đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân quốc, bình quân địa quyền". Đồng minh hội liên lạc với các chí sĩ

trong và ngoài nước, xây dựng tổ chức cách mạng. Sự ra đời của Trung Quốc Đồng minh hội đánh dấu cuộc cách mạng dân chủ Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới. Từ đó những người tư sản cách mạng đã triển khai cuộc đấu tranh kiên quyết với phái tư sản cải lương, phát động một loạt khởi nghĩa vũ trang chống Thanh.

Cùng với những hoạt động trên, phong trào chống thuế, chống thu gom lương thực trong nhân dân cũng liên tiếp bùng nổ, phong trào bài xích hàng ngoại, thu hồi lợi quyền, bảo toàn đường sắt cũng ngày một dâng cao.

Ngày 10-10-1911, đoàn thể cách mạng tỉnh Hồ Bắc là Văn học hội và Cộng tiến hội dưới sự thúc đẩy của Tổng hội Trung Quốc Đồng minh hội ở miền Trung đã phát động cuộc khởi nghĩa Vũ Xương, thành lập chính phủ quân đội Hồ Bắc. Các tỉnh khác tấp nập hưởng ứng, từ khởi nghĩa Vũ Xương, đến cuối tháng 11 có 14 tỉnh lần lượt tuyên bố độc lập. Năm 1911 theo lịch là năm Tân Hợi, nên có tên là Cách mạng Tân Hợi.

Ngày 25-12-1911, Tôn Trung Sơn từ hải ngoại về nước. Ngày 29, đại biểu của 17 tỉnh họp tại Nam Kinh để cử Tổng thống Lâm thời. Tôn Trung Sơn được trúng cử. Ngày 1-1-1912 Tôn Trung Sơn tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Lâm thời tại Nam Kinh, tuyên bố nước Trung Hoa Dân quốc được thành lập. Ngày 12-2, vua Thanh bị bức thoái vị. Ngày 11-3, Chính phủ Lâm thời Nam Kinh ban bố "Lâm thời ước pháp của Trung Hoa Dân quốc" chứa đựng tinh thần của một bản hiến pháp nước Cộng hòa tư sản. Ngày 1-4, Tôn Trung Sơn chính thức từ chức Tổng thống Lâm thời, chính phủ Dân quốc rời đô lên Bắc Kinh, thủ

lĩnh quân phiệt Bắc Dương - Viên Thế Khải đã cướp đoạt thành quả thắng lợi của Cách mạng.

Cách mạng Tân Hợi là một cuộc cách mạng hoàn toàn mang ý nghĩa dân chủ tư sản. Nó lật đổ triều Thanh, kết thúc chế độ chuyên chế quân chủ phong kiến kéo dài hơn 2.000 năm, quan niệm về một nhà nước cộng hòa dân chủ đã thấm sâu vào lòng người. Nó đánh mạnh vào thế lực đế quốc xâm lược, tạo điều kiện cho Chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc phát triển. Song cách mạng Tân Hợi không hoàn thành nhiệm vụ vĩ đại là phản đế phản phong của một cuộc cách mạng dân chủ ở Trung Quốc.

52. NGÒI NỔ CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Chiều ngày 28-6-1914, sau khi thái tử Áo Phơrenxơ Ferdinand cùng phu nhân tham quan cuộc tập trận ở biên giới Bosnia, dưới sự hộ tống của Tổng thống và Thị trưởng; chiếc xe hơi không mui đã đưa thái tử Ferdinand đi về phía toà thị chính của thủ phủ Sarajevo. Hai bên đường đi chật kín người, 7 thành viên của tổ chức Chủ nghĩa dân tộc bí mật "Thanh niên Bosnia" cũng trà trộn trong đó, âm mưu ám sát Thái tử. Từ thế kỷ XX, đế quốc Áo, Hung đã dùng vũ lực thôn tính Bosnia, sau đó hai đế quốc này còn muốn thôn tính Serbia, nước láng giềng của Bosnia. Những người theo Chủ nghĩa dân tộc của Serbia từ lâu đã có phản ứng mạnh mẽ trước dã tâm xâm lược của Áo - Hung. Tổ chức "Thanh niên Bosnia" lập kế hoạch chớp thời cơ Ferdinand tuần sát Sarajevo để ám sát, nhằm làm suy yếu khí thế hung hăng của những kẻ xâm lược.

Đúng lúc đoàn xe chạy qua một chiếc cầu ở trung tâm thành phố, thì một thành viên của tổ chức "Thanh niên Bosnia" đã ném quả bom đầu tiên, nhưng không trúng mục tiêu. Quả bom chỉ làm cho nhân viên bảo vệ trên chiếc xe chạy sau xe của Ferdinand bị thương. Người lái xe vội vàng đưa thái tử Ferdinand và phu nhân đến toà thị chính. Sau khi tham dự nghi thức đón tiếp long trọng của

thị trưởng thành phố, Ferdinand quyết định đi lại tuyến đường cũ đến bệnh viện để thăm người bảo vệ bị thương khi này. Người lái chiếc xe thứ nhất dẫn đầu đoàn không nhận được chỉ thị thay đổi tuyến đường của Ferdinand, vẫn lái xe theo kế hoạch lúc đầu. Chiếc xe không mui của Ferdinand chạy sau. Trên đường đi, Tổng thống phát hiện đang chạy sai đường, vội vàng hạ lệnh cho người lái xe đổi hướng. Khi ấy, một thành viên của tổ chức "Thanh niên Bosnia" mai phục gần đó đã nhìn thấy xe của Ferdinand cách anh ta khoảng 2m, người thanh niên này vội vàng rút súng bắn 2 phát "pằng! pằng!". Phát súng đầu tiên trúng vào yết hầu của Ferdinand, phát súng thứ hai xuyên qua phần bụng của phu nhân Ferdinand. Chiếc xe lập tức quay về phủ Tổng thống, nhưng thái tử Ferdinand và phu nhân đã trút hơi thở cuối cùng trên đường về.

Thái tử Áo cùng phu nhân Ferdinand bị ám sát khiến cho đế quốc Áo- Hung tìm được một lý do tốt nhất để thôn tính Serbia. Vua của đế quốc Áo là Phơranxơ Joseph I đã huỷ bỏ kế hoạch đến thăm nước Đức như thông lệ. Ngày 5-7, Joseph I viết một bức thư cá nhân gửi đến Vinhem II, để thăm dò động thái của nước Đức. Joseph I biết rằng Nga sẽ không đành lòng vứt bỏ lợi ích của mình ở bán đảo Bankal, hơn nữa Nga đã cùng Anh, Pháp ký hiệp ước, nếu Áo- Hung xâm lược Serbia, Nga, Anh, Pháp sẽ đứng ra can thiệp. Chỉ khi đế quốc Áo - Hung có được sự ủng hộ từ nước Đức thì Áo- Hung mới có thể tuyên chiến.

Quả thực, nước Đức từ lâu đã hy vọng có cơ hội tiến công và hạ gục hai đối thủ của mình là Anh và Pháp để làm bá chủ châu Âu. Sự kiện Sarajevo khiến cho nước Đức vui mừng tột độ. Sau khi nhận được thư từ hoàng đế Áo, nước Đức đã ra sức cổ vũ Áo và bảo đảm chắc chắn là nước

Đức sẽ gửi quân đến giúp đỡ. Liên ngay sau đó, ngày 23-7, hai nước Áo, Hung đã gửi thông điệp cuối cùng đến chính phủ Serbia có câu trả lời trong vòng 48 giờ. Trong số 10 yêu cầu được đưa ra, có một yêu cầu vô lý đòi Serbia phải để Đức phái người đến xét xử kẻ mưu sát, can thiệp vào nội chính Serbia. Ngoại trừ điều kiện trên, Serbia chấp nhận tất cả những yêu cầu còn lại. Nhưng Áo - Hung đã rắp tâm châm ngòi cho cuộc chiến. Lấy cớ không có được câu trả lời như ý, chiều ngày 28-7, Áo - Hung hạ lệnh quân đội oanh tạc thủ phủ Belgrade, tuyên chiến với Serbia.

Về phía các nước Hiệp ước, Nga, Anh, Pháp không thể dễ dàng bỏ qua sự khuyếch trương của Áo - Hung vì thế Nga tuyên bố tổng động viên toàn quốc. Ngày 1-8, Đức tuyên chiến Liên Xô. Cùng hôm đó, Pháp hạ lệnh tổng động viên. Ngày 3-8, Đức tuyên chiến với Pháp. Ngày 4-8, Đức tấn công Bỉ. Cùng ngày, Anh lấy cớ Đức đánh bại nước Bỉ trung lập, tuyên chiến với Đức. Ngày 6-8, Áo - Hung tuyên chiến với Nga.

Như thế, sự kiện Sarajevo đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Cuộc chiến tranh nhằm phân chia lại thế giới và thị trường hàng hoá giữa các nước Đồng minh và các nước Hiệp ước đã bắt đầu.

53. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT KẾT THÚC

Sau khi hoà ước Brest Litovsk được ký kết, Nga rút khỏi đại chiến thế giới lần thứ nhất, quân Đức dốc hết sức vào chiến sự phía Tây. Từ tháng 3 đến tháng 7 năm 1918, quân Đức đã 4 lần mở những cuộc tấn công quy mô lớn ở mặt trận này nhưng không thay đổi được tình thế. Những diễn biến của cuộc chiến ngày càng trở nên bất lợi với Đức.

Ngày 8-8, quân đội các nước Hiệp ước phát động một cuộc tiến công quyết liệt chống lại quân Đức ở Amiens. Hôm đó, quân Đức ở Amiens bị đánh tan tác, 16 sư đoàn bị tiêu diệt, viên chỉ huy tối cao của Đức ngoài mặt trận, tướng Ludendorff đã xót xa than thở "Ngày 8-8 là ngày đen tối nhất của quân đội Đức".

Tháng 9, thống soái tối cao của liên quân các nước Hiệp ước, nguyên soái Pháp, Foch Ferdinand đã tập trung 160 sư đoàn ra mặt trận, 60 sư đoàn dự bị chia thành nhiều nhóm tiến công quân Đức ở mặt trận phía Tây, đồng thời huy động rất nhiều xe tăng làm lực lượng tấn công tiên phong trên mặt đất. Ngày 26, quân Mỹ làm chủ lực kết hợp quân Pháp tiến công chiến trường Mouse-argonne. Cùng ngày hôm đó, phòng tuyến số 1 của quân Đức bị tấn công. Ngày 28, quân Anh lại đột phá "phòng

tuyến Hindenburg". Ngày 29, ở mặt trận phía Đông, đồng minh của Đức là Bulgary đã đầu hàng. Khi Ludendorff liên tiếp nhận được những tin tức này, ông hiểu rằng sự thất bại đã ở phía trước, Ludendorff bị suy sụp tinh thần. Trong hội nghị tham mưu tác chiến ngày 29, Ludendorff đột nhiên ngã nhào xuống đất, sau khi tỉnh lại ông đã đưa ra ý kiến: quân Đức nên đình chiến cầu hoà, thống soái Đức và nguyên soái Bulgary đồng ý với đề nghị này của Ludendorff và báo cáo lên Wilhelm II: "Cần phải đình chiến ngay để tránh những tai hoạ khó lường".

Những thất bại ngoài mặt trận, sự thiếu thốn nhiên liệu, nạn đói tràn lan và bệnh tật... đã dẫn đến những mâu thuẫn trong xã hội Đức. Berlin và nhiều nơi khác đã xuất hiện những ngọn cờ đấu tranh cách mạng. Ngày 30-10, Wilhelm II chạy đến Tổng bộ quân Đức ở yêu cầu được bảo vệ. Ngày 31, Thổ Nhĩ Kỳ đầu hàng các nước Hiệp ước. Ngày 3-11, Áo - Hung cũng đầu hàng. Cùng ngày hôm đó, thuỷ binh Đức cũng cự tuyệt mệnh lệnh tác chiến, giương cao lá cờ khởi nghĩa.

Ngày 4-11, các nước Hiệp ước thảo luận xong điều kiện đình chiến với Đức, trong đó yêu cầu quân Đức phải rút khỏi những lãnh thổ đã chiếm ở nước ngoài, giao nộp toàn bộ vật tư chiến lược và trang bị quân sự trong đó có máy bay và 500 khẩu đại bác.

Đầu tháng 10, sau khi nội các Đức được cải tổ, thân vương Baden luôn tìm kiếm cơ hội đàm phán đình chiến. Baden đã phái người đến thăm dò ý kiến tổng thống Mỹ Wilson. Ngày 6-11, ông ta lại phái đoàn đại biểu do quan chức ngoại giao dẫn đầu, đến Pháp cầu hoà. Tối ngày 7-11, đoàn đại biểu này ngồi trên chiếc xe cắm cờ trắng, băng

qua trận địa đang giao chiến. Rạng sáng ngày 8-11, đoàn đại biểu đến khu rừng rậm Compiègne ở đông bắc Paris. Đoàn đại biểu leo lên chiếc xe của Foch đang đỗ ở đó. Foch nhìn thấy họ, không thèm bắt tay, liền ngạo nghễ hỏi: "Các đồng chí! Các anh đến đây làm gì?". Đại biểu Đức trả lời: "Chúng tôi muốn nghe đề nghị đình chiến của ngài". Foch trả lời: "Chúng tôi không có bất cứ đề nghị đình chiến nào, chúng tôi rất muốn tiếp tục chiến đấu". Đại biểu Đức đành phải nhịn nhục cầu hoà, Foch đưa cho họ bản sao những điều kiện đình chiến mà các nước Hiệp ước đã thảo sẵn, hẹn trong vòng 3 ngày Đức phải tiếp nhận vô điều kiện.

Ngày 9-11, Cách mạng Đức bùng nổ, Wilhem II bị buộc phải tuyên bố thoái vị, về sau đã chạy trốn sang Hà Lan. Sự thống trị của vương triều Hohenstaufen bị lật đổ, nội các của thân vương Baden cũng xin từ chức, chính quyền rơi vào tay Ebert Friedrich, cánh hữu đảng Dân chủ Xã hội.

Ngày 11-11, 5 giờ sáng, hai đại biểu của Chính phủ Đức đến bên xe nguyên soái Foch ở rừng Compiègne, tiếp nhận vô điều kiện điều kiện đình chiến của các nước Hiệp ước. Tiếp đó, đại biểu của chính phủ Đức và các nước Hiệp ước tổ chức lễ ký kết hiệp ước đình chiến. 11 giờ ngày 11-11-1918, tiếng súng ngừng hẳn trên tất cả các chiến trường, thất bại của các nước Đồng minh đã đánh dấu sự kết thúc của chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

54. THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MUỐI NGA

Tháng 2-1917, Pêtrôgrát tổ chức khởi nghĩa vũ trang, lật đổ ách thống trị chuyên chế của Nga hoàng, đồng thời nhanh chóng thành lập chính quyền Cách mạng Xô Viết. Cùng lúc đó, giai cấp tư sản cũng thành lập chính phủ Lâm thời của mình, vì thế ở Liên Xô khi ấy có 2 chính quyền cùng tồn tại. Do chính phủ của giai cấp tư sản vẫn thực thi các chính sách của Nga hoàng, tiếp tục tiến hành các cuộc chiến tranh Chủ nghĩa đế quốc do đó mâu thuẫn với quần chúng nhân dân ngày thêm sâu sắc. Ngày 1-7, 50 vạn người Pêtrôgrát đã xuống đường biểu tình, hô vang khẩu hiệu đả đảo chiến tranh, yêu cầu toàn bộ chính quyền phải về tay Xô Viết. Ngày 17-7, hơn 50 vạn nhân dân Thủ đô lại tổ chức biểu tình. Chính phủ Lâm thời đã huy động quân đội đàn áp đẫm máu cuộc biểu tình này. Cuộc đấu tranh của phái Bolshevik phải chuyển sang hoạt động bí mật. Tháng 10-1917, Lênin từ Phần Lan bí mật chuyển về Pêtrôgrát, ra sức chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang. Ngay 12-10, Ủy ban Quân sự được thành lập theo quyết định của Trung ương Đảng. Cuộc độ sức đã được chuẩn bị từ lâu, bắt đầu.

Tối ngày 23-10, Chính phủ Lâm thời hạ lệnh chiếm lĩnh cung Tavritrecxki và phong toả các cơ quan báo chí

của Trung ương Đảng Bolshevik. Trung ương Đảng Bolshevik lập tức quyết định khởi nghĩa. Sáng 24-10, công nhân và Vệ binh cách mạng giành lại được nhà in đã bị chiếm lĩnh, lập tức xuất bản báo, in lời kêu gọi Chính phủ Lâm thời đầu hàng. Chỉ trong vòng vài giờ đồng hồ, một đội quân khoảng hơn 20 vạn người đã nhanh chóng hành động. Đến rạng sáng ngày 25, quân Khởi nghĩa đã chiếm được Thông tấn xã, ngân hàng Quốc gia, Tổng cục Bưu điện, Nhà máy Điện, Ga xe lửa cùng nhiều mục tiêu quan trọng khác. Toàn bộ hệ thống máy móc cũ kỹ của nhà nước trên thực tế đã bị tê liệt.

Tối ngày 25, hàng vạn người đã bắt đầu tấn công "Cung điện Mùa Đông". Đây là cung điện lộng lẫy của nước Nga. Trước đây, cung điện Mùa Đông là nơi làm việc của Sa hoàng, sau chính biến tháng 7, đây lại là trụ sở của Chính phủ Lâm thời. Cung điện Mùa Đông nằm bên bờ sông Vonga, phía trước là một quảng trường lớn, tường thành của cung điện này vừa cao, vừa dày, nhờ vậy quân địch mới có thể nhờ vào đó cố thủ chờ tiếp viện, kéo dài thời gian, quân đội của Chính phủ Lâm thời không chấp nhận thông điệp cuối cùng của quân Khởi nghĩa. Lênin hạ lệnh nhanh chóng chiếm lĩnh cung điện Mùa Đông. 9 giờ 40 phút tối, một khẩu đại bác cỡ hơn 60 inchies trên tuần dương hạm, một trong những chiến hạm lớn nhất của Liên Xô lúc đó đã bắn một loạt đạn, báo hiệu cuộc tổng tiến công Cung điện Mùa Đông bắt đầu, quân khởi nghĩa tiến vào cung điện, chiến đấu dũng cảm với quân lính đang ẩn náu. Rạng sáng hôm sau, ngọn cờ hồng bay phấp phới trên nóc Cung điện Mùa Đông.

Ngoài thủ tướng Kerenski của Chính phủ Lâm thời đã

bỏ chạy, tất cả các bộ trưởng còn lại đều đầu hàng. Cùng lúc đó, trong cung Tavrittrecki cũng long trọng tổ chức hội nghị lần thứ hai của Đại hội Đại biểu Xô Viết, nhất trí thông qua pháp lệnh hoà bình và pháp lệnh ruộng đất do Lênin khởi thảo. Pháp lệnh hoà bình đề cập đến việc kết thúc các cuộc chiến tranh đế quốc Chủ nghĩa, còn pháp lệnh ruộng đất ghi rõ sẽ trả lại ruộng đất về tay nông dân. Cuối cùng Đại hội đã thành lập Chính phủ Xô Viết mới, Lênin được bầu làm chủ tịch, Xtalin, Antona,... được chọn là các Uỷ viên Nhân dân. Điều đó có nghĩa là Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã ra đời, lịch sử nhân loại được lật sang trang mới.

55. HOÀ ƯỚC VERSAILLES ĐƯỢC KÝ KẾT

Những cuộc chiến đẫm máu của chiến tranh thế giới lần thứ nhất vừa kết thúc, các nước đế quốc Chủ nghĩa bắt tay ngay vào việc soạn thảo một hoà ước với Đức, nhằm phân chia lại thế giới. Ngày 18-12-1919, hội nghị hoà bình Paris khai mạc ở Versailles, tham dự hội nghị này có hơn 1.000 đại biểu đến từ 27 nước thắng trận. Liên Xô không được mời, còn nước Đức bại trận nên phải đứng ngoài.

Hội nghị này đã kéo dài suốt 6 tháng, các nước thắng trận như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật đều muốn có được phần hơn và làm suy yếu đối thủ, tranh giành địa vị bá chủ thế giới, vì thế mâu thuẫn giữa các nước này ngày càng thêm sâu sắc, họ luôn tìm mọi thủ đoạn phá hoại lẫn nhau. Trong hội nghị, nước Pháp thì muốn tranh quyền bá chủ châu Âu nên muốn đánh bại nước Đức một cách triệt để. Nhưng Mỹ, Anh lại muốn Đức tiếp tục duy trì một sức mạnh nhất định để khống chế Pháp. Hơn thế, Mỹ, Anh còn ép Pháp phải nhượng bộ rất nhiều trong vấn đề nước Đức. Mục tiêu chủ yếu của Nhật Bản là ở Viễn Đông. Nhật muốn độc chiếm lợi ích thực dân của Đức ở vùng Sơn Đông (Trung Quốc). Tuy gặp phải sự phản đối từ phía Mỹ, nhưng Nhật Bản đe dọa không gia nhập Hội Quốc Liên và ký kết hoà ước để uy hiếp và ép Mỹ phải thay đổi thái độ.

Mỹ, Anh, Pháp, Nhật đều quay lưng lại với Trung Quốc, bốn nước này đề xuất phương án giải quyết vấn đề Sơn Đông làm tổn hại nghiêm trọng đến chủ quyền của Trung Quốc. Ngoài ra, các cường quốc còn tranh giành, xâu xé nhau trong một loạt các vấn đề. Sau những cuộc mặc cả và thoả hiệp lẫn nhau, cuối cùng ngày 25-6 tại Cung điện Versailles nổi tiếng gần ngoại ô Paris đã diễn ra lễ ký kết "Hoà ước với Đức", sau đó là "Hoà ước Versailles". Hoà ước này gồm 15 phần, 400 điều. Phần I là Hiệp ước Đồng minh Liên minh quốc tế, phần còn lại là các điều khoản giải quyết vấn đề nước Đức.

Hiệp ước Đồng minh Liên minh quốc tế đã xác định cơ cấu tổ chức của Hội Quốc Liên. Ngày 20-1-1920 là ngày Hoà ước chính thức có hiệu lực, Hội Quốc Liên cũng chính thức được thành lập. Tất cả những quốc gia mới thành lập và các quốc gia tuyên chiến với tập đoàn Đức- Anh trong chiến tranh đều là Hội viên Sáng lập. Hội Quốc Liên được thành lập nhằm phòng ngự các xung đột vũ trang, tăng cường an ninh, hoà bình chung. Tuy nhiên, trên thực tế, tất cả mục tiêu là bảo vệ hoà bình đã không được thực hiện như Hiệp ước Đồng minh quy định, những vùng đất mà Đức chiếm được sẽ giao quyền thống trị uỷ nhiệm cho Hội Quốc Liên, cũng có nghĩa là giao cho Anh, Pháp, Nhật và các nước khác. Hiệp ước này chỉ có tác dụng là củng cố hệ thống Chủ nghĩa đế quốc sau chiến tranh. Trong bản Hiệp ước không xác định những biện pháp cụ thể để thực hiện các chế tài mà quy định chỉ khi được sự đồng ý, nhất trí của tất cả các nước Hội viên mới áp dụng các hành động xử lý bằng pháp luật.

Mười điều khoản giải quyết vấn đề nước Đức vô cùng

khắc nghiệt, nội dung chủ yếu đề cập đến vấn đề biên giới, bồi thường, đất thực dân và giải trừ quân bị. Theo Hoà ước, đối với vấn đề phân chia lại cương giới, nước Đức sẽ phải mất đi 1/8 lãnh thổ ban đầu và 1/10 dân số. Nước Đức phải giao lại toàn bộ đất thực dân, đồng thời giao lại cho các nước thắng trận theo nguyên tắc uỷ trị. Hoà ước còn đưa ra điều khoản là giải tán Tổng bộ tham mưu quân đội Đức, huỷ bỏ chế độ nghĩa vụ binh dịch, Lục quân Đức không được quá 10 vạn người, ngoài ra còn có những quy định hạn chế quân bị như không được chuẩn bị tàu ngầm. Về vấn đề bồi thường, hội nghị hoà bình này chưa thể quyết định tổng số tiền mà Đức phải bồi thường và tỷ lệ phân chia giữa các nước, hoà ước chỉ quy định thành lập một Uỷ ban Bồi thường đặc biệt. Trước ngày 1-5-1921 sẽ xác định tổng số tiền bồi thường (sau đó các nước đã xác định là 132 tỷ Mác Đức), nước Đức đã nộp 20 tỷ mác. Ngoài ra, Đức còn phải nộp các sản phẩm công nghiệp và nguyên liệu cho Pháp, Ý, Bỉ trong 10 năm và 20 vạn tấn thương thuyền cho các nước thắng trận trong vòng 5 năm, các nước thắng trận có thể xuất nhập khẩu hàng hoá sang Đức mà không phải chịu thuế. Thuế quan của Đức không được cao bằng các nước khác.

Những điều khoản này là "kỷ lục" đáng hổ thẹn của các cường quốc trong việc phân chia lại thế giới. Quan hệ giữa các cường quốc này chỉ là thoả hiệp, tạm thời, Hoà ước Versailles không thể xoá tan đi những mâu thuẫn vốn có giữa các nước, vì thế có thể nói Hoà ước Versailles được "xây dựng trên dây hoả sơn".

56. CUỘC VẬN ĐỘNG NGŨ TỬ

Cửu nhật ngày 4-5-1919, bầu trời Bắc Kinh trong xanh. 1 giờ chiều, hơn 3.000 học sinh của hơn 10 trường học ở Bắc Kinh tụ họp tại quảng trường Thiên An Môn, cùng nhau hô vang khẩu hiệu "Ngoại tranh chủ quyền, nội trừng quốc tặc", "huỷ bỏ 21 điều ước", "chống lại việc ký hoà ước"... Sau đó, các học sinh tổ chức diễu hành thị uy, yêu cầu xử phạt bộ trưởng giao thông của chính phủ quân phiệt Bắc Dương Tào Nhữ Lâm (khi là công sứ ở Nhật Bản ký "21 điều ước") và Công sứ thường trú tại Nhật Bản, Chương Tôn Tường. 5 giờ chiều, các học sinh tham gia biểu tình đã đến nơi ở của Tào Nhữ Lâm ở ngõ Triệu Gia Lâu và đoàn học sinh biểu tình này đã đánh Chương Tôn Tường khi ông này đang ở nhà Tào Nhữ Lâm. Cảnh sát kịp thời có mặt, bắt giữ 32 học sinh, đoàn biểu tình giải tán.

Những tin tức về việc học sinh Bắc Kinh đốt Triệu Gia Lâu và tấn công bọn quốc tặc bán nước được truyền đi nhanh chóng. Thiên Kinh, Thượng Hải, Tế Nam, Trường Sa, Quảng Châu cùng với Hoa kiều và học sinh ở Pháp, Nhật ra sức ủng hộ, tạo nên một trào lưu sôi nổi của cuộc vận động yêu nước có quy mô tương đối lớn từ trước đến nay. Cuộc vận động đấu tranh yêu nước của thanh niên, học sinh chống đế quốc, chống phong kiến bắt đầu ở Bắc Kinh này được gọi là "Cuộc vận động Ngũ Tử".

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc vận động Ngũ Tứ chính là vấn đề Sơn Đông. Cuối thế kỷ XIX, Trung Quốc bị các nước Đế quốc Chủ nghĩa tranh nhau xâm xé, nước Đức dựa vào sức mạnh quân sự của mình để chiếm lĩnh Vịnh Giao Châu, thông qua Hiệp ước bất bình đẳng với Trung Quốc cướp lấy quyền lợi tu sửa đường sắt, mở rộng khai thác, biến Sơn Đông thành phạm vi thế lực của mình. Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, Nhật Bản cùng Đức tiến vào Sơn Đông. Năm 1918, chiến tranh kết thúc, nước Đức bại trận, nhân dân Trung Quốc mong muốn nhân cơ hội này khôi phục chủ quyền ở Sơn Đông. Mùa xuân năm đó, các nước thắng trận đã mở "Hội nghị hoà bình" ở Cung điện Versailles - Paris. Trung Quốc tuy không đem quân đi chiến đấu, nhưng đã tuyên chiến với Đức và phái 15 vạn công nhân đến châu Âu, vì thế cũng được tham dự hội nghị hoà bình Paris với tư cách là nước thắng trận. Trong hội nghị hoà bình này, đoàn đại biểu Trung Quốc đã đưa ra 7 điều kiện như "loại bỏ phạm vi thế lực", "rút lui sự tuần sát của quân đội nước ngoài", "khôi phục lại chủ quyền những khu tô giới",... và đề xuất phương án bãi bỏ "21 điều ước", nhưng tất cả đều bị cự tuyệt. Cuối tháng 4, Anh, Mỹ, Pháp, Nhật cùng nhau cấu kết, thao túng hội nghị, quyết định tất cả quyền lợi của nước Đức ở Sơn Đông trước đây sẽ giao lại cho Nhật. Dưới sức ép của các cường quốc, đại biểu của Chính phủ Bắc Dương đã chuẩn bị tham gia lễ ký hoà ước.

Những tin tức về sự thất bại của ngoại giao Trung Quốc trong Hội nghị hoà bình Paris truyền về Bắc Kinh khiến cho quần chúng nhân dân vô cùng phẫn nộ. Tối ngày 3-5, hơn một vạn học sinh của trường đại học Bắc

Kinh tập hợp ở Đại lễ đường Pháp khoa (các trường khác cũng có đại biểu đến dự). Nhiều học sinh đã có những bài diễn thuyết rất hùng hồn. Sau khi thảo luận, cuộc họp đã quyết định liên hiệp các giới nhất trí, đồng tâm hiệp lực đấu tranh, gửi điện thông báo cho đại diện Trung Quốc ở Paris không được ký hoà ước, gửi điện thông báo cho các tỉnh tổ chức diễu hành thị uy vào ngày 7-5, ngày 4-5 tập trung ở Thiên An Môn tổ chức diễu hành thị uy, kháng nghị chính sách ngoại giao và thoả hiệp bán nước của Chính phủ. Vì thế, cuộc vận động yêu nước Ngũ Tứ vì đại chống đế quốc, chống phong kiến bùng phát.

Ngày 5-5, học sinh Bắc Kinh tiến hành tổng bãi khoá đồng thời thành lập ở Bắc Kinh và nhiều nơi khác Liên hiệp Học sinh các trường để lãnh đạo phong trào. Ngày mùng 3, 4 tháng 6, Chính phủ quân phiệt Bắc Dương lại bắt bố gần 1.000 học sinh Bắc Kinh khiến cho sự phẫn nộ trong các tầng lớp nhân dân càng thêm sâu sắc. Ngày 5, công nhân Thượng Hải tổ chức bãi công chính trị. Lần đầu tiên trong lịch sử, thương nhân cũng tổ chức bãi thị, trung tâm của phong trào từ Bắc Kinh dần chuyển đến Thượng Hải và nhanh chóng phát triển đến hơn 20 tỉnh và 150 thành phố. Cuộc vận động Ngũ Tứ trở thành cuộc vận động Cách mạng trên phạm vi toàn quốc, có sự tham gia của giai cấp vô sản, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc và các nhân sĩ yêu nước. Từ ngày mùng 6, dưới sức ép của nhân dân cả nước, Chính phủ quân phiệt Bắc Dương bị ép phải thả những học sinh bị bắt, cách chức 3 kẻ bán nước là Tào Nhữ Lâm, Lục Tôn Dư, Chương Tôn Tường. Đại biểu Trung Quốc trong hội nghị hoà bình Paris cùng cự tuyệt việc ký vào Hoà ước.

Cuộc vận động Ngũ Tứ là cuộc vận động vĩ đại của quần chúng nhân dân chống đế quốc, chống phong kiến triệt để, đánh dấu sự bắt đầu của Cách mạng dân chủ kiểu mới và sự kết thúc của Cách mạng dân chủ kiểu cũ của Trung Quốc. Cuộc vận động Ngũ Tứ cũng là cuộc vận động văn hoá mới, chống phong kiến một cách triệt để. Sau phong trào Ngũ Tứ, rất nhiều phần tử trí thức có tư tưởng Chủ nghĩa Cộng Sản tiến bộ mà đại biểu là Chu Ân Lai, Mao Trạch Đông, Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu,... đã hoà mình với quần chúng nhân dân, truyền bá Chủ nghĩa Mác, lãnh đạo công nhân đấu tranh, thúc đẩy sự hợp nhất của phong trào công nhân Trung Quốc và Chủ nghĩa Mác. Về mặt tư tưởng, đây là sự chuẩn bị cần thiết để sáng lập Đảng Cộng Sản Trung Quốc.

57. KHAI MẠC HỘI NGHỊ WASHINGTON

Bước sang thế kỷ XIX, các nước đế quốc Chủ nghĩa vì muốn tranh giành thế lực ở khu vực Thái Bình Dương và Viễn Đông đã điên cuồng chạy đua trang bị cho lực lượng hải quân. Bộ trưởng hải quân Mỹ, Daniells đã đề xuất nước Mỹ phải "cố gắng xây dựng một lực lượng hải quân ưu tú nhất, mạnh mẽ nhất thế giới". Thủ tướng Anh, Loyd George cũng tuyên bố: "Dù phải tiêu hết đồng tiền cuối cùng, cũng phải duy trì bằng được ưu thế hải quân so với Mỹ hoặc bất cứ quốc gia nào". Năm 1919, Mỹ đã có 595 quân hạm, Anh có 737. Nhật cũng đầy dã tâm, không chịu tụt hậu so với nước khác, trong 2 năm 1921, 1922, ngân sách chi cho Hải quân của Nhật chiếm 1/3 dự toán toàn quốc. Vì thế, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, sự tranh giành ảnh hưởng ở khu vực Thái Bình Dương càng thêm quyết liệt, trong đó mâu thuẫn giữa Mỹ và Nhật ngày càng trở nên sâu sắc.

Nơi mà các cường quốc tranh giành nhau nhiều nhất là Trung Quốc. Trong thời gian diễn ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Nhật Bản lợi dụng cơ hội Anh, Pháp, Mỹ đang bận ở chiến trường châu Âu, không có thời gian để chú ý đến phương Đông nên Nhật đã đem quân xâm lược Trung Quốc. Mỹ không chỉ thêm thuồng địa vị mà nước Anh có được sau chiến tranh thuốc phiện, mà còn cảm

thấy không vui vì sự bành trướng của Nhật ở Trung Quốc. Trong hội nghị hoà bình Paris, Mỹ đã không thể vơ vét được chút gì có lợi, vì thế Mỹ đề xướng khai mạc một hội nghị quốc tế nhằm thông qua con đường ngoại giao để hạ gục các đối thủ, chiếm ưu thế khi phân chia lại phạm vi thế lực ở khu vực Thái Bình Dương và Viễn Đông.

Từ ngày 12-11-1921 đến ngày 6-2-1922 đại biểu 9 nước là Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Ý, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc đã tham dự hội nghị hoà bình Paris. Vấn đề chủ yếu được bàn đến trong Hội nghị là hạn chế quân bị, giải quyết vấn đề Thái Bình Dương và Viễn Đông. Hải quân của 5 quốc gia gồm Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Ý tập hợp lại thành "Ủy ban Giải trừ Quân bị", tiến hành thương thảo. Những nước còn lại cùng với "Ủy ban Vấn đề Viễn Đông" tiến hành đàm phán. Lúc đầu, thông qua một loạt các cuộc đàm phán, hiệp thương, nước Mỹ đã chia cắt mối quan hệ đồng minh giữa Anh, Nhật đã kéo dài 29 năm. Sau đó, ngày 13-12-1921, "4 nước đồng minh Mỹ, Anh, Nhật, Pháp" ký kết "Điều ước 4 nước". Điều ước này quy định các quốc gia phải tôn trọng chủ quyền lẫn nhau cũng như các đảo thuộc địa ở Thái Bình Dương, nếu nảy sinh tranh chấp thì phải triệu tập hội nghị 4 nước để giải quyết. Điều ước này trên thực tế đã thừa nhận lợi ích của Mỹ, Nhật tại khu vực Viễn Đông.

Khi thảo luận về vấn đề hạn chế trang bị hải quân, các cường quốc đã cãi nhau quyết liệt. Trước tiên, để có thể bắt đầu hạn chế các nước khác, Mỹ đã đề xuất phương án có lợi cho mình. Phương án này ngoài việc đình chỉ xây dựng các chiến hạm chủ lực, còn bao gồm việc xác định "trọng tải" của 5 hải quân hùng mạnh khác. Để duy trì được ưu

thế ở châu Âu và làm suy yếu địa vị của Pháp, Anh đề xuất phương án hạn chế tàu ngầm và cắt giảm lực quân, nhưng đã gặp phải sự phản đối của Ý, Nhật, Pháp. Cuộc chạy đua trang bị quân sự khiến cho gánh nặng tài chính các nước ngày càng tăng. Năm 1920-1921, sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế, dư luận các nước đều phản đối mạnh mẽ cuộc chạy đua quân sự. Sau khi suy tính thiệt hơn, ngày 6-2-1922, Mỹ, Anh, Nhật, Pháp, Ý mới ký kết hiệp định hải quân 5 nước, hiệp định này có thời hạn trong vòng 15 năm và quy định 5 nước tham gia Hiệp ước phải bảo đảm tổng trọng tải chiến hạm chủ lực theo tỷ lệ là Mỹ và Anh: 5; Nhật: 3; Ý, Pháp: 1,75 và cứ 10 năm lại ngừng xây dựng chiến hạm chủ lực. Đây là Hiệp định cắt giảm quân sự đầu tiên trong lịch sử, ép Anh phải từ bỏ "tiêu chuẩn song cường" (tức hạm đội Anh ngang bằng tổng hạm đội của hai cường quốc hải quân sau Anh) được đề ra từ năm 1887, đồng thời thừa nhận sự bình đẳng hải quân giữa Anh và Mỹ, tạm thời điều chỉnh các xung đột và cuộc chạy đua quân sự giữa các cường quốc.

Khi bàn về vấn đề Trung Quốc, các cường quốc luôn miệng nói "tôn trọng chủ quyền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc". Nhưng khi Trung Quốc đề xuất ý kiến lấy lại Sơn Đông từ tay Nhật, bãi bỏ quyền bất khả xâm phạm của nhân viên ngoại giao, thu hồi lại những khu tô giới, lấy lại những quyền lợi của Đức ở Sơn Đông,... thì đã gặp phải sự phản đối quyết liệt. Ngày 6-2, "Công ước 9 nước" được ký kết, gồm có 9 điều trong đó quy định "Các nước tham gia ký kết không được giành bất cứ lợi ích riêng và ưu việt nào ở Trung Quốc mà làm tổn hại đến quyền lợi của nước khác". Công ước này rõ ràng buộc Nhật phải từ bỏ 1 phần quyền lợi cướp được từ tay Đức trong

chiến tranh, bảo đảm cho chính sách của mở quyền lợi ngang nhau do Mỹ đề ra, tiến thêm một bước trong việc mở rộng quyền lợi của Mỹ ở Trung Quốc.

Hội nghị Washington là hội nghị "phân chia hoà bình", tuy tạm thời dung hoà được quan hệ của đế quốc ở Viễn Đông và Thái Bình Dương nhưng không thể làm dịu đi mâu thuẫn vốn có giữa các nước này, trái lại nó làm xuất hiện thêm những mâu thuẫn mới trong tình hình mới và cuối cùng dẫn đến sự "phân chia vũ lực".

Từ Hội nghị hoà bình Paris đến Hội nghị Washington, các cường quốc đã dựa vào sự thay đổi tương quan lực lượng, xác lập trật tự mới của thế giới tư bản Chủ nghĩa. Đây chính là hệ thống Versailles- Washington trong lịch sử Hiện đại.

58. ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC THÀNH LẬP

Tiếng vang của cuộc Cách mạng Tháng Mười đã đưa đất nước Trung Quốc đến với Chủ nghĩa Mác-Lênin. Kể từ sau cuộc vận động Ngũ Tứ, các tổ chức đoàn thể tiến bộ như Hội Nghiên cứu Học thuyết Macxit, tân dân học hội... dần dần được thành lập, Chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá rộng rãi khắp cả nước. Cũng trong thời gian đó, Chủ nghĩa Mác-Lênin cùng với Chủ nghĩa Cải lương của giai cấp tư sản, Chủ nghĩa xã hội giả và Chủ nghĩa Vô chính phủ đã có 3 lần luận chiến. Thông qua các cuộc luận chiến, Chủ nghĩa Mác-Lênin dần dần kết hợp với phong trào công nhân Trung Quốc, loại trừ những chướng ngại vật và đây chính là điều kiện chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng Sản Trung Quốc.

Mùa xuân năm 1920, Quốc tế Cộng Sản phái Weikingski (tên Hán là Ngô Đình Khang) làm đại biểu đến Trung Quốc, tìm hiểu tình hình chính trị nơi đây để chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Ngô Đình Khang lần lượt gặp Lý Đại Chiêu và Trần Độc Tú để thảo luận về vấn đề xây dựng Đảng. Trong năm đó, dưới sự giúp đỡ của đại biểu Quốc tế Cộng sản, Thượng Hải đã dẫn đầu cả nước trong việc thành lập nhóm cộng sản, tham gia tổ chức này có Trần Độc Tú, Lý Hán Tuấn, Lý Đạt và Trần Vọng Đạo,... Sau khi nhóm Cộng sản Thượng Hải được

thành lập, dựa vào tập san "Tân Thanh niên" và nguyệt san "Đảng Cộng Sản" tích cực triển khai công tác tuyên truyền Chủ nghĩa Mác-Lênin, giới thiệu những vấn đề lý luận và thực tiễn, các phong trào Chủ nghĩa Cộng Sản trong và ngoài nước, chỉ đạo và thúc đẩy các hoạt động thành lập Đảng trong nước và nhiều nơi khác.

Nhóm Cộng sản Thượng Hải là sự khởi đầu của Đảng Cộng Sản Trung Quốc, chịu trách nhiệm chuẩn bị và tổ chức sự thành lập Đảng Cộng Sản Trung Quốc thống nhất. Dưới sự giúp đỡ của Trần Độc Tú, Lý Hán Tuấn, những người theo Chủ nghĩa Cộng Sản ở các địa phương lần lượt thành lập các nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản ở địa phương. Tháng 10-1920, Lý Đại Chiêu phát động thành lập nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản Bắc Kinh. Mùa thu năm ấy, Mao Trạch Đông đã thành lập nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản Hồ Nam ở Trường Sa. Cùng thời gian đó, Đồng Tất Vũ và một số người khác đã thành lập nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản ở Hồ Bắc, Đàm Bình Sơn và Trần Công Bác ở Quảng Đông, Vương Tần Mỹ và Trịnh Ân Minh,... ở Sơn Đông cũng lần lượt thành lập các tổ Chủ nghĩa Cộng Sản tương ứng. Lưu học sinh Trung Quốc ở Nhật và Pháp cũng thành lập các nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản.

Sau khi các nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản được thành lập ở nhiều nơi, đâu đâu cũng có các hoạt động tuyên truyền Chủ nghĩa Mác-Lênin một cách có tổ chức, thúc đẩy sự phát triển của phong trào công nhân, thành lập các đoàn Thanh niên Xã hội Chủ nghĩa, phong trào công nhân và Chủ nghĩa Mác-Lênin được kết hợp chặt chẽ hơn nữa, tạo nên tảng cơ bản về tổ chức và tư tưởng cho việc chính thức thành lập Đảng.

Đầu tháng 6-1921, Đại biểu của Quốc tế Cộng Sản là Malin và đại biểu quốc tế công nhân đã đến Thượng Hải, đề nghị tổ chức Đảng ở Thượng Hải mau chóng triệu tập đại hội đại biểu toàn quốc, chính thức tuyên bố sự ra đời của Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Lý Đạt lập tức gửi thông báo đến các nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản ở các địa phương khác, mời đại biểu của các nhóm này đến Thượng Hải tham dự cuộc họp. Lúc đầu, hội nghị dự định sẽ khai mạc vào ngày 20-6 nhưng mãi đến 23-7 đại biểu các nơi mới lục tục kéo đến.

8 giờ tối ngày 23-7-1921, Hội nghị đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng Sản Trung Quốc chính thức khai mạc tại nhà của Lý Thụ Thành (anh trai của Lý Hán Tuấn) trên đường Vọng Sĩ ở tô giới của Pháp ở Thượng Hải. 12 đại biểu được các nhóm Chủ nghĩa Cộng Sản ở khắp nơi cử đến tham dự gồm có Mao Trạch Đông, Hà Thúc Hoàn, Đổng Tất Vũ, Trần Đàm Thu, Vương Tân Mỹ, Trịnh Ân Minh, Lý Đạt, Lý Hán Tuấn, Trương Quốc Đạo, Lưu Nhân Tịnh, Trần Công Bác, Chu Phật Hải và Bao Huệ Tăng do Trần Độc Tú phái đến. Đại biểu của Quốc tế Cộng Sản cũng tham dự hội nghị. Do sự quấy rối của mật thám tô giới, nên ngày cuối cùng, hội nghị chuyển đến tổ chức trên du thuyền ở hồ Gia Hưng Nam (Triết Giang). Hội nghị đã thông qua cương lĩnh của Đảng Cộng Sản Trung Quốc, quy định mục tiêu phấn đấu của Đảng là: dựa vào quân đội Cách mạng của giai cấp vô sản, lật đổ giai cấp tư sản và thiết lập nên chuyên chính của giai cấp vô sản, phế trừ chế độ tư hữu, tiến đến xóa bỏ sự phân chia giai cấp. Cương lĩnh còn quy định nguyên tắc tổ chức, chương trình hành động, cơ cấu tổ chức của Đảng. Hội nghị còn xác định nhiệm vụ trung tâm sau khi thành lập

Đảng là tổ chức giai cấp công nhân, thành lập công hội, mở trường học cho công nhân, nâng cao giác ngộ của công nhân, phát triển các phong trào công nhân. Ngoài ra, Hội nghị yêu cầu Đảng Cộng Sản Trung Quốc trong cuộc đấu tranh chính trị phải luôn đứng trên lập trường của mình, áp dụng các chính sách độc lập riêng để bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản. Cuối cùng, hội nghị đã tuyển cử Trung ương cục làm cơ quan lãnh đạo của Đảng và Trần Độc Tú làm thư ký, Trương Quốc Đạo là chủ nhiệm tổ chức, Lý Đạt làm chủ nhiệm tuyên truyền. 6 giờ chiều ngày 31-7, hội nghị đã kết thúc tốt đẹp.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ nhất đã chính thức tuyên bố sự ra đời của Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Từ đây, Trung Quốc đã có một chính đảng thống nhất của giai cấp công nhân, lấy Chủ nghĩa Cộng Sản làm mục đích và dựa vào Chủ nghĩa Mác-Lênin để hành động. "Sự ra đời của Đảng Cộng Sản Trung Quốc là một thay đổi lớn lao, mang ý nghĩa khai thiên lập địa", "kể từ khi có Đảng Cộng Sản Trung Quốc, diện mạo của Cách mạng Trung Quốc đã chuyển sang một bước ngoặt mới".

59. CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TRÊN PHẠM VI TOÀN CẦU

Thứ năm ngày 24-10-1929, sở giao dịch chứng khoán New York trở nên hỗn loạn bởi cơn bão bán tháo cổ phiếu. Khi tiếng keng vừa vang lên, một số lượng lớn cổ phiếu đã bị bán ra, giá cổ phiếu giảm đột ngột, hơn 13 triệu cổ phiếu được tung bán ra trong vòng một ngày. Rất nhiều nhà đầu tư lo sợ khi nhìn thấy cửa cái của họ trong phút chốc biến thành con số 0 và họ hét lên trong tuyệt vọng. "Cổ phiếu gang thép", "cổ phiếu vô tuyến điện"... những tiếng rao bán rất cổ bồng hòng vang lên trong hội trường, máy báo giá tự động không thể hiện hình kịp, 8 người đầu cơ cổ phiếu rơi vào đường cùng, chỉ còn cách nhảy lầu tự sát. Đây chính là *ngày thứ năm đen tối* thường được nhắc đến trong lịch sử.

Ngay sau đó, tuy một vài tập đoàn đầu tư chủ yếu lập tức chi 240 triệu USD để khống chế cơn bão tiền tệ hỗn loạn, nhưng đến ngày 29 vẫn còn có 925 vạn cổ phiếu bị bán tháo, tình hình lại thêm trầm trọng. Mãi đến cuối năm, giá cổ phiếu rút xuống ghê gớm, không ai có cách gì để cứu vãn tình thế. Tiếp đó là các ngân hàng phá sản, các nhà máy đóng cửa, công nhân thất nghiệp, sản xuất nông nghiệp dư thừa, lạm phát gia tăng, đời sống nhân dân vô cùng khổ cực.

Giá cổ phiếu liên tục giảm chính là dấu hiệu báo trước sự khủng hoảng của nền kinh tế. Kể từ những năm 20 của thế kỷ XX, thế giới TBCN phát triển tương đối ổn định và phồn vinh, thúc đẩy nền sản xuất phát triển nhưng sự phát triển ấy không tương xứng với sức mua của quần chúng nhân dân. Hơn nữa, sự phồn vinh của nền kinh tế còn làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo ngày một lớn. Năm 1929, thu nhập của những người giàu gồm khoảng 5% dân số Mỹ chiếm 1/3 thu nhập cá nhân của cả nước, nhưng những gia đình khó khăn có thu nhập thấp chiếm 60% tổng số các gia đình. Cơn sốt đầu cơ cổ phiếu và đất đai từ những năm 20 khiến cho thị trường tiền tệ luôn bất ổn. Đằng sau sự phồn thịnh còn tiềm tàng những nhân tố dẫn đến cuộc khủng hoảng. Đầu 1928 và 1929, Âu-Mỹ cùng bắt đầu xuất hiện hiện tượng sức sản xuất giảm và lợi nhuận thấp.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ lúc đầu xảy ra ở Mỹ, rồi nhanh chóng lan sang cả thế giới TBCN và nó trở thành cuộc khủng hoảng kinh tế có mức độ nghiêm trọng nhất, có ảnh hưởng sâu sắc nhất, có phạm vi rộng lớn và có thời gian kéo dài nhất lúc đó. Trong khoảng thời gian từ 1929 đến 1938, sức sản xuất công nghiệp của thế giới TBCN giảm 40%, số thất nghiệp lên đến 35 triệu người. Khủng hoảng nông nghiệp cũng xuất hiện. Để duy trì giá nông phẩm, nhiều chủ nông trường đã thiêu huỷ một số lượng lớn các sản phẩm dư thừa, để mặc cho lương thực thối ở ngoài ruộng và trong kho, đổ hạt ngũ cốc, sữa và cà phê xuống biển. Các nước còn lần lượt rơi vào cuộc khủng hoảng tiền tệ ngân hàng, dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ quốc tế lấy vàng làm cơ sở. Trong thời gian khủng hoảng kinh tế, nước Mỹ đã phải đóng cửa 1 vạn ngân

hàng, dự trữ vàng của Đức trong kho giảm 4/5. Thủ tướng Anh tuyên bố ngừng tự do trao đổi vàng, thực hiện chính sách hạ giá đồng bảng Anh và tập đoàn đồng Bảng. Cuộc chiến về thuế quan, thương mại và tiền tệ của thế giới TBCN liên tiếp không ngừng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế này đã khiến cho sức sản xuất của các nước phương Tây bị phá hoại nghiêm trọng, tổng cộng tổn thất lên đến 250 tỷ USD, so với những tổn thất trong Đại chiến Thế giới lần thứ nhất cao hơn 80 tỷ USD. Khủng hoảng kinh tế còn dẫn đến những khủng hoảng về chính trị, tạo nên những mâu thuẫn của thế giới TBCN, dẫn đến sự khuếch trương của Chủ nghĩa phát xít, đặc biệt là khiến cho Đức, Ý, Nhật bắt đầu những cuộc xâm lược, mở rộng phạm vi thế lực và cả nhân loại rơi xuống vực sâu của một cuộc chiến tàn khốc.

60. LIÊN HIỆP ANH CHÍNH THỨC THÀNH LẬP

Ngày 11-12-1931, trong phòng họp hội nghị của Anh ở Westminster, các hội viên lòng đầy tiếc nuối khi thông qua "Qui chế Westminster", chính thức xác nhận Anh cùng với bốn quốc gia khác là Canada, Australia, New Zealand, Nam Phi hợp thành Liên hiệp Anh. Theo qui chế này thì những điều luật trong hệ thống pháp luật của những các nước này sẽ bị phế bỏ, các vùng đất tự trị đều giành được chủ quyền độc lập, địa vị giữa Anh và các nước khác hoàn toàn bình đẳng, về ngoại giao và chính trị không được lệ thuộc lẫn nhau, nhưng các nước thành viên vì lợi ích chung của Liên hiệp Anh mà cùng nhau hợp tác. Qui chế này đánh dấu cho sự ra đời của một tập đoàn quốc tế - đó là Liên hiệp Anh.

Trên thực tế, sự ra đời của Liên hiệp Anh cho thấy Đế quốc Anh hiển hách một thời, giờ đang trên đà trượt dốc. Từ thế kỷ XVI, Anh đã có rất nhiều thuộc địa bằng cách cướp đoạt và tranh giành với các nước khác. Đến đầu thế kỷ XX, Đế quốc Anh đã thôn tính được 5 châu lục Phi, Mỹ, Âu, Á, Úc. Năm 1914, tổng diện tích đất thuộc địa mà nước Anh có được đã gấp hơn 100 lần diện tích nước Anh, bằng 1/4 diện tích toàn cầu, bằng 1/2 tổng diện tích đất thuộc

địa của các nước Đế quốc. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, một quan chức ngoại giao Anh đã ngênh ngang đắc ý là "hiện nay, lá cờ của nước Anh đã tung bay trên một lãnh thổ Đế quốc lớn mạnh và thống nhất".

Song cùng với sự giác ngộ và thực lực của các Đế quốc Anh đang trên đà suy thoái, ngay trong nội bộ Đế quốc Anh đã bắt đầu rạn nứt, quan hệ giữa Anh và các nước khác dần thay đổi. Những vùng đất thực dân dựa vào những người da trắng Canada, Australia, New Zealand, Nam Phi đòi hỏi được quyền tự trị. Để làm lung lay những nước này, Đế quốc Anh quyết định sẽ áp dụng các phương pháp thống trị khác nhau đối với các vùng đất thuộc địa khác nhau. Từ năm 40 đến năm 70 của thế kỷ XIX, Anh đồng ý cho các nước được quyền tự trị, nhưng chỉ được tổ chức các hội nghị riêng, thành lập một chính phủ chịu trách nhiệm giải quyết các công việc địa phương, các lĩnh vực quân sự, ngoại giao, tài chính, lập pháp vẫn do Chính phủ Anh quyết định. Vì thế các nước thuộc địa vẫn tiếp tục đấu tranh với nước Anh. Năm 1873, sau 7 năm đấu tranh - Australia cuối cùng đã giành được quyền lập pháp tài chính hoàn toàn. Nửa cuối thế kỷ XIX, New Zealand đã ép Chính phủ Anh hạn chế quyền lực của Tổng thống, đồng ý nguyên tắc Tổng thống chỉ nên góp ý kiến với các vùng đất thuộc địa. Cuối thế kỷ XIX, Chính phủ Anh âm mưu dựa vào kế hoạch thành lập Liên bang đế quốc, hi vọng thành lập một cơ quan trung ương tập quyền để đạt được mục đích là khống chế những vùng đất thực dân tự trị. Nhưng những tính toán của Anh đã vấp phải sự phản đối của các nước thuộc địa tự trị, nên cuối cùng không thể thực hiện

được. Trái lại, khuynh hướng các vùng đất tự trị đấu tranh vì tự chủ ngày càng dâng cao mạnh mẽ. Chính phủ Anh không thể không nhượng bộ. Canada (1967), Australia (1901), New Zealand (1907) và Nam Phi (1910) lần lượt trở thành các lãnh thổ tự trị.

Tiếp đó các nước tự trị chuyển sang đấu tranh giành quyền chỉ huy hải quân và quyền ngoại giao mà một quốc gia độc lập cần có. Về lĩnh vực ngoại giao, nước Anh không đồng ý phân chia quyền lợi, mà chỉ nói lỏng sự khống chế đối với các nước này. Về quyền chỉ huy hải quân, hai bên đều có sự nhượng bộ. Anh đồng ý Canada, Australia, được quản lý lực lượng hải quân riêng, các nước tự trị thì lại đồng ý nếu họ tham gia vào cuộc chiến tranh do Anh phát động thì hải quân của họ sẽ nhận sự chỉ huy của Đế quốc Anh, cùng nhau hợp tác.

Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các nước tự trị luôn ở bên cạnh Anh, viện trợ cho nước Anh cả về nhân lực và vật lực, địa vị của các nước ngày càng được nâng cao. Dưới áp lực của các quốc gia tự trị, Anh phải đồng ý cho các nước này có quyền phát biểu ý kiến chế định các chính sách ngoại giao và cử đại biểu đến tham dự cuộc họp Nội các. Sau khi Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất kết thúc, các nước tự trị yêu cầu phái đại biểu của mình đến tham gia hội nghị hoà bình tại Paris và có quyền ký hoà ước, để có thêm lực lượng mặc cả trong hội nghị, Anh đồng ý các nước này có quyền ngoại giao độc lập. Các nước tự trị có quyền thống trị uỷ nhiệm, tất cả các lãnh thổ tự trị đều trở thành thành viên của Hội Quốc Liên. Điều này cho thấy các nước này đang dần thoát khỏi

sự khổng chế của Anh và có được địa vị quốc tế bình đẳng với Anh.

Cộng từ Liên hiệp Anh đã được ra đời từ rất sớm từ năm 1904 do một chính trị gia nổi tiếng của Nam Phi, bà John Mercyman đưa ra. "Quy chế Westminster" được ban bố đã chính thức thừa nhận quan hệ thực tế giữa các lãnh thổ tự trị và nước Anh. Đó cũng là kết quả đấu tranh lâu dài của các nước tự trị nhằm xoa dịu mâu thuẫn giữa các nước này với Anh và cũng như bảo vệ lợi ích nâng cao địa vị của các nước này và tìm một loại hình thức liên hiệp đặc biệt khác.

61. HITLER THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN QUỐC XÃ

Từ năm 1929 đến 1933, nước Đức lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, tỷ lệ thất nghiệp lên cao đến 40%; 23% số người có việc làm không ổn định, khủng hoảng kinh tế cũng khiến cho cục diện chính trị trở nên rối ren. Trong tình thế đó, người đứng đầu Đảng Quốc Xã là Adolf Hitler đã lợi dụng thời cơ để "leo lên vũ đài chính trị".

Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, Hitler đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình từ rất nhiều phía, từ tên trùm lũng đoạn than thép, liên minh chủ các xí nghiệp đến cả giáo hội Thiên chúa. Sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế, các lực lượng này đã tiến thêm một bước trong việc ủng hộ Đảng Phát xít. Lấy ví dụ, kể từ năm 1931, tất cả các xí nghiệp trực thuộc Xanhdica Ranh-Vestpal cứ bán 1 tấn than thì phải nộp cho Đảng Quốc Xã 5 penny làm kinh phí hoạt động. Năm 1933, ông trùm gang thép công khai kêu gọi phát huy "tác dụng lãnh đạo" của Đức Quốc Xã. Hitler cũng ra sức lấy lòng những tên đầu sỏ có thế lực trong lĩnh vực công nghiệp bằng cách bày tỏ quyết tâm "tiêu diệt triệt để Chủ nghĩa Macxit Đức", chấm dứt các phong trào cách mạng của giai cấp công nhân, đồng thời sẽ "tập hợp lực lượng để tìm kiếm một không gian sinh tồn mới".

Hitler dựa vào số tiền khổng lồ do các nhà tư bản lũng đoạn cung cấp để mở rộng phạm vi thế lực. Hiểu được sự bất mãn của nhân dân lao động, Đảng Quốc Xã đã in và phân phát các truyền đơn, di diễn thuyết khắp nơi, trắng trợn tiến hành những hoạt động tuyên truyền mào tính mê hoặc. Hitler và các đồ đảng rêu rao là cuộc khủng hoảng kinh tế của Đức là minh chứng cho sự kém cỏi của Chính phủ hiện tại. Hitler hứa với công nhân là sẽ thủ tiêu nạn thất nghiệp, tăng tiền công, hứa với nông dân là sẽ điều chỉnh việc bán đất, đóng vai trò đại biểu cho lợi ích Dân tộc đem Chủ nghĩa Phát xít tuyên truyền thành "Chủ nghĩa Dân tộc Quốc gia", dùng ngọn cờ Chủ nghĩa xã hội để che đậy bản chất của mình. Tệ hại hơn là chúng giả dối nói rằng sự khổ cực của dân chúng là do Hiệp ước Versailles, người Do Thái và Đảng Bolshevik gây ra, để kích động tinh thần phục thù và Chủ nghĩa Sôvanh, lừa gạt hàng trăm triệu người nhẹ dạ cả tin. Năm 1929, Đảng Quốc Xã có 176.000 đảng viên, đến 1932 đã phát triển lên hơn 1 triệu người. Ngày 24-9-1930, khi Nhật Bản tiến hành tổng tuyển cử, Đảng Quốc Xã Nhật chiếm 107 ghế nghị sĩ, từ chính Đảng nhỏ nhất đã nhanh chóng trở thành Đảng lớn thứ hai, chỉ sau Đảng Dân chủ Xã hội. Lúc đó, Đảng Dân chủ Xã hội của Đức có ảnh hưởng lớn trong giai cấp công nhân đã kiên quyết không hợp tác với Đảng Cộng Sản, áp dụng chính sách dung túng, nhân nhượng vô nguyên tắc với thế lực phát xít, tạo nên sự chia rẽ trong đội ngũ giai cấp công nhân Đức. Hơn thế nữa, Đảng Cộng Sản Đức - một trong 3 đảng lớn - cũng mắc nhiều sai lầm về phương châm chiến lược, đặc biệt là đã đánh giá thấp lực lượng, sự nguy hiểm của Đảng Quốc Xã, cũng như tinh thần dân tộc của nhân dân Đức, không kịp thời tập hợp lực lượng quần chúng,

thậm chí coi Đảng Dân chủ Xã hội là đối thủ chính. Kết quả là sự đối lập giữa Đảng Dân chủ Xã hội và Đảng Cộng Sản đã đem lại nhiều cơ may cho Đảng Quốc Xã, dọn đường cho Đảng Quốc Xã cướp chính quyền.

Ngày 28-1-1933, Tổng thống Hindenburg -83 tuổi, yêu cầu Hitler thành lập bộ máy Nhà nước. Ngày 30-1, Hitler lên làm thủ tướng. Tháng 8-1934, Hindenburg chết, Hitler tự phong mình làm Nguyên thủ quốc gia, thu tóm tất cả quyền lực chính trị và quân sự. Nước Đế quốc Đức - Đế tam Đế chế thứ 3 mà Hitler mong mỏi đã ra đời. Tối hôm đó 25.000 người của Đảng Quốc Xã đã tổ chức diễu hành rước đuốc trên khắp các đường phố, lá cờ có chữ thập ngoặc tung bay trong ánh sáng của những ngọn đuốc. Tuy nhiên sự thống trị độc tài của Đảng Quốc Xã không lâu sau đã dẫn nước Đức bước vào thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử và khiến cho nước Đức trở thành nơi bắt nguồn chủ yếu của Chiến tranh Thế giới lần thứ hai.

62. ROOSEVELT THỰC THI CHÍNH SÁCH MỚI

Ngày 4-3-1933, Phorancolin Delano Roosevelt nhậm chức tổng thống Mỹ. Để thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, chỉ sau vài ngày nhậm chức, Roosevelt đã bắt đầu thực thi "Chính sách mới" của mình. Từ 9-3-1933 đến 16-6-1933, chính phủ Roosevelt và quốc hội lần lượt ban bố hơn 70 lệnh khẩn cấp, đây chính là "Chính sách 100 ngày" thường được nhắc đến trong lịch sử. Trọng điểm của chính sách này trong những khoảng thời gian khác nhau thì không giống nhau. Từ 1933 đến 1935, được coi là giai đoạn đầu của chính sách mới, trọng điểm là phục hưng và cứu tế. Giai đoạn II của chính sách mới được tính từ 1935 đến 1939 với mục tiêu chủ yếu là cải cách. Có người gọi nội dung của chính sách mới là 3R tức là Recovery, Relief và Reform. Chính sách mới có phạm vi khá rộng, đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau trong đó chủ yếu có 6 vấn đề chính.

Thứ nhất là thực hiện chỉnh đốn tài chính tiền tệ, trong đó chỉnh đốn lại hệ thống ngân hàng được ưu tiên hàng đầu. Quốc hội Mỹ đã thông qua "Pháp lệnh ngân hàng khẩn cấp", yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngân hàng và cải tổ các ngân hàng phá sản. Quốc hội cũng thông qua pháp lệnh ngân hàng Glas-Stratgall, thành lập Công ty Dự trữ Bảo hiểm Liên bang, công bố Luật Bảo

hiếm tiền gửi, thành lập Ủy ban Chứng khoán, ngăn chặn và xử lý những hành vi đầu cơ, chặn đứng trào lưu, đua nhau đổi tiền mặt. Tiếp đó, cấm xuất khẩu vàng, huỷ bỏ chế độ kim bản vị, tiến hành các biện pháp nâng cao giá trị của đồng Đô-la. Cải cách chế độ thuế cũng được đề cập đến, chính sách mới quy định, nếu thu nhập hàng năm là 5 vạn USD trở lên, thì bị thu 10% thuế phụ thu, đối với các công ty thì mức thuế phụ thu sẽ cao hơn. Thông qua các biện pháp trên, chính phủ Mỹ đã khôi phục được lòng tin của người dân, ổn định ngành ngân hàng, thúc đẩy sản xuất, tăng cường sức cạnh tranh xuất khẩu hàng, thương phẩm. Những cải cách với hệ thống ngân hàng đã mở rộng quyền hạn ngân hàng nhà nước, tăng cường sự khống chế nghiệp vụ đối với ngân hàng tư nhân.

Thứ hai là tiến hành điều chỉnh sản xuất công nghiệp. Mùa hè 1933, quốc hội Mỹ thông qua các biện pháp phục hưng nền sản xuất trong nước. Đây là nền tảng cơ sở và hạt nhân của chính sách mới, nó yêu cầu nhà tư bản tuân thủ nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng, nhân dân có quyền tham gia công hội, lựa chọn đại biểu và ký kết hợp đồng với chủ thuê. Mỹ có 90% xí nghiệp chấp hành luật này. Các biện pháp này đã làm giảm thiểu tình trạng vô chính phủ của nền sản xuất TBCN. Nhờ sự nhượng bộ của một số nhà tư bản, quyền lợi của giai cấp công nhân đã được đáp ứng và mâu thuẫn giai cấp cũng được xoa dịu.

Nội dung thứ 3 trong chính sách mới của Roosevelt là hạn chế sản xuất nông nghiệp. Tháng 5-1933, Quốc hội Mỹ thông qua các biện pháp điều chỉnh nông nghiệp, trao quyền cho Cục Điều chỉnh Nông nghiệp, khống chế sản lượng và các sản phẩm nông nghiệp phụ như lúa mì, bông, gạo, cây

thuốc lá... Nâng cao sức mua của nhân dân cũng như giá cả các sản phẩm nông nghiệp. Tháng 2-1933, Quốc hội Mỹ lại ban bố các biện pháp mới, điều chỉnh nông nghiệp, qui định năm được mùa, chính phủ sẽ thu mua các sản phẩm nông nghiệp dư thừa, khi mất mùa, giá cả thị trường sẽ do chính phủ khống chế.

Nội dung quan trọng khác trong chính sách mới là cứu tế xã hội. Ngày 31-3-1933, Chính phủ Liên bang đã thành lập đội Bảo vệ Tài nguyên Dân gian, tạo cơ hội làm việc cho 275 vạn thanh niên thất nghiệp, giao cho họ các công việc như trồng rừng, bảo vệ nguồn nước... Ngày 12-5, thành lập Tổ chức Cứu tế Khẩn cấp Liên bang. Cũng trong tháng đó, Cục Quản lý và Lưu thông sông Tennessee cũng được thành lập, các công trình thủy điện có quy mô lớn và các công trình phát điện bằng sức nước do Liên bang đầu tư cũng được xây dựng. Các công trình này được xây dựng, một mặt giải quyết được vấn đề việc làm, một mặt thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp, làm thay đổi sự lạc hậu khốn khó của toàn bộ lưu vực sông Tennessee. Ngày 14-8-1935, Quốc hội Mỹ thông qua các Biện pháp Bảo hiểm Xã hội. Đây cũng là một cải cách có ý nghĩa lớn lao đối với xã hội Mỹ. Những người thất nghiệp, người già, bệnh nhân và người không nơi nương tựa trước đây do những tổ chức xã hội cứu giúp hoặc do các tổ chức từ thiện cứu tế thì nay Liên bang và Chính phủ các bang đã thông qua chế độ tiền dưỡng lão, chế độ bảo hiểm thất nghiệp, những người không nơi nương tựa cần cứu tế sẽ thuộc trách nhiệm của bảo hiểm xã hội.

Ngoài ra Roosevelt còn xác lập thể chế mới - tam quyền phân lập, lấy Tổng thống làm trung tâm, cải tổ, hợp nhất

và bãi bỏ một số cơ quan hành chính, áp dụng chính sách đoàn kết với các nước láng giềng, cải thiện quan hệ với các nước châu Mỹ Latinh.

Kết quả của việc thực thi chính sách mới là đã giúp cho nền kinh tế Mỹ tránh được những tổn thất nặng nề, khôi phục sức sản xuất xã hội, cải thiện hoàn cảnh khó khăn của nhân dân lao động, làm suy yếu sự uy hiếp của Chủ nghĩa Phát xít đang tồn tại ở Mỹ, hơn thế nữa, Mỹ cũng như rất nhiều quốc gia khác đã trực tiếp can dự vào đời sống kinh tế, để điều chỉnh những hạn chế trong sản xuất, bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản vì thế mà nó có ảnh hưởng sâu rộng.

63. CUỘC TRƯỜNG CHINH CỦA HỒNG QUÂN TRUNG QUỐC

Ngày 1-8-1927, Đảng Cộng Sản Trung Quốc quyết tâm lãnh đạo và phát động cuộc khởi nghĩa Nam Xương, Cách mạng Trung Quốc bước vào thời kỳ xây dựng căn cứ địa cho hồng quân. Từ mùa thu năm 1927 đến cuối năm 1929, Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã lần lượt phát động hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ khác nhau ở Giang Tây, Hồ Nam, Quảng Đông, Hồ Bắc, Phúc Kiến và Quảng Tây. Đến đầu năm 1930 đã có hơn 300 huyện của hơn 10 tỉnh thành lập được 15 căn cứ địa cách mạng, Hồng quân Công Nông cũng phát triển lên đến 1.000.000 người.

Sự phát triển nhanh chóng của các căn cứ địa cách mạng và lực lượng Hồng quân khiến cho những người lãnh đạo Quốc dân Đảng vô cùng hoang mang lo sợ, họ bắt đầu cảm thấy Hồng quân và căn cứ địa cách mạng không còn là sự "đe dọa bên ngoài" nữa, mà là "hiểm họa từ bên trong". Tháng 11-1930, Tưởng Giới Thạch dẹp yên cuộc chiến tranh ở Trung nguyên giữa Phùng Ngọc Tường và Diêm Tích Sơn, sau đó không lâu, tập trung lực lượng tấn công Hồng quân và căn cứ địa. Từ tháng 12-1930 đến giữa tháng 2-1933, quân của Quốc dân Đảng đã liên tiếp 4 lần phát động "bao vây" quy mô lớn vào các căn cứ địa của Trung ương,

nhưng tất cả đều thất bại. Lực lượng của Hồng quân trong những lần chống lại sự "bao vây" của Quốc dân Đảng đã phát triển lên đến 300.000 người.

Giữa tháng 9 năm 1933, Tưởng Giới Thạch tức giận tập trung khoảng 1 triệu người, 300 máy bay, tự nhận mình là Tổng tư lệnh, áp dụng chiến lược "thận trọng từng bước, đẩy dần lên tới", đã 5 lần "bao vây" căn cứ địa, tiêu diệt lực lượng của Hồng quân. Lần này, tình thế mà Hồng quân và các căn cứ phải đối mặt không đơn giản như trước. Từ mùa xuân 1933, khuynh hướng sai lầm tả khuynh đã bao trùm lên khu căn cứ Trung ương. Sai lầm của phái "tả" là đã bài xích chủ trương đúng đắn của Mao Trạch Đông và những người khác, vứt bỏ nguyên tắc tác chiến chuẩn xác, tính toán sai lầm tình thế khi ấy, như đưa ra Chủ nghĩa mạo hiểm trong tấn công, Chủ nghĩa bảo thủ trong phòng ngự. Những sai lầm ấy đã khiến cho Hồng quân không những không thể phá tan "vòng vây" của Quốc dân Đảng mà còn rơi vào thế bị động. Thượng tuần tháng 10-1934, quân của Quốc dân Đảng tiến sát vào thủ đô cách mạng Doan Kim, do đó Hồng quân buộc phải thay đổi chiến lược.

Ngày 16-10-1934, hơn 8,6 vạn quân chủ lực của Hồng quân cùng với các cơ quan địa phương buộc phải rút khỏi Phúc Kiến và Giang Tây, tiến vào Trường Giang, nơi đóng quân của quân đoàn số 2 và số 6. Để ngăn cản Hồng quân, Tưởng Giới Thạch phái mấy chục vạn quân vây bắt. Do những sai lầm của phái "tả", hồng quân tuy đã bắt ngờ phá được vòng vây từ 4 phía của kẻ thù, vượt qua được Trường Giang, nhưng đã phải trả giá đắt. Nếu lúc xuất phát Hồng quân có 8,6 vạn, thì bây giờ chỉ còn có 3 vạn.

Trong tình hình ấy, Trung ương nhận được kiến nghị của Mao Trạch Đông, đã từ bỏ kế hoạch tiến quân đến Trường Giang và Giang Tây chuyển sang tấn công Quý Châu.

Đầu tháng 1-1935, Hồng quân vượt Ô Giang, chiếm lĩnh trấn thành Tuân Nghĩa. Trung tuần tháng 1, Trung ương Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã triệu tập cuộc họp chính trị mở rộng ở Tuân Nghĩa. Hội nghị Tuân Nghĩa kết thúc sự thống trị sai lầm của phái "tả" do Vương Minh lãnh đạo, xác lập địa vị lãnh đạo của Mao Trạch Đông, khiến cho những bước đi tiếp theo của Trung ương Đảng chuyển sang hướng mới. Sau hội nghị, Hồng quân tiến hành sắp xếp lại, tinh giảm cơ cấu, tăng cường cơ sở, tiến công gọn nhẹ, lật lại tình thế bị động, 4 lần vượt qua Xích Thủy, Kim Sa khiến cho mấy chục vạn quân địch mất phương hướng. Sau đó Hồng quân đã vượt qua khu vực Hương Sơn của dân tộc Di, vượt qua sông Đại Độ, chiếm cầu Lô Định, chiếm được núi Giáp Kim tuyết phủ quanh năm. Trung tuần tháng 6, Hồng quân từ 4 phía rút khỏi căn cứ địa, cùng với bộ đội tuyến đầu gặp nhau ở Mậu Công, phía Tây Tứ Xuyên.

Sau khi các cánh quân gặp nhau, Trung ương quyết định Hồng quân tiếp tục tiến lên phía Bắc, xây dựng căn cứ địa ở Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc để lãnh đạo phong trào kháng Nhật trên cả nước. Một cánh quân dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ để đến trấn Ngô Khởi (Thiểm Bắc) vào ngày 19-10-1935. Lãnh đạo của phương diện quân số 4 của hồng quân là Trương Quốc Đào đã tiến xuống phía Nam để thành lập một trung ương mới. Tháng 6-1936, cánh quân số 2, số 6 dưới sự chỉ huy của Hạ Long

và Nhiệm Bất Thời tiến xuống vùng Tây Khang, Cam Túc và gặp phương diện quân số 4 của Hồng quân, cánh quân số 2, số 4 của Hồng quân đổi thành Phương diện quân số 2. Dưới sự chỉ huy của Trung ương đảng, Trương Quốc Đào bị ép phải huỷ bỏ Trung ương Tự lập, đi theo phương diện quân số 2 lên phía Bắc. Tháng 10-1936, Phương diện quân số 2, số 4 của Hồng quân đã tiến đến Hội Ninh, Tịnh Ninh của Cam Túc, gặp Phương diện quân số 1. Từ đó, cuộc Trường Chinh của Hồng quân kéo dài 2 năm đã kết thúc.

Cuộc Trường Chinh của Hồng quân đã đi qua 11 tỉnh, vượt qua 25 nghìn kilômét, trên đường đi, chiến đấu hơn 300 lần, dựa vào sức mạnh phi thường của Chủ nghĩa anh hùng đã đập tan mọi vòng vây uy hiếp của hàng chục vạn quân địch, chiến thắng được những khó khăn, gian nan hiểm thấy trong lịch sử. Thắng lợi của cuộc Trường Chinh là bức hoạ lịch sử tráng lệ không gì có thể so sánh được trong lịch sử đấu tranh cách mạng Trung Quốc, là sử thi anh hùng ca vang dậy non sông. Thắng lợi ấy đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Trung Quốc, mở ra cục diện mới cho cách mạng Trung Quốc.

64. ĐỨC, Ý, NHẬT HÌNH THÀNH TRỰC LIÊN MINH ĐẾ QUỐC

Ba nước phát xít Đức, Ý, Nhật vốn có nhu cầu và lợi ích chung là chống Liên Xô, chống Cộng, cùng chia lại thế giới. Trong quá trình mở rộng phạm vi thế lực ra bên ngoài, các nước này từng bước liên kết với nhau. Cuối cùng, tháng 9-1940, một trục liên minh đế quốc đã hình thành, Đức, Ý, Nhật trở thành những đồng minh quân sự, chính trị, chiến lược.

Tháng 1-1933, ngay sau khi bước lên vũ đài chính trị, Hitler đã vội vàng tìm kiếm các đồng minh quốc tế. Tên trùm phát xít Ý - Mussolini do không để nước Đức được chia sẻ quyền lợi ở Áo, hai nước Ý- Đức lại có mâu thuẫn trong vấn đề Balkan và quan hệ giữa hai nước không thật hữu hảo, vì thế Ý và Đức tạm thời không thể gần nhau. Nước Đức lại chuyển sang thăm dò hợp tác với Nhật. Tháng 3-1933, sau khi Hội Quốc Liên không thừa nhận nước Mãn Châu bất hợp pháp, Nhật Bản đã rút khỏi tổ chức này và trở thành một nước tương đối cô lập trên thế giới. Để phát động cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, đồng thời chống lại các cường quốc châu Âu, Nhật rất hy vọng có thể kết thân được với nước Đức Quốc Xã. Tháng 4-1936, Đức và Nhật bắt đầu đàm phán ngoại giao chính thức. Thượng tuần tháng 7, Đức chính thức đưa ra bản dự

thảo, đó là "Hiệp định chống các nước Cộng sản" (còn gọi đơn giản là "Hiệp định chống Cộng"). Ngày 25-12, hai bên đã ký kết vào Hiệp định này. Nội dung chủ yếu của Hiệp định này là trao đổi các tin tình báo quốc tế liên quan đến Cộng Sản, và mời nước thứ 3 chịu sự "uy hiếp" của Quốc tế Cộng sản gia nhập. Mối nhìn vào thì hiệp định này chống lại phong trào cách mạng, chống lại Liên Xô và các nước, trên thực tế đó còn là sự tranh giành, mở rộng phạm vi thế lực với Anh, Mỹ, Pháp để xác định địa vị bá chủ thế giới.

Tháng 10-1935, Ý xâm lược Etiôpia và nhận được sự ủng hộ công khai của Đức. Tháng 7-1936, Tây Ban Nha xảy ra nội chiến, Đức, Ý đều ra sức ủng hộ quân phát xít phản loạn. Do lập trường hai bên bắt đầu có sự tương đồng, hơn nữa thực lực của Ý lại có hạn, khi tranh giành phạm vi thế lực và đất thuộc địa không thể không nhờ sự giúp đỡ của Đức. Vì thế những mâu thuẫn về vấn đề Bankal giữa hai bên đã được xoa dịu. Ngày 25-10-1936, Bộ trưởng ngoại giao Ý, con rể của Mussolini và ngoại trưởng Đức đã ký kết hiệp định thư bí mật với nội dung chủ yếu: Đức thừa nhận Ý thôn tính Etiôpia, nhưng Ý không can dự vào việc Đức thôn tính Áo, hai nước Đức, Ý sẽ phân chia phạm vi thế lực ở lưu vực sông Danuýp và Bankal, trong vấn đề quốc tế quan trọng nhất, hai nước đã tìm được tiếng nói chung. Ngày 1-11, Mussolini phát biểu bài diễn thuyết, tuyên bố sự ra đời của trục liên minh Roma - Berlin.

Để tham gia Hiệp định quốc tế chống cộng sản của Đức- Nhật, Ý đã nhiều lần ủng hộ các hành vi xâm lược của Nhật, sau nhiều lần lôi kéo nước Đức đứng giữa là Đức, cuối cùng thì Nhật cũng đồng ý. Ngày 6-11-1937, Ý chính thức ký kết hiệp định này.

Ngày 27-9-1940, Đức, Ý, Nhật đã ký kết Hiệp ước đồng minh có thời hạn 10 năm ở Berlin với nội dung "khi các nước tham gia Hiệp ước đơn phương chịu sự công kích của các quốc gia chưa hề tham gia chiến tranh ở châu Âu hay nước xung đột với Trung Quốc, các nước còn lại sẽ bảo đảm dùng mọi biện pháp chính trị, kinh tế, quân sự để ủng hộ, giúp đỡ". Sau khi Đức, Ý, Nhật hình thành nên trục liên minh đế quốc được 3 ngày, Hitler đã hô hào ở Munich: "Ba nước Đức, Ý, Nhật hãy hợp nhau lại. Khởi đầu chỉ là trục liên minh đế quốc châu Âu, bây giờ sẽ là 3 góc của thế giới,... chuẩn bị và quyết định thực hiện quyền lợi của chúng ta cũng như bảo đảm lợi ích sống còn của chúng ta". Mỗi lời nói của Hitler đều hàm chứa dã tâm thâm độc của tập đoàn phát xít xâm lược mà Đức, Ý, Nhật làm hạt nhân. Sự hình thành chính thức trục liên minh đế quốc là tiền đề cơ bản để Chủ nghĩa phát xít với tay ra mọi nơi trên thế giới.

65. ANH, ĐỨC, PHÁP, Ý KÍ KẾT HIỆP ĐỊNH MUNICH

Tiếp Khắc nằm ở trung tâm của châu Âu vì thế địa vị kinh tế và địa vị chính trị của Tiếp Khắc rất quan trọng. Hitler từ lâu đã có dã tâm để ý đến vùng đất này. Sau khi thôn tính Áo, Hitler quyết định sẽ lập tức khai đao với Tiếp Khắc.

Khu Sudeten ở phía Tây Tiếp Khắc giáp với Đức có khoảng 3 triệu người Germanentum. Theo sự tính toán của Hitler, tháng 4-1938 "Đảng của người Germanentum ở Sudeten" do Phát xít Đức mua chuộc đã đưa ra yêu cầu đòi Sudeten trở thành vùng đất tự trị. Ngày 20-5, Hitler lấy cớ giải quyết vấn đề dân tộc, đưa quân đến biên giới Đức- Tiếp gây nên sự kiện "Khủng hoảng tháng 5". Tình hình ở châu Âu trở nên căng thẳng.

Chính phủ Anh, Pháp luôn thực thi chính sách hoà hoãn, nhân nhượng vô nguyên tắc đối với những hành vi khuyếch trương và chuẩn bị chiến tranh, kể từ khi Hitler lên nắm quyền. Sau khi sự kiện "Khủng hoảng tháng 5" xảy ra, Anh, Pháp vẫn không áp dụng các biện pháp có hiệu quả để chặn đứng những dã tâm xâm lược. Đầu tháng 9, các phần tử Quốc Xã đã phát động một cuộc phiến loạn ở Sudeten. Ngày 15-9, theo yêu cầu khẩn cấp của chính phủ Pháp, thủ tướng Anh Chamberlain đã đáp chuyến bay

đến Behisgaden, cùng hội đàm với Hitler. Để có được hoà bình, Anh, Pháp đồng ý chia cắt lãnh thổ Tiệp Khắc. Ngày 21-9, dưới áp lực của Anh, Pháp, Chính phủ Tiệp Khắc không thể không chấp nhận "kiến nghị" này.

Khi nhìn thấy sự nhượng bộ, yếu hèn của Anh- Pháp đã tâm xâm lược của Hitler ngày càng lớn. Ngày 22-9, trong cuộc gặp gỡ lần thứ hai với thủ tướng Anh, Hitler lại đưa ra yêu cầu: phần lãnh thổ mà hơn một nửa cư dân là người Germanentum sinh sống sẽ do Đức chiếm lĩnh quân sự, khu vực có ít người Germanentum sống hơn, sẽ thông qua bỏ phiếu để quyết định sẽ thuộc về đâu. Hitler còn đưa cho thủ tướng Anh một tấm bản đồ "thế giới mới" có đánh dấu Tiệp Khắc và giắc thư ghi lại những yêu cầu của Đức. Ngày 26-9, Hitler đã phát biểu một bài diễn thuyết với giọng điệu quyết liệt, một mặt bày tỏ sẽ không tiến hành chiến tranh với Anh, Pháp, mặt khác lại ngông cuồng lên tiếng là sự kiên nhẫn của hắn đã đến giới hạn. Nếu trước 1-10 không chiếm được Sudeten, hắn sẽ đích thân đem quân đi chiếm Tiệp Khắc.

Chính phủ Anh, Pháp sợ hãi trước cuộc chiến tranh. Ngày 29-9, thủ tướng Anh Chamberlain và thủ tướng Pháp - Daladier "không hề do dự", đến Munich (Đức) để cùng hội đàm với Hitler và Mussolini. Rạng sáng ngày 30-10, 4 nước đã dựa vào những nội dung cơ bản do Đức đề , để cùng nhau ký kết Hiệp định Munich, nội dung chủ yếu của Hiệp định này là cắt cho Đức khu vực Sudeten của Tiệp Khắc và khu vực miền Nam tiếp giáp với Áo; bốn nước Anh, Pháp, Đức, Ý "bảo đảm" những phần lãnh thổ khác của Tiệp Khắc sẽ không bị xâm phạm. Khu vực mà chưa xác định được cư dân Germanentum có phải là cư dân sinh sống chủ yếu không sẽ do uỷ ban quốc tế do đại

biểu 4 nước thành lập ra chiếm đóng, sau đó thông qua bỏ phiếu sẽ xác định thuộc về quốc gia nào.

Trong cuộc hội đàm, Anh, Pháp luôn gạt đại biểu của chính phủ Tiệp Khắc ra ngoài, mãi đến khi hiệp định được ký kết xong mới tuyên bố nội dung với họ và yêu cầu Tiệp Khắc phải tuân thủ. Ngày 30-9, Chính phủ Tiệp Khắc bị ép phải đầu hàng. Sau vài giờ, 1/5 lãnh thổ Tiệp Khắc, 1/4 dân số và 1/2 thực lực sản xuất công nghiệp nặng đã "trở thành vật hiến tế".

Chính phủ Anh, Pháp bán đi Tiệp Khắc để đổi lấy sự an toàn cho mình, nhưng trên thực tế các chính sách của Chủ nghĩa hoà hoãn đã đem đến tai hoạ và làm hại chính họ. Sự nhân nhượng đó không những không thể mang lại "thế kỷ mới hưởng thụ hoà bình" mà ngược lại làm đại chiến thế giới ngày càng đến gần. Tháng 3-1933, Hitler đem quân chiếm đóng toàn bộ biên giới Tiệp Khắc. Hiệp định Munich ký kết chưa đầy một năm, Hitler lại đột kích vào Balan, chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Anh, Pháp lại là hai nước phải hứng chịu thảm hoạ này trước tiên. Cuối cùng thì Chủ nghĩa hoà hoãn đã tự ném đá vào chân mình.

66. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI BÙNG NỔ

Xét thấy Anh, Pháp thực hiện chính sách hoà hoãn với Đức, Hitler từ lâu đã "trù tính kế hoạch để sắp xếp lại Ba Lan cả về lãnh thổ và chính trị". Sau khi chiếm lĩnh Tiệp Khắc, nước Đức phát xít đã chia mũi tên chiến lược sang Ba Lan. Ba Lan có các ngành công nghiệp như khai thác than, luyện kim, hoá học, cơ khí, đóng thuyền đều tương đối phát triển, nhờ vào việc cướp đoạt tài nguyên, vật lực, nhân lực của Ba Lan để làm tăng thêm khả năng chiến đấu của Đức. Vì thế nước Đức đã nhiều lần đề xuất với Ba Lan về vấn đề lãnh thổ, nhưng đều bị Ba Lan cự tuyệt.

Ngày 3-4-1939, Hitler truyền đạt lại "phương án màu trắng", chỉ thị bí mật tấn công Ba Lan, quy định nước Đức phải dựa vào binh lực, chiếm ưu thế bất ngờ tấn công Ba Lan, sau khi phá vỡ phòng tuyến quân sự Ba Lan, chiếm lĩnh khu công nghiệp phía Tây và phía Nam Ba Lan sẽ lập tức tiến quân vào nội địa Ba Lan bao vây tiêu diệt các cánh quân đơn lẻ của Ba Lan, dốc hết sức cố gắng chấm dứt chiến tranh trong vòng nửa tháng. Ngày 31-8, Hitler ra lệnh tác chiến số 1. Tối hôm đó, một loạt vệ quân Đức mặc quần áo lực quân Ba Lan, dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh quân đội Đức đã tấn công đài phát thanh

Glaivens ở biên giới Đức đồng thời dùng tiếng Ba Lan để phát đi lời "tuyên chiến" với Đức. Hitler lấy cớ là nước Đức bị xâm lược, vào 4 giờ 45 phút sáng ngày 1-9, khi cả nước Ba Lan còn chìm trong giấc ngủ, quân Đức đã phái 2.300 máy bay, hàng vạn khẩu pháo cối phát động cuộc không kích bắn phá dữ dội vào những mục tiêu chiến lược chủ yếu của Ba Lan. Ngoài ra, Hitler còn huy động cả 58 sư đoàn với 1,5 triệu người phân thành 2 đoàn quân Nam, Bắc và một đoàn quân dự bị từ 2 hướng Đông Bắc và Tây Nam tấn công Ba Lan. Lúc đó, trên cảng Danzig, chiến hạm Đức cũng bất ngờ nã pháo vào khu căn cứ quân sự Ba Lan. "Cánh quân số 5" mai phục ở Ba Lan cũng phối hợp tích cực với quân xâm lược Đức.

Chính phủ Ba Lan tuy đã vạch kế hoạch tác chiến với Đức, nhưng vẫn chưa chuẩn bị sẵn sàng. Sau khi Đức xâm lược, quân đội Ba Lan hoảng hốt ứng chiến, 500 chiếc máy bay còn chưa kịp tác chiến đã bị bắn huỷ ngay tại sân bay, phòng tuyến trên mặt đất trong vòng 10 ngày ngắn ngủi đã bị "vỡ vụn", hơn 10 vạn quân bị bao vây tiêu diệt. Quần chúng nhân dân hoảng sợ chạy về phía Đông, cả nước Ba Lan rơi vào tình cảnh hỗn loạn. Ngày 8-9, quân Đức tiến vào thủ đô Warszawa, ngày 16-9, hai cánh quân Đức đã gặp nhau ở Flodawa, quân đội Ba Lan rơi vào thế sụp đổ, bế tắc.

Đứng trước ranh giới mong manh của sự tồn tại và diệt vong, ngày 6-9, Chính phủ Ba Lan lại từ Warszawa rời đến thành phố Đông Bắc Lublin. Ngày 17, chạy sang Rumani, ngày 24 tuyên bố chấm dứt cuộc chiến tranh bảo vệ Ba Lan. Nhưng nhân dân Ba Lan anh dũng không chịu khuất phục, tiếp tục đấu tranh với quân Đức xâm lược.

Rất nhiều trẻ em, phụ nữ Ba Lan, vì sự độc lập của Tổ quốc đã anh dũng hy sinh. Từ ngày 8-9 đến 28-9, nhân dân Warszawa đã sức cùng lực kiệt mới ngừng cuộc đấu tranh. Ngày 5-10, chiến tranh kết thúc.

Sau khi Đức xâm lược Ba Lan, Ý lại đề nghị lại triệu tập hội nghị Munich , để thoả mãn yêu cầu của Đức, giải quyết hoà bình các xung đột. Nhưng Hitler đã hạ quyết tâm dùng vũ lực giải quyết mâu thuẫn giành quyền bá chủ với các nước phương Tây vì thế Đức đã cự tuyệt yêu cầu của Ý. Hai nước Anh, Pháp không biết làm thế nào, ngày 3-9 đã tuyên chiến với Đức. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ 2 bắt đầu.

67. NHẬT BẢN BÍ MẬT TẬP KÍCH TRÂN CHÂU CẢNG

Năm 1941, ngòi lửa chiến tranh do Đức, Ý, Nhật châm đã bùng cháy dữ dội ở đại lục Á, Âu, Phi, nhưng khói súng vẫn chưa tràn đến lãnh thổ nước Mỹ. Sáng chủ nhật, rất nhiều thủy binh Mỹ đi dạo trên bến cảng Honolulu, nhiều người khác vẫn còn chưa thức dậy. Lúc đó Trân Châu cảng cách Honolulu khoảng 9km về phía Tây Bắc (Trân châu cảng là căn cứ hải quân lớn nhất của Mỹ ở Thái Bình Dương) đã bị bao vây bốn phía.

Ngày 26-11, một hạm đội hùng mạnh của Nhật Bản đã xuất phát từ căn cứ trên vùng biển chủ quyền của Nhật và nhanh chóng tiến gần đến Trân Châu cảng. Hạm đội này gồm có 6 mẫu hạm hàng không với 423 chiếc máy bay chủ lực, 3 chiếc tuần dương hạm, 2 tàu chiến đấu, 9 tàu khu trục và 3 tàu ngầm hộ tống. 6 giờ 15 phút ngày chủ nhật 7-12 (giờ Hawaii), quân Nhật đã tiến đến vùng biển phía Bắc. Cùng lúc đó còn có bộ đội đặc công của Nhật Bản và khoảng hơn 20 tàu ngầm, 5 tàu ngầm túi cũng bí mật tiếp cận phía ngoài Trân Châu cảng. Sau nửa giờ, tức từ 7 giờ 55 phút đến 9 giờ 45 phút, Nhật huy động 353 máy bay, chia thành 2 tốp oanh tạc dữ dội chiến hạm của Mỹ ở Trân châu cảng. Những chiếc tàu ngầm của Nhật cũng dùng ngư lôi công kích chiến hạm của Mỹ. Trong gần 2 giờ đồng hồ, Nhật đã tấn

công 7 chiếc tàu của Mỹ, làm nổ 180 máy bay và 63 chiếc bị hỏng nặng, ba mẫu hạm hàng không do không ở Trân Châu cảng nên may mắn thoát nạn. Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ hầu như bị phá huỷ. Các nhà phi hành của Nhật thì vui mừng khôn xiết phát đi tín hiệu thành công.

Sau hôm bị tấn công bất ngờ, Mỹ chính thức tuyên chiến với Nhật, chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu.

Sự kiện Trân Châu cảng bị tấn công đầy bất ngờ, nhưng không ngoài dự đoán. Kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, mâu thuẫn Mỹ- Nhật là mâu thuẫn chủ yếu của khu vực Thái Bình Dương. Nam Thái Bình Dương là một trong những trọng điểm chiến lược của sự tranh chấp giữa hai nước này. Cùng với xu thế Nam tiến ngày càng rõ ràng của Nhật Bản, mâu thuẫn Mỹ - Nhật cũng thêm phần gay gắt, hai bên đã chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh. Thế nhưng Mỹ vẫn muốn dựa vào hiệp định Munich, áp dụng chính sách bình định Nhật Bản để chia rẽ hoặc làm suy yếu 3 nước đồng minh và Nhật Bản thay vì tiến quân xuống Nam Thái Bình Dương thì sẽ tiến hành chiến tranh với Liên Xô.

Đúng lúc Mỹ đang đặc ý với việc dùng mưu kế thực thi hiệp ước Munich ở Viễn Đông, Nhật Bản đã quyết định mở cuộc chiến tranh với Mỹ. Tháng 1-1941, tư lệnh hạm đội của hải quân Nhật chính thức đề xuất ý tưởng bí mật tập kích Trân Châu cảng. Khi mục tiêu "trong ba tháng giải quyết vấn đề Trung Quốc" của Nhật bị phá sản, Nhật lập tức khiêu chiến với Liên Xô rồi lại thất bại. Để thoát khỏi mọi khó khăn Nhật chỉ còn cách phát động cuộc chiến tranh mới, làm cho ngòi lửa chiến tranh lan rộng đến Đông Nam Á, và chỉ bằng cách này, nước Nhật mới có thể

tìm thấy sự sống từ trong cái chết. Nhưng phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương thì mục tiêu quan trọng nhất lại là tiêu diệt triệt để hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ. Vì thế Nhật Bản đã tích cực đón nhận chính sách bình định của Mỹ đồng thời khéo léo áp dụng hai sách lược nói giả đánh thật và chiến hoà đều có lợi, Nhật Bản đang chuẩn bị tất cả mọi việc cho cuộc tập kích bất ngờ.

Sự kiện Trân Châu cảng đánh dấu sự bắt đầu của chiến tranh Thái Bình Dương và sự tham gia của Mỹ vào Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, quy mô của cuộc đại chiến ngày càng mở rộng. Nhưng chiến tranh, bom đạn của Nhật Bản lại giúp Mỹ quét sạch đám sương mù của Chủ nghĩa cô lập, bắt đầu sự thay đổi từ một nước Mỹ giàu nhất thế giới thành một nước Mỹ có quân sự mạnh nhất và đẩy Mỹ nhanh chóng tham gia vào phe chống phát xít. Thất bại của Mỹ trong sự kiện Trân Châu cảng là sản phẩm của những sai lầm trong phán đoán quân sự và những hậu quả của chính sách hòa hoãn mà Mỹ đã áp dụng với Nhật trong thời kỳ dài.

68. TUYÊN NGÔN LIÊN HIỆP QUỐC

Giai đoạn đầu của cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, khí thế của 3 nước phát xít Đức, Ý, Nhật cực kỳ hung hăng. Ngày 22-6-1941 Đức tấn công Liên Xô, cùng năm đó ngày 7-12, Nhật bí mật tập kết vào Trân Châu cảng. Khi đó gót giày của bọn Phát xít đang giày xéo lên rất nhiều vùng đất ở châu Âu, châu Á và châu Phi, khắp nơi chìm trong máu lửa. Sự bạo hành của các nước phát xít khiến cho nhân dân của những quốc gia yêu chuộng hoà bình trên thế giới không khỏi bất bình. Mỹ, Anh, Liên Xô và các quốc gia chống phát xít khác có chung nguyện vọng thành lập một tổ chức chống phát xít.

Ngay từ ngày 14-8-1941, tổng thống Mỹ Roosevelt và thủ tướng Anh Churchill đã cùng nhau tham dự một hội nghị trên chiến hạm ở vịnh Newfoundland. Hai bên đã cùng nhau kí kết "hiến chương Đại Tây Dương" để chứng tỏ quyết tâm chống lại Chủ nghĩa phát xít. Đó là tuyên ngôn chung giữa nước Mỹ trung lập trên danh nghĩa và nước Anh đã từng giao chiến với Đức. Trong điều kiện lịch sử ấy, "hiến chương Đại Tây Dương" đã động viên sự đoàn kết của các quốc gia chống phát xít, thúc đẩy sự hình thành liên quân chống phát xít trên toàn cầu.

Sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, các nước phát xít Đức, Ý, Nhật không ngừng mở rộng chiến

tranh xâm lược, lực lượng chống phát xít cũng không ngừng phát triển và lớn mạnh. Ngày 22-12-1941, người đứng đầu chính phủ hai nước Anh, Pháp, trong cuộc gặp gỡ ở Washington đã cùng thảo luận về kế hoạch tác chiến. Khi ấy, tổng thống Mỹ Rooservelt đề xướng tất cả các nước đồng minh chống phát xít cùng nhau ký một bản tuyên ngôn chung. Sau khi bản khởi thảo tuyên ngôn do Mỹ soạn thảo được các nước Anh, Liên Xô sửa đổi thì được gửi đến Chính phủ các nước Đồng minh ở Washington. Ngày 1-1-1942, đại biểu 4 nước Mỹ, Anh, Liên Xô và Trung Quốc đã cùng nhau ký vào "Tuyên ngôn Liên Hợp quốc". Tiếp đó, đại biểu 22 nước khác như Úc, Bỉ, Canada, Costa Rica cũng ký vào bản tuyên ngôn. Đêm trước khi hội nghị San Francisco khai mạc đã có 47 quốc gia khắp châu Âu, châu Á, châu Phi, châu Đại Dương và Nam, Bắc Mỹ đã tham gia ký kết.

"Tuyên ngôn Liên Hợp quốc" chỉ rõ chính phủ các nước ký kết đều tán thành theo nguyên tắc và tôn chỉ của "Tuyên ngôn Đại Tây Dương", "cùng nhau tiến hành một cuộc đấu tranh chung chống lại lực lượng dã man tàn bạo của các thế lực đang âm mưu chinh phục thế giới". Bản tuyên ngôn này quy định "Mỗi chính phủ phải tự bảo đảm hợp tác với các Chính phủ tham gia ký kết và không cùng ký kết hoà ước và hiệp định đình chiến đơn độc với kẻ thù".

"Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc" chỉ rõ liên minh chống phát xít trên thế giới đã chuyển sang một bước phát triển mới. Hơn thế, bản tuyên ngôn này còn tạo nền tảng cơ sở cho sự thành lập Liên Hợp Quốc sau này, vì vậy quốc vụ khanh Hull của Mỹ đã phấn khởi nói: "Tuyên ngôn Liên

Hợp Quốc là sự nỗ lực tác chiến chung lớn nhất trong lịch sử, đã liên kết được ý chí, quyết tâm của 26 đại biểu đến từ các quốc gia của 6 châu lục. Đây là chứng cứ sinh động cho thấy tình yêu hoà bình, tôn trọng pháp luật của các nước. Khi cần thiết các nước lại có thể đoàn kết lại để bảo vệ tự do, chính nghĩa những quyền cơ bản của con người".

Như thế, mặt trận chống Phát xít trên thế giới đã ra đời và những ngày cuối cùng của Chủ nghĩa Phát xít đang đến gần.

69. THẮNG LỢI CỦA CUỘC CHIẾN TRANH BẢO VỆ XTALINGRÁT

Xtalingrát là thành phố có địa vị chiến lược cực kỳ quan trọng, bởi đây vừa là trung tâm công nghiệp, vừa là đầu mối giao thông thuỷ bộ trọng yếu của miền Nam Liên Xô. Người ta thường nói, thành phố nổi tiếng này chính là trái tim của Liên Xô.

Năm 1941, sau khi chiến tranh Xô- Đức nổ ra, tuy quân Đức Quốc Xã đã bị thua trận ở Matxcơva, nhưng Hitle không từ bỏ dã tâm xâm lược Liên Xô. Lợi dụng lúc chưa có mặt trận thứ hai ở châu Âu, Hitle mưu đồ tấn công, chiếm lĩnh vùng Capcadox và Xtalingrát. Vì thế, Đức đã tập kết toàn bộ lực lượng ở châu Âu, sau đó huy động thêm một phần quân đội và các trang thiết bị trong nước cũng như các nước thuộc địa. Ngày 28-, quân Phát xít Đức tiến về phía Nam, cụ thể là khu vực Cápcadox và Xtalingrát, bắt đầu một cuộc tấn công quy mô lớn.

Hai nước Xô - Đức giao tranh quyết liệt và ưu thế nghiêng hẳn về phía Đức. Đến cuối tháng 7, quân Đức đã tiến đến khu vực sông Đông, chuẩn bị đánh thẳng vào Xtalingrát. Trung tuần tháng 8, quân Đức đã phải trả giá đắt khi "kế hoạch chiếm đóng Xtalingrát bị phá sản. Ngay lập tức, Hitle quyết định cùng lúc phát động cuộc tấn công quy mô lớn từ phía Nam và phía Tây Bắc, ngoài ra, để

tăng cường khả năng chiến đấu, Hitle còn phái hai sư đoàn tiến về phía Đông. Sau 7 ngày đêm giao tranh ác liệt, quân Hitle đã tạo thành vòng vây quanh Xtalingrát. Ngày 23-8, nước Đức điều hơn 2.000 máy bay, 1500 pháo cối điên cuồng tấn công Xtalingrát, biến thành phố này thành biển lửa, hàng nghìn hàng vạn dân thường bị tàn sát. Thành phố phồn hoa với dân số hơn 60 vạn người chỉ còn là một đồng đồ nát. Tuy nhiên, người dân Xtalingrát với truyền thống hào hùng của mình đã không hề bị khuất phục, quân dân Liên Xô đã tuân theo chỉ thị: "không lùi một bước" của bộ tổng tư lệnh tối cao, quyết tâm chiến đấu đến cùng.

Ngày 23-9, quân phát xít Đức tiến đến Xtalingrát, ngày 27-9, hai bên giao tranh ác liệt để giành lấy từng đường phố, từng nóc nhà. Cuộc chiến đấu trên đường phố kéo dài hơn hai tháng. Cho dù đang trong tình thế cực kỳ khó khăn, nhưng quân dân Xtalingrát đã đồng tâm hiệp lực bảo vệ thành phố thân yêu của mình. Sau khi tuyến đường giao thông trên bộ của Xtalingrát bị cắt đứt, nhân dân Liên Xô đã huy động mọi lực lượng, tìm tất cả những biện pháp có thể để chi viện cho cuộc chiến tranh bảo vệ Xtalingrát. Rất nhiều phụ nữ, người già tự nguyện tham gia chiến đấu, bất chấp sự oanh tạc dữ dội của quân phát xít, họ tranh nhau tham gia vận chuyển thuốc súng và các vật dụng khác ở sông Vonga. Quân Đức cuối cùng không thể chiếm lĩnh hoàn toàn thành phố này, tập đoàn quân số 6 có lực lượng chiến đấu mạnh nhất và tập đoàn quân số 4 do Tanker chỉ huy đã bị tổn thất nặng nề. Quân dân Liên Xô dũng cảm ngoan cường với chiến thuật linh hoạt đã khiến cho quân phát xít Đức ngày càng rơi vào thế bế tắc. Đội quân của Hitle sẽ mãi mãi không thể lý giải được sức mạnh phi thường và ý chí mãnh liệt của nhân dân Liên Xô.

Cùng với cuộc chiến tranh bảo vệ Xtalingrát xúc động lòng người, bộ Tổng Tư lệnh tối cao Liên Xô đã đề ra kế hoạch phản công. Ngày 13-11, quân đội Liên Xô đã bí mật hoàn thành mọi công việc chuẩn bị cho cuộc phản công mà quân Đức không hề hay biết. Rạng sáng ngày 19-11-1942, quân đội Liên Xô bắt đầu mở chiến dịch phản công. Ở phía Bắc Xtalingrát, 2.000 khẩu pháo cối của quân đội Liên Xô cùng lúc nổ ran. Gần tối ngày 23-11, các cánh quân ở phía Tây Bắc bao vây 33 vạn quân của 22 sư đoàn địch ở Xtalingrát. Quân đội Liên Xô một mặt giải vây và tăng cường cho tuyến phòng ngự bên ngoài để đánh tan quân phát xít, một mặt nhanh chóng bao vây địch ở tuyến bên trong. Do vũ khí đạn dược của quân phát xít đã cạn kiệt, nhiên liệu thực phẩm tiêu hao gần hết, cả tướng lẫn quân đều phải ăn đói mặc rét, rất nhiều người trong đội quân phát xít ấy đã bắt đầu căm ghét chiến tranh. Nhưng sự uy hiếp của các hình phạt nghiêm khắc do Hitle đặt ra đã khiến họ buộc phải tiếp tục chiến đấu. Song mọi sự cố gắng đều đã trở nên vô nghĩa. Ngày 31-11, toàn bộ quân Đức ở trung tâm của Xtalingrát bị tiêu diệt. Tư lệnh của tập đoàn quân số 6 từng hiên ngang, hiễn hách một thời và 24 quan tướng khác bị bắt làm tù binh. Sau hơn 150 ngày đêm chiến đấu kiên cường, quân dân Liên Xô cuối cùng đã giành được thắng lợi.

Cuộc chiến tranh bảo vệ Xtalingrát có ý nghĩa lớn lao, nó đã lay chuyển tình thế chiến lược trên chiến trường Xô, Đức, đồng thời khiến cho chiến tranh thế giới lần thứ hai có được bước chuyển biến mang tính cơ bản, tích cực, có lợi cho cuộc chiến chống phát xít của các nước Đồng minh.

70.KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH BRETTON WOODS

Sau hai cuộc Chiến tranh Thế giới, Mỹ đã trở thành nước chủ nợ lớn nhất. Dự trữ vàng của Mỹ năm 1938 đạt mức 14,5 tỷ USD, đến năm 1945 đã là 20 tỷ USD, bằng 59% tổng dự trữ của các nước tư bản Chủ nghĩa. Để xác lập và duy trì địa vị bá chủ thế giới của mình trên lĩnh vực kinh tế, nước Mỹ muốn xác lập một trật tự mới "xoay xung quanh đồng Đô la và thực lực kinh tế Mỹ". Năm 1941, bộ trưởng tài chính Mỹ, Morgenthau đã ra chỉ thị cho trợ lý Harry White soạn thảo kế hoạch cho những mục tiêu đề ra. Tháng 4-1943, kế hoạch của White được công bố, White chủ trương thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tổ chức này sẽ chủ động giám sát và can dự vào mọi hoạt động kinh tế của các nước thành viên, nếu không được sự đồng ý của tổ chức này, các nước hội viên không được tùy tiện thay đổi tỷ giá hối đoái. Kế hoạch của White còn quy định trình tự biểu quyết và số tiền giao nhận, điều đó có lợi cho quyền phủ quyết của Mỹ trong tổ chức này.

Lúc đó, đồng Bảng Anh vẫn là một trong những ngoại tệ dự trữ chủ yếu trên thế giới, 40% các cuộc trao đổi thương mại trên thế giới dùng đồng Bảng Anh để thanh toán. Vì thế, khi nước Mỹ công bố kế hoạch của White, nước Anh cũng công bố kế hoạch xây dựng "Liên minh Thanh toán Quốc tế" của cố vấn bộ tài chính, nhà kinh tế học nổi tiếng Cairns.

Theo kế hoạch của Cairns, nước Anh có thể lợi dụng "Liên minh" này để có được một chỗ đứng ngang bằng với Mỹ trên lĩnh vực tiền tệ quốc tế. Từ tháng 9 năm 1943 đến tháng 4 năm 1946, hai nước Anh, Mỹ đã có cuộc hội đàm ở Washington. Do thực lực kinh tế của Anh đã yếu hơn rất nhiều so với Mỹ, sau chiến tranh nước Anh lại phải nhờ vào sự viện trợ, giúp đỡ từ phía Mỹ, nên cuối cùng Anh đã phải từ bỏ kế hoạch của Cairns, đồng ý lấy kế hoạch của Whyte làm cơ sở cho việc tổ chức hội nghị quốc tế lần thứ nhất.

Từ ngày mùng 1 đến ngày 22 tháng 7 năm 1956; 700 đại biểu đến từ 44 quốc gia đã tham gia hội nghị tiền tệ quốc tế ở Britton Woods, thuộc bang New Hampshire (Mỹ). Hội nghị dựa vào kế hoạch của Mỹ, thông qua "Nghị định thư cuối cùng" và hai văn kiện khác là "Hiệp định Quỹ Tiền tệ Quốc tế" và "Hiệp định Ngân hàng Thế giới". Tất cả những văn kiện này được gọi là "Hiệp định Britton Woods".

"Hiệp định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế" quy định một Aut-xơ vàng tương đương 35 USD, chính phủ các nước, nếu không được sự đồng ý của Mỹ thì không thể thay đổi tỉ giá này, nước Mỹ phải đảm nhận nghĩa vụ lấy đồng Đô la làm đồng tiền chuyển đổi. Ngân hàng trung ương các nước khác không thể tùy tiện yêu cầu dùng đồng Đô la Mỹ sẵn có để đổi lấy vàng từ chính phủ Mỹ. Như thế, đồng đô la có được vị trí đặc biệt cao hơn so với đồng nội tệ của các quốc gia khác, sau chiến tranh, thế giới tư bản Chủ nghĩa đã xác định đồng Đô la là trụ cột của hệ thống tiền tệ quốc tế.

"Hiệp định Ngân hàng Thế giới" lại quy định, tổng số vốn của ngân hàng này là 10 tỷ USD, chia thành 10 vạn cổ phiếu, mỗi cổ phiếu là 10 vạn USD. Mỗi nước thành viên

có quyền mua khoảng 250 phiếu, mỗi lần giao nhận 10 vạn USD tiền vốn thì sẽ được tăng thêm 1 cổ phiếu. Số tiền vốn giao nhận của Mỹ là nhiều nhất, chiếm 23,81%, vì thế quyền biểu quyết của Mỹ là lớn nhất. Ngân hàng Thế giới trong suốt một thời gian dài đã trở thành công cụ quan trọng của Mỹ trong việc xác lập địa vị bá chủ thế giới.

Ngày 27-12-1945, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới chính thức được thành lập, trụ sở của cả hai tổ chức này đều đặt tại Washington.

Cho dù "Hiệp định Bretton Woods" ra đời với mục đích chính là phục vụ cho những tính toán làm bá chủ thế giới của Mỹ, nhưng đối với các quốc gia khác mà nói, Hiệp định này cũng có lợi cho tiến trình khôi phục và phát triển kinh tế thế giới sau chiến tranh, vì thế mặt tích cực của hiệp định này đối với lịch sử là không thể phủ nhận.

71. KHAI MẠC HỘI NGHỊ IANTA

Ngày 3-2-1945, tổng thống Mỹ, Roosevelt, thủ tướng Anh, Churchill cùng với các ngoại trưởng, tham mưu trưởng và đoàn cố vấn cấp cao của hai nước Anh, Mỹ đã đến Ianta trong tiết trời mùa xuân se lạnh. Các nguyên thủ cấp cao của hai nước Anh, Mỹ sẽ cùng với Chủ tịch Hội đồng Nhân dân Liên Xô, Xtalin tham dự hội nghị tam cường lần thứ nhất, hay còn gọi là Hội nghị Ianta.

Lúc đó, cuộc chiến tranh chống phát xít ở hai mặt trận Đông- Tây đang diễn ra ác liệt, ngọn lửa chiến tranh cũng nhanh chóng lan đến những vùng trung tâm của nước Đức, những ngày cuối cùng của phát xít Đức đang đến gần, chiến sự ở châu Âu sắp đến hồi kết thúc. Tuy nhiên, ở châu Á, phát xít Nhật vẫn ngoan cố chống cự, chính phủ hai nước Anh, Mỹ hy vọng Liên Xô sớm tham gia vào cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật. Vì thế, làm thế nào để giải quyết vấn đề nước Đức nói riêng và của châu Âu nói chung, làm thế nào để Liên Xô tham gia vào cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật trở thành những nội dung quan trọng cần được thảo luận, giải quyết giữa ba cường quốc.

Trong khoảng thời gian 8 ngày từ ngày 4 đến ngày 11 tháng 2, đoàn đại biểu của chính phủ ba nước đã tham dự một cuộc họp toàn thể. Ngoài ra, tham mưu trưởng và ngoại trưởng Anh, Mỹ, Liên Xô cũng có những cuộc gặp gỡ bí

mật. Họ cùng nhau thảo luận về những vấn đề quan trọng đó với thái độ vừa khẩn trương, quyết liệt, vừa thoả hiệp, nhượng bộ. Cuối cùng, Thông cáo hội nghị cũng được đưa ra, Anh, Mỹ, Liên Xô cùng nhau ký kết nghị định thư Ianta.

Trong Hội nghị Ianta, vấn đề quan trọng nhất được ba nước đưa ra thảo luận là việc giải quyết nước Đức sau chiến tranh. Hội nghị đã nhất trí thông qua chính sách phân chia nước Đức, toàn bộ lãnh thổ Đức sẽ được chia cho Anh, Mỹ, Liên Xô chiếm đóng. Nước Đức sẽ chia làm Đông Đức và Tây Đức, lấy Đông Đức và Tây Đức làm giới tuyến. Đông Âu vẫn thuộc phạm vi thế lực của Liên Xô, Tây Âu sẽ thuộc phạm vi thế lực của Mỹ, Anh. Về vấn đề bồi thường chiến tranh, ba nước Anh, Mỹ, Liên Xô đưa ra quyết định "Tổng số tiền bồi thường chiến tranh là 29 tỉ USD, trong đó 50% thuộc về Liên Xô".

Tiếp đó, ngày 8-2, Roosevelt và Xtalin đã có cuộc trao đổi bí mật về điều kiện để Liên Xô tham gia chiến tranh chống Nhật. Ngày 10-2, Xtalin đưa ra bản dự thảo về điều kiện để Liên Xô tham gia chiến tranh chống Nhật. Roosevelt sửa đổi một số điều và hai nước nhất trí sẽ cùng nhau ký kết hiệp định. Ngày 11-2, Roosevelt, Xtalin mời Churchill cùng tham gia vào lễ ký kết. Theo hiệp định, từ hai đến ba tháng sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu, Liên Xô sẽ tham gia chiến tranh chống Nhật với điều kiện:

Thứ nhất, giữ nguyên trạng nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ.

Thứ hai, quốc tế hoá cảng Đại Liên. Liên Xô sẽ thuê cảng Lữ Thuận để khôi phục lại căn cứ hải quân. Liên Xô và Trung Quốc cùng nhau khai thác tuyến đường sắt Hoa Đông và Xuân Mãn.

Thứ ba, Liên Xô chiếm quần đảo Kuril.

Do ở châu Phi, châu Mỹ Latinh và châu Á có rất nhiều nước trước chiến tranh đã trở thành vùng đất thực dân, nửa thực dân hoặc nước phụ thuộc của các quốc gia phương Tây, do đó Anh, Mỹ cho rằng những vùng đó đương nhiên thuộc phạm vi thế lực của các nước phương Tây nên Anh, Mỹ đã không đề cập đến vấn đề này trong hội nghị Ianta. Nhưng sau chiến tranh, thế giới phân thành hai cực chủ yếu do hai nước Xô, Mỹ đứng đầu nên những quyết định trong Hội nghị Ianta trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, vì thế mọi người vẫn quen gọi là Hệ thống Ianta hay Trật tự Ianta.

Nhìn chung, Hội nghị Ianta đã đánh bại triệt để kế hoạch quân sự của phát xít Đức, Nhật. Hơn thế, hội nghị còn đưa ra được một số quyết định quan trọng về việc giải quyết các nước chiến bại, xây dựng một trật tự thế giới mới. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, hội nghị này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cuộc chiến tranh chống phát xít nhanh chóng giành được thắng lợi cuối cùng.

72. NƯỚC MỸ NÉM BOM NGUYÊN TỬ XUỐNG NHẬT BẢN

Kể từ khi Chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh xâm lược, không chỉ nhân dân Trung Quốc và các quốc gia châu Á khác phải chịu nhiều tổn thất, mà ngay cả những người dân Nhật Bản dưới sự thống trị tàn bạo của Chủ nghĩa quân phiệt cũng phải sống rất khổ cực. Cùng với sự mở rộng và kéo dài của cuộc chiến tranh, nước Nhật cũng bị chủ nghĩa phát xít làm cho nghèo nàn kiệt quệ, thương tích đầy mình, lòng căm ghét chiến tranh của những người dân Nhật Bản ngày càng lên cao. Trong cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Trung Quốc và các quốc gia châu Á khác, quân xâm lược Nhật Bản liên tiếp thất bại, tinh thần của binh lính bị sa sút nghiêm trọng.

Tháng 2-1945, quân Đồng minh tấn công đảo Yokohama của Nhật, tháng 4 chiếm lĩnh đảo Okinawa, huy động toàn bộ binh lực để tấn công nước Nhật. Trên mặt trận Thái Bình Dương, quân phát xít Nhật rơi vào một tình thế hết sức khó khăn. Nhưng với bản tính ngoan cố giãy chết. Tháng 5-1945, một mặt Nhật Bản kêu gọi, động viên sức người sức của trong nước để chuẩn bị cho "chiến tranh thuộc địa", mặt khác do Liên Xô vẫn còn chưa tham gia vào cuộc chiến chống Nhật, nên những kẻ thống trị Nhật

Bản vẫn hy vọng tìm ra biện pháp thúc đẩy Liên Xô đứng ngoài hoà giải và giả vờ đàm phán hoà bình với Anh, Mỹ. Ngày 26-7-1945, các nước đồng minh đưa ra "Thông cáo Postdam" thúc giục Nhật Bản đầu hàng nhưng chính phủ Nhật Bản không hề để ý đến thông cáo này. Ngày 28-7, thủ tướng Nhật lúc đó công khai tuyên bố chống lại thông cáo Postdam: "Không cần quan tâm, chỉ cần hoàn tất chiến tranh". Trong tình hình ấy, Mỹ dự định dùng bom nguyên tử để đối phó với Nhật Bản.

Ngay từ năm 1942, chính phủ Mỹ đã tổ chức cho các nhà khoa học Anh, Mỹ cùng tham gia nghiên cứu, chế tạo vũ khí nguyên tử với tên gọi "Công trình Manhattan". Sau hơn hai năm mày mò gian khổ, 16-7-1945, quả bom nguyên tử đầu tiên đã nổ thành công ở Sahara, gần Alamogordo (bang New Mexico).

Ngày 26-7-1945, Truman phê chuẩn kế hoạch ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản sau ngày 3-8-1945. Các thành phố Hiroshima, Komátzu, Nagasaki, Niigata lần lượt bị chọn làm mục tiêu.

9 giờ 15 phút sáng ngày 6-8 (giờ Hiroshima), hai chiếc máy bay ném bom B-29 ném quả bom đầu tiên xuống Hiroshima, uy lực của quả bom tương đương với 2 vạn tấn thuốc nổ TNT, 13 vạn người bị thương vong, cả thành phố gần như bị san bằng. Hôm đó, Truman đã có bài phát biểu, cảnh cáo nghiêm khắc Nhật Bản, yêu cầu nước này nên lập tức đầu hàng nếu không thì sẽ bị "huỷ diệt từ trên không trung xuống". Do quân Nhật vẫn tiếp tục ngoan cố chống lại, ngày 8-8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản, nước Mỹ thực hiện kế hoạch ném bom nguyên tử thứ hai. 11 giờ sáng ngày mùng 9, máy bay Mỹ chọn Komátzu làm mục tiêu ném bom, nhưng vừa may lúc đó trên bầu trời xuất hiện

nhiều đám mây đen nên máy bay Mỹ đã chuyển đến Nagasaki ném quả bom nguyên tử thứ hai. Chỉ trong vài phút, đã có 10 vạn người bị thương vong, trong đó có rất nhiều thường dân vô tội.

Cho đến ngày nay, rất nhiều người vẫn thắc mắc một điều, đó là Mỹ có nhất thiết phải ném bom nguyên tử không? Đương nhiên, hai quả bom nguyên tử này không làm quân Mỹ phải hy sinh nhiều, nhưng nó đã trở thành nỗi hoảng sợ của tập đoàn thống trị Nhật Bản. Đây là một sự thật hiển nhiên dễ thấy, song cũng không nên quá đề cao mặt tốt này. Churchill đã từng nói: "Coi bom nguyên tử là cái có thể quyết định vận mệnh của Nhật Bản là một sai lầm". Khi Liên Xô đã tham gia vào cuộc chiến chống phát xít, nhân dân Trung Quốc cùng với các quốc gia khác đã chiến đấu anh dũng và giành được nhiều thắng lợi quan trọng, thì việc nước Mỹ dùng một loại vũ khí mới có sức công phá mạnh còn có một ý đồ chính trị khác. Hai quả bom nguyên tử ấy không chỉ uy hiếp Nhật Bản mà còn để đe dọa Liên Xô, lợi dụng bom nguyên tử để đề cao danh vọng nước Mỹ và hậu thuẫn cho ngôi vị bá chủ thế giới sau chiến tranh. Ở giai đoạn sau của cuộc chiến tranh chống phát xít, sự khác biệt giữa Mỹ và Liên Xô ngày càng lớn. Mỹ muốn mình hưởng thành quả thắng lợi của cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật nên ngày 24-4-1945, quốc vụ khanh Bernard của Mỹ đã nói với Truman: "Bom nguyên tử "có khả năng đưa chúng ta vào địa vị chỉ huy sau khi chiến tranh kết thúc"". Bernard còn nói: "Ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản chính là để có thể thắng được Liên Xô". Cho nên nước Mỹ cố ý ném bom nguyên tử xuống Nhật trước khi Liên Xô tham chiến, việc làm này cho thấy mục tiêu của Mỹ, để giành được địa vị bá chủ thế giới, Mỹ phải thúc đẩy sự mở đầu của ngoại giao nguyên tử.

73. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI KẾT THÚC

Trung tuần tháng 8-1945, nước Mỹ liên tiếp ném hai quả bom nguyên tử xuống Nhật Bản. Cùng lúc đó, Liên Xô cũng tuyên chiến với Nhật, trong vòng chưa đầy hai tuần, Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt 100 vạn lính Quan Đông tinh nhuệ. Tiếp sau đó, Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam bắt đầu cuộc tổng phản công trên tất cả các chiến trường. Cục diện chiến tranh Thái Bình Dương đã có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực, báo hiệu sự thất bại của phát xít Nhật và điều này khiến cho giai cấp thống trị Nhật Bản không khỏi hoang mang, khiếp đảm.

Kỳ thực, ngay từ ngày 26-7-1945, ba nước Anh, Mỹ, Trung Quốc đã cùng nhau ký kết và tuyên bố "Thông cáo Potsdam", kêu gọi Nhật Bản đầu hàng (còn gọi là "Tuyên ngôn Potsdam"). Nội dung của thông cáo Potsdam gồm 13 điều, bao gồm các điều kiện để Nhật Bản kết thúc chiến tranh và những phương án giải quyết vấn đề Nhật Bản sau chiến tranh, hối thúc Nhật Bản nhanh chóng đầu hàng vô điều kiện. Ngày 27-7, nội các Nhật Bản đã khai mạc hội nghị bàn về các đối sách, hội nghị đã tranh luận sôi nổi, cuối cùng thì thủ tướng Suzuki cũng phải chịu khuất phục trước sức ép của quân đội. Ngày 28-7, Nhật

Bản tuyên bố không cần quan tâm đến thông cáo Potsdam và đưa tin là "Sẽ tiến hành chiến tranh đến cùng".

Ngày 9-8, Hội nghị chỉ đạo quân sự tối cao Nhật Bản được tổ chức một cách vội vàng, phía quân đội kiên quyết chỉ chấp nhận thông cáo Potsdam khi các nước đồng minh chấp nhận 4 điều kiện:

Một là: không thay đổi địa vị của Thiên hoàng.

Hai là: Nhật Bản sẽ tự trừng phạt các tội phạm chiến tranh

Ba là: Nhật Bản sẽ tự giác giải trừ vũ trang.

Bốn là: Các nước đồng minh không được xâm chiếm Nhật Bản.

Trong cuộc họp khẩn cấp của nội các Nhật Bản, hai phái chủ chiến và chủ hoà đã giằng co quyết liệt, cuối cùng Thiên hoàng Nhật Bản quyết định sẽ chấp nhận thông cáo Potsdam với điều kiện thông cáo này sẽ không làm tổn hại đến địa vị tối cao của Thiên hoàng. Ngày 14-8, Nhật Bản gửi công hàm ngoại giao đến 4 nước Anh, Mỹ, Trung, Liên Xô. Nhưng các nước đồng minh đã cương quyết từ chối yêu cầu này. Nước Mỹ đã trả lời rõ ràng: "Kể từ sau giây phút Nhật Bản đầu hàng, quyền lực chính trị của chính phủ Nhật Bản và Thiên hoàng phải tuyệt đối theo sự sắp xếp của nguyên soái tối cao các nước Đồng minh. Nguyên soái tối cao sẽ thực thi các điều khoản đầu hàng". Cũng trong ngày 14, Nhật Bản tổ chức hội nghị ngự tiền một lần cuối cùng, thiên hoàng Hirohito quyết định đầu hàng. Ngày 15-8, Nhật Bản thông qua các phương tiện truyền thông phát "Chiếu thư đầu hàng" đi khắp thế giới, cùng ngày, nội các của ông Suzuki cũng xin từ chức.

Trong khoảng thời gian từ ngày 9 đến ngày 15-8, bộ chỉ huy quân sự Nhật Bản bề ngoài tỏ ra phục tùng mệnh lệnh của Thiên hoàng, nhưng trên thực tế vẫn kích động nhân dân đấu tranh đến cùng vì cuộc "thánh chiến", ngăn cản đầu hàng, "không cam chịu sỉ nhục bất kể tình hình có nhiều thay đổi". Ngày 16-8, bộ tư lệnh đạo quân Quan Đông được biết Thiên hoàng Hirohito đã ban bố chiếu thư đầu hàng nên dự định phát động một cuộc chính biến quân sự, nổi dậy một lần cuối. Một vài tướng lĩnh quân phát xít của sư đoàn Cận vệ số 1 đã đem quân xông thẳng vào hoàng cung lúc đêm khuya, mưu đồ cướp đi chiếc đĩa ghi âm chiếu thư đầu hàng. Chỉ trong 8 giờ đồng hồ, lực lượng nổi dậy đã bị trấn áp, cuộc chính biến bất thành. Tiếp đó, một số nhân vật chủ chốt đã mổ bụng tự sát.

Từ ngày 17-8, hơn 330 vạn quân Nhật ở Trung Quốc, Đông Nam Á và Thái Bình Dương liên tiếp đầu hàng quân Đồng minh.

Ngày 28-8, một đơn vị bộ đội tiên trạm của Mỹ đã đổ bộ vào khu vực lân cận Tokyo và nhiều nơi khác, tiến hành chiếm lĩnh quân sự Nhật Bản.

Đúng 9 giờ sáng ngày 2-9, trên chiếm hạm chủ lực Missouri của Mỹ ở vịnh Tokyo Sihigemitsu, một quan chức phụ trách ngoại giao của Nhật đã đại diện cho Chính phủ và Thiên hoàng, Tổng tham mưu lục quân Nhật lúc đó và đại diện cho các nước đế quốc cùng nhau ký thư đầu hàng, tiếp đó, thống soái tối cao của quân Đồng minh và đại diện 9 nước đồng minh Mỹ, Trung Quốc, Anh, Liên Xô, Áo, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha và Canada lần lượt ký tên vào chiếu thư. Nghi thức này đã chính thức tuyên bố thắng lợi của quân Đồng minh và sự thất bại triệt để của phát xít Nhật trong Chiến tranh Thế giới lần thứ hai.

74. THÀNH LẬP TỔ CHỨC LIÊN HỢP QUỐC

Ở vùng ngoại ô của Washington có một trang viên cổ xưa rất đẹp và tĩnh mịch có tên là Dumbarton Oaks. Ở đó trồng rất nhiều cây cao su, những thảm cỏ xanh mượt và khung cảnh yên tĩnh. Từ ngày 21-8 đến ngày 7-10-1944, đại biểu 4 nước Anh, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc đã đến đây, cùng nhau khởi thảo điều lệ của tổ chức quốc tế sau chiến tranh, tổ chức quốc tế này chính là Liên Hợp Quốc.

Tổ chức Liên Hợp Quốc đã được manh nha hình thành chính trong những năm tháng gian khổ chống phát xít của toàn thế giới. Bài học kinh nghiệm đầy máu và nước mắt của chiến tranh đã khiến cho chính phủ và nhân dân các nước cảm thấy việc thành lập một tổ chức quốc tế mang tính toàn cầu là cần thiết. Ngay từ 14-8-1941, "Hiến chương Thái Bình Dương" do lãnh đạo cấp cao hai nước Anh, Mỹ cùng tuyên bố đã cho thấy mong muốn thiết lập "chế độ an ninh chung và lâu dài". Ngày 1-1-1942, Anh, Mỹ, Trung Quốc và 26 nước khác trong liên minh chống phát xít đã cùng nhau ký kết "Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc" ở Washington, tuyên bố ủng hộ nguyên tắc và tôn chỉ của "Hiến chương Thái Bình Dương". Sự ra đời của Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc đánh dấu sự lớn mạnh của liên minh chống phát xít, đồng thời cũng tạo cơ sở cho việc thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc sau này.

Ngày 30-10-1943, ngoại trưởng 4 nước Trung Quốc, Liên Xô, Anh, Mỹ lại cùng nhau họp ở Matxcơva, xác lập những nguyên tắc cơ bản và phương châm xây dựng một tổ chức an ninh chung sau chiến tranh. Khi đề cập đến việc thành lập một tổ chức quốc tế sau chiến tranh, bản tuyên ngôn đã chỉ rõ: "Chính phủ 4 nước đồng ý trong thời gian ngắn nhất, dựa trên tất cả các nguyên tắc bình đẳng, chủ quyền quốc gia và yêu hoà bình, xây dựng một tổ chức quốc tế chung, tất cả mỗi quốc gia không kể lớn nhỏ, đều được gia nhập tổ chức này để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế". Đây là lần đầu tiên 4 nước Đồng minh lớn trong chiến tranh thế giới lần thứ hai cùng nhau tuyên bố nhất trí ủng hộ việc thành lập một tổ chức quốc tế chung. Tuyên ngôn cũng miêu tả sơ lược về những nét khái quát của tổ chức quốc tế trước nay chưa từng có, vì thế nó đã thu hút được sự quan tâm của cả thế giới. Hạ tuần tháng 11 năm đó, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Liên Xô lại lần lượt cùng nhau gặp gỡ ở hội nghị Cairo và hội nghị Teheran, các bên đã cùng trao đổi ý tưởng và nguyên tắc tổ chức của Liên Hợp Quốc.

Hội nghị ở Dumbarton Oaks đã dựa trên tinh thần "Tuyên ngôn An ninh Toàn cầu" của 4 nước Anh, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc. Sau những cuộc tranh luận sôi nổi hội nghị đã nhất trí thông qua "Kế hoạch thành lập tổ chức quốc tế toàn cầu" đồng thời đề nghị tổ chức quốc tế sắp được thành lập này lấy tên là Liên Hợp Quốc. Kế hoạch này quy định nguyên tắc và tôn chỉ Liên Hợp Quốc cũng như quyền hạn của các tổ chức như Đại Hội đồng, Hội đồng Bảo an... Vì thế, Hội nghị lần này có thể nói đã có tác dụng quan trọng trong việc thành lập Liên Hợp Quốc, quy định những nội dung cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc. Tuy nhiên, cũng trong hội nghị này, vẫn còn một số

vấn đề chưa được giải quyết như trình tự biểu quyết của hội đồng Bảo an, phạm vi các nước sáng lập....Mãi đến tháng 2 năm 1945, lãnh đạo cấp cao 3 nước Mỹ, Anh, Liên Xô trong hội nghị Ianta mới đạt được thoả thuận về những vấn đề còn lại, đồng thời quyết định 4 nước Anh, Liên Xô, Mỹ, Trung Quốc sẽ được mời tham gia lễ ký kết "Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc" ở San Francisco. Ngày 5-3-1945 chính phủ Mỹ đại diện cho 3 nước Trung Quốc, Anh, Liên Xô đứng lên phát động, gửi giấy mời tham gia hội nghị đến các quốc gia khác.

Từ ngày 25-4 hội nghị đại biểu của 50 nước đã họp tại San Francisco để cùng nhau soạn thảo Hiến chương Liên Hợp Quốc. Sau hai tháng tranh luận sôi nổi, 50 nước hội viên đã nhất trí thông qua bản Hiến chương Liên Hợp Quốc vào ngày 25-6. Ngày 26-6, đại biểu các nước cùng ký vào bản Hiến chương. Đại biểu Đảng Cộng Sản Trung Quốc là Đồng Tất Vũ, một thành viên của đoàn đại biểu Trung Quốc đã ký vào bản Hiến chương.

Ngày 24-10-1945, Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp và nhiều quốc gia khác nộp thư phê chuẩn, Hiến chương Liên Hợp Quốc bắt đầu có hiệu lực, tổ chức Liên Hợp Quốc chính thức ra đời.

75. PHIÊN TOÀ NUREMBERG VÀ PHIÊN TOÀ TOKYO

Chiến tranh thế giới lần thứ hai do phát xít Đức, Nhật phát động đã gây ra nhiều tổn thất cho cả nhân loại. Khi cuộc chiến chống phát xít giành thắng lợi, ngoài tên trùm Hitle, bộ trưởng tuyên truyền nước Đức Quốc Xã Goben và kẻ cầm đầu cảnh sát mật và đội cảnh vệ Himmler tự sát còn có 22 tên tội phạm của Đảng Quốc Xã bị bắt. Vì thế nhân dân khắp nơi trên thế giới yêu cầu nhanh chóng xử phạt những tên trùm tội phạm này. Ngày 8-8-1945, tại Luân Đôn, đại biểu bốn nước Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô đã ký kết hiệp định "Về việc lên án và trừng phạt những tội phạm chiến tranh", các nước này cũng soạn thảo ra hiến chương của toà án quân sự quốc tế tại châu Âu, quyết định mở một phiên toà quốc tế ở Nuremberg, thành phố công nghiệp ở phía Nam nước Đức và cũng là cái nôi của Chủ nghĩa phát xít. Ngày 19-11-1946, được sự uỷ quyền của thống soái tối cao quân Đồng minh ở Viễn Đông, các nước Đồng minh đã ban bố thông cáo đặc biệt, quyết định thành lập Toà án Quân sự Quốc tế ở Viễn Đông, xét xử các tội phạm chiến tranh ở Tokyo.

Ngày 20-11-1945, phiên toà Nuremberg đã được tổ chức ở hội trường lớn của toà án ở thành phố này. Bên dưới

lá quốc kỳ của bốn nước Anh, Mỹ, Liên Xô, Pháp - các kiểm sát viên và các vị quan tòa do các nước này phái đến ngồi xung quanh một chiếc bàn hình ô van, những tên tội phạm chiến tranh của Đảng Quốc Xã mặt mày ủ rũ tang thương ngồi ở vị trí dành cho các bị cáo.

Dại biểu của các quốc gia lần lượt đứng lên phát biểu những sự thật không thể chối cãi, những hành vi phạm tội bị thẩm nhất trần gian đều bị tiết lộ và chứng minh. Các tội ác tày trời của bọn phát xít như đã hoạch định các chính sách, chuẩn bị và phát động cuộc chiến tranh xâm lược thế nào, sức lao động, thiết bị cơ khí, nguyên liệu công nghiệp, lương thực của các quốc gia bị chiếm đóng đã bị bọn phát xít cướp đoạt ra sao, những tù binh chiến tranh và người Do Thái đã bị nhốt vào trại tập trung, làm việc khổ cực hoặc bị nhốt vào những phòng kín có nhiều khí độc để giết hại như thế nào hay bọn phát xít đã mang những người bị giam giữ đi tiến hành những thử nghiệm vô nhân đạo... những bằng chứng thuyết phục đã khiến cho những người có mặt trong phiên tòa, và cả thế giới không khỏi cảm phẫn. Những chứng cứ ấy còn giúp cho mọi người hiểu rõ hơn bản chất của bọn phát xít.

Nhưng những tên tội phạm chiến tranh của Đảng Quốc Xã đến chết vẫn không hối hận này hết sức ngoan cố, có kẻ giả ngây giả dại để trốn tránh sự thẩm tra của tòa án, có kẻ lại ra sức chối bỏ mọi trách nhiệm về hành vi tội lỗi của mình một cách trơ trẽn, vô liêm sỉ, bọn chúng phủ nhận tất cả những lời tố cáo, buộc tội ghi lại trong bản án, thậm chí phủ nhận cả chữ ký của mình. Tòa án quân sự vẫn căn cứ theo sự thật và pháp lý, phản bác lại một cách đầy thuyết phục khiến cho bọn tội phạm chiến

tranh phải rơi vào thế quần bách, không thể không cúi đầu nhận tội.

Toà án Nuremberg kéo dài một năm. Ngày 1-10-1946 trong phiên toà cuối cùng, phiên toà thứ 407, các vị quan toà đã quyết định các hình phạt như sau: 12 tên bị lĩnh án tử hình, 3 tên tù chung thân, 3 người vô tội được trả tự do. Khi bộ trưởng ngoại giao của nước Đức Quốc Xã Ribbentrop Joachim von thấy mình phải nhận bản án tử hình, chân tay hấn gấn như tê liệt, phải bước đi dưới sự giúp đỡ của vệ binh. Tên đao phủ của Đảng Quốc Xã trú tại Ba Lan, Franck lo sợ tới mức tè cả ra quần, tên đầu sỏ giết hại người Do Thái mồm sùi bọt mép cũng lập tức trở nên yếu đuối. Những kẻ thích đùa với chiến tranh phải hứng chịu kết cục bi thảm. Đó là sự công bằng của lịch sử.

Toà án Tokyo bắt đầu từ ngày 3-5, tổng cộng có 815 lần xét xử, đến ngày 12-11-1948 thì kết thúc. Các phiên toà được tổ chức ở lễ đường của trường Sĩ quan Lục quân trước đây, gần nơi giam giữ những tên phạm tội. Toà án quân sự Viễn Đông được thành lập bởi 11 nước là Trung Quốc, Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan, Canada, Áo, Newzealand, Ấn Độ, Philippin. Với rất nhiều tội chứng và sự thật không thể chối cãi, phiên toà đã tố cáo phát xít Nhật đã thống trị cực kỳ tàn bạo nhân dân các nước châu Á. Cho dù cựu thủ tướng Nhật Bản, Tojô Hideki chỉ huy vụ thảm sát Nam Kinh và nhiều tên phát xít khác kiên quyết giữ lập trường phản động, luôn tìm cách chối cãi, nguy biện nhưng cuối cùng bọn chúng cũng không thoát khỏi phán quyết chính nghĩa của nhân dân thế giới. Trong đó có 25 tên bị tuyên phạt có tội, Tojô Hideki và 7 tên khác bị lĩnh án tử hình, 16 tên bị phạt tù chung thân, 2 tên bị phạt tù dài hạn.

Phiên toà Nuremberg và Tokyo đều là những toà án quốc tế quan trọng, có ý nghĩa sâu sắc đối với lịch sử thế giới. Những toà án này không chỉ tuyên phạt bọn tội phạm đầu sỏ của phát xít Đức, Ý, đề cao chính nghĩa mà điều quan trọng hơn là những phiên toà này đã làm sáng tỏ nhiều hành vi phạm tội của bọn phát xít, tiết lộ những sự thật xấu xa bỉ ổi của Chủ nghĩa phát xít và bản chất tồi tệ của nó. Đây cũng là hồi chuông cảnh báo cho cả nhân loại, quyết không để Chủ nghĩa phát xít đã diệt vong được khôi phục trở lại.

76. BÀI DIỄN THUYẾT FULTON CỦA CHURCHILL

Ngày 25-4-1945, quân đội hai nước Mỹ- Liên Xô đã có cuộc gặp gỡ mừng thắng lợi bên bờ Tây sông Enbơ, cách thủ đô Berlin 120km về phía Tây Nam. Quan binh hai nước tay bắt mặt mừng, họ cùng nhau ca hát, nhảy múa, cảnh tượng ấy khiến mọi người không khỏi xúc động. Quan hệ hợp tác giữa hai nước Xô- Mỹ đạt đến đỉnh cao.

Song, cùng với sự thất bại của kẻ thù chung, quan hệ giữa hai nước đồng minh Xô- Mỹ trong thời kỳ chiến tranh chống phát xít cũng dần dần tan vỡ. Sở dĩ điều này xảy ra, là vì sau hai cuộc chiến tranh, thực lực của Mỹ đã mạnh hơn nhiều, Mỹ âm mưu dựa vào bom nguyên tử và đồng Đô la để làm bá chủ thế giới. Nhưng sau chiến tranh, nước có thể ngang hàng với Mỹ chỉ còn có Liên Xô. Sau những khó khăn thử thách của cuộc chiến chống phát xít, uy tín chính trị của Liên Xô đã tăng nhanh, Liên Xô trở thành chướng ngại vật lớn nhất ngăn cản nước Mỹ giành quyền bá chủ thế giới. Thái độ của hai nước Xô- Mỹ về một loạt các vấn đề quốc tế bắt đầu có sự khác nhau, đặc biệt là trong việc giải quyết nước Đức sau chiến tranh thì mâu thuẫn càng gay gắt, Liên Xô và Mỹ thường xuyên to tiếng với nhau. Tổng thống Mỹ Truman đã nhiều lần rêu rao là sẽ áp dụng những chính sách cứng rắn với Liên Xô.

Truman đã từng nói với Quốc vụ khanh Belnaps: "Tôi đã chán ngán, chẳng còn hứng thú gì để lung lạc người Liên Xô nữa rồi". Lời nói của Truman đã cho thấy Mỹ đang suy nghĩ tìm mọi cách để chống lại Liên Xô.

Khi Truman đang tốn nhiều công sức để tìm kiếm đối sách ngăn chặn Liên Xô thì tháng 2-1949, đại diện ngoại giao Mỹ tại Liên Xô là George Kainen đã gửi một bức điện dài 8.000 chữ về Quốc vụ viện cho biết "Lực lượng vũ trang của Liên Xô đang phát triển mạnh", "Liên Xô đang nỗ lực mở rộng phạm vi thế lực ở nhiều nơi, vào tất cả những thời điểm thích hợp". Vì thế, nếu Mỹ có một thực lực đủ mạnh và chứng tỏ là đang chuẩn bị dùng vũ lực quân sự thì cũng không cần dùng đến vũ lực thật sự, Mỹ đã có thể ngăn chặn được Liên Xô. Những lý lẽ trong bức điện của Kainen, những chính sách và cả những đối sách của Mỹ đã cho thấy một cách nhìn mang tính hệ thống, cung cấp những căn cứ lý luận để Mỹ áp dụng chính sách "chiến tranh lạnh" trong suốt thời kỳ dài của lịch sử. Tháng 7-1947, George Kainen dựa trên cơ sở bức điện viết một bài báo ký tên "X" nhằm hoàn thiện bổ xung thêm cho thuyết ngăn chặn của Mỹ.

Tuy quan hệ Xô- Mỹ ngày càng xấu đi, thuyết ngăn chặn cũng đã hoàn thành nhưng Truman vẫn chân chủ cho rằng nước Mỹ tạm thời không nên trực tiếp tuyên bố "chiến tranh lạnh" với Liên Xô. Truman chọn cựu thủ tướng Anh Churchill để đảm đương nhiệm vụ châm ngòi cho "chiến tranh lạnh". Lúc đó, Churchill hiểu rõ hơn ai hết về tình hình nước Anh. Chỉ có cách dựa vào sự giúp đỡ của Mỹ trên lĩnh vực kinh tế, thiết lập mối quan hệ đặc biệt với Mỹ về chính trị thì Anh mới có thể thoát ra khỏi

tình trạng khó khăn, từng bước khôi phục lại vinh quang của đế quốc Anh hùng mạnh. Vì thế, Churchill đã vui vẻ nhận lời mời thịnh tình của Truman.

Ngày 5-3-1946, đích thân Truman đi cùng Churchill đến Fulton- bang Missouri. Tại đây, Churchill đã có bài phát biểu tại Học viện Westminster. Trong hội trường lúc đó có khoảng 3.000 người, nghe nói còn có 40.000 người tập trung ở sân trường, những nơi công cộng và hai bên đường để nghe bài diễn thuyết của Churchill. Theo sự sắp xếp của các quan chức Mỹ, bài diễn thuyết của Churchill được phát trên các phương tiện truyền thông ở cả Anh và Mỹ.

Trong bài diễn thuyết có nhan đề là "cột trụ hoà bình", lần đầu tiên Churchill công khai sử dụng từ "thiết mào"(màn sắt), ông nói: "Từ Azczecin của biển Bantích đến Riast của biển Adơriatích một bức màn sắt đã giăng xuống đại lục châu Âu, cổ động cho việc xuất hiện "màn sắt" có nghĩa là châu Âu trên thực tế đã bị phân chia". Vì thế Churchill chủ trương kết hợp liên quân Anh - Mỹ để chống lại các nước Đông Âu và Liên Xô sau bức màn sắt.

Bài diễn thuyết Fulton chẳng qua cũng chỉ là khúc dạo đầu của chiến tranh lạnh. Sau năm 1947, Truman liên tiếp đưa ra các kế hoạch viện trợ quân sự, kinh tế cho hai nước Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Với Chủ nghĩa Truman, kế hoạch phục hưng châu Âu của Marshall, cục diện "chiến tranh lạnh" giữa Mỹ và Liên Xô đã mở rộng từ châu Âu sang các nước khác trên thế giới.

77. KẾ HOẠCH PHỤC HƯNG CHÂU ÂU CỦA MARSHALL

Ngày 5-6-1947, Quốc vụ khanh Marshall đã có bài phát biểu tại trường đại học Havord nhân dịp nhà trường tổ chức lễ trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên. Trong bài phát biểu của mình, Marshall chính thức đề xuất kế hoạch giúp đỡ châu Âu phục hồi kinh tế. Lúc đó, tình hình kinh tế xã hội của các nước Tây Âu ngày càng trở nên tồi tệ, tuy chiến tranh đã kết thúc được vài năm nhưng những vết thương do nó gây ra vẫn còn dai dẳng, các công xưởng sản xuất vắng lặng không khói, những tuyến đường sắt lộn xộn, rối bời, ruộng vườn bị bỏ hoang, từ biển Êgê đến Bắc Hải, từ thành phố đến nông thôn, đâu đâu cũng có cảnh tượng thê lương, hỗn loạn, cuộc diện chính trị Tây Âu cũng vô cùng rối ren, nhiều cuộc bãi công liên tiếp xảy ra, ảnh hưởng của Đảng Cộng Sản ngày càng mạnh mẽ, địa vị của các tập đoàn thống trị đang bị lung lay. Vì vậy, nước Mỹ cần phải viện trợ cho châu Âu. Song, đó không phải là lý do duy nhất. Marshall đề xuất kế hoạch viện trợ châu Âu là để "Giúp cho nền kinh tế thế giới hoạt động có hiệu quả". "Bất kỳ chính phủ nào có ý đồ cản trở sự phục hưng của các quốc gia khác, sẽ không nhận được sự trợ giúp của Mỹ". Bất kỳ chính phủ, chính đảng hay tập đoàn nào vì mục đích chính trị và những

mục đích khác, âm mưu kéo dài sự thống khổ của nhân loại đều sẽ vấp phải sự phản đối từ chính phủ Mỹ. Với kế hoạch "phục hưng châu Âu" hay còn gọi "Kế hoạch Marshall" nước Mỹ ra tay giúp đỡ châu Âu khôi phục kinh tế, nhưng thực chất của việc làm này là nhằm vào hai mục đích khác, thứ nhất là để giải quyết những mâu thuẫn giữa sản xuất và phân phối của nền kinh tế Mỹ sau chiến tranh, khuếch trương nền kinh tế với bên ngoài, thứ hai là để ngăn chặn sự uy hiếp từ Liên Xô. Nước Mỹ cho rằng, nếu nền kinh tế châu Âu tiếp tục xấu đi sẽ dẫn đến sự bùng nổ phát triển của các cuộc cách mạng, có lợi cho sự xâm nhập của Liên Xô vào Tây Âu. Nếu Mỹ không giúp đỡ châu Âu, thông qua các nguồn viện trợ để khống chế Tây Âu trên lĩnh vực kinh tế thì trong thế cân bằng chiến lược với Liên Xô, Mỹ sẽ rơi vào thế bất lợi, đơn thương độc mã.

Tuy nhiên, trong bài phát biểu của mình, Marshall cũng nhấn mạnh phục hưng châu Âu "là chuyện của người dân châu Âu", "Châu Âu cần phải đề xướng trước". Bài diễn thuyết của Marshall nhận được sự hưởng ứng tích cực từ các nước Tây Âu. Ngày 12-7-1949, 16 nước châu Âu, trong đó có Anh, Pháp, Áo đã cùng nhau tổ chức hội nghị kinh tế, thành lập Ủy ban Kinh tế châu Âu (sau này đổi thành Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu).

Ngày 22-9, tổ chức này lập ra kế hoạch phục hưng châu Âu, đề nghị Mỹ trong vòng 4 năm viện trợ và cho vay 22,4 tỷ USD. Ngày 19-12, Truman đã gửi đến quốc hội Mỹ "Kế hoạch giúp đỡ châu Âu", yêu cầu quốc hội từ năm 1948 đến 1952 chi 10,7 tỉ USD từ ngân sách nhà nước. Ngày 2-4 năm đó, Truman ký vào "kế hoạch viện trợ nước ngoài năm 1948" đã được quốc hội phê chuẩn. Kế hoạch Marshall chính

thức được thực thi. Đến tháng 6 năm 1952 thì kết thúc. Kế hoạch Marshall đã tốn hết khoảng 13 tỷ USD của Mỹ.

Kế hoạch Marshall đã khiến cho Tây Âu phải đứng về phía Mỹ trong "chiến tranh lạnh" là một thành công lớn trong chiến lược ngăn chặn Liên Xô của Mỹ. Đồng thời, với kế hoạch này, thời gian khó khăn nhất của châu Âu sau chiến tranh đã mau chóng trôi qua, thúc đẩy sự hồi phục và phát triển kinh tế Tây Âu. Có thể nói, sự ra đời của Cộng đồng Kinh tế châu Âu và Liên Hợp Quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nước Tây Âu phát triển.

78. ẤN ĐỘ - PAKISTAN GIƯỜNG CAO NGỌN CỜ ĐỘC LẬP

Sau khi Chiến tranh Thế giới lần thứ hai kết thúc, nền kinh tế Ấn Độ gặp rất nhiều khó khăn, tỉ lệ thất nghiệp cao, đầu đầu cũng có xác người chết đói, vì thế các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ngày càng phát triển mạnh mẽ. Năm 1945 đã có 845 cuộc bãi công với 75 vạn người tham gia. Lúc đó người đứng đầu thực dân Anh lại mở một phiên toà xét xử "Sĩ quan Quốc dân quân Ấn Độ", khiến cho sự phản kháng của nhân dân Ấn Độ càng thêm quyết liệt, những cuộc đấu tranh chống lại thực dân Anh ở nhiều địa phương như Calcutta, Bombay,... liên tiếp nổ ra. Ngày 18-2-1946, cuộc khởi nghĩa của hai vạn thủy binh Ấn Độ đã nổ ra ở Bombay, quân khởi nghĩa tràn xuống khắp các đường phố, hô vang khẩu hiệu như "Đả đảo Chủ nghĩa đế quốc Anh", "Cách mạng muôn năm". Cuộc khởi nghĩa này đã cho thấy những khủng hoảng trầm trọng của thực dân Anh trên đất Ấn Độ. Giai cấp thống trị Anh ngày càng hoang mang lo sợ, vội vàng phái một lực lượng quân đội lớn mạnh đi đàn áp, nhân dân Bombay và Calcutta cùng nhau nổi dậy, chiến đấu dũng cảm với quân Anh trong suốt ba ngày từ 21 đến 23 tháng 2. Nhưng do sự hèn nhát của lực lượng lãnh đạo, nên cuộc khởi nghĩa này đã nhanh chóng thất bại.

Trước những cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của nhân dân Ấn Độ, chính phủ của Công đảng Anh không hề thay đổi những thủ đoạn thống trị thực dân của mình. Ngày 24-3-1946, nước Anh phái một đoàn đặc sứ do Laorenxơ dẫn đầu đến Ấn Độ để cùng với tổng thống Ấn Độ Weifiel, lãnh tụ chính đảng giai cấp tư sản Ấn Độ và người đứng đầu các bang chính thức đàm phán về vấn đề độc lập. Để duy trì quyền lợi của mình ở Ấn Độ, thực dân Anh đã ra sức khiêu khích, xúi giục các tín đồ Ấn Độ giáo và tín đồ Hồi giáo, gây nên sự chia rẽ, mất đoàn kết trong nhân dân Ấn Độ. Ngày 29-6, sau khi đoàn đặc sứ rời Ấn Độ trở về Anh, trong mấy tháng liền, ở Calcutta và nhiều địa phương khác liên tiếp xảy ra những vụ tàn sát lẫn nhau giữa các tín đồ Ấn Độ giáo và tín đồ Hồi giáo.

Cuối năm 1946, đến mùa xuân năm 1947, những cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ không ngừng nổ ra, người cầm đầu thực dân Anh không thể không nhượng bộ. Ngày 20-2-1947, Attlee không còn cách nào khác đành phải trở thành "thủ tướng chủ trì việc giải thể đế quốc Anh" đây là điều mà cựu thủ tướng Churchill luôn trốn tránh. Atlee trong bài phát biểu ở Hạ viện đã tuyên bố: "chậm nhất là tháng 6 năm 1948 sẽ giao chính quyền vào tay người Ấn Độ". Vì thế ông ta phái Mountbatten đi nhận chức tổng đốc ở Ấn Độ.

Sau khi Mountbatten đến nhậm chức ở Ấn Độ, ông nhận thấy tình hình Ấn Độ căng thẳng hơn rất nhiều so với suy nghĩ của ông. Thời hạn tháng 6-1948 là quá muộn, chuyển giao chính quyền càng sớm thì cơ hội duy trì trật tự địa của Anh ở Ấn Độ càng nhiều. Do đó, Mountbatten đã

nhANH chóng đề xuất "phương án Ấn Độ độc lập" hay còn gọi là "kế hoạch Mountbatten". Ngày 3-6-1947, Mountbatten lần lượt công bố kế hoạch này ở Delhi và Luân Đôn. Nội dung của kế hoạch gồm:

Thứ nhất, dựa vào tín ngưỡng tôn giáo, chia lãnh thổ Ấn Độ thành 2 xứ tự trị là Ấn Độ và Pakistan. Pakistan phân thành Đông Pakistan và Tây Pakistan, cách nhau 1.500km, có dân số 69 triệu người, trong đó số người theo đạo Hồi là 39 triệu. Tây Pakistan bao gồm tỉnh Sind, các tỉnh biên giới Tây Bắc, Baluchistan và Tây Punjab. Đông Pakistan thì chủ yếu là Đông Bengal. Phần đất còn lại sẽ là Liên bang Ấn Độ.

Thứ hai: Trước khi chia đất, cần giải quyết vấn đề biên giới Punjab và Bengal.

Thứ ba: Các bang có quyền đàm phán, tự do quyết định gia nhập vào Ấn Độ hay Pakistan, các bang cũng có thể duy trì quan hệ cũ với Anh, nhưng không được hưởng quyền lợi của khu tự trị.

Tối hôm đó, Đảng Quốc Đại Ấn Độ, Liên minh Muslim cùng với lãnh tụ dân tộc Sikhism tuy cảm thấy những yêu cầu của mình không được đáp ứng hoàn toàn, nhưng đều tỏ ý sẽ chấp nhận kế hoạch này. Ngày 16-7-1947, Nghị viện Anh thông qua kế hoạch Mountbatten. Kế hoạch này bắt đầu được thực hiện kể từ ngày 15-8.

Ngày 14-8, Pakistan tuyên bố Độc lập, chủ tịch Liên minh Muslim, ông Jinnad, Ali chính thức nhậm chức Tổng thống. Ngay hôm đó, Ấn Độ cũng tuyên bố độc lập. Chính phủ vùng tự trị do chủ tịch Đảng quốc đại Nehru Jawaharlal đứng đầu, tổng đốc vẫn là Mountbatten. Từ

lệnh quân Ấn Độ vẫn là tổng tư lệnh nước độc lập. Quan chức cao cấp trong quân đội Ấn Độ đều là người Anh.

Dù sao đi nữa, nền độc lập của Ấn Độ và Pakistan đã kết thúc sự thống trị của thực dân Anh trong suốt 190 năm. Đây là thành quả đấu tranh lâu dài gian khổ của nhân dân Nam Á, cũng là một thắng lợi quan trọng trong quá trình giành độc lập của các dân tộc bị áp bức. Nó thúc đẩy sự sụp đổ nhanh chóng của hệ thống Chủ nghĩa đế quốc thực dân và sự suy yếu của đế quốc Anh.

79. PHÂN CHIA ĐẤT ĐAI Ở PALEXTIN

Palextin nằm ở trung tâm của khu vực Trung Đông, phía Bắc tiếp giáp với núi Lebanon, phía Đông là sa mạc Syrian và Gioocđani, phía Nam là biển Hồng Hải và bán đảo Sinai. Đây là nơi tiếp giáp với ba châu lục Á, Phi, Âu là đầu mối giao thông quan trọng nối liền phương Đông và phương Tây. Từ xưa đến nay, đây luôn là vùng đất tranh chấp giữa người Ả-rập và người Do Thái. Sau chiến tranh, người ta phát hiện ra Trung Đông là nơi có nguồn dầu mỏ với trữ lượng lớn, vì thế địa vị chiến lược của Palextin càng được nâng cao.

Trước đây, người Do Thái và người Ả-rập đều đã từng cư trú ở Palextin. Cách đây hai, ba nghìn năm, người Do Thái đã từng thành lập quốc gia của mình trên lãnh thổ Palextin. Tuy nhiên, khoảng thế kỷ I sau công nguyên, khi đế quốc Rô-ma xâm lược Palextin, tuyệt đại đa số người Do Thái đã di cư đến nhiều vùng đất khác. Đến thế kỷ VII sau công nguyên, đế quốc Ả-rập thôn tính Palextin, từ đó người Ả-rập trở thành cư dân chủ yếu của vùng đất này.

Cuối thế kỷ XIX, một số người Do Thái dấy lên một trào lưu tư tưởng phục quốc, những người này phát động "phong trào khôi phục nhà nước Do Thái". Họ lợi dụng tình cảm tôn giáo và tình cảm dân tộc của người Do Thái, đặc biệt là lợi dụng sự bức hại người Do Thái ở một số quốc

gia châu Âu, kêu gọi người Do Thái tản cư ở nước ngoài quay về Palestin, thành lập nhà nước Do Thái. Tháng 8-1897, Đại hội đại biểu phong trào khôi phục nhà nước Do Thái đã được tổ chức ở Basel- Thụy Sĩ. Hội nghị này đã nhất trí thành lập tổ chức "khôi phục nhà nước Do Thái". Do những hoạt động và chủ trương này phù hợp với nhu cầu mở rộng ra bên ngoài của đế quốc Anh nên Anh đã hết sức ủng hộ và giúp đỡ. Trong thời gian Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, quân đội Anh đã chiếm lĩnh Palestin rồi sau đó biến nơi đây thành "vùng đất thống trị" của nước Anh. Ngày 2-11-1917, một quan chức ngoại giao Anh lúc đó là James Balfour gửi công hàm đến Oantơ Rothschild, phó chủ tịch của liên minh Chủ nghĩa phục quốc Do Thái của Anh. Balfour kêu gọi chính phủ Anh hãy cố gắng hết sức mình để giúp đỡ người Do Thái thành lập "quốc gia của dân tộc Do Thái" trên đất Palestin. Đây chính là tuyên ngôn Balfour nổi tiếng trong lịch sử. Bản tuyên ngôn này nhận được sự tán đồng của Mỹ. Sau đó, Anh, Mỹ, xúi bẩy một số người Do Thái quay về Palestin. Năm 1922, ở Palestin có 59 vạn người Arập, 8,4 vạn người Do Thái, đến 1939, có 98,5 vạn người Arập, người Do Thái cũng tăng lên 44,5 vạn người. Những nhà cầm quyền Anh lúc đó còn giúp đỡ người Do Thái di cư, mua cướp đất đai thậm chí dùng súng họ xây dựng lực lượng vũ trang, khiến cho xung đột giữa người Arập và người Do Thái không ngừng gia tăng.

Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, nước Mỹ dần dần thế chỗ Anh ở Palestin, trở thành lực lượng đỡ đầu chủ yếu cho Chủ nghĩa khôi phục nhà nước Do Thái. Sau chiến tranh, nước Anh mưu đồ dùng phương thức mới để bảo vệ địa vị thống trị của mình, Anh đề nghị chia

Palestin thành khu vực Ả-rập và khu vực Do Thái, nhưng kiến nghị này của Anh đã gặp phải sự phản đối quyết liệt của người Do Thái. Không còn cách nào khác, năm 1957, nước Anh đành phải đem vấn đề Palestin ra thảo luận trong kỳ họp thứ hai của Liên Hợp Quốc. Được sự ủng hộ của Liên Xô và sự thao túng của Mỹ, Liên Hợp Quốc bất chấp sự phản đối của Palestin, thông qua "nghị quyết phân chia Palestin". Nghị quyết này quy định: trước ngày 1-8-1948, Anh sẽ kết thúc sự thống trị ở Palestin, sau đó hai tháng thành lập nhà nước Ả-rập và nhà nước Do Thái. Diện tích nước Ả-rập khoảng 1,1 vạn km² với 72 vạn người Ả-rập và 10 vạn người Do Thái. Diện tích nhà nước Do Thái khoảng 1,4 vạn km², với khoảng 50 vạn người Do Thái và 40 vạn người Ả-rập. Vùng đất Jerusalem và khu vực xung quanh (khoảng 158 km²) là "chủ thể độc lập đặc biệt của quốc tế và do Liên Hợp Quốc quản lý".

Ngày 14-5-1948, quyền thống trị của Anh ở Palestin chính thức kết thúc. Hôm đó, tập đoàn lãnh đạo Chủ nghĩa khôi phục nhà nước Do Thái đã chính thức tuyên bố thành lập nhà nước Israel ở Bảo tàng Nghệ thuật Tel-Aviv ngày nay.

Xét đến cùng thì sự phân chia đất đai ở Palestin chính là sản phẩm của Chủ nghĩa thực dân ở Trung Đông của Chủ nghĩa đế quốc, nó đã bắt rễ cho những xung đột kéo dài sau chiến tranh thế giới lần thứ hai giữa Ả-rập và Israel, dẫn tới sự bùng nổ cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ nhất.

80. THÀNH LẬP TỔ CHỨC BẮC ĐẠI TÂY DƯƠNG

Năm 1947, sau khi cuộc chiến tranh lạnh giữa hai nước Xô- Mỹ bắt đầu, nước Mỹ đã vội vàng bàn bạc với các nước Tây Âu về việc chuẩn bị thành lập Hệ thống An ninh Đại Tây Dương để củng cố và mở rộng vị thế bá quyền của mình. Được sự đồng ý của Mỹ; Anh đã tự mình tổ chức ra Khối Tự vệ chung Tây Âu. Ngày 22-1-1948, Bevin Ernest - một quan chức ngoại giao Anh đã có bài phát biểu quan trọng, Bevin yêu cầu vứt bỏ quan niệm cũ về ngoại giao cân bằng, kiến nghị thành lập một Liên minh Tây Âu. Lúc đó, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua đều đang lo lắng trước "sự uy hiếp của Liên Xô", những nước này hy vọng Anh vừa có thể đảm nhận nghĩa vụ quân sự ở Tây Âu, vừa có thể yêu cầu Mỹ bảo hộ, vì thế kiến nghị của Bevin nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ. Ngày 5-3-1948, đại biểu năm nước Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua đã cùng nhau đàm phán ở Brussels (thủ đô Bỉ). Chỉ trong một thời gian ngắn, các nước đã ký kết hiệp ước chính trị quân sự đa phương có thời hạn 50 năm. Bản hiệp ước này quy định: "Nếu bất cứ một quốc gia nào tham gia ký kết hiệp ước trở thành mục tiêu tấn công vũ trang, thì những nước còn lại vẫn phải tuân theo quy định của điều 51 trong hiến chương Liên Hợp Quốc, là "giúp đỡ cho nước bị tấn công tất cả khả năng quân sự có thể và những

viện trợ khác". Ngoài ra, những nước này còn phải "tổ chức và phối hợp nhịp nhàng các hoạt động kinh tế".

Sau khi Hiệp ước Brussels được ký kết, Mỹ một mặt ủng hộ tích cực, mặt khác cho là số nước tham gia Hiệp ước này quá ít, chưa có sự góp mặt của một số nước có liên quan đến an ninh ở Đại Tây Dương, hơn thế nghĩa vụ được quy định trong Hiệp ước có phạm vi quá rộng, không đề cập đến mục đích chính của việc phòng ngự. Vì những lý do ấy, ngày 6-7-1948, trong cuộc hội đàm ở Canada về việc ký kết hiệp ước an ninh tập thể, Mỹ và năm nước tham gia Hiệp ước Brussels đã nhiều lần nhắc lại nguyên tắc tự cứu và viện trợ lẫn nhau. Nước Mỹ còn bày tỏ thái độ rõ ràng không thể tham gia Hiệp ước Brussels, nhưng lại chủ trương dựa vào Hiệp ước Brussels, tổ chức ra một hệ thống phòng ngự mới rộng rãi hơn. Các nước Tây Âu muốn an ninh được bảo đảm nên đành nghe theo ý kiến của Mỹ.

Ngày 10-12, sáu nước đã cùng nhau hội đàm ở Washington, thảo luận cụ thể về bản dự thảo Hiệp định Tổ chức Bắc Đại Tây Dương. Trong hội nghị, Mỹ và các nước Tây Âu đã tranh luận sôi nổi, mặc cả với nhau, cuối cùng một văn bản bao gồm 14 điều khoản và một lời tựa cũng được soạn thảo xong. Trong bản dự thảo này, điều khoản số 5 là quan trọng nhất. Điều khoản này quy định: "Các nước tham gia ký kết Hiệp ước đồng ý, nếu một hoặc một số nước ở Tây Âu và Bắc Mỹ bị nước khác tấn công vũ trang, cũng coi như tất cả các nước còn lại đã bị tấn công". Mỗi một nước tham gia ký kết hiệp ước "nên đơn độc hoặc cùng với các nước khác áp dụng những hành động được cho là cần thiết, kể cả việc sử dụng lực lượng vũ trang". Những quy định này vừa khiến cho các nước đồng minh Tây Âu phải gắn bó chặt chẽ với nhau trên lĩnh vực quân

sự, vừa khiến cho Mỹ tránh được những hạn chế, có thể chủ động tham gia vào các cuộc chiến tranh. Sau này, Truman đã dương dương tự đắc thừa nhận Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương "rất có lợi với Mỹ".

Ngày 4-4-1949, 12 nước: Mỹ, Canada, Pháp, Anh, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua, Đan Mạch, Na Uy, Băng Đảo, Bồ Đào Nha, Ý đã cùng nhau ký kết vào hiệp ước này. Tháng 8 năm đó, các nước tham gia ký kết hoàn thành xong thủ tục phê chuẩn, hiệp ước bắt đầu có hiệu lực, tổ chức Bắc Đại Tây Dương (NATO) chính thức được thành lập.

Sự ra đời của tổ chức này là cái mốc đánh dấu "sự tiêu tan hy vọng: thông qua Liên Hợp Quốc để bảo đảm hoà bình quốc tế" của các nước Tây Âu, từ nay về sau, Tây Âu cần dựa vào tấm lá chắn này để ngăn chặn Đông Âu và Liên Xô. Riêng đối với Mỹ, sự ra đời của tổ chức này một mặt đánh dấu sự kết thúc chính sách truyền thống của Mỹ là Mỹ sẽ không cùng với các nước khác kí kết những liên minh quân sự trong thời bình. Mặt khác, nó cho thấy chiến lược toàn cầu, lấy châu Âu làm trọng tâm của Mỹ đã bước đầu thành công. Sự ra đời của NATO để chống lại Liên Xô cũng dẫn đến những phản ứng quyết liệt từ Liên Xô và Đông Âu. Ngày 9-5-1955, sau khi NATO kết nạp thêm Tây Đức và xây dựng một lực lượng quân sự châu Âu dựa vào lực lượng quân phòng Đức làm trung tâm, bảy nước Đông Âu và Liên Xô đã cùng nhau thành lập tổ chức Vacsava, tạo nên cục diện đối đầu giữa hai tập đoàn quân sự châu Âu, quan hệ Đông Tây càng thêm gay gắt.

81. SỰ RA ĐỜI CỦA NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

3 giờ chiều ngày 1-10-1949, 30 vạn quân dân Bắc Kinh tụ hội tại quảng trường Thiên An Môn, long trọng tổ chức lễ thành lập nước. Trong tiếng quân nhạc của bài quốc ca Trung Quốc, Mao Trạch Đông tự tay kéo cao lá quốc kỳ, sau đó nghiêm trang tuyên bố với cả thế giới: "Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập". Cùng với lời tuyên bố vang dậy khắp núi sông ấy, nhân dân Trung Quốc cũng đứng lên từ đó. Tuy nhiên sự quật khởi của dân tộc Trung Hoa, những gì họ đã trải qua là cả một chặng đường dài với quá nhiều khó khăn, gian khổ.

Dân tộc Trung Hoa có lịch sử lâu đời, thời kỳ huy hoàng xán lạn trong quá khứ của Trung Quốc để lại dấu ấn không phai mờ trong lịch sử văn minh nhân loại. Nhưng trong suốt thời phong kiến, nền chính trị chuyên chế, quan liêu, sự hà khắc của lễ giáo và đạo đức phong kiến đã cản trở sự tiến bộ xã hội của Trung Quốc. Sự thay đổi luân phiên các triều đại phong kiến khiến cho quỹ đạo chuyển động của xã hội cổ đại Trung Quốc giống như một vòng tròn tuần hoàn.

Cuộc Chiến tranh Thuộc phiên năm 1840 đã phá tan giấc mộng thiên triều đại quốc và tình trạng bế quan toà càng kéo dài đã lâu đưa nước Trung Quốc bước vào một

thời kỳ lịch sử mới đầy tủi nhục và đau thương. Để chống lại sự áp bức của phong kiến và Chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc, giải phóng xã hội, nhân dân Trung Quốc đã anh dũng đấu tranh hơn một thế kỷ. Trong đêm trường đau khổ, nhiều chí sĩ yêu nước tìm kiếm những con đường cứu nước, cứu dân, làm cho đất nước cường thịnh và tìm kiếm một phương thức hữu hiệu chữa triệt để căn bệnh nghèo đói, yếu hèn. Do đó, rất nhiều cuộc đấu tranh khởi nghĩa đã nổ ra, như phong trào Nghĩa Hoà Đoàn, khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc hay biến pháp Duy Tân. Song, tất cả những phong trào này đều thất bại. Cuộc cách mạng Tân Hợi do Tôn Trung Sơn phát động, giai cấp tư sản là lực lượng lãnh đạo đã đặt dấu chấm hết cho chế độ phong kiến kéo dài 2.000 năm ở Trung Quốc, nhưng sự ra đời của Trung Hoa dân quốc chưa thể đưa Trung Quốc đi trên con đường độc lập, phát triển.

Tiếng vang của Cách mạng tháng Mười Nga đã đưa Chủ nghĩa Mác- Lênin đến với Trung Quốc, khiến cho những người dân Trung Quốc lầm than tìm thấy ánh sáng từ trong bóng đêm u ám. Đảng Cộng Sản Trung Quốc ra đời, đề ra cương lĩnh chống phong kiến, chống đế quốc một cách triệt để, lãnh đạo nhân dân tiến hành những cuộc đấu tranh cách mạng. Khi Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu, thực hiện chính sách Quốc - Cộng hợp tác, chiến đấu anh dũng trong suốt 8 năm. Thế nhưng, thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Nhật cũng không mang đến niềm hy vọng cho nhân dân Trung Quốc. Tập đoàn Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch được sự ủng hộ của Mỹ ngang nhiên phát động một

cuộc chiến tranh chống Cộng, chống nhân dân. Đảng Cộng Sản Trung Quốc một lần nữa đứng dậy, lãnh đạo nhân dân đấu tranh trong vòng 3 năm, cuối cùng giành được chính quyền từ tay giai cấp địa chủ và đại tư sản. Như thế, Chủ nghĩa dân chủ mới đã giành được thắng lợi cuối cùng. Nhân dân Trung Quốc vui mừng phấn khởi chờ đợi sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa độc lập, thống nhất, tự do và cường thịnh.

Trung tuần tháng 6-1949, Đảng Cộng Sản Trung Quốc và đại biểu các giới cùng nhau mở một cuộc họp, chuẩn bị những việc làm cần thiết cho việc thành lập Chính phủ Liên hiệp Dân chủ và hội nghị hiệp thương chính trị mới. Sau 3 tháng khẩn trương chuẩn bị, cuộc họp trù bị đã thông qua bản dự thảo cương lĩnh và các biện pháp tổ chức. 7 giờ chiều ngày 21-9, cuộc họp thành lập nước Trung Quốc mới- Hội nghị hiệp thương nhân dân Trung Quốc tuyên bố khai mạc trong tiếng quân nhạc của bài Quốc ca. Hội nghị đã thông qua "Các biện pháp tổ chức hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc", "Các biện pháp tổ chức chính phủ nhân dân trung ương của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" và "Cương lĩnh chung hội nghị hiệp thương Chính trị Nhân dân Trung Quốc", bầu ra Ủy ban Chính phủ Nhân dân Trung ương và Ủy ban toàn quốc khoá I của hội nghị hiệp thương chính trị. Ngày 30-9, hội nghị bế mạc. 2 giờ chiều ngày 1-10, Ủy ban chính phủ Nhân dân Trung ương nhậm chức ở Bắc Kinh, tuyên bố chính phủ nhân dân trung ương của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập. 3 giờ chiều hôm đó, quân dân Thủ đô cùng với nhân dân ở các địa phương khác đã được đón thời khắc quan trọng- Lễ thành lập nước

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Từ đó, lá cờ đỏ 5 sao tung bay phấp phới trên quảng trường Thiên An Môn.

Sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cũng đã mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử Trung Quốc. Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng đã thay đổi căn bản cục diện phân liệt suốt 4.000 - 5.000 năm của nước Trung Quốc cũ. Từ đây, một dân tộc có lịch sử lâu đời ở phương Đông đã bước sang một trang sử mới, bắt đầu xây dựng một tương lai tốt đẹp. Sự ra đời nước Trung Quốc mới còn đánh đổ triệt để hệ thống thực dân và Chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ cho nhân dân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, từ đó đi tới một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc mới.

82. HỘI NGHỊ BĂNGĐUNG

Ngày 18-4-1955, tại thành phố Băngđung nổi tiếng xinh đẹp của Indônêxia, 340 đại biểu đến từ 29 quốc gia và khu vực của châu Á, châu Phi với dáng vẻ tự tin bước vào Cung Độc Lập, long trọng tổ chức Hội nghị Á- Phi.

Đây là sự kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại trong quá trình đấu tranh, nổi dậy của thế giới thứ ba, là hành động mang tính chất vạch đường không chỉ trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của các dân tộc Á- Phi mà cả trong lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, một loạt các quốc gia châu Á đã thoát khỏi gông xiềng của Chủ nghĩa thực dân, bước trên con đường phát triển độc lập dân tộc. Do ảnh hưởng từ châu Á, lục địa châu Phi vốn đang "ngủ yên" cũng bắt đầu đứng dậy đấu tranh. So sánh tình hình và lực lượng của châu Á và châu Phi cũng đã có những biến đổi căn bản. Nhưng sự thống trị của Chủ nghĩa thực dân cũ chưa bị lật đổ triệt để, thì chủ nghĩa thực dân mới đang rắp ranh thay thế. Nước Mỹ liên tục tổ chức ở châu Á, châu Phi những tập đoàn quân sự, tạo nên tình hình căng thẳng. Vì vậy, các quốc gia Á - Phi mới ra đời này đã liên kết với nhau, cùng nhau tiến hành cuộc đấu tranh chống đế quốc, chống thực dân, bảo vệ

nền độc lập mới giành được, nhanh chóng phát triển kinh tế dân tộc, nỗ lực cống hiến cho sự nghiệp hoà bình và hợp tác quốc tế.

Năm 1954, Trung Quốc - Ấn Độ và Trung Quốc-Mianma cùng nhau đề xướng năm nguyên tắc chung sống hoà bình, đó là "tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, chung sống hoà bình". Năm nguyên tắc này đã dẫn đến một phản ứng dây chuyền cực lớn trên toàn thế giới. Năm nguyên tắc chung sống hoà bình đã cho thấy hy vọng xây dựng quan hệ mới, hữu hảo, bình đẳng của các nước Á-Phi. Dựa trên những nguyên tắc chung cơ bản này, các nước Á-Phi bắt đầu tập hợp thành một lực lượng quốc tế mới. Liên sau đó, tháng 12-1954, năm nước Pakixtan, Ấn Độ, Miến Điện, Xích Kim, Indônêxia đã quyết định tổ chức Hội nghị Á-Phi ở Băngđung vào tháng 4-1955.

Quyết định này thu hút sự quan tâm của cả thế giới, dư luận tiến bộ quốc tế thì cổ vũ, còn Chủ nghĩa thực dân cũ và mới thì lại có cái nhìn thù địch, sợ hãi, đặc biệt là Mỹ. Mỹ luôn lo lắng hành động mở rộng xâm lược ra bên ngoài và tình hình căng thẳng do Mỹ tạo nên sẽ chịu sự "phán xét" và "lên án" của hội nghị. Mỹ còn lo sợ nước Trung Quốc, nơi đang bị cô lập sẽ phong toả và các nước Á-Phi thông qua hội nghị này, sẽ tăng cường hợp tác và hiểu biết lẫn nhau. Vì thế, trước giờ khai mạc, Mỹ đã giở nhiều thủ đoạn nhằm phá hoại và ngáng trở Hội nghị.

Đài Loan nhận nhiệm vụ đặc biệt cài bom hẹn giờ trên chiếc máy bay chở khách của Ấn Độ mang biệt danh "Công chúa Kashmir" có đoàn đại biểu Trung Quốc. Chiếc máy

bay phát nổ khi đang ở trên không của bang Sarawak, toàn bộ nhân viên công tác của đoàn Trung Quốc và các phóng viên báo chí gặp nạn. Thế lực phản động quốc tế có hành động mưu sát chính trị xấu xa bỉ ổi đó, đã bị dư luận thế giới và nhân dân Á- Phi lên án mạnh mẽ. Tuy nhiên, mọi tính toán của bọn họ đã không đạt được mục đích, Hội nghị vẫn được diễn ra theo thời gian đã định.

Trong suốt thời gian diễn ra Hội nghị, đoàn nhà báo do Mỹ phái đến đã lợi dụng sự khác biệt về hình thái ý thức và chế độ xã hội ở các nước Á- Phi khiêu khích, ly gián, làm tăng sự chia rẽ, mưu đồ làm cho hội nghị thất bại. Để đối phó lại tình hình phức tạp, thủ tướng Chu Ân Lai đã đề xướng nguyên tắc "Cầu đồng tồn dị" nổi tiếng. Chu Ân Lai nói: "Hội nghị của chúng ta nên tìm ra điểm giống nhau và bảo lưu điểm khác nhau", "Đoàn đại biểu Trung Quốc đến để tìm sự giống nhau, chứ không phải để tạo nên sự khác nhau", cơ sở của việc tìm điểm chung này là "Tuyệt đại đa số quốc gia và nhân dân Á- Phi từ thời cận đại đã phải hứng chịu và thậm chí đến nay vẫn phải hứng chịu những khổ cực, lầm than mà Chủ nghĩa thực dân gây ra". Chỉ cần "Từ trong khổ đau tủi nhục, đập tan ách thống trị của Chủ nghĩa thực dân, tìm kiếm cơ sở chung, chúng ta rất dễ tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, đồng tình ủng hộ nhau mà không cần phải sợ sệt hoài nghi nhau, không phải đối lập và bài xích nhau". Chu Ân Lai đã lấy lời nói và hành động của mình làm chuẩn mực để Hội nghị tán thành nguyên tắc "cầu đồng tồn dị", lấy sự chân thành đoàn kết của mình để thúc đẩy hội nghị thành công. Ngày 24-4, các đại biểu đã nhất trí thông qua "Thông cáo cuối cùng" về những quyết nghị của Hội nghị trên các lĩnh vực

hợp tác kinh tế, hợp tác văn hoá, nhân quyền, quyền tự quyết và vấn đề các nước phụ thuộc. Hội nghị kết thúc trong tiếng vỗ tay vang dội.

Hội nghị Á- Phi lần đầu tiên đã tụ họp rất nhiều đoàn đại biểu đến từ các quốc gia có ngôn ngữ, văn hoá, màu da khác nhau, nhưng không có một đại biểu nào của các nước thực dân phương Tây. "Đây là hội nghị quốc tế giữa các châu lục đầu tiên có sự tham gia của người da màu". Tinh thần được thể hiện trong Hội nghị Á- Phi là nhân dân Á- Phi đoàn kết chống đế quốc, giành và giữ độc lập dân tộc, tăng cường quan hệ hữu nghị giữa nhân dân các nước được gọi là "tinh thần Băngđung". Dưới sự cổ vũ của "tinh thần Băngđung", một phong trào giải phóng dân tộc Á- Phi vẫn tiếp tục phát triển. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc đã đẩy lên thành một cao trào ở châu Phi mà chúng ta vẫn thường gọi đó là "Năm châu Phi"

83. CHÂU ÂU THÀNH LẬP KHỐI THỊ TRƯỜNG CHUNG

Ngày 1-1-1958, tại một toà nhà lớn ở thủ đô Brussels (Bỉ), một lá cờ màu xanh in hình 6 ngôi sao dần dần được kéo lên, báo hiệu sự ra đời của Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC).

Tổ chức thống nhất do một số nước Tây Âu thành lập này, chính là sản phẩm của điều kiện lịch sử từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Thời kỳ đầu, sau chiến tranh, hai nước Xô- Mỹ luôn ở trong tình thế đối đầu nghiêm trọng. Nước Mỹ dựa vào thực lực kinh tế, quân sự hùng mạnh có được sau chiến tranh, thông qua kế hoạch Macshall, tổ chức Bắc Đại Tây Dương để khống chế Tây Âu. Liên Xô thì thành lập ở Đông Âu Hội đồng Tương trợ Kinh tế và Tổ chức Vacsava khiến cho các nước láng giềng lo lắng khôn nguôi. Các nước Tây Âu vừa không muốn "trở thành vùng đất thực dân ở Đại Tây Dương", vừa không muốn bị biến thành "Quốc gia vệ tinh của Ural". Nhưng sau hai cuộc chiến tranh thế giới, rất nhiều nước Tây Âu đã dần mất đi vai trò và địa vị kinh tế, chính trị trên thế giới; so với Mỹ và Liên Xô thì giờ đây các nước này chỉ ở địa vị của một nước hạng hai. Nếu không muốn chịu sự khống chế, uy hiếp từ bên ngoài, các nước Tây Âu chỉ còn cách liên kết lại với nhau để bảo vệ lợi ích của mình và để có một vị trí quan trọng trên trường quốc tế.

Lúc đó, Mỹ và Tây Âu vừa muốn khống chế nhau, vừa muốn dựa vào nhau cùng tồn tại. Các nước Tây Âu để giảm nhẹ gánh nặng chi tiêu quốc phòng, đồng thời để đề phòng "sự uy hiếp của Chủ nghĩa Cộng Sản" đã yêu cầu Mỹ phái một lực lượng đến Tây Âu. Nước Mỹ luôn tìm cách làm bá chủ thế giới, nhưng lại không muốn chi nhiều tiền, mà chỉ mong có thể dựa vào sự giúp đỡ của Tây Âu để chống lại Liên Xô. Vì thế, Mỹ đã cổ vũ và ủng hộ cho sự hợp nhất của châu Âu. Năm 1948, tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu thành lập, năm 1950 một Liên minh Thanh toán châu Âu cũng ra đời. Những tổ chức này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhất thể hoá sự phát triển đơn lẻ ở các quốc gia Tây Âu.

Tháng 5-1959, ngoại trưởng Pháp, Beller đề xuất kế hoạch thành lập một tổ chức nhất thể hoá, liên hợp các ngành sản xuất gang thép các nước Tây Âu. Tháng 4-1951, theo kế hoạch của Beller, 6 nước Pháp, Tây Đức, Ý, Hà Lan, Bỉ và Lucxambua ký kết hiệp ước liên doanh than thép. Ngành công nghiệp than thép có rất nhiều tiềm lực quân sự, nên việc đưa ngành công nghiệp này trực thuộc sự quản lý của một tổ chức siêu quốc gia đã có lợi cho việc thúc đẩy, hoà giải mâu thuẫn Pháp- Đức, từ đó định ra cơ sở cho việc thực hiện hợp tác kinh tế châu Âu.

Dựa vào những kinh nghiệm thực tiễn trong việc liên doanh than thép, tháng 6-1955, ngoại trưởng 6 nước kể trên đã tham dự một hội nghị ở Messina (Ý), hội nghị này đã đi đến nhất trí thành lập một Thị trường chung.

Sau hai năm đàm phán, ngày 25-3-1957, 6 nước đã cùng ký vào Hiệp ước Cộng đồng Kinh tế châu Âu và Hiệp ước Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử châu Âu (còn gọi là

hiệp ước Rôma). Hai hiệp ước này đều có hiệu lực kể từ đầu năm 1958.

Nội dung chủ yếu của Hiệp ước Cộng đồng Kinh tế châu Âu là: xây dựng liên minh thuế quan đối với các sản phẩm công nghiệp, thực hiện tự do lưu thông tiền vốn, sức lao động và các sản phẩm công nghiệp trong nội bộ châu Âu, quy định chính sách nông nghiệp chung của các nước thành viên, chuẩn bị tổ chức thị trường chung trên lĩnh vực nông nghiệp, chế định quy tắc cạnh tranh chung, xoá bỏ các chế độ và hiệp định cạnh tranh kỳ thị, thành lập một tổ chức chung của cộng đồng có bộ máy hoàn chỉnh và có quyền hạn nhất định.... Chủ tịch đầu tiên của Cộng đồng kinh tế châu Âu Hallstein đã ví cộng đồng này với tên lửa 3 cấp độ, cấp độ 1 là liên minh thuế quan, cấp độ 2 là liên minh kinh tế và cấp độ 3 là liên minh chính trị. Điều này cho thấy cả 6 nước đã coi sự thành lập của Cộng đồng Kinh tế Chung châu Âu là một sự khởi đầu thuận lợi của tiến trình nhất thể hoá, phù hợp với xu thế khách quan của sự phát triển kinh tế, chính trị của thế giới và sự ra đời của cộng đồng kinh tế châu Âu đã có những ảnh hưởng sâu rộng đến tình hình thế giới.

84. CAO TRÀO ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP Ở CHÂU PHI

C châu Phi là lục địa có diện tích lớn thứ hai trên thế giới, có lịch sử lâu đời và tài nguyên phong phú. Từ cuối thế kỷ XV, Chủ nghĩa thực dân Bồ Đào Nha, Bỉ, Pháp, Anh nối gót nhau tiến vào vùng đất xinh đẹp và giàu có này, dùng súng đạn, gươm đao để cướp đoạt, bóc lột dã man những người dân châu Phi, khiến cho những người dân châu Phi rơi xuống vực sâu của sự thống khổ, nghèo nàn, lạc hậu. Lấy Bồ Đào Nha làm ví dụ, trong 100 năm của thế kỷ XV, nước này đã cướp đi 27,6 vạn kg vàng và nhiều đồ châu báu khác từ châu Phi, người dân châu Phi bị coi như trâu, ngựa đem bán ngoài chợ và chịu sự nô dịch.

Nhưng nhân dân châu Phi luôn anh dũng đứng dậy đấu tranh chống lại Chủ nghĩa thực dân. Xudăng, Ai Cập, Etiopia và nhiều nước khác liên tiếp đấu tranh đòi độc lập dân tộc, viết nên một bản anh hùng ca chống đế quốc, chống thực dân vô cùng oanh liệt. Thắng lợi của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai trên mặt trận chống phát xít đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của châu Phi, châu Á và châu Mỹ la tinh.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã khiến cho kết cấu kinh tế, xã hội của châu Phi có nhiều chuyển biến rõ rệt và dẫn đến sự suy yếu của Chủ nghĩa thực dân. Nước Trung Quốc mới ra đời, thắng lợi của cuộc đấu tranh giành độc

lập dân tộc của một số nước châu Á, sự thành công của hội nghị Băngđung càng cổ vũ cho ý chí đấu tranh chống đế quốc, chống thực dân của châu Phi. Những tiếng trống trận ở châu Á xúc động lòng người đã nhanh chóng vang dội đến châu Phi. Năm 1951, theo quyết định của Liên Hợp Quốc, nước Libi đã đầu tiên phá bỏ hàng rào của Chủ nghĩa thực dân ở châu Phi giành được độc lập. Năm 1956, ba nước Bắc Phi là Xuđăng, Maroc và Tuynidi lần lượt giành độc lập. Năm 1957 và 1958, Gana và Ghinê cũng được đón mùa xuân độc lập đầu tiên. Nền độc lập của những quốc gia này càng tăng thêm niềm tin cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân châu Phi.

Sau những năm 60 của thế kỷ XX, cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của châu Phi bước sang một giai đoạn mới. Đặc biệt năm 1960, nhân dân thế giới gọi là "năm châu Phi" và được ghi vào sử sách. 17 nước châu Phi lần lượt tuyên bố độc lập đó là: Camarun, Tôgô, Nigie, Madagasca, Daia, Xômali, Bênanh, Sat, Trung Phi, Côngô, Gabon, Xênegal, Mali, Negiêria, Môritania, Bờ Biển Ngà và Thượng Vonta. Cuộc đấu tranh chống đế quốc, chống thực dân của những quốc gia này do giai cấp tư sản, giai cấp tiểu tư sản lãnh đạo, nhưng đã biết dựa vào quần chúng nhân dân. Ngoài ra tầng lớp quý tộc phong kiến và thủ lĩnh của rất nhiều bộ lạc cũng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh này. Trước khí thế sôi nổi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Phi, các nước thực dân không thể tiếp tục đàn áp quân sự hay giở trò lừa bịp chính trị được nữa, nên đã phải nhượng bộ. Chủ nghĩa thực dân không thể tránh khỏi tan rã sụp đổ. Từ năm 1961 đến 1968, 16 quốc gia khác ở châu Phi cũng giành được độc lập. Trước đây người ta vẫn quen gọi châu Phi là "Châu lục đen" thì sau "Năm châu Phi", châu lục này lại có thêm một tên gọi mới- "Lục địa thức tỉnh".

85. CUỘC KHỦNG HOẢNG TÊN LỬA ĐẠN ĐẠO Ở CUBA

Tối ngày 22-10-1962, tổng thống Mỹ - John Kenedy xuất hiện trên truyền hình với vẻ mặt nghiêm trọng. Ông tuyên bố một bí mật khiến cho tất cả mọi người phải kinh hoàng: Liên Xô đang xây dựng ở Cuba một căn cứ tên lửa đạn đạo và khu căn cứ của máy bay ném bom Yiel-28 vận chuyển vũ khí hạt nhân. Tên lửa đạn đạo bắn đi từ đó có thể trúng vào Tây Bán Cầu, từ thủ đô Lima của Peru đến những thành phố quan trọng ở vịnh Hudson-Canada. Vì thế, Kenedy tuyên bố là đã ra lệnh phong tỏa Cuba, đồng thời sẽ tiến hành "kiểm tra kỹ lưỡng tất cả các trang thiết bị quân sự". Kenedy còn nhấn mạnh: Lâu năm góc sẽ làm tốt các công tác chuẩn bị cần thiết cho những hành động quân sự cao hơn nữa.

Lúc này, quân Mỹ đóng ở khắp nơi trên thế giới đều ở trong tình trạng chuẩn bị sẵn sàng, 50% máy bay ném bom của Mỹ chứa đầy vũ khí hạt nhân bay lượn trên không trung, tàu ngầm hạt nhân tiến vào các trận địa tác chiến, hơn 180 chiếc thuyền của hải quân tuần tra trên biển Caribê. Bên cạnh đó, Mỹ đã làm tốt các công tác chuẩn bị ở tổ chức Nato và tổ chức Các Quốc gia châu Mỹ. Liên Xô, Cuba và nhiều nước khác trong khối Vacsava cũng có sự chuẩn bị tương ứng. Hai nước Xô- Mỹ đã sẵn

sàng, rất có thể một cuộc chiến tranh hạt nhân sẽ xảy ra. Đây chính là cuộc khủng hoảng tên lửa đạn đạo Cuba nổi tiếng trong lịch sử.

Sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng này không phải là ngẫu nhiên. Sau khi cách mạng Cuba thắng lợi năm 1959, nước Mỹ luôn tìm cách lật đổ chính phủ Cuba. Cuba chủ yếu dựa vào lực lượng của Liên Xô để đối phó lại sự uy hiếp từ phía Mỹ. Sự kiện Mỹ phái quân lính đánh thuê tiến vào vịnh Pigs của Cuba khiến cho Liên Xô quyết định đặt ở Cuba các thiết bị phát xạ và tên lửa tầm đạn đạo trung trình, đồng thời cung cấp máy bay ném bom Yield-28 cho Cuba. Như thế, "ngoài việc bảo vệ Cuba", tên lửa đạn đạo của Liên Xô có một vài tác dụng trong việc "cân bằng tình thế" với các quốc gia phương Tây. Tháng 8-1962, Liên Xô vội vàng bắt đầu những hành động mạo hiểm của mình.

Nước Mỹ rất cảnh giác với việc Liên Xô bí mật chuyển tên lửa đạn đạo đến Cuba. Từ tháng 8 đến tháng 10, máy bay trinh sát U-2 của Mỹ đã phát hiện ra máy bay ném bom của Liên Xô và địa điểm bắn tên lửa đạn đạo mà Liên Xô xây dựng ở ~~Cuba~~ Mỹ, thậm chí Mỹ đã chụp được bức ảnh tên lửa Sam đang đặt trên mặt đất ở Cuba. Nhưng Liên Xô đã nhiều lần phủ nhận điều này. Ngày 16-10, Kenedy triệu tập một hội nghị ở Peru bàn về các đối sách cần thiết với Cuba, hội nghị đã đưa ra 6 phương án khác nhau để ép Liên Xô phải thủ tiêu tất cả tên lửa đạn đạo. Chiều ngày 20, quyết định cuối cùng được đưa ra là: Mỹ sẽ áp dụng "biện pháp cách ly" Cuba. Nếu biện pháp này không hiệu quả thì sẽ không kích Cuba.

10 giờ sáng ngày 24-10, nước Mỹ bắt đầu thực hiện phong tỏa Cuba. Kenedy dựa vào ưu thế về địa lý và tiềm

lực mạnh của Mỹ để ép Cuba. Nhưng nhà lãnh đạo Liên Xô - Khrushchov cố gắng làm thế nào để thoát khỏi tình cảnh khó khăn này mà ít tổn hại nhất đến thể diện và danh dự". Hồi đầu, Liên Xô định nhanh chóng gửi đến Cuba những máy bay ném bom và tên lửa đạn đạo, nhanh chóng xây dựng một căn cứ ở Cuba. Nhưng dưới sức ép mạnh từ phía Mỹ, cuối cùng Liên Xô cũng phải lùi bước. Tàu chở hàng của Liên Xô phải dừng lại ở tuyến cảnh giới của Mỹ rồi quay ngược trở lại nơi xuất phát. Trong bối cảnh ấy, ngày 26, Khrushchov gửi một công hàm đến Kenedy, đồng ý thủ tiêu tên lửa đạn đạo, nhưng Mỹ phải bảo đảm không xâm lược Cuba. Trong một bức thư khác ngày 27, Khrushchov lại đồng ý để Liên Hợp Quốc phái người đến giám sát, đốc thúc và Mỹ cũng nên tự mình thủ tiêu tên lửa đạn đạo ở Thổ Nhĩ Kỳ. Mỹ thì áp dụng cái gọi là "Đối sách Kenedy" đồng ý chấp nhận điều kiện của bức thư đầu tiên, từ chối những yêu cầu ở bức thư thứ hai. Sau những cuộc đàm phán bí mật Xô- Mỹ, Khrushchov cuối cùng đã đồng ý: ngày 28 sẽ thu hồi lại toàn bộ tên lửa đạn đạo ở Cuba. Ngày 21-11, Liên Xô lại đồng ý sẽ rút về nước các máy bay ném bom Yiel-28 trong vòng 30 ngày, nước Mỹ cũng tuyên bố chấm dứt phong tỏa Cuba. Khủng hoảng tên lửa đạn đạo ở Cuba dần lắng xuống. Ngày 7-1-1963, hai nước Xô- Mỹ tuyên bố cuộc đàm phán về khủng hoảng Cuba chính thức kết thúc.

Trong cuộc khủng hoảng tên lửa đạn đạo ở Cuba, Khrushchov đã mắc sai lầm nghiêm trọng trong canh bạc hạt nhân với Mỹ. Sự thua kém này của Liên Xô đã khiến cho nhiều nhà hoạch định chính sách của điện Kremli hạ quyết tâm đẩy nhanh sự phát triển vũ khí hạt nhân nhằm thay đổi thế cân bằng lực lượng Xô- Mỹ. Sự đối đầu giữa hai nước Xô- Mỹ bước sang một giai đoạn mới.

86. TRUNG QUỐC KHÔI PHỤC LẠI VỊ THẾ HỢP PHÁP CỦA MÌNH Ở LIÊN HIỆP QUỐC

Không lâu sau khi nước CHND Trung Hoa được thành lập, bộ ngoại giao Trung Quốc đã thông báo cho Tổng thư kí và Chủ tịch hội đồng Liên Hiệp Quốc: "Quốc Dân đảng không có quyền thay mặt cho nhân dân Trung Quốc phát ngôn tại Liên Hiệp Quốc, việc các đại biểu Quốc Dân đảng có mặt trong Hội đồng Bảo an là phi pháp". Theo những nguyên tắc trong quan hệ quốc tế đã được thông qua, khi một nước thành viên của Liên Hiệp Quốc thay đổi chính phủ, lý đương nhiên họ vẫn có được chỗ đứng ở Liên Hiệp Quốc như họ vốn có.

Ngoài ra mỗi nước đều có quyền lựa chọn cho mình một chính phủ, không một nước nào có quyền can thiệp. Nhưng nước Mĩ lâu nay vẫn có cái nhìn thù địch với những chính sách của nước Trung Quốc mới. Khoảng 20 năm từ sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, Mĩ đã tìm đủ mọi cách để thao túng Liên Hiệp Quốc, cản trở việc Trung Quốc khôi phục lại vị thế hợp pháp của mình tại Liên Hiệp Quốc, can thiệp trắng trợn vào chính trị Trung Quốc.

Trong suốt 10 kỳ họp của Liên Hiệp Quốc (từ kỳ họp thứ 5 (1950) đến kỳ họp thứ 15 (1960) Mĩ luôn thực hiện biện pháp "Tạm thời trì hoãn thảo luận" nhằm cản trở việc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của Trung Quốc tại Liên

Hiệp Quốc. Ngày 1-8-1950, trong một hội nghị của Hội đồng Bảo an, Chủ tịch của Hội đồng Bảo an lúc đó là Liên Xô đã quyết định: đại biểu của Quốc Dân đảng không thể thay mặt cho Trung Quốc, vì thế mà không thể tham gia hội nghị. Nhưng dưới sự thao túng của Mĩ, Hội đồng Bảo an đã phủ quyết quyết định của chủ tịch, hai ngày sau đó không chấp nhận lời đề nghị của Liên Xô, từ chối việc đưa dự thảo "thừa nhận quyền đại biểu của CHND Trung Hoa" vào nghị trình. Do Mĩ có thế lực mạnh, luôn lấn lướt các bên, cho nên suốt từ kỳ họp thứ 5, kiến nghị của Ấn Độ, Liên Xô về việc đưa vấn đề "quyền đại biểu của Trung Quốc" vào nghị trình đều bị từ chối.

Trung Quốc ngày càng lớn mạnh, vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế ngày càng cao, do đó thủ đoạn "tạm thời hoãn thảo luận" của Mĩ ngày càng khó thực hiện. Trong kỳ họp thứ 15 (vào năm 1960) của Liên Hiệp Quốc, chỉ có 8 lá phiếu tán thành việc thực hiện kế sách "tạm thời hoãn thảo luận" của Mĩ. Thấy tình thế bất lợi Mĩ đã thay đổi thủ đoạn. Trong kỳ họp thứ 16 (1961), Mĩ đã thao túng Hội đồng Bảo an thông qua một quyết nghị: bất cứ ý kiến nào muốn khôi phục hợp pháp của Trung Quốc tại Liên Hiệp Quốc thì đều bị coi là "vấn đề quan trọng", phải được sự thông qua của 2-3 số phiếu.

Mĩ làm như vậy nhằm tiếp tục duy trì quyền đại biểu của Tưởng Giới Thạch tại Liên Hiệp Quốc.

Tại kỳ họp Liên Hiệp Quốc lần thứ 25 (1970) khi thảo luận về việc khôi phục vị thế hợp pháp của Trung Quốc, nước Mĩ phải chịu sự chỉ trích chưa từng có. Vì thế khi biểu quyết vấn đề khôi phục lại vị thế của Trung Quốc, kết quả là có 51 phiếu đồng ý, 49 phiếu không đồng ý và 25 phiếu trắng.

sau đó đã thông qua "bản đề án của 18 nước gồm có Albani v.v..." Đây là một thất bại lớn trong chính sách thù địch của Mĩ đối với Trung Quốc mới, đồng thời là một thắng lợi quan trọng trong việc bảo vệ công bằng quốc tế của nhân dân các nước.

Sau khi khai mạc đại hội lần thứ 26 của Liên Hiệp Quốc (1971), Mĩ đã cử Bộ trưởng ngoại giao và đại biểu của mình tại Liên Hiệp Quốc tiếp xúc với đại biểu hơn 100 nước trong và ngoài Liên Hiệp Quốc, thậm chí còn đe dọa sẽ cắt giảm nguồn kinh phí dành cho Liên Hiệp Quốc, hòng tiếp tục gây trở ngại việc Trung Quốc khôi phục vị thế của mình ở Liên Hiệp Quốc. Nhưng 23 nước trong đó có Albani, Ageria đã trình lên Liên Hiệp Quốc bản dự thảo quyết nghị và bản đề án, trong đó khẳng định: nên khôi phục lại tất cả quyền lợi hợp pháp của CHND Trung Hoa tại Liên Hiệp Quốc, nên công nhận đoàn đại biểu của CHND Trung Hoa là đại biểu hợp pháp duy nhất của Trung Quốc tại Liên Hiệp Quốc, nên huỷ bỏ quyền đại biểu của phe cánh Tưởng Giới Thạch tại Liên Hiệp Quốc và tất cả các tổ chức khác. Hai bên đã tranh luận với nhau hết sức gay gắt. Để đối phó với những yêu cầu của 23 nước, Mĩ đã nhiều lần tiến hành những vụ mua bán bí mật với những nước khác nhằm gia tăng áp lực, Mĩ đã phải mất nhiều công sức để đưa ra dự án gọi là "vấn đề không quan trọng", tức yêu cầu coi việc "Liên Hiệp Quốc khai trừ Tưởng Giới Thạch là việc quan trọng", cần phải được 2/3 số phiếu thông qua. Nhưng dự án này của Mĩ đã bị 59 phiếu phản đối, 55 phiếu tán thành, 15 phiếu trắng nên đã bị Liên Hiệp Quốc phủ quyết. Bên trong trụ sở của Liên Hiệp Quốc lập tức xôn xao, tiếng vỗ tay kéo dài trong hai phút. Ngày 25-10 tại kỳ họp thứ 26, Liên Hiệp Quốc đã quyết

định biểu quyết lần cuối về việc khôi phục lại vị thế hợp pháp của Trung Quốc. Khi bảng điện tử hiện ra kết quả biểu quyết: 76 phiếu tán thành, 35 phiếu phản đối, 17 phiếu trắng thì cả hội trường tràn ngập trong tiếng vỗ tay. Rất nhiều đại biểu của các nước thế giới thứ ba đã bắt tay chúc mừng rồi ôm chầm lấy nhau, một cảnh tượng đầy xúc động chưa từng có. Đại biểu của Mĩ thì ủ rũ, chán ngán, gọi đây là "thời khắc đáng xấu hổ nhất của nước Mĩ".

Sau 22 năm bị bài xích, CHND Trung Hoa cuối cùng cũng đã khôi phục được vị trí của mình tại Liên Hiệp Quốc. Rõ ràng CHND Trung Hoa đã có ảnh hưởng sâu sắc đến Liên Hiệp Quốc và những vấn đề quốc tế.

87- "VỤ ÁN TRỘM CẤP NHỎ" GÂY RA MỘT LÀN SÓNG LỚN, NIXON PHẢI TỪ CHỨC SAU SỰ KIỆN "WATER GATE"

Đêm ngày 17 tháng 6 năm 1972 tổng thống Mỹ Nixon của Đảng Cộng hòa đã phái 5 người do ông James Macde - cố vấn an ninh của Uỷ ban Liên nhiệm Tổng thống đứng đầu đột nhập vào tổng hành dinh của Đảng Dân Chủ - toà nhà Watergate tại Washington và tiến hành nghe trộm, những người này đã bị bắt ngay tại hiện trường. Ông John Mitchell - Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ tịch Uỷ ban Liên nhiệm Tổng thống đã tuyên bố hành vi của những người bị bắt không liên quan đến Uỷ ban này. Để tránh sự chú ý của dư luận, thư kí của phòng thông tin Nhà Trắng - ông Rone Ziegler đã gọi đây là "vụ án trộm cấp nhỏ". Ngày 22 tháng 6, Tổng thống Nixon cũng tuyên bố "Nhà Trắng không liên quan gì đến vụ nghe trộm đó". Ngày 30 tháng 6, báo chí đã đưa tin: phòng bảo vệ của Nhà Trắng đã phát hiện ra một khẩu súng trường, những thiết bị nghe trộm điện thoại, bản vẽ trên mặt phẳng vẽ sơ đồ toà nhà Watergate của Đảng Dân Chủ. Nhằm che đậy chân tướng sự việc này Nixon một mặt tìm mọi cách để cục điều tra liên bang không điều tra chuyện này, mặt khác lại hối lộ những người bị bắt, muốn họ nhận tội nhưng cũng phải giữ im lặng. Ngày 7 tháng 11 Tổng thống Nixon trong cuộc tái tranh cử đã giành thắng lợi áp đảo.

Nhưng những đe dọa chính trị đối với ông Nixon vẫn chưa chấm dứt. Tháng 3 năm 1973, có một bị cáo vì không muốn bị giam hãm lâu đã thừa nhận có người đã tạo ra những áp lực chính trị với anh ta, khiến anh ta đã đưa ra những chứng cứ giả trong khi thẩm vấn. Vụ án từ đây có thêm nhiều tư liệu mới. Tháng 4, Cục trưởng cục điều tra liên bang - ông Patric Graham, chủ nhiệm văn phòng Nhà Trắng - ông Bod Halldam, ông John Ellixan - cố vấn những công việc trong nước - người thân tín duy nhất của Tổng thống, cả ba người này đã từ chức. Trước tình hình ấy, tổng thống Nixon đã đành phải ra lệnh cho ông Elliot Richardson Bộ trưởng Bộ Tư pháp mới nhậm chức, phụ trách điều tra sự kiện Watergate. Theo yêu cầu của Thượng nghị viện, Richardson đã chọn giáo sư luật học Acibolde Cauques của trường đại học Havot làm giám sát đặc biệt. Ngày 17 tháng 5, Ủy ban Điều tra sự kiện Watergate đã quyết định công khai tất cả sự thật trên truyền hình. Sự kiện Watergate đã gây ra một làn sóng chính trị lớn trong nhân dân. Tổng thống Nixon đã thanh minh rất nhiều cho sự kiện Watergate, khiến quần chúng nhân dân ngày càng thấy nghi ngờ và kinh ngạc. Tổng thống rơi vào tình thế bị động, càng giấu càng lộ.

Ngày 16 tháng 7 năm 1973, trợ thủ cũ của Tổng thống ông Alexandria Batfell đã chứng thực, để ghi lại những cuộc điện thoại và những điều tra đều tập trung vào điều tra những băng ghi âm này, nhưng ông Nixon đã lấy lí do bảo vệ những tin tức tình báo cơ mật, mà không đưa những băng ghi âm ra. Nhưng về sau do áp lực từ phía quần chúng, giới báo chí và giới trí thức, hơn nữa ông Nixon cũng muốn thay đổi hình ảnh của mình trong quần chúng nên ngày 23-10 ông đã đưa ra cuộn băng ghi âm. Nhưng ngày 30-10 trên nhiều

tờ báo đã cho tiết lộ: 2 cuộn băng ghi âm liên quan đến những cuộc nói chuyện quan trọng trong Nhà Trắng đã không có. Ngày 15-11 lại tiết lộ thêm: nội dung của cuộc nói chuyện quan trọng dài 18 phút giữa tổng thống Nixon và ông Halldam ngày 20-6-1972 đã bị xoá. Đến lúc này, làn sóng yêu cầu ông Nixon phải đưa ra toàn bộ những băng ghi âm và yêu cầu phải điều tra tổng thống ngày càng lên cao.

Cuối tháng 4-1974, tổng thống Nixon vẫn còn mong muốn che đậy sự thật, chỉ trao cho Hạ Nghị Viện và Ủy ban Tư pháp 1300 trang văn bản về 46 lần nói chuyện của tổng thống từ 1-1972 đến tháng 4-1973. Nhưng dư luận rất phẫn nộ trước việc tổng thống không đưa ra toàn bộ băng ghi âm, nhất là tài liệu mà ông đưa ra có nhiều đoạn đã bị tước bỏ. Ngày 24-7, chánh án toà án Mỹ đã quyết định: tổng thống phải đưa ra toàn bộ băng ghi âm. Tổng thống Nixon đã phải chịu thua, sự kiện Watergate lên đến đỉnh điểm. Cùng ngày, Hạ Nghị viện, Bộ Tư pháp đã chính thức tuyên bố trên truyền hình về Nixon: một là, gây cản trở cho việc điều tra sự kiện Watergate ; hai là, lạm dụng chức vụ tổng thống ; ba là, coi thường lệnh phải trao toàn bộ băng ghi âm của nghị viện. Trước tình hình đó, ông Nixon đã phải tuyên bố từ chức, trở thành vị tổng thống Mỹ đầu tiên bị ép từ chức.

Sự kiện Watergate kéo dài trong hai năm. "Vụ án trộm cắp nhỏ" đã gây ra một làn sóng lớn và trở thành một vết nhơ trong lịch sử chính trị của Mỹ, dẫn đến việc Nixon phải từ chức. Thực chất nó đã phản ánh cuộc đấu tranh lâu dài giữa Tổng thống và Nghị viện. Sự kiện này ảnh hưởng sâu sắc đến nước Mỹ và thế giới.

88. DẦU MỎ LÀM CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY CHAO ĐÀO. CÁC NƯỚC OPEC PHÁT ĐỘNG CHIẾN TRANH DẦU MỎ

Dầu mỏ được mệnh danh là "vàng đen", là "máu của công nghiệp". Các nước thế giới thứ ba có một lượng dầu mỏ rất lớn, chủ yếu phân bố xung quanh vịnh Ba Tư ở Trung Đông, sa mạc Sahara ở Bắc Phi, vịnh Mexico và biển Caribe ở Châu Mỹ, cả ở khu vực Đông Nam Á. Lượng dầu thô xuất khẩu ở các nước thế giới thứ ba chiếm 90% tổng sản lượng dầu thô xuất khẩu trên thế giới.

Vào những năm 50 của thế kỷ XX, do phương Tây tiến hành cuộc "cách mạng động lực", các lò đều chuyển từ dùng than sang dùng dầu. Tỷ trọng dùng dầu trong hệ thống tiêu phí năng lượng tăng lên rất đột ngột: từ chiếm 29% năm 1950 đã tăng lên 46% vào năm 1972, vượt qua cả than chiếm ngôi đầu bảng. Điều này chứng tỏ nhu cầu về dầu mỏ của các nước tư bản tăng nhanh, vì thế mà sự phụ thuộc vào dầu mỏ của các nước thế giới thứ ba cũng càng lớn.

Nhưng trong một thời gian dài, 7 công ty dầu mỏ lớn của phương Tây như Exxon, Cell... đã khống chế từ việc thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu và quyền tiêu thụ của các nước thế giới thứ ba, bằng các thủ đoạn quyết định sản lượng dầu, hạ giá dầu thô họ đã thu được một nguồn nguyên liệu với giá rẻ mạt và những khoản lợi nhuận kẹch

sù, đã đem đến "thời đại hoàng kim cho kinh tế phương Tây trong những thập niên 50, 60". Tháng 2-1959 và tháng 8-1960, bảy công ty dầu mỏ lớn của phương Tây đã đơn phương hạ giá dầu, khiến sản xuất dầu bị tổn thất hàng tỉ USD. Trước sự thao túng, chèn ép của các tập đoàn lũng đoạn dầu khí quốc tế, các nước thế giới thứ ba đã tiến hành ngăn chặn. Thời kỳ đầu sau chiến tranh Mexico và Iraq đã tiến hành cuộc vận động trong những nước có dầu mỏ. Ngày 14-9-1960 các nước Venezuela ở châu Mỹ, Ả Rập Xêút, Iran, Iraq, Coet ở Trung Đông đã liên kết lại thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ, gọi tắt là OPEC. Những nước này muốn dựa vào sức mạnh để duy trì lợi ích từ nguồn dầu mỏ của mình. Vào thập niên 60, OPEC và các tập đoàn lũng đoạn quốc tế đã tiến hành một cuộc đấu tranh, nhằm giành lấy quyền quyết định giá dầu và đã thu được một số kết quả nhất định. Ngày 6-10-1973 đã nổ ra cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 4. Để đả kích Israen và những nước đồng minh của Israel, đồng thời cũng đã bảo vệ nền kinh tế và lợi ích dân tộc, thu hồi lại những vùng đất mới, Syria và Lebanon đã lần lượt cắt hai ống vận chuyển dầu. Cùng ngày, Iraq tuyên bố xung vào công quỹ số cổ phần của hai công ty dầu khí Exxon và Mobile của Mỹ tại Iraq. Ba ngày sau, 6 nước thành viên thuộc khối Ả Rập trong OPEC đã tổ chức một hội nghị về việc lợi dụng nguồn vũ khí dầu mỏ của mình. Ngày 17-10 các nước đã quyết định tăng giá và giảm sản lượng. Hội nghị tuyên bố sẽ tăng giá dầu thô lên 17%, sản lượng sẽ giảm bớt 5%, sau đó mỗi tháng sẽ lại giảm tiếp 5% nữa. Hội nghị còn quyết định sẽ căn cứ vào thái độ của các nước nhập khẩu dầu đối với các vấn đề Trung Đông mà quyết định sản lượng dầu sẽ cung cấp cho họ. Đối với Mỹ sẽ thực hiện cắt

giảm sản lượng nhiều nhất, dẫn đi đến ngừng cung cấp dầu cho Mĩ. Ngày 18-10 các nước sản xuất dầu lớn trong khối A Rập đã tuyên bố không bán dầu cho Mĩ và Hà Lan.

Cuộc đấu tranh này đã khiến Mĩ không còn quyền khống chế đối với thị trường dầu mỏ quốc tế, nó đã tấn công mạnh mẽ vào địa vị bá quyền trong lĩnh vực dầu mỏ của Mĩ. Sau khi các nước thuộc khối A Rập đưa ra các quyết định trên, các nước phương Tây đã rơi vào một cuộc khủng hoảng lớn. Văn phòng đầu não của 7 công ty trở nên nhốn nháo. Lượng dầu nhập khẩu của Mĩ mỗi ngày giảm 2 triệu thùng. Bị rơi vào cuộc khủng hoảng nguyên liệu, chính phủ Mĩ phải tuyên bố: cả nước ở trong trạng thái cấp bách. Đây chính là cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất, khiến cho các nước phương Tây vô cùng kinh hãi.

89. BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ: KỲ HỌP THỨ BA, QUỐC HỘI KHOÁ XI NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Tháng 10-1976, ĐCS Trung Quốc thay mặt cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân Trung Quốc đã phá tan "bè lũ bốn tên", kết thúc cuộc "Đại cách mạng văn hoá" kéo dài suốt 10 năm.

Sau khi đánh bại bè lũ bốn tên, xuất phát từ tình hình thực tế, tư tưởng mở cửa đã trở thành một trào lưu lịch sử không thể nào ngăn chặn được. Ngày 24-5-1977 đồng chí Đặng Tiểu Bình trong lần nói chuyện với hai đồng chí của Trung ương đã chỉ ra: "Thuyết "Hai phạm là" không phù hợp với Chủ nghĩa tư tưởng Marx". Ngày 10-5-1978 trên tạp chí "Sự vận động của lí luận" đã đăng bài "Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý". Ngày hôm sau "Quang Minh nhật báo" và Tân Hoa Xã cũng cho đăng toàn bộ nội dung bài viết đó. Mở đầu bài viết đã thẳng thắn chỉ ra những sai lầm của thuyết "Hai phạm là", khẳng định tiêu chuẩn kiểm nghiệm chân lý chỉ có thể là thực tiễn xã hội, sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là nguyên tắc cơ bản nhất của Chủ nghĩa Marx, chỉ đạo cách mạng phải kiên trì, việc dùng thực tiễn để kiểm nghiệm chân lý. Quan điểm bất kì lí luận nào đều không ngừng được kiểm nghiệm trong thực tiễn đã tạo ra phản ứng

mạnh mẽ trong xã hội. Từ đó đã diễn ra một cuộc thảo luận về tiêu chuẩn của chân lý.

Cuộc thảo luận với quy mô lớn về tiêu chuẩn chân lý có ý nghĩa sâu sắc với việc giải phóng tư tưởng, là sự chuẩn bị quan trọng về mặt tư tưởng cho kì họp thứ 3 đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.

Từ ngày 10-11 đến 15-12-1978, tại Bắc Kinh, ĐCS Trung Quốc đã mở hội nghị công tác dài hơn 30 ngày. Hội nghị thảo luận về vấn đề đồng chí Đặng Tiểu Bình đã đưa ra: Chuyển trọng điểm công tác Đảng sang vấn đề xây dựng và hiện đại hoá CNXH. Rất nhiều đồng chí tham dự hội nghị đã cho rằng, để làm tốt việc chuyển trọng điểm công tác, thì trước hết cần phải giải quyết tốt những vấn đề mà lịch sử để lại cũng như những vấn đề phức tạp lúc bấy giờ. Vì thế Cục Chính trị trung ương sau khi nghiên cứu và thảo luận kĩ đã quyết định giải quyết những vấn đề còn sót lại sau cuộc "Đại Cách mạng Văn hoá", như sự kiện Thiên An Môn, làn sóng phản đối hữu khuynh. Hội nghị cũng đã thảo luận công tác kinh tế và vấn đề nông nghiệp. Trước khi hội nghị bế mạc, đồng chí Đặng Tiểu Bình đã có bài phát biểu quan trọng "giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, đoàn kết nhất trí nhìn về phía trước". Hội nghị công tác trung ương đã giải quyết được hàng loạt vấn đề quan trọng về vận mệnh, mối quan hệ giữa Đảng và Nhà Nước, để rồi từ đó đã tạo ra bước ngoặt lịch sử trong kì họp thứ 3 quốc hội khoá XI.

Từ ngày 18 tới 22-12-1978 kì họp thứ 3 của Ban Chấp hành Trung ương ĐCS Trung Quốc khoá XI đã được tổ chức long trọng tại Bắc Kinh. Do công tác chuẩn bị tốt, có đường lối chỉ đạo rõ ràng, hội nghị đã thảo luận kĩ những

vấn đề quan trọng mà hội nghị công tác trung ương đề ra. Hội nghị lần này đã thu được nhiều kết quả to lớn mang ý nghĩa lịch sử.

Trong cuộc họp đã phê phán sai lầm của thuyết "hai phạm là", đánh giá cao cuộc thảo luận "tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý là thực tiễn", xác định lại con đường tư tưởng của Chủ nghĩa Marx. Hội nghị đã thảo luận sâu rộng, đồng thời nhất trí cho rằng cần phải kế thừa và phát huy hơn nữa tư tưởng Chủ nghĩa Marx và Mao Trạch Đông đã đề xướng, kiên trì tư tưởng thực sự cầu thị, tất cả đều phải xuất phát từ tình hình thực tế, mối quan hệ giữa lí luận và thực tiễn.

Hội nghị đã xác định đường lối đúng đắn của Đảng, đồng thời cũng kiên quyết từ bỏ khẩu hiệu "lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh", khẩu hiệu này không còn phù hợp với việc xây dựng CNXH. Cũng trong hội nghị đã đưa ra quyết sách chuyển trọng điểm công tác sang việc xây dựng, hiện đại hoá CNXH. Hội nghị nhấn mạnh nên xử lý đúng đắn đấu tranh giai cấp của CNXH vẫn tồn tại trong một phạm vi nhất định, phân biệt và giải quyết đúng hai mâu thuẫn khác nhau về bản chất, chỉ rõ đường lối chính trị của Đảng trong thời đại mới: toàn đảng, toàn quân, toàn dân đồng lòng dốc sức để tạo ra một cục diện chính trị ổn định, toàn dân đóng góp kế sách và sức lực để xây dựng Trung Quốc trở thành một nước XHCN giàu mạnh trong thế kỉ này. Muốn làm được điều đó thì cả Trung Quốc sẽ bước vào một cuộc Trường Chinh mới.

Hội nghị cũng đã xác lập lại đường lối tổ chức đúng đắn của ĐCS Trung Quốc, quyết định sẽ kiện toàn chế độ dân chủ tập trung của Đảng, kiện toàn những quy định và

điều lệ Đảng, phản đối việc tuyên truyền, sùng bái cá nhân, tăng cường sự lãnh đạo tập thể của Đảng.

Hội nghị đã thảo luận về vấn đề xây dựng nền kinh tế quốc doanh, yêu cầu phải chú ý tới việc giải quyết vấn đề mất cân bằng nghiêm trọng trong nền kinh tế, quyết định phải nhanh chóng phát triển nông nghiệp. Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ kiện toàn thể chế dân chủ và pháp chế XHCN, tìm hiểu và giải quyết những vấn đề lịch sử còn để lại và vấn đề công và tội của những người lãnh đạo quan trọng.

Kì họp thứ 3 của Đại hội Đảng lần thứ XI đã tấn công vào những sai lầm tả khuynh trong một thời gian dài, chuẩn bị tư tưởng chỉ đạo của Đảng, một lần nữa khẳng định lại đường lối tư tưởng chính trị của Chủ nghĩa Marx trong toàn Đảng. Như vậy bè lũ phản cách mạng Giang Thanh đã hoàn toàn bị đánh bại, chấm dứt tình trạng công tác của Đảng lẩn quẩn không tiến lên được, bắt đầu sửa chữa nghiêm túc và toàn diện "cuộc đại cách mạng văn hoá" và những sai lầm tả khuynh trước đây, đưa sự nghiệp của Đảng đi vào quỹ đạo phát triển. Từ những tổng hợp về lý luận và thực tiễn đã giải quyết được vấn đề trọng điểm công tác mà Trung Quốc đã không giải quyết được trong suốt 20 năm, từ sau đại hội Đảng XIII, chuyển trọng tâm công tác Đảng sang xây dựng, hiện đại hoá CNXH, thực hiện một bước ngoặt có ý nghĩa sâu sắc trong lịch sử Đảng từ khi thành lập.

90. QUỐC KÌ TRÊN NÚI ANGO PANAMA THU HỒI CHỦ QUYỀN KÊNH ĐÀO

Trước thế XX, nếu muốn đi thuyền từ Los Angeles (bờ Thái Bình Dương) sang Luân Đôn (bên bờ Đại Tây Dương) thì phải đi một vòng rất lớn. Vào năm 1881, nhân dân Panama bắt đầu đào một con kênh nối liền Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, con kênh này nằm ở miền trung của Panama. Hàng trăm nghìn công nhân đã phải làm việc trong những điều kiện khắc nghiệt, đổ bao mồ hôi và xương máu. Đến năm 1914 đã hoàn thành con kênh đào lớn nhất thế giới; dài 81,3km; rộng từ 91m -304m. Từ khi có con kênh đào này, thì hành trình từ bờ Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương đã được rút ngắn từ 5 đến 10 nghìnkm. Năm 1920 kênh đào chính thức được đưa vào hoạt động, đồng thời khu kênh đào có diện tích lên đến 1.432km².

Việc có được con kênh đào quốc tế mang giá trị kinh tế và chiến lược quan trọng như vậy Mĩ từ lâu đã rất muốn. Tháng 11-1903 Mĩ đã ép Panama kí một điều ước bất bình đẳng, qua đó Mĩ sẽ giành được quyền thuê kênh đào và khu kênh đào trong một thời gian dài với giá thấp ; khu kênh đào sẽ do người Mĩ giám sát và sẽ treo quốc kì Mĩ, thực thi pháp luật Mĩ ; ở đó Mĩ sẽ xây dựng 14 căn cứ quân sự và "Bộ tư lệnh miền Nam" của mình, biến khu kênh đào

trở thành "nước ở trong nước". Mĩ đã thu được một lợi nhuận khổng lồ từ cước phí thông hành, số tiền thuê Mĩ trả cho Panama chỉ bằng 1% của số tiền đó.

Mấy chục năm trở lại đây, nhằm bảo vệ lợi ích dân tộc và chủ quyền quốc gia, nhân dân Panama đã anh dũng đấu tranh. Năm 1936 và 1955 đã buộc Mĩ phải sửa lại điều ước, tăng tiền thuê đồng thời xoá bỏ một số đặc quyền của Mĩ. Tháng 5-1958, một số học sinh yêu nước của Panama đã treo 50 lá cờ của Panama trên khu kênh đào. Cảnh sát Mĩ đã có hành động can thiệp thô bạo. Chính điều đó đã đẩy lên cuộc biểu tình thị uy phản đối Mĩ của học sinh với quy mô lớn. Tháng 11-1959 cuộc tiến quân vào khu kênh đào để giành chủ quyền của nhân dân Panama đã bị cảnh sát Mĩ trấn áp. Tháng 11-1961 chính phủ Panama yêu cầu Mĩ phải kí với Panama một điều ước mới, khẳng định chủ quyền của Panama ở khu kênh đào ; cờ của Panama phải được treo ở đó, chia đều lợi ích thu được từ kênh đào. Tháng 1-1963 Mĩ đồng ý sẽ treo cả cờ của Mĩ và cờ Panama ở khu kênh đào. Nhưng ngày 9-1-1964 Mĩ đã phá bỏ hiệp định trên, trong một trường trung học của con em Mĩ chỉ treo cờ Mĩ. Sự việc này khiến nhân dân Panama vô cùng phẫn nộ, và họ đã tiến về khu kênh đào biểu tình, thị uy. Quân đội và cảnh sát Mĩ đã nổ súng bắn, làm chết và bị thương rất nhiều người. Từ đó đã dẫn đến một cuộc đấu tranh chống Mĩ trong toàn thể nhân dân Panama làm chấn động cả thế giới.

Khi cuộc đấu tranh xảy ra, phải chịu sự lên án của toàn thế giới, đặc biệt là của nhân dân Mĩ và châu Âu, Mĩ buộc phải đồng ý đàm phán. Sau 13 năm, với sự đấu tranh không mệt mỏi của nhân dân Panama, với sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế, ngày 7-9-1977 tại Washington - Mĩ và

Panama đã kí kết hai điều ước mới: "Điều ước kênh đào Panama" và "điều ước trung lập vĩnh viễn kênh đào Panama và kinh doanh kênh". Nội dung chủ yếu của "điều ước kênh đào Panama là: "Xoá bỏ hiệp ước Panama và Mĩ đã kí vào năm 1903, Panama sẽ dần quản lý ở khu kênh đào, đến năm 2000, Panama sẽ thu hồi lại chủ quyền kênh đào. Nội dung chủ yếu của "điều ước trung lập vĩnh viễn kênh đào Panama và kinh doanh kênh" là: "Hai nước Panama và Mĩ phải đảm bảo an ninh và sự trung lập vĩnh viễn cho kênh đào Panama, tàu thuyền các nước được tự do qua lại".

Ngày 1-10-1979, hai điều ước trên bắt đầu có hiệu lực. Một lá cờ lớn rộng 170cm^2 của Panama đã tung bay trên dãy núi Angô trong khu kênh đào. Đây là một thắng lợi to lớn của nhân dân Panama trong việc duy trì chủ quyền đất nước độc lập dân tộc. Ngày 24-12-1999 nghi thức thu hồi lại kênh đào Panama đã được diễn ra trọng thể tại thành phố Panama. Sau hàng trăm năm bị tước mất chủ quyền của kênh đào Panama, cuối cùng đã được trao trả lại cho Panama.

91. HỘI NGHỊ KANCUN - HỘI NGHỊ THƯƠNG ĐÌNH TOÀN CẦU LẦN THỨ NHẤT

Ở vùng biển phía Nam của Mexico có một hòn đảo nhỏ tươi đẹp, đó chính là điểm du lịch nổi tiếng của Mexico - Kancun. Tháng 10-1981, hòn đảo này lại được cả thế giới chú ý tới khi nó được chọn làm nơi tổ chức cuộc "đối thoại toàn cầu" cấp cao lần thứ nhất.

Đối thoại toàn cầu kì thực đã có từ lâu. Như mọi người đều biết, do những nguyên nhân lịch sử, mà hai phía các nước phát triển và các nước đang phát triển có những mâu thuẫn sâu sắc về mặt kinh tế, những bất bình đẳng, bất hợp lí từ thời Chủ nghĩa thực dân vẫn còn nhiều. Sau khi giành được độc lập về chính trị, những nước đang phát triển hi vọng sẽ phát triển kinh tế, giảm bớt dần đi đến xoá bỏ tính ỷ lại về kinh tế vào nước mẫu quốc, tiến hành cải cách về cơ bản cơ cấu kinh tế được duy trì từ trước khi giành được độc lập. Những nước này muốn thay đổi những bất hợp lí đang tồn tại trong quan hệ kinh tế quốc tế, xoá đi những bất bình đẳng mà họ phải chịu trong các lĩnh vực như: sản xuất, thương mại, tiền tệ, nhằm tạo ra một trật tự thế giới mới, họ cũng có quyền phát ngôn, quyền quyết định trong các vấn đề kinh tế quốc tế. Năm 1964, dưới sự tác động của các nước đang phát triển, Liên Hiệp Quốc đã tổ chức một hội nghị phát triển và thương mại lần thứ nhất, thảo luận về việc thay đổi trật tự kinh tế cũ. Cũng trong hội nghị này "Hiệp hội 77 nước" đã được thành lập.

Những năm 70 của thế kỷ XX, đặc biệt là trong thời gian từ 1974 -1979, cùng với đà thắng lợi trong cuộc đấu tranh dầu mỏ của các nước đang phát triển mà cuộc đối thoại giữa hai phía cũng khá căng thẳng. Năm 1974, Liên Hiệp Quốc đã tổ chức hội nghị đặc biệt lần thứ 6 thảo luận về quan hệ giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Hội nghị đã thông qua cương lĩnh "tuyên ngôn và hành động về việc lập ra một trật tự kinh tế quốc tế mới", lần đầu tiên chính thức thừa nhận những bất bình đẳng về mặt kinh tế sẽ "uy hiếp" đến an ninh hoà bình thế giới. Đồng thời cũng đề ra những nguyên tắc cơ bản để xây dựng trật tự kinh tế quốc tế mới. Sau hội nghị, các nước thế giới thứ ba đã yêu cầu được đối thoại công khai với các nước phát triển, các nước phát triển buộc phải đồng ý. Sau hơn một năm chuẩn bị, tháng 12-1975 tại Paris, dưới sự chủ trì của tổng thống Pháp Giscard d'Estaing, đại biểu của 19 nước đang phát triển và 8 nước phát triển đã tiến hành một cuộc hội nghị về hợp tác kinh tế quốc tế. Vì Mỹ và một số nước phát triển chỉ muốn thảo luận về vấn đề dầu mỏ mà họ đang quan tâm nên hội nghị đã trở thành "cuộc đối thoại của những người điếc". Hội nghị lần này đã không đi đến được kết quả nào.

Đến cuối những năm 70, cùng với sự tăng giá dầu mỏ lần thứ hai, vấn đề nhiên liệu một lần nữa lại được đặt ra. Để thúc đẩy cuộc đàm phán tiến hành sớm, Mexico và Áo đã đề nghị mở một hội nghị quốc tế về vấn đề hợp tác và phát triển, có sự tham gia của các nguyên thủ quốc gia thuộc cả hai phía. Tháng 8-1981 bộ trưởng ngoại giao 8 nước phát triển và 14 nước đang phát triển đã tiến hành hội nghị trù bị tại Kancun.

Trong hai ngày 22 và 23-10 nguyên thủ 22 nước đã tiến hành hội nghị thượng đỉnh lần thứ nhất về cuộc đối

thoại toàn cầu tại Kancun các bên tham gia hội nghị đã trao đổi ý kiến rộng rãi về quan hệ giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển với tinh thần tích cực và xây dựng. Trong hội nghị người lãnh đạo Trung Quốc và các nước đang phát triển đều nhấn mạnh sẽ nhanh chóng tổ chức một cuộc đàm phán toàn cầu dưới sự chủ trì của Liên Hợp Quốc, đồng thời chỉ ra: "các nước đang phát triển yêu cầu đàm phán toàn cầu chứ không phải là yêu cầu sự bố trí của các nước phát triển. Họ mong muốn được sống trong một xã hội công bằng và yêu cầu chấm dứt hiện tượng tài sản của các nước nghèo cứ "tự động" chảy vào các nước lớn". Nhưng do những năm đầu của thập niên 80, các nước phát triển rơi vào cuộc suy thoái kinh tế lâu dài nhất sau chiến tranh, chính phủ các nước đều tập trung giải quyết những khó khăn kinh tế trong nước, không còn thời gian quan tâm đến tình hình quốc tế. Hơn nữa dầu mỏ không còn là vũ khí đấu tranh hiệu quả của các nước đang phát triển, hơn nữa cũng không tìm được vũ khí đấu tranh khác có thể thay thế cho nên cuộc đối thoại toàn cầu đã có những chuyển hướng tốt. Nếu như, thay đổi trật tự thế giới cũ thì sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của những nước phát triển, vì thế những nước phát triển không nhượng bộ trong những vấn đề cốt lõi, từ chối những yêu cầu hợp lí của các nước đang phát triển. Hội nghị Kancun cuối cùng đã khẳng định lại tính bức thiết, tính khả thi của cuộc đàm phán toàn cầu dưới sự chủ trì của Liên Hiệp Quốc, chính điều này đã có tác dụng thúc đẩy nhất định về mặt chính trị của cuộc đàm phán toàn cầu.

Tại hội nghị Kancun người đứng đầu các nước đang phát triển đã ngồi cùng bàn với các nước phát triển để thảo luận về mối quan hệ giữa hai bên. Đây có lẽ cũng không phải là lần đầu tiên trong lịch sử.

92. PHÁ VỠ TẢNG BĂNG TRONG QUAN HỆ XÔ MỸ. MỸ VÀ LIÊN XÔ KÍ KẾT HIỆP ƯỚC THỦ TIÊU TÊN LỬA TẦM TRUNG

Ngày 8-2-1987 một cuộc gặp cấp cao giữa tổng thống Mĩ Reagan và người lãnh đạo Nga - ông Gorbachov đã diễn ra tại Washington. Hai bên đã kí hiệp ước thủ tiêu hoàn toàn tên lửa tầm trung. Hiệp ước quy định hai bên sẽ chia giai đoạn mà thủ tiêu những tên lửa tầm trung (có tầm bắn xa từ 1.000-5500km) và tên lửa tầm ngắn (có tầm bắn xa từ 500-1.000km). Theo hiệp ước này, 1.500 quả tên lửa của Liên Xô và 350 quả tên lửa của Mĩ đã được bố trí sẽ bị tiêu huỷ trong 3 năm, quá trình tiêu huỷ sẽ phải chịu sự giám sát nghiêm ngặt. Khi kí kết hiệp ước này, ông Gorbachov tuyên bố "trồng một cây con để sau này nó sẽ biến thành cây cổ thụ cho nền hoà bình thế giới", còn ông Reagan thì hi vọng đây là điểm khởi đầu, chứ không phải điểm kết thúc trong việc cải thiện quan hệ hai nước.

Nhìn lại quan hệ Xô - Mĩ trong nhiều năm trước đó, có thể thấy luôn có sự đan xen giữa đối đầu và đối thoại, căng thẳng và hoà hoãn. Sự hoà hoãn của Xô Mĩ lần đầu tiên là vào cuối những năm 50 của thế kỉ XX. Ông Khrushchov trong chuyến thăm Mĩ đã có cuộc gặp với tổng thống Aisenhao, giữa hai bên có "tình thân trại David". Nhưng không lâu sau, sự kiện máy bay gián điệp U-2 của Mĩ xâm

nhập, bị Liên Xô bắn rơi, đến đầu thập kỉ 60 xuất hiện khủng hoảng Berlin và khủng hoảng tên lửa ở Cu Ba, đã chấm dứt lần hoà hoãn thứ nhất của Xô - Mỹ. Lần hoà hoãn thứ hai bắt đầu từ cuối thập kỉ 70, ông Nixon và ông Brezhnev đã có cuộc viếng thăm lẫn nhau, hai bên đã kí kết nhiều văn kiện. Sau đó đã tổ chức hội nghị hoà bình châu Âu, bầu không khí hoà hoãn bao trùm khắp châu Âu.

Nhưng cũng chính trong thời gian hoà hoãn này, Liên Xô đã tiến sâu vào biển Đỏ và mũi châu Phi với quy mô lớn, bắt đầu bố trí tên lửa tầm trung SS-20 với quy mô lớn, đồng thời đến cuối năm 1979 lại tấn công Afghanistan. Tất cả những hành động trên của Liên Xô đã chấm dứt lần hoà hoãn thứ hai, bầu không khí lại bắt đầu căng thẳng, quan hệ Xô - Mỹ chuyển từ đối thoại sang đối đầu.

Việc kí kết hiệp ước thủ tiêu tên lửa tầm trung đã thổi lên một làn gió mới, phá vỡ tảng băng trong quan hệ Xô - Mỹ. Lần hoà hoãn này là cần thiết cho cả hai bên, mỗi bên đều có ý đồ riêng của mình. Lúc đó cả Liên Xô và Mỹ đều đang phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, ông Khash một nhà báo nổi tiếng của Mỹ đã nhận xét: "Cả Mỹ và Liên Xô đều cần một bầu không khí ấm áp sau sự căng thẳng và những cái giá phải trả trong chiến tranh lạnh".

Ngày 30-11-1981 Xô - Mỹ bắt đầu chính thức đàm phán. Những đề nghị, phương án liên tiếp được đưa ra, thảo luận và tranh cãi kịch liệt. Tổng thống Reagan đã đưa ra "Phương án điểm không" còn người lãnh đạo Liên Xô, ông Brezhnev thì lại phản đối bằng "Phương án cắt giảm theo giai đoạn". Ông Andropov người lãnh đạo Liên Xô đưa ra kiến nghị "cắt giảm ngang nhau", tổng thống Mỹ - ông Reagan công bố "Bức thư ngỏ gửi nhân dân châu Âu". Ông Gorbachov kiên quyết yêu cầu phía Mỹ hạn chế

phát triển vũ khí trong không trung, đồng thời yêu cầu kết hợp giải quyết cả ba vấn đề: tên lửa tầm trung, vũ khí chiến lược và vũ khí trong không trung, nhưng phía Mĩ đã không chấp nhận yêu cầu này của Liên Xô. Liên Xô chủ trương "Phương án hai điểm không châu Âu" còn phía Mĩ thì lại đưa ra "Phương án hai điểm không toàn cầu" và "Hai điểm không châu Âu thêm 100". Sau những cuộc đàm phán kéo dài, trên cơ sở cùng nhượng bộ ngày 18-8-1987 hai nước Xô Mĩ đã đạt được hiệp định sơ bộ. Đến ngày 24-11 đã hoàn tất hiệp định về thủ tiêu tên lửa tầm trung và tên lửa tầm ngắn. Trong hai ngày 27 và 28 tháng 5-1988 nghị viện Mĩ và Nhà nước Xô Viết đã phê chuẩn điều ước này. Ngày 1-6, tại điện Kremly người lãnh đạo hai nước đã trao cho nhau bản phê chuẩn hiệp ước tên lửa tầm trung.

Việc kí kết hiệp ước thủ tiêu tên lửa tầm trung giữa hai nước Xô - Mĩ đã có tác dụng thúc đẩy những cuộc đàm phán cắt giảm quân sự, khiến tình hình quốc tế trở nên hoà hoãn, đồng thời cũng góp phần chuyển trật tự thế giới từ hai cực sang đa cực.

93. GIẢM TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ THẾ GIỚI. CÔNG DÂN THỨ 5 TỈ CỦA TRÁI ĐẤT CHÀO ĐỜI

Lần giở lại trang sử đến ngày 11-7-1987, "Oa oa oa" công dân thứ 5 tỉ của trái đất đã chào đời. Các tờ báo lớn trên thế giới đều đưa tin về sự kiện này với những dòng tít lớn: "Dân số toàn cầu đã bước vào cánh cửa 5 tỉ", "5 tỉ có nghĩa là gì?". Quỹ dân số Liên Hiệp Quốc đã tuyên bố lấy ngày này là "Ngày dân số 5 tỉ" kêu gọi các nước thảo luận và suy nghĩ nghiêm túc về vấn đề dân số.

Từ khi xuất hiện con người cho đến đầu thế kỉ 19, cả một quãng thời gian dài mấy triệu năm, dân số toàn thế giới chỉ có 1 tỉ người. Vậy mà từ khi bước vào thế kỉ 20 cho đến nay, tốc độ gia tăng dân số ngày càng nhanh. Ước tính một nửa thế kỉ sau, tức là từ năm 1930, dân số toàn thế giới là 2 tỉ, cũng chỉ qua có 30 năm, dân số là 3 tỉ, 15 năm sau tức năm 1975 thì là 4 tỉ, con số này là 5 tỉ sau 12 năm. Hiện nay, trên thế giới, cứ mỗi giây lại có 3 em bé chào đời, tức là mỗi ngày có khoảng 250.000 công dân mới - một tốc độ tăng đến chóng mặt.

Đương nhiên, ở những nơi khác nhau trên thế giới, thì tỉ lệ tăng dân số cũng khác nhau. Tỉ lệ tăng dân số ở các nước phát triển tương đối ổn định, nhưng còn ở những nước đang phát, đặc biệt là ở Châu Phi thì tỉ lệ gia tăng dân số không ngừng tăng cao. Tỉ lệ sinh sản ở các nước đang phát triển luôn cao hơn hai lần so với các nước phát triển.

Sự gia tăng dân số nhanh như vậy đã ảnh hưởng sâu sắc không chỉ đến kinh tế mà cả chính trị.

Trước hết, dân số tăng nhanh sẽ làm tăng lên sự phân hoá giàu nghèo giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Thời kì đầu sau chiến tranh, tỉ lệ về thu nhập bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển là 10: 1. Trong vòng 30 năm sau chiến tranh, sản xuất công nghiệp và thu nhập quốc dân của các nước đang phát triển cao hơn những nước phát triển, nhưng vì dân số tăng nhanh mà đến cuối những năm 70, từ tỉ lệ 10: 1 đã thành 13: 1.

Thứ hai, dân số tăng nhanh sẽ cản trở sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Do dân số các nước phát triển tăng quá nhanh, quỹ tiêu dùng chiếm một tỉ lệ lớn trong thu nhập quốc dân, dẫn đến đầu tư trong nước giảm xuống, nhiều ngành kinh tế quan trọng không có điều kiện xây dựng những dây chuyền sản xuất mới và đổi mới thiết bị. Kết quả là tăng trưởng kinh tế ở mức thấp, sự phát triển kinh tế phải chịu nhiều hạn chế. Đồng thời, mâu thuẫn giữa dân số và lương thực ngày càng gay gắt, số người đói ngày càng tăng lên. Sau chiến tranh, mặc dù các nước đang phát triển đã tiến hành rất nhiều cải cách nông nghiệp, xây mới và sửa chữa nhiều hệ thống thuỷ lợi (tưới tiêu), giúp đỡ tiểu nông phát triển sản xuất, vì thế mà tốc độ tăng của sản lượng lương thực đã cao hơn các nước phát triển. Nhưng chính vì dân số tăng quá nhanh, nên sản lượng lương thực tính theo đầu người thấp hơn các nước phát triển. Có nhiều nước còn rơi vào tình trạng thiếu lương thực. Châu Phi với dân số hơn 500 triệu người, thì có hơn 100 triệu người bị thiếu đói.

Thứ ba, dân số tăng nhanh khiến môi trường đang ngày càng xấu đi. Điều này được thể hiện ở diện tích rừng

đang ngày càng bị thu hẹp, tình trạng sa mạc hoá và thiếu nước sạch dùng trong sinh hoạt. Do dân số ở các nước đang phát triển tăng quá nhanh, để sinh tồn con người phải phá rừng để lấy đất canh tác, vì thế dẫn đến xói mòn đất nghiêm trọng, diện tích sa mạc, những vùng hạn hán ngày càng lớn. Nguồn nước ngọt ở các nước đang phát triển ngày càng cạn kiệt, 3/5 dân số thế giới không được dùng nước sạch.

Sự tăng dân số quá nhanh ở các nước đang phát triển không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế bản thân các nước đó và kinh tế thế giới mà còn ảnh hưởng xấu đến hoà bình ổn định trên thế giới. Thế giới ngày nay là một thế giới toàn cầu hoá, nếu không có sự phát triển của các nước đang phát triển thì sự phồn vinh lâu dài cũng khó mà được bảo đảm, nếu không có sự phát triển chung của các nước thì cũng rất khó để mà duy trì hoà bình thế giới.

Mọi người đã dần dần nhận thức được tính chất cấp bách và tính nghiêm trọng của vấn đề dân số. Năm 1974, Liên Hiệp Quốc đã tổ chức Hội nghị Dân số thế giới tại Bucaret - thủ đô Rumani, kêu gọi các nước hãy quan tâm đến vấn đề phát triển dân số thế giới. Hiện nay, những hoạt động nhằm khống chế tăng dân số, giảm nhẹ áp lực của dân số đối với việc phát triển kinh tế xã hội đang ngày càng phổ biến ở nhiều nước. Đến năm 1984, đã có 85 nước thực hiện việc khống chế tăng dân số. Rất nhiều nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonexia, Mexico, Braxin đã thực hiện chính sách sinh đẻ có kế hoạch, sự nỗ lực của các nước đó đã đạt được không ít thành tựu trong việc khống chế dân số. "Ngày dân số 5 tỉ" một lần nữa lại rung lên hồi chuông cảnh báo với cả thế giới, nhắc nhở mọi người suy nghĩ về những hậu quả tiêu cực của dân số đối với kinh tế và chính trị thế giới, khuyến khích các nước cùng nhau nỗ lực trong việc khống chế dân số.

94. PHÁ VỠ TRẬT TỰ HAI CỰC CUỘC KHỦNG HOẢNG CHÍNH TRỊ Ở ĐÔNG ÂU

Năm 1989, đối với các nước Đông Âu mà nói là một năm xảy ra nhiều sự kiện, với thế giới mà nói thì đó là một năm có bước ngoặt mang tính lịch sử. Năm này, vũ đài chính trị của các nước Đông Âu liên tiếp xảy ra những chấn động lớn: nhiều Đảng Cộng Sản sau hơn 40 năm cầm quyền đã lần lượt bị mất quyền, rơi vào tình trạng Đảng tham chính, thành những Đảng nhỏ, thậm chí là không còn tồn tại, thể chế kinh tế, chính trị CNXH của các nước Đông Âu đã có sự chuyển hướng, địa vị lãnh đạo của Đảng Cộng Sản đã bị chế độ đa đảng chiếm mất, thể chế dân chủ nghị viện phổ biến, kinh tế thị trường được coi là mục thước. Những thay đổi ấy đã dẫn đến sự thay đổi chế độ hết sức bất ngờ ở các nước Đông Âu, ảnh hưởng của nó vô cùng to lớn.

Làn sóng thay đổi ở các nước Đông Âu bắt đầu từ Ba Lan. Năm 1988 "Công đoàn Đoàn kết" dưới sự ủng hộ của phương Tây đã sôi nổi hoạt động trở lại, đồng thời phát động cuộc bãi công lớn trên phạm vi cả nước. Vũ đài chính trị ở Ba Lan đã hình thành cục diện Đảng Công nhân và Công đoàn Đoàn kết đối chọi nhau. Do phải chịu áp lực, đầu năm 1989 hội nghị trung ương Đảng toàn quốc Ba Lan đã thông qua văn kiện "Lập trường về vấn đề đa

nguyên hoá công đoàn và đa nguyên hoá chính trị", đề ra việc xây dựng nhà nước XHCN, lấy dân chủ nghị viện làm cơ sở và xây dựng chế độ chính trị xã hội lấy công đoàn làm cơ sở, thực hiện tam quyền phân lập, đồng thời quyết định thừa nhận tính hợp pháp của công đoàn Đoàn kết, tiến hành hội nghị bàn tròn có sự tham gia của các bên, tiến hành bầu cử Hạ Nghị Viện và Thượng Nghị Viện tự do. Tháng 4-1989, ở Ba Lan đã tiến hành tuyển cử tự do theo cách thức tư bản đầu tiên sau hơn 40 năm, Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan đã thất bại, Công đoàn Đoàn kết đã giành thắng lợi. Ngày 12-9, Chính phủ Liên hợp do ông Madoveski - người đứng đầu Công đoàn Đoàn kết làm Thủ tướng tuyên bố thành lập. Đây là lần đầu tiên, kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đã xuất hiện chính phủ không phải do một người thuộc Đảng Cộng Sản lãnh đạo. Cũng trong tháng 12, Ba Lan đã thay đổi Hiến pháp, đổi tên nước từ nước Cộng hòa Nhân Dân Ba Lan thành Cộng hòa Ba Lan, CHXH ở Ba Lan cũng thay đổi về bản chất, Ba Lan trở thành một nước mà chính trị thể hiện thể chế dân chủ nghị viện theo phương thức tư bản, về kinh tế thì vận hành theo nền kinh tế thị trường. Sau khi tiến hành đại hội đại biểu toàn quốc khoá cuối cùng, cuối tháng 1-1990 Đảng công nhân thống nhất Ba Lan đã chấm dứt mọi hoạt động.

Cùng lúc đó, trên vũ đài chính trị ở Hungary đã nổ những cơn bão táp. Tháng 2-1989, Đại Hội Đảng Công nhân XHCN Hungary đã xem xét lại tính chất của sự kiện 1956 và đánh giá lại công và tội của Nagy Imre, đồng thời đưa ra những quyết sách để thực hiện chế độ đa Đảng. Tháng 10-1989 đường lối của Đảng và tên gọi của Đảng, của nhà nước đã có sự thay đổi: Đại hội Đảng Công nhân

XHCN Hungary quyết định tự giải tán và thành lập Đảng Xã hội Hungary, đổi tên nước từ nước CHND Hungary thành nước Cộng hòa Hungary, bản chất của nhà nước được quy định là: "Nhà nước pháp chế Độc lập Dân chủ, đồng thời thể hiện được giá trị CNXH dân chủ và dân chủ giai cấp tư sản. Sau cuộc bầu cử vào năm 1990, Đảng Công nhân bị khai trừ ra khỏi chính phủ, trở thành Đảng đối lập, chỉ có 33 ghế trên tổng số 380 ghế của Quốc hội.

Những sóng gió chính trị ở Tiệp Khắc vào thời gian đó cũng bắt đầu. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng chính trị ở Liên Xô và các nước Đông Âu khác, mà làn sóng yêu cầu xem xét lại sự kiện 1968 ở Tiệp Khắc lại dâng cao, ngày càng nhiều yêu sách được đưa ra. Hạ tuần tháng 11, hàng triệu người dân Tiệp Khắc đã tiến hành biểu tình thị uy, yêu cầu huỷ bỏ chế độ một đảng, đã dẫn tới thành lập "diễn đàn nhân dân" do nhà văn Haven đứng đầu. Dưới áp lực của cuộc vận động phản đối Chính phủ với quy mô lớn, Đảng Cộng Sản Tiệp Khắc đã từng bước nhượng bộ: Ngày 1-12 đưa ra "Cương lĩnh hành động", sửa sai triệt để sự kiện năm 1968. Ngày 20, 21-12, đã mở đại hội đại biểu đặc biệt, quyết định huỷ bỏ chế độ một đảng lãnh đạo, thực hiện chế độ đa đảng. Cùng lúc này, tổ chức cơ sở của Đảng Cộng Sản Tiệp Khắc lần lượt tan rã, nhiều nhà lãnh đạo cao cấp đã tuyên bố xin ra khỏi Đảng. Ngày 19-12, Haven được bầu làm Tổng thống. Tháng 3-1990, Hội nghị Liên bang Tiệp Khắc đã quyết định bỏ bốn chữ "XHCN" trong tên nước "nước CHXHCN Tiệp Khắc". Tháng 6 -1990 Tiệp Khắc tiến hành cuộc tuyển cử đa đảng, Đảng Cộng Sản Tiệp Khắc đã bị khai trừ hoàn toàn khỏi Chính phủ. Từ đây, Tiệp Khắc đã có thay đổi cơ bản về thể chế.

Từ năm 1946, nước CHND Bungary được thành lập và

đi theo con đường CNXH, tình hình chính trị ở nước này khá ổn định, nhưng cuộc khủng hoảng ở Đông Âu cũng đã dẫn đến biến động chính trị lớn ở Bungary. Từ tháng 5-1989 rất nhiều dân tộc thiểu số ở Bungary bắt đầu trốn ra nước ngoài, hoạt động biểu tình thị uy đã xuất hiện. Cùng với những mâu thuẫn ngày càng gay gắt, trong nội bộ Đảng ngày càng bất mãn trước sự chuyên quyền của Todogipcop (do nắm chính quyền trong một thời gian dài từ năm 1954). Cuối năm đó, Todogipcop buộc phải từ chức. Tháng 4-1990, Đảng Cộng Sản Bungary đổi tên thành Đảng Xã Hội Bungary. Tháng 6-1990 đã tiến hành cuộc bầu cử tự do của Nghị viện Quốc dân. Bungary đã hoàn tất cuộc chuyển biến mang ý nghĩa lịch sử, thành lập chế độ đa đảng.

Trong cuộc khủng hoảng chính trị ở các nước Đông Âu, cuộc khủng hoảng ở Rumani diễn ra nhanh chóng. Khi cuộc khủng hoảng ở các nước Ba Lan, Hungary, Tiệp Khắc ngày càng quyết liệt thì ở Rumani tình hình có vẻ như rất yên tĩnh. Nhưng "sự kiện Timixoara" đã làm cho miệng núi lửa hoạt động.

Ngày 16-12 nhân dân thành phố Timixoara (một thành phố nhỏ phía Tây Rumani) đã xuống đường biểu tình phản đối nhà cầm quyền bắt giam một mục sư đạo Tin lành và đã xảy ra cuộc xung đột đẫm máu với cảnh sát và lực lượng an ninh. Ngày 21, 22 -12, tại thủ đô Bucaret đã diễn ra cuộc biểu tình thị uy với quy mô lớn, số người tham gia lên đến hàng vạn, thậm chí hàng trăm nghìn người, nhằm lật đổ "chế độ độc tài gia đình trị" của Xeauxexcu, bắt đầu nắm quyền từ năm 1965. Chính phủ đã huy động cảnh sát, bộ đội, xe tăng, xe bọc thép đến trấn áp, khiến nhiều người chết và bị thương.

11 giờ trưa ngày 22, Xeauxexcu tuyên bố cả nước Rumani trong tình trạng khẩn cấp, nhưng đến chiều thì quân quốc phòng đã quay mũi giáo, xung đột vũ trang quy mô lớn với lực lượng an ninh ủng hộ Xeauxexcu. Vợ chồng Xeauxexcu sợ hãi bỏ trốn, nhưng trên đường bỏ trốn đã bị bắt. Tối hôm đó, mặt trận cứu nước Rumani gồm 39 người đã tuyên bố tiếp quản tất cả quyền lực của chính phủ và Hội đồng Bộ trưởng Rumani. Ngày 25-12, một toà án quân sự đặc biệt của "Mặt trận Cứu nước Rumani" đã tiến hành xét xử bí mật vợ chồng Xeauxexcu, xét vào tội chết và ngay lập tức bị xử bắn. Sau khi mặt trận cứu nước Rumani nắm quyền, đã thực hiện hàng loạt các biện pháp để thay đổi thể chế nhà nước, đổi tên nước CHXHCN Rumani thành nước Rumani, thực hiện chế độ đa đảng, tự do tuyển cử và chế độ tam quyền phân lập, đồng thời bước vào thời kỳ quá độ sang nền kinh tế thị trường.

Trong cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Âu thì cuộc khủng hoảng ở Đông Đức ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến châu Âu và thế giới. Từ tháng 5-1989, dưới ảnh hưởng cuộc khủng hoảng chính trị ở Liên Xô và các nước láng giềng Đông Âu, người dân Đông Đức trong lòng hoang mang, nhiều người đã bỏ chạy sang Tây Đức theo đường biên giới mở cửa vào Áo và Hungary. Tháng 10 năm đó, rất nhiều thành phố của Đức đã nổ ra những cuộc biểu tình thị uy phản đối chính phủ với quy mô lớn, đưa ra hàng loạt yêu cầu về kinh tế chính trị, trong đó có cả yêu cầu thống nhất nước Đức. Tổng bí thư Đảng Xã Hội thống nhất đang nắm quyền lúc đó ông Honecho đã buộc phải từ chức, Crenxơ trở thành tổng bí thư Đảng Xã Hội thống nhất và chủ tịch hội đồng bộ trưởng. Sau đó đã lần lượt tiến hành cải tổ trong nghị viện nhân dân, chính phủ, công hội và tổ chức

Đảng. Ngày 7 -11 "chính phủ liên hợp" bao gồm cả đảng phái được thành lập. Những người đứng đầu Đảng, chính phủ đã bắt đầu tính đến sự hình thành một tình thế chính trị mới. Ngày 9-11, Crenxơ đã ra lệnh phá bỏ bức tường Berlin, kinh tế, chính trị, xã hội ở Đông Đức rơi vào tình thế khó khăn và hỗn loạn. Bộ Chính trị Ủy ban Trung ương Đảng Xã hội Thống nhất do Crenxơ đứng đầu đã từ chức tập thể vào ngày 3-12. Sau đó Đảng Xã hội Thống nhất đã đổi tên thành Đảng Dân Chủ CNXH, đồng thời cũng bị tước đi quyền lãnh đạo, thực hiện chế độ lãnh đạo đa đảng. Ngày 3-10-1990, Đông Đức chính thức sát nhập với Tây Đức, nước Đức dân chủ đã tồn tại 41 năm giờ không còn nữa, ở Trung Âu đã xuất hiện một nước Đức thống nhất mới.

Albani và Nam Tư cũng bị rơi vào vòng xoáy của cuộc khủng hoảng. Tháng 7-1990 hơn 5.000 người dân Albani đã xông vào các đại sứ quán, buộc đại sứ nhiều nước phải rút khỏi Albani, cuộc khủng hoảng chính trị bắt đầu. Tháng 12, Đảng lao động Albani chấp nhận thực hiện chế độ dân chủ đa đảng tại Albani. Tháng 3-1991, Albani tiến hành bầu cử đa đảng lần đầu tiên. Albani đã bỏ đi hai từ "CNXH" và "Nhân dân" trong tên nước của mình. Đảng Lao Động đổi thành tên Đảng Xã Hội, như vậy là nước XHCN Albani trước đây đã không còn nữa. Từ sau năm 1989, Nam Tư cũng dần dần chuyển sang thể chế chính trị đa đảng, trong quá trình này, liên minh Đảng Cộng Sản và Liên bang Nam Tư đã không còn.

Cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Âu có nguyên nhân phức tạp. Nguyên nhân chủ quan là cho đến thập niên 80 của thời kỳ XX, kinh tế, chính trị đã rơi vào tình

trạng khủng hoảng, nguyên nhân khách quan việc thay đổi chính sách của các nước tư bản phương Tây đã dẫn đến nhiều ảnh hưởng không thể coi nhẹ. Cuộc khủng hoảng này có mối liên hệ trực tiếp với cuộc cải tổ theo "Tư duy mới" mà ông Gorbachov tiến hành vào năm 1985 sau khi nhậm chức. "Tư duy mới" đã có tác dụng thổi bùng lên sự bất mãn âm ỉ trong các nước Đông Âu.

Cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Âu đã làm lung lay đến tận gốc rễ hệ thống CNXH đã được thiết lập hơn một nửa thế kỷ. Cùng với sự tan rã lần lượt của Đảng Cộng Sản các nước Đông Âu, thể chế kinh tế, xã hội đã chuyển biến theo các nước tư bản, xóa đi ranh giới, sự đối lập giữa hai phe. Ngày 31-3 và 1-7-1991, sau sự giải thể của Hội đồng Tương trợ Kinh tế - SEV và Tổ chức Hiệp ước Vacsava do Liên Xô đứng đầu, thì cục diện chính trị ở châu Âu được hình thành từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đã không còn tồn tại. Sau khi Liên Xô tan rã, trật tự hai cực đã bị xóa bỏ.

95. MỘT TRANG MỚI TRÊN CHẶNG ĐƯỜNG NHẤT THỂ HOÁ CHÂU ÂU: CỘNG ĐỒNG CHUNG CHÂU ÂU THÔNG QUA "ĐIỀU ƯỚC MAASTRICHT"

Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 46 của Cộng đồng Chung châu Âu đã diễn ra trong hai ngày 9 và 10-12-1991 tại Maastricht. Sau khi thảo luận, tranh cãi kịch liệt, nguyên thủ 12 nước tham gia hội nghị đã thông qua "Điều ước Liên minh Chính trị EU" và "Điều ước Liên minh Kinh tế Tiền tệ" (gọi chung là "Điều ước Liên minh châu Âu" hay "điều ước Maastricht"). Sự kiện này là một mốc quan trọng trong tiến trình nhất thể hoá châu Âu.

"Điều ước Maastricht" đã mở ra trước mắt người châu Âu một tương lai châu Âu thống nhất. Theo điều ước, liên minh châu Âu trong tương lai sẽ do 3 trụ cột cấu thành: Liên minh tiền tệ kinh tế, chính sách an ninh ngoại giao chung, hợp tác về vấn đề xã hội và pháp luật.

Về liên minh chính trị điều ước quy định: Liên minh Tây Âu thuộc liên minh chính trị châu Âu là tổ chức bảo vệ an ninh quốc phòng cho liên minh chính trị châu Âu, phụ trách việc chế định các chính sách an ninh quốc phòng cho châu Âu, đồng thời cũng giữ mối liên hệ nhất định với khối quân sự Bắc Đại Tây Dương ; những nội dung cụ thể của chính sách an ninh và ngoại giao chung sẽ do hội nghị

thượng đỉnh của 12 nước EU hoặc hội nghị bộ trưởng quyết định, những biện pháp thực thi cụ thể sẽ được thông qua bằng bỏ phiếu.

Về liên minh kinh tế tiền tệ, điều ước quy định sẽ thực hiện thống nhất tiền tệ châu Âu qua ba giai đoạn, đồng thời sẽ xây dựng Ngân hàng Trung ương châu Âu. Cụ thể: Từ ngày 1-7-1990 đến cuối năm 1993 là giai đoạn một.

Trong giai đoạn này sẽ tranh thủ cơ chế tỉ suất hối đoái tiền tệ của các nước thành viên tham gia vào hệ thống tiền tệ châu Âu, huỷ bỏ cơ chế quản lí ngoại hối, thực hiện vốn được lưu thông tự do, điều chỉnh chính sách kinh tế tài chính của các nước. Từ ngày 1-1-1994 đến năm 1997 sẽ là giai đoạn hai. Nhiệm vụ trong giai đoạn này là xây dựng và hoàn thiện một cơ cấu tiền tệ châu Âu độc lập, giám sát việc dự trữ ngoại tệ và chính sách tiền tệ của các nước, chuẩn bị cho việc thành lập ngân hàng trung ương châu Âu, sẽ không can thiệp đến chính sách tiền tệ và việc ổn định sức mua của đồng tiền do ngân hàng trung ương các nước phụ trách. Giai đoạn ba là từ 1997 đến 1-1-1999, trong giai đoạn này sẽ dần đưa ra một đồng tiền chung đồng thời xây dựng một ngân hàng trung ương châu Âu độc lập với chính phủ các nước.

Còn về chính sách an ninh quốc phòng và ngoại giao chung, Điều ước quy định: Chính phủ các nước sẽ tăng cường hợp tác trong vấn đề an ninh và ngoại giao, nhưng trong một số vấn đề quan trọng thì sự hợp tác này sẽ không chịu sự khống chế của Uỷ ban châu Âu, các nước sẽ giữ quyền phủ quyết. Kết quả cuối cùng của chính sách an ninh ngoại giao trong điều ước sẽ đưa đến chính sách an ninh quốc phòng chung và thành lập quân đội liên hợp.

Còn về việc hợp tác các vấn đề xã hội và pháp luật điều ước nhấn mạnh: chính phủ các nước sẽ tăng cường hơn nữa trên các lĩnh vực như pháp luật, chống khủng bố, di dân và bệnh vực lẫn nhau. Còn về vấn đề việc làm, hiệp thương công nhân, bình đẳng nam nữ trong vấn đề việc làm thì sẽ tiến hành lập pháp xã hội nhiều hơn.

Về quyền công dân châu Âu điều ước quy định: công dân của các nước thành viên trong liên minh châu Âu sẽ có quyền làm việc tại các nước khác trong liên minh, tham gia vào bầu cử châu Âu ở nơi đó, đồng thời có quyền bầu cử ở nơi đó ; công dân của một nước trong liên minh khi đi du lịch nước ngoài thì sẽ nhận được sự bảo hộ ngoại giao của nước thành viên trong liên minh.

Về vấn đề bảo vệ môi trường, xây dựng mạng lưới thông tin, năng lượng, thông tin vận tải sẽ chỉ đạo tập trung ; khi chế định luật mới cho vấn đề văn hoá, giáo dục, y tế thì sẽ tiến hành bàn bạc kỹ với từng nước. Ngoài ra, "điều ước Maastricht" còn mở rộng quyền hạn của nghị viện châu Âu. Nghị viện này sẽ cử ra một người đi thị sát các nơi, dân các nước đều có quyền tố cáo với người đó về những hành vi vi phạm quy định của liên minh; các nước sẽ không xoá bỏ chủ quyền quốc gia của mình (trừ một vài lĩnh vực đặc biệt nào đó được sự đồng ý nhất trí).

Thế nhưng "tương lai" về Hợp chủng quốc châu Âu không phải ngay lập tức được mọi người chấp nhận, hưởng ứng như những người đề xướng ra nó vẫn tưởng tượng. Trong quá trình được các nước phê chuẩn, "điều ước Maastricht" đã gây ra một cuộc tranh cãi kịch liệt. Đứng trước sự lựa chọn quan trọng về lợi ích của bản thân, tiền đồ của đất nước, tương lai của châu Âu thì những người dân

châu Âu buộc lòng phải suy nghĩ một cách nghiêm túc. Để phê chuẩn điều ước này, Đan Mạch đã hai lần tiến hành bỏ phiếu, chỉ sau khi nhận được một số nhượng bộ trong chính sách an ninh quốc phòng chung và trong liên minh tiền tệ thì mới nhận được sự ủng hộ của đa số phiếu. Anh dù có được một số ngoại lệ trong các vấn đề an ninh quốc phòng, chính sách xã hội, liên minh tiền tệ nhưng cũng phải năm lần bảy lượt nhắc lên đặt xuống rồi mới phê chuẩn điều ước. Nghị viện Anh đã tiến hành bàn bạc rất nhiều trong một thời gian dài về những vấn đề có liên quan. Nước Đức khi phê chuẩn điều ước đã đưa ra những điều kiện kèm theo. Kết quả là cho đến ngày 1-1-1993 trình tự xét duyệt "điều ước Maastricht" vẫn chưa hoàn tất. Từ 1-11-1993, điều ước này mới được tất cả các nước chấp nhận. Từ 1-1-1993, "điều ước Maastricht" bắt đầu có hiệu lực, liên minh châu Âu gồm 12 nước với dân số 340 triệu đã chính thức ra đời.

Sau khi liên minh châu Âu - EU được thành lập, mục tiêu nhất thể hoá kinh tế chính trị từng bước được thực hiện. Một mặt tập trung xây dựng liên minh tiền tệ kinh tế, mà trong đó sẽ sử dụng một đồng tiền chung, mặt khác thực hiện chính sách an ninh và ngoại giao chung. Năm 1994 hai nước Phần Lan và Thụy Điển gia nhập liên minh, năm 1996 Áo gia nhập. Như vậy liên minh châu Âu EU đã gồm 15 nước, từ liên minh các nước Tây Âu, sau đó đã tích cực đưa ra các chính sách nhằm mở rộng sang Trung Âu và Đông Âu. Tháng 12-1995 hội nghị thượng đỉnh liên minh châu Âu tại Marid đã xác định tên gọi của đồng tiền chung sẽ là "Đồng tiền Chung châu Âu", đồng thời dự kiến thời gian sẽ phát hành đồng tiền chung. Tháng 5-1998 Liên minh châu Âu theo nguyên tắc "tự nguyện" và "Điều kiện tiêu chuẩn" đã đưa ra danh sách 11 nước sử dụng trước đồng tiền chung (trừ 4

nước Anh, Đan Mạch, Thụy Điển, Hy Lạp tạm thời chưa sử dụng). Ngày 30-6 năm đó ngân hàng trung ương châu Âu đặt tại Phorancofurt chính thức đi vào hoạt động. Ngày 1-1-1999 đồng tiền chung châu Âu được coi là đồng tiền duy nhất của các nước trong Liên minh chính thức được lưu hành. Như vậy liên minh kinh tế tiền tệ châu Âu được áp dụng trong nhiều năm nay đã chính thức được thành lập.

Việc thành lập liên minh châu Âu là mốc quan trọng thứ hai trên con đường tự cường liên hợp mà châu Âu đi từ năm 1958 khi Cộng đồng Kinh tế Chung châu Âu ra đời. Từ Cộng đồng chung châu Âu phát triển thành Liên minh châu Âu đã thể hiện nỗ lực không ngừng và mong ước thống nhất đoàn kết mà các nước châu Âu theo đuổi, mở ra một trang mới trong tiến trình nhất thể hoá châu Âu. Liên hợp lại mới có thể tự cường, chỉ có liên hợp mới có thể tự cường. Ngày nay liên minh châu Âu - EU đã trở thành một tổ chức quan trọng, có ảnh hưởng và vị trí cao trên trường quốc tế.

96. SỰ SỤP ĐỔ CỦA MỘT NƯỚC LỚN: LIÊN XÔ GIẢI THỂ

Ngày 26-12-1991 chính quyền Xô Viết đã mở cuộc họp cuối cùng đưa ra tuyên bố: Liên bang nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết trước nay vẫn được coi là một nước - không còn tồn tại nữa. Vào hồi 19h cùng ngày, tổng thống Gorbachov đã có bài phát biểu cuối cùng dài 12 phút trên truyền hình, tuyên bố với cả thế giới ông sẽ rời khỏi chiếc ghế tổng thống Liên Xô. 19h 38 phút, lá cờ búa liềm sau 69 năm tung bay trên nóc điện Kremly đã từ từ bị hạ xuống. Như vậy Liên bang Xô Viết hùng mạnh một thời nay đã tan rã.

Vậy mọi chuyện đã bắt đầu như thế nào ?

Tháng 3-1985, ông Gorbachov khi đó 54 tuổi đã lên nắm quyền. Những chính sách mà ông đưa ra như "Dân chủ hoá", "tính công khai", "tư duy mới" đã khiến những mâu thuẫn tích tụ trong nhiều năm của Liên Xô bùng nổ. Trong đó mâu thuẫn dân tộc là gay gắt nhất, khuynh hướng đòi ly khai, đòi độc lập của nhiều nước Cộng hòa ngày càng rõ. Tháng 3-1990, Lithuania tuyên bố độc lập, sau đó Estonia cũng đưa ra nhiều chiêu bài để đòi độc lập. Về sau, rất nhiều nước trong liên bang Xô Viết cũng lần lượt đưa ra "Tuyên ngôn Chủ quyền, tuyên bố hiến pháp, pháp luật của nước mình là cao hơn cả. Để cứu Liên Xô

thoát khỏi sự tan rã, tổng thống Gorbachov đã tiến hành trưng cầu dân ý về việc có nên duy trì nhà nước Liên bang. Tháng 3-1991 Liên Xô lần đầu tiên đã tiến hành trưng cầu dân ý. 80% dân số có quyền bỏ phiếu đã tham gia bỏ phiếu, kết quả là 76.4% số phiếu tán thành việc duy trì Liên bang. Nhưng sáu nước Lithuania, Latvia, Estonia, Georgia, Moldova, Armenia đã phản đối cuộc trưng cầu dân ý, khiến cho kết quả của cuộc trưng cầu dân ý này chỉ giống như một tờ giấy bỏ.

Sau lần đó ông Gorbachov lại đưa ra ý tưởng "Liên bang nước Cộng hòa có chủ quyền", chuẩn bị đưa ra điều ước mới nhằm cải tổ lại Liên Xô. Ngày 14-8-1991 Liên Xô tuyên bố điều ước Liên bang mới, đổi tên nước từ "Liên bang nước Cộng hòa XHCN Xô Viết" thành "Liên bang nước Cộng hòa Chủ quyền Xô Viết". Điều ước quy định: Các nước Cộng hòa tham gia vào điều ước đều có chủ quyền quốc gia, từ đất đai, nguồn nước, khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác đều thuộc về các nước Cộng hòa đó ; trong quan hệ quốc tế, các nước Cộng hòa có quyền thiết lập quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại trực tiếp với các nước khác. Ngày 20-8, Điều ước Liên bang mới chính thức được kí kết.

Điều ít người ngờ tới là chính Điều ước Liên bang mới lại trở thành nguyên nhân dẫn đến việc Liên Xô giải thể. Ngày 19-8, tám người lãnh đạo tối cao của Liên Xô (trong đó có Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch KGB, Bộ trưởng Bộ Nội vụ) do phó thủ tướng Anayev đứng đầu, nhân lúc Tổng thống Gorbachov đang nghỉ phép tại Crimea đã thành lập Ủy ban Khẩn cấp của Liên Xô, tuyên bố tổng thống Gorbachov vì lí do sức khỏe không thể đảm

đương được chức vụ tổng thống, chức vụ này sẽ được trao cho ông Anayev. Cuộc chính biến ở Liên Xô bắt đầu. Nhưng vì Anayev không có những chính sách chiến lược đúng đắn, nên đã dẫn đến sự chia rẽ trong Đảng, không được sự ủng hộ của quân đội và quần chúng nhân dân. Bên cạnh đó, do sự công kích của Phái Dân Chủ - phái này đang được sự giúp đỡ của phương Tây, cuộc chính biến, chỉ kéo dài 72 giờ thì bị thất bại. Khi cuộc chính biến xảy ra, Elsin với sự quyết đoán và dũng cảm của mình đã phản đối cuộc chính biến nên đã tạo được uy tín lớn. Ngày 22-8 ông Gorbachov bình yên trở về Moscow, tuyên bố cuộc chính biến đã thất bại hoàn toàn.

Mục đích của cuộc chính biến là ngăn chặn việc kí kết Điều ước Liên bang mới, tránh việc chia cắt Liên Xô. Nhưng thất bại của nó càng đẩy nhanh việc Liên Xô giải thể. Ngày 23-8, Tổng thống Nga Elsin tuyên bố cấm mọi hoạt động của Đảng Cộng Sản Nga. Cùng ngày hôm đó, ông Gorbachov tuyên bố từ chức Tổng bí thư Đảng Cộng Sản Liên Xô, đồng thời kiến nghị giải tán Đảng Cộng Sản Liên Xô. Sau đó, nhiều nơi ở Liên Xô cũng lần lượt cấm Đảng Cộng Sản Liên Xô hoạt động. Các nước Cộng hòa trong Liên bang và chính phủ địa phương cũng nhân cơ hội nhận về mình quyền lợi của Chính phủ Trung ương Liên Xô. ĐCS Liên Xô đã thành lập được 88 năm, vậy mà bỗng chốc bị sụp đổ. Liên Xô đổ, kéo theo sự tan rã của Nhà nước Xô Viết.

Năm ngày sau sự kiện 19-8, nước Cộng hòa Ukraine, nước thứ hai trong Liên bang đã đưa ra quyết định độc lập. Ukraine không kí điều ước Liên bang mới về việc duy trì chính quyền trung ương, mong muốn mình sẽ trở thành nước có chủ quyền độc lập, bình đẳng với Nga. Ngày 1-12-

1991, Ukraine đã trưng cầu dân ý về việc tách ra độc lập. Kết quả là 90% dân số tán thành độc lập. Ba ngày sau khi Ukraine tuyên bố độc lập, Tổng thống Nga Elsin đồng ý, đồng thời chủ trương lấy cộng đồng chung bình đẳng để thay thế cho Liên bang.

Ngày 8-12, lãnh đạo ba nước Nga, Ukraine, Belarut đã tiến hành một cuộc hội đàm tại thủ đô Minsk của Belarut. Tại đây đã kí kết "Quyết định về việc thành lập Cộng đồng các Quốc gia Độc lập" (tức "điều ước Minsk") tuyên bố "nước Liên Xô không còn tồn tại nữa". Ba nước đã thành lập "Cộng đồng các Quốc gia Độc lập" (SNG). Trong hai ngày 12 và 13 tháng 12, lãnh đạo 5 nước Trung Á trong đó có Cazacstan đã mở một cuộc họp tại Tucuman, quyết định tham gia SNG một cách bình đẳng. Sau đó 3 nước Armenia, Azecbaizan, Moldova cũng tuyên bố gia nhập. Ngày 21-12, 11 nước Cộng hòa kể trên của Liên bang Xô Viết trước kia đã tiến hành hội nghị thượng đỉnh tại Alma Ata và đã kí kết hàng loạt văn kiện để xây dựng "cộng đồng các quốc gia độc lập", đồng thời chính thức tuyên bố Liên Xô sụp đổ. Ngày hôm đó, nhóm 11 nhà lãnh đạo đã gửi bức điện tới ông Gorbachov thông báo Liên Xô tan rã, chúc vụ Tổng thống Liên Xô đồng thời cũng không còn nữa, yêu cầu ông ta trao nút hạt nhân cho Elsin, trao quyền thống soái quân đội tối cao cho Bộ tư lệnh Lâm thời. Không còn cách nào khác, Gorbachov buộc phải từ chức Tổng thống, Liên Xô tan rã.

Việc Liên Xô giải thể có nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân lịch sử, lại có nguyên nhân hiện tại lúc bấy giờ, có nguyên nhân trực tiếp lại có nguyên nhân sâu xa, có nguyên nhân chủ quan lại có nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân quan trọng nhất là đã không chú ý tới phát

triển kinh tế. Kinh tế của Liên Xô lạc hậu hơn nhiều so với các nước phương Tây, đời sống nhân dân chẳng những không khá hơn mà ngày càng có phần khổ hơn, dẫn đến nhân dân mất lòng tin vào Đảng, vào chính quyền. Bên cạnh đó, Liên Xô đã phạm sai lầm trong khi giải quyết các vấn đề dân tộc, không đánh giá đầy đủ tính phức tạp của vấn đề dân tộc, đánh đồng mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp, không có một quy định đúng đắn đầy đủ về sự bình đẳng giữa các dân tộc cũng như về việc các dân tộc có quyền tự chủ trong phát triển kinh tế, không định ra được đường biên giới hợp lý dựa theo sự phân bố dân tộc. Nhưng sai lầm này đã gây ra xung đột dân tộc, là cái cớ cho Chủ nghĩa chia rẽ dân tộc.

Việc Gorbachov tiến hành cải tổ theo "Tư duy mới" là nguyên nhân bên trong trực tiếp dẫn đến sự giải thể của Liên Xô. Thế giới lúc đó đang chống lại CNXH, chống lại ĐCS Liên Xô, cải tổ chính trị đi trước, không làm tốt việc phát triển kinh tế, kết quả là uy thế của ĐCS Liên Xô ngày càng giảm xuống, mất đi khả năng lãnh đạo, làm bùng nổ những mâu thuẫn tích tụ trong lòng xã hội Liên Xô trong một thời gian dài.

Việc Liên Xô giải thể cũng có nguyên nhân khách quan quan trọng. Cải tổ theo "Tư duy mới" của Gorbachov đã gây ra những thay đổi to lớn ở các nước Đông Âu. Sự thay đổi thể chế ở các nước Đông Âu trong thời gian 1989 - 1990, ngược lại đã tạo ra làn sóng công kích lớn với Liên Xô, ảnh hưởng tới cuộc đấu tranh chính trị trong nội bộ Liên Xô, khiến Liên Xô hoài nghi vào CNXH. Sau những thay đổi lớn, Đông Âu đã xuất hiện khuynh hướng xa rời Liên Xô, đồng thời ở một mức độ nào đó nó đã cổ vũ cho

Chủ nghĩa ly khai dân tộc và Chủ nghĩa dân tộc ở Liên Xô. Cùng lúc đó sự thâm nhập của tư tưởng hoà bình của các nước phương Tây cũng là một nhân tố quan trọng không thể coi nhẹ.

Liên Xô giải thể là sự kiện lịch sử trọng đại nhất của nửa sau thế kỷ XX, cũng như sự thành lập của mình, sự giải thể của Liên Xô đã thay đổi cơ bản cục diện chính trị. Sự giải thể của Liên Xô đã phá vỡ Trật tự hai cực Yalta được hình thành từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai.

97. CUỘC KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ

Vào năm 1997 con tàu "Titanic" của nền kinh tế châu Á đột nhiên đâm vào một tảng băng lớn. Việc đồng Bạt của Thái Lan bị mất giá hạ đã gây ra cuộc khủng hoảng tiền tệ, cuộc khủng hoảng này từ Thái Lan rồi nhanh chóng lan sang các nước Philippin, Ấn Độ, Malayxia, Indonexia. Kết quả là thị trường cổ phiếu và thị trường ngoại tệ đã bị một phen chao đảo, tiền thì mất giá, cổ phiếu bán tống bán tháo, vật giá tăng mạnh, kinh tế bị tổn hại nặng nề. Cuộc khủng hoảng tiền tệ cũng khiến nhiều nước khác ở châu Á gặp khó khăn như: Singapo, Đài Loan, HongKong, Hàn Quốc, cùng với đó thị trường cổ phiếu, Nhật cũng bị một phen điêu đứng. Ngoài ra cuộc khủng hoảng cũng ảnh hưởng đến châu Mỹ, Đông Âu, Nga và nhiều nơi khác, dẫn đến sự trượt dốc của kinh tế toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ bắt đầu từ Thái Lan. Giữa năm 1990, Thái Lan là nước phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Nhưng từ năm 1996 lĩnh vực tiền tệ của Thái Lan bắt đầu bộc lộ một số dấu hiệu không tốt. Tăng trưởng kinh tế có chiều hướng chậm lại, xuất khẩu giảm, cơn sốt nhà đất, có nhiều hạng mục bội chi quá cao, trong cơ cấu tiền tệ xuất hiện những vấn đề nghiêm trọng về chu chuyển vốn. Tháng 2-1997 Tổ chức Đầu cơ Tiền tệ Quốc tế do nhà đầu cơ tiền tệ Mỹ ông George Sorosi đứng đầu đã

khởi ra làn sóng bán tháo đồng Bạt, khiến tỉ giá hối đoái của đồng Bạt so với đồng Đô la Mỹ có sự thay đổi lớn. Cùng lúc, các ngân hàng Thái Lan lại vấp phải khó khăn, nhân dân tranh nhau đổi tiền mặt, quy luật tiền tệ bị xáo trộn. Trung tuần tháng 5, Tổ chức Đầu cơ Tiền tệ Quốc tế một lần nữa lại tấn công vào đồng Bạt, thị trường ngoại tệ, thị trường cổ phiếu Thái Lan phải chịu tác động lớn. Tỉ giá hối đoái giữa đồng Bạt và đồng Đô la giảm xuống tới mức thấp nhất trong vòng 10 năm trước đó, chỉ số từ 1200 điểm đầu năm giảm xuống còn 401 điểm. Để bảo vệ đồng Bạt, ổn định tiền tệ trong nước, ngày 2-7 Ngân hàng Trung ương Thái Lan tuyên bố sẽ xoá bỏ thể chế hối đoái giữa đồng Bạt với đồng Đô la được hình thành trong suốt 14 năm qua. Tỉ giá hối đoái của đồng Bạt bắt đầu bị sụt giảm, ngay trong ngày hôm đó đã giảm tới 20%. Ngày 28-12, Thái Lan đành phải đệ đơn lên quỹ tiền tệ quốc tế để xin viện trợ, cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan bắt đầu từ đây.

Từ Thái Lan, cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan sang các nước Đông Nam Á, dẫn đến những phản ứng dây chuyền của thị trường cổ phiếu, thị trường ngoại hối. Sau ngày 11-7 các nước Philippin, Malayxia, Indonexia đã quyết định thả nổi tỉ giá hối đoái, ngay cả đồng đô la của Singapo và đồng đô la HongKong trước nay vốn rất ổn định nay cũng đã bị ảnh hưởng. Đến cuối năm tỉ giá giữa đồng Bạt và đồng Đô la Mỹ đã giảm xuống chỉ còn trên 50%, đồng Pexo của Philippin và đồng tiền Malayxia giảm xuống còn hơn 40%, còn với đồng Đô la của Singapo thì con số này là trên 10%. Chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tiền tệ của các nước Đông Nam Á, từ trung tuần tháng 11, tỉ giá hối đoái giữa đồng Won của Hàn Quốc và đồng Đô la

Mĩ cũng giảm xuống còn trên 50%, còn tỉ giá đồng Yên Nhật so với Đô la Mĩ giảm trên 10%. Cùng lúc này tính theo giá trị của đồng đô la Mĩ thì thị trường cổ phiếu của Thái Lan, Indonexia, Malayxia, Philippin, Singapo, Hàn Quốc, Nhật Bản lần lượt bị sụt giảm: 75.9%, 73.7%, 69.1%, 61.7%, 43.1%, 70.2%, 29.5%.

Tháng 8, các nhà Đầu cơ Tiền tệ Quốc tế trong đó có Sorisi bắt đầu tiến hành tấn công với quy mô lớn vào đồng Đô la HồngKông, chỉ số Hàng Sinh của HồngKông đã giảm xuống còn 6.000 điểm. Hạ tuần tháng 8, chính quyền đặc khu HồngKông đã huy động đến gần 100 tỉ đô la trong kho dự trữ ngoại tệ để giải quyết tình hình. Kết quả là các nhà Đầu cơ Tiền tệ đã bị thất bại. Từ trung tuần tháng 10, thị trường tiền tệ châu Á ở vào hoàn cảnh hết sức khó khăn. Thị trường ngoại hối, thị trường cổ phiếu của Thái Lan, Indonexia, Malayxia coi như sụp đổ hoàn toàn. Ngày 22-10 các nhà Đầu cơ Tiền tệ Quốc tế lại tấn công vào đồng Đô la HồngKông. Tại thị trường ngoại hối Luân Đôn đã tung ra một lượng lớn đô la HồngKông. Tại thị trường ngoại hối Luân Đôn đã tung ra một lượng lớn đô la HồngKông trị giá khoảng 3 tỉ USD, khiến cho tỉ giá hối đoái giữa đô la HồngKông và đồng đô la Mĩ tăng lên, 8.44 đô la HồngKông mới đổi được 1 USD. Trước tình hình đó cục quản lý tiền tệ HồngKông đã phải can thiệp, sau nhiều nỗ lực đã cứu vãn được thị trường ngoại hối, nhưng thị trường cổ phiếu đã phải chịu ảnh hưởng nặng nề.

Chỉ trong ngày 23-10 chỉ số Hàng Sinh đã giảm 1200 điểm, bốn ngày sau đó tức ngày 27 thì đã giảm 3100 điểm.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đông Nam Á đã lan sang các nước có nền kinh tế phát triển ở Đông Nam Á như Hàn

Quốc, Nhật Bản. Một vài năm trước đó, thị trường tiền tệ Hàn Quốc đã bộc lộ nhiều nhược điểm do hệ thống pháp luật chưa hoàn bị đã tạo ra như: Những khoản nợ khó đòi, sự bất lực trong giám sát. Sau khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan, thị trường tiền tệ và thị trường ngoại hối Hàn Quốc liên tục bị sụt giảm. Tháng 8, chính phủ Hàn Quốc tuyên bố áp dụng hàng loạt các biện pháp nhằm giải quyết vấn đề trả nợ ngân hàng, nhưng tỉ giá hối đoái giữa đồng won của Hàn Quốc so với đồng đô la Mỹ ngày 26-8, đã giảm xuống tới mức thấp nhất trong lịch sử. Sau tháng 10, chỉ số cổ phiếu đã giảm 600 điểm. Ngày 21-11, chính phủ Hàn Quốc đề nghị quỹ tiền tệ quốc tế IMF giúp đỡ. Còn ở Nhật, những nguy cơ tiền tệ do kết cấu kinh tế và phản ứng phụ do nền kinh tế tạo ra đang trở nên xấu đi từ năm 1997 và giữa năm 1998. Sau tháng 11-1997, làn sóng phá sản của cơ cấu tiền tệ từ các công ty vừa và nhỏ đã lan sang các trung tâm của hệ thống tiền tệ. Ngày 3-11 công ty chứng khoán Sanyo bị phá sản. Ngày 17, ngân hàng thương nghiệp lớn thứ 10 ở Nhật đã bị phá sản. Ngày 24, Công ty Chứng khoán lớn thứ 4 của Nhật - công ty Sơn Nhất đã bị phá sản. Ngày 26, ngân hàng thành phố Đức Dương bị phá sản. Năm 1997, lần đầu tiên kinh tế Nhật tăng trưởng âm kể từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ 1994. Cuối năm 1997, chỉ số kinh tế của Nhật so với cùng kì năm trước ước tính giảm 25%. Đến năm 1998, tình hình ngày càng xấu đi, cả nước có khoảng 20 nghìn xí nghiệp đóng cửa, tổng số nợ đã lên tới 13 nghìn tỉ Yên.

Sau khi cuộc khủng hoảng tiền tệ nổ ra, Trung Quốc đã áp dụng hàng loạt các biện pháp và đã khá thành công trong việc ngăn chặn cuộc khủng hoảng mở rộng đến Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc đã gánh vác trách

nhiệm mang tầm quốc tế, thực hiện nhiều biện pháp để khắc phục cuộc khủng hoảng tiền tệ ở châu Á. Dù phải chịu áp lực lớn nhưng đồng nhân dân tệ không hề bị mất giá, điều này có ý nghĩa to lớn trong việc ổn định kinh tế thế giới và khu vực, Trung Quốc được coi là "một nước lớn có trách nhiệm" nhận được nhiều lời nhận xét tốt từ phía quốc tế.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á 1997 cũng là cuộc khủng hoảng tiền tệ thế giới trầm trọng từ sau cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Mexico từ cuối năm 1994. Những tổn thất mà cuộc khủng hoảng gây ra, thời gian diễn ra khủng hoảng và phạm vi ảnh hưởng rộng lớn của nó khiến cả thế giới phải choáng váng. Cuộc khủng hoảng đã bộc lộ đầy đủ mâu thuẫn trong kết cấu kinh tế ở các nước Đông Nam Á, Đông Á, thể hiện sự suy yếu của thể chế tiền tệ, kinh tế ở những nước này, đồng thời nó cũng bộc lộ những thiếu sót, chưa hoàn bị trong hệ thống tiền tệ thế giới. Cuộc khủng hoảng đã ảnh hưởng rất xấu đến nền kinh tế châu Á và nền kinh tế thế giới. Năm 1998, sau khi hoành hành tại Nhật Bản, cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á đã lan sang Nga, không lâu sau lại vượt qua Đại Tây Dương, lan sang châu Mỹ và thậm chí ảnh hưởng đến cả những nước ở châu Âu xa xôi. Cuộc khủng hoảng không chỉ khiến cho kinh tế châu Á lâm vào tình trạng khó khăn, khiến Nga một lần nữa lại rơi vào suy thoái kinh tế mà ngay Mỹ - nước có nền kinh tế mạnh nhất thế giới cũng khó tránh khỏi sự chao đảo. Cuộc khủng hoảng cũng làm cho thị trường tiền tệ liên tục ở vào tình trạng mất ổn định, tăng trưởng kinh tế thế giới bị kìm hãm. Đến cuối năm 1999, nền kinh tế của các nước châu Á chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng mới bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi.

98. HƠN 100 NĂM - HỒNG KÔNG ĐƯỢC TRAO TRẢ LẠI CHO TRUNG QUỐC

Ngày 1-7-1997, tại Hồng Kông, chính phủ hai nước Anh - Trung Quốc đã tổ chức long trọng nghi thức trao trả Hồng Kông về cho Trung Quốc. Chủ tịch nước Giang Trạch Dân chính thức tuyên bố: Chính phủ Trung Quốc chính thức khôi phục lại chức trách của mình đối với Hồng Kông, đồng thời tuyên bố nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chính thức thành lập đặc khu hành chính Hồng Kông. Việc thu hồi lại Hồng Kông chứng tỏ nhân dân Trung Quốc đã rửa sạch nỗi nhục hàng trăm năm qua, Trung Quốc đã bước một bước quan trọng trên con đường thống nhất hoàn toàn đất nước.

Hồng Kông bao gồm đảo Hồng Kông, vùng Tân Giới và Cửu Long. Hồng Kông trước nay luôn là một phần lãnh thổ của Trung Quốc. Năm 1842, Anh buộc triều đình nhà Thanh phải kí: "Điều ước Nam Kinh", cắt đảo Hồng Kông cho Anh trong một thời gian dài ; đến năm 1860 lại qua "Điều ước Bắc Kinh" buộc Trung Quốc cắt bán đảo Cửu Long cho mình ; năm 1898 "Điều ước mở rộng biên giới Hồng Kông" đã cưỡng chế xây dựng khu tô giới Tân Giới, thời gian thuê là 99 năm, đến ngày 30-6-1997 là hết hạn. Sau cách mạng Tân Hợi, chính phủ Trung Quốc không chấp nhận 3 điều ước bất bình đẳng trên. Đối với vấn đề

Hồng Kông, chính phủ Trung Quốc luôn chủ trương: Chờ thời cơ thích hợp sẽ tiến hành đàm phán hoà bình, còn khi chưa giải quyết được thì tạm thời duy trì hiện trạng đó.

Cuối những năm 70 của thế kỷ XX, tình hình trong nước và quốc tế đã có những thay đổi lớn, có lợi cho Trung Quốc, cơ hội giải quyết vấn đề Hồng Kông ngày càng đến gần. Tháng 9-1982, Thủ tướng Anh Thatcher nhận lời mời sang thăm Trung Quốc, hai bên đã tiến hành đàm phán về vấn đề Hồng Kông.

Từ tháng 9-1982 đến tháng 6-1983, hai nước Trung - Anh đã tiến hành đàm phán giai đoạn một vấn đề chủ quyền Hồng Kông và những trình tự tiến hành. Lập trường của Trung Quốc với vấn đề Hồng Kông rất rõ ràng, đó là: Chính phủ Trung Quốc quyết định sẽ thu hồi Hồng Kông vào năm 1997. Sau khi thu hồi xong sẽ áp dụng ở Hồng Kông một chính sách đặc biệt - một nước hai chế độ. Còn phía Anh muốn đàm phán về vấn đề của Hồng Kông trên cơ sở "hiệu lực của 3 điều ước". Sau đó Anh lại muốn trên cơ sở Anh bỏ đi quyền lợi trên danh nghĩa đối với Hồng Kông sẽ đạt được một Điều ước sửa đổi nhằm kéo dài quyền thống trị của Anh ở Hồng Kông. Trước thái độ của phía Anh, đồng chí Đặng Tiểu Bình đã nghiêm khắc chỉ ra rằng: Vấn đề chủ quyền không phải là một vấn đề có thể thoả thuận. Vì Anh ngoan cố trong vấn đề chủ quyền Hồng Kông nên đàm phán rơi vào tình trạng bế tắc, không đi đến một kết quả nào.

Sau khi Anh có những nhượng bộ về vấn đề chủ quyền Hồng Kông, tháng 7-1983, đàm phán bước sang giai đoạn hai. Trong giai đoạn này, hai bên đã đàm phán những nội dung cụ thể, bao gồm cả việc chuyển giao chính quyền, sẽ sắp

xếp như thế nào sau năm 1997, cho đến việc thảo ra văn kiện cuối cùng. Trong 14 tháng, hai bên tổng cộng đã có 14 cuộc đàm phán. Ngày 18-9-1984, hai nước Trung - Anh đã đạt được thoả thuận về toàn bộ vấn đề Hồng Kông. Ngày 19-12, tại Bắc Kinh hai nước chính thức kí kết tuyên bố chung về vấn đề Hồng Kông.

Tuyên bố chung gồm một văn kiện chính và ba văn kiện kèm theo. Văn kiện chính là "tuyên bố chung của chính phủ nước CHND Trung Hoa và Chính phủ Anh về vấn đề Hồng Kông". Trong bản tuyên bố chung phía Trung Quốc tuyên bố: "Chính phủ nước CHND Trung Hoa quyết định sẽ thu hồi Hồng Kông vào ngày 1-7-1997". Còn phía Anh tuyên bố: "Anh sẽ trao trả Hồng Kông cho nước CHND Trung Hoa vào ngày 1-7-1997". Chính phủ Trung Quốc cũng cho biết: Để duy trì và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, đồng thời xét đến tình hình hiện tại và lịch sử của Hồng Kông, nước CHND Trung Hoa sẽ thành lập đặc khu hành chính Hồng Kông. Ngoài hai vấn đề ngoại giao và quốc phòng thuộc quyền quản lý của chính quyền Trung ương thì đặc khu hành chính Hồng Kông có quyền tự trị ở mức độ cao nhất, có quyền quản lý hành chính, quyền lập pháp, quyền tư pháp. Pháp luật hiện hành ở Hồng Kông về cơ bản không có gì thay đổi, chế độ kinh tế xã hội cũng không thay đổi, cả cách sống cũng vậy. Đặc khu Hồng Kông là cảng tự do và là khu vực thuế quan độc lập. Đồng thời đây cũng là một trung tâm tiền tệ quốc tế, độc lập về tài chính. Đặc khu Hồng Kông có thể quan hệ kinh tế cùng có lợi với các nước khác.

Việc hai nước Trung - Anh kí được tuyên bố chung, chứng tỏ vấn đề Hồng Kông đã được giải quyết tốt đẹp.

Sau khi tuyên bố chung được đưa ra nó đã nhận được sự ủng hộ của hơn 5 triệu người dân Hồng Kông và nhân dân hai nước Trung - Anh, cũng như của nhiều nước trên thế giới. Ngày 27-5-1985 hai nước đã trao đổi với nhau bản phê chuẩn, tuyên bố Trung - Anh chính thức có hiệu lực.

Hồng Kông từ đây bước vào 12 năm thời kì quá độ.

Trong tuyên bố Trung - Anh, chính phủ Trung Quốc cam kết quốc hội Trung Quốc sẽ căn cứ theo hiến pháp Trung Quốc "Chế định đồng thời ban bố những pháp luật cơ bản tại đặc khu hành chính Hồng Kông của nước CHND Trung Hoa".

Trong tháng 7 và tháng 12-1985, Uỷ ban khởi thảo pháp luật cơ bản cho Hồng Kông và Uỷ ban tư vấn pháp luật cơ bản cho Hồng Kông đã được thành lập và đi vào hoạt động. Hai uỷ ban này sẽ chuẩn bị về công tác sửa đổi pháp luật cơ bản của Hồng Kông (dự thảo) đã được hoàn tất đồng thời được thông qua và công bố trước quốc hội. Tháng 4 năm đó, trong kì họp thứ 3 quốc hội khoá 7 đã chính thức thông qua "pháp luật cơ bản cho đặc khu hành chính Hồng Kông". Đây là pháp luật cơ bản cho Hồng Kông sau khi kết thúc 12 năm quá độ. Như vậy, chính thức "một nhà nước hai chế độ" đã được pháp luật hoá và đã được thực hiện ở Hồng Kông.

Trong 12 năm quá độ, quan hệ Trung Anh đã trải qua nhiều bước thăng trầm.

Từ năm 1984 sau khi kí tuyên bố chung cho đến năm 1989, hai bên luôn lấy hợp tác làm trọng, tuy có nảy sinh một số vướng mắc nhưng đã giải quyết được bằng đàm phán. Nhưng sau năm 1989 Anh đã sai lầm khi phân tích trong nước và quốc tế, đứng về phe những nước phản đối

Trung Quốc do Mĩ đứng đầu, bắt đầu chống đối chính phủ Trung Quốc, thay đổi chính sách đối với Hồng Kông và cả Trung Quốc. Ngoài ra tạm ngừng hoạt động tổ chức liên lạc Trung - Anh còn đơn phương áp dụng nhiều hoạt động kinh tế chính trị vi phạm tuyên bố chung Trung - Anh, vi phạm thoả thuận đã đạt được giữa hai nước, phạm vào điều "thay đổi chính trị" trong pháp luật cơ bản. Trước tình hình đó, phía Trung Quốc đã đấu tranh gay gắt, hai bên cuối cùng đã ngồi lại và quyết định bỏ qua cho nhau, cam kết sẽ cùng nhau giữ cho Hồng Kông được phồn vinh và ổn định trong thời kì quá độ.

Cái mốc 1997 ngày càng đến gần thì việc thành lập đặc khu hành chính Hồng Kông được đưa vào chương trình nghị sự hàng ngày. Đầu năm 1996, Uỷ ban trù bị cho đặc khu hành chính Hồng Kông đã được thành lập ở Bắc Kinh. Tháng 5 năm đó, uỷ ban đã thông qua những nguyên tắc của uỷ ban đề cử chính phủ khoá đầu tiên của đặc khu Hồng Kông. Tháng 11, Uỷ ban đề cử gồm 400 người đã được thành lập. Tháng 12, ông Đồng Kiến Hoa đã được bầu làm người đứng đầu đặc khu Hồng Kông. Uỷ ban đề cử còn bầu ra Uỷ ban lập pháp gồm 60 người. Tháng giêng 1997, ông Đồng Kiến Hoa đã bổ nhiệm 15 người trong đó có Trọng Sĩ Văn làm thành viên hội nghị hành chính. Tháng 2-1997, Quốc Vụ Viện đã bổ nhiệm 23 quan chức (do ông Đồng Kiến Hoa đề cử) vào chính phủ khoá đầu tiên của đặc khu hành chính Hồng Kông. Đến đây mọi công tác chuẩn bị việc Hồng Kông trở về với Trung Quốc đã hoàn tất, chỉ còn chờ mỗi gió đông.

Đêm 30-6, gần sáng ngày 1-7-1997 tại trung tâm triển lãm Hồng Kông, đèn và hoa sáng rực một góc trời, nghi thức trao trả Hồng Kông đã diễn ra long trọng và được cả

thế giới dõi theo. 23h 59 phút ngày 30-6 trong tiếng nhạc quốc ca Anh, quốc kỳ Anh và lá cờ của Hồng Kông từ từ được hạ xuống. Lá cờ "bốn phương tám hướng" được hạ xuống đã tuyên bố nền thống trị thực dân của Anh tại Hồng Kông trong suốt hơn nửa thế kỉ qua đã chấm dứt. Trong tiếng quốc ca hoành tráng của nước CHND Trung Hoa, lá cờ đỏ năm sao của Trung Quốc và lá cờ của Hồng Kông từ từ được kéo lên. Đây là thời khắc mà cả dân tộc Trung Hoa khát khao mong chờ, là một sự kiện mà sử sách sẽ còn mãi viết.

Sau 100 năm Hồng Kông đã trở về với Trung Quốc, những người dân Hồng Kông đã trở thành những người chủ thật sự trên Tổ quốc mình, Hồng Kông từ đây bước vào một thời kì phát triển mới. Đây là một sự kiện trọng đại của nhân dân Trung Quốc, đồng thời cũng đánh dấu thắng lợi cho công cuộc đấu tranh vì hoà bình và chính nghĩa trên thế giới. Ngày 1-7-1997 sẽ là một ngày đáng nhớ trong sử sách và trong trái tim mọi người.

99. TRUNG QUỐC GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI WTO

Chiều ngày 10-11-2001 hội nghị cấp bộ trưởng của tổ chức thương mại thế giới WTO tại Doha đã xem xét và thông qua quyết định Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO. Đó là một thời khắc có tính lịch sử, sau 15 năm phấn đấu cố gắng, cuối cùng Trung Quốc đã đạt được điều mình mong muốn.

Tổ chức thương mại thế giới - WTO là tổ chức thương mại mang tính quốc tế đầu tiên, được thành lập sau chiến tranh thế giới thứ hai. Nó cũng là nền tảng pháp luật và tổ chức cho hệ thống thương mại đa chiều của thế giới. Từ ngày 1-1-1995, WTO chính thức đi vào hoạt động, tiền thân của nó là "Thoả hiệp chung về thuế quan và mậu dịch" (GATT) được thành lập vào năm 1948.

Trung Quốc là một trong 23 nước đầu tiên đã kí kết để sáng lập ra GATT. Do những nguyên nhân lịch sử, trong một khoảng thời gian, sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập đã không tham gia vào những hoạt động của GATT. Sau khi tiến hành cải cách mở cửa vào năm 1978, chính phủ Trung Quốc dần dần nối lại quan hệ với GATT. Tháng 7-1986 chính phủ Trung Quốc chính thức đệ đơn lên GATT mong muốn được khôi phục lại vị trí nước kí kết sáng lập ra GATT, đồng thời bắt đầu tham gia vào cuộc

đàm phán thương mại nhiều bên tại Uruguay về việc tham gia GATT. Tháng 3-1987, GATT đã thành lập một tổ công tác về các vấn đề Trung Quốc. Ngay từ khi mới bắt đầu, Trung Quốc đã xác định ba nguyên tắc: Một là, yêu cầu khôi phục địa vị là nước sáng lập chứ không phải gia nhập lại; hai là, gia nhập với tư cách là nước đang phát triển; ba là, lấy việc giảm thuế làm điều kiện kí kết, chứ không đảm nhận nghĩa vụ nhập khẩu mà mỗi năm lại tăng lên theo một tỉ lệ nhất định. Sau đó, chính phủ Trung Quốc cũng đã nhiều lần giải thích lập trường cơ bản này: thứ nhất, GATT-WTO là một tổ chức quốc tế, không có sự tham gia của Trung Quốc thì nó không hoàn chỉnh ; thứ hai, việc Trung Quốc tham gia không còn nghi ngờ gì nữa là một nước đang phát triển muốn tham gia ; thứ ba, Trung Quốc tham gia dựa trên quyền bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Khi đòi khôi phục địa vị là nước sáng lập cũng như trong giai đoạn đàm phán về việc gia nhập WTO sau đó, chính phủ Trung Quốc luôn kiên trì nguyên tắc này.

Để gia nhập được tổ chức thương mại thế giới, Trung Quốc đã phải trải qua 15 năm sóng gió. Nhìn lại chặng đường gian nan ấy có thể chia ra làm hai giai đoạn: Giai đoạn một là giai đoạn xem xét lại thể chế thương mại của Trung Quốc, bắt đầu từ năm 1986 cho đến năm 1992. Trong giai đoạn này tổ công tác của GATT về các vấn đề Trung Quốc đã 10 lần tiến hành hội nghị bàn về những vấn đề như: thể chế thương mại Trung Quốc và các giải pháp về thuế quan, quản lý thương mại dịch vụ và vốn đầu tư nước ngoài. Do nền kinh tế kế hoạch tồn tại trong một thời gian dài, nên đã hình thành lối đoạn nhà nước về ngoại thương, có một sự khác biệt lớn giữa yêu cầu của thoả hiệp chung về thuế quan và mậu dịch với thể chế

thương mại của Trung Quốc. Những nước kí kết sáng lập GATT yêu cầu Trung Quốc phải nhanh chóng thay đổi thể chế thương mại, đồng thời lấy đó làm trọng tâm để đưa ra những vấn đề đã thành văn bản, hay mới chỉ ở mức thảo luận. Cũng trong giai đoạn này, chính phủ Trung Quốc mà đại diện là Bộ thương mại đã tổ chức nhiều hội nghị giữa tổ công tác về các vấn đề Trung Quốc của GATT và các bộ ngành như: bộ Ngoại giao, Cục Thuế quan, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Văn phòng Đặc khu các vụ viện, Cục Quản lý ngoại hối Trung ương, Cục Vật giá trung ương, Cục Thương kiểm nhà nước, Cục Thống kê nhà nước, Ủy ban Cải cách nhà nước. Trong các hội nghị đã tiến hành trả lời miệng những thắc mắc và chế độ thuế quan, việc cải cách thể chế kinh tế mậu dịch của Trung Quốc.

Sau năm 1989, tình hình quốc tế có nhiều thay đổi, cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Âu, Liên Xô giải thể đã khiến việc khôi phục địa vị nước sáng lập của Trung Quốc rơi vào tình thế bất lợi. Mĩ và các nước phương Tây đã tiến hành trừng phạt kinh tế đối với Trung Quốc, tạo nhiều áp lực đối với Trung Quốc. Một số nước phương Tây bắt đầu nghi ngờ về những chính sách mở cửa của Trung Quốc, coi việc "chỉnh đốn quản lý" bắt đầu từ năm 1988 là một sự thụt lùi. Trước tình hình đó, cuộc đàm phán về việc khôi phục địa vị nước sáng lập của Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, giậm chân tại chỗ. Cho đến tháng 11-1991 khi bộ trưởng ngoại giao Mĩ Becque sang thăm Trung Quốc thì tình hình mới có nhiều chuyển biến. Hai bên đã có những nhượng bộ để đi tới thoả hiệp: Mĩ sẽ giúp Trung Quốc khôi phục lại địa vị là nước đã kí kết thoả hiệp chung về thuế quan và mậu dịch ; Trung Quốc đồng ý để 4 đảo Đài Loan, Bành Hồ, Kim Môn, Mã Tổ lấy danh nghĩa khu thuế quan

độc lập để tham gia vào thoả hiệp chung đó. Tháng 2-1992 tổ công tác về các vấn đề Trung Quốc đã tiến hành hội nghị lần thứ 10, về cơ bản đã hoàn thành việc xem xét thể chế thương mại Trung Quốc. Đồng chí Đặng Tiểu Bình, trong chuyến khảo sát xuống phía Nam và trong Đại hội Đảng lần thứ XIV đã xác định: xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN sẽ đem đến cơ hội để phát triển kinh tế xã hội Trung Quốc, tạo thuận lợi cho cuộc đàm phán khôi phục địa vị nước sáng lập của Trung Quốc. Tháng 10-1992, hội nghị lần thứ 11 của tổ công tác đã được tiến hành, bắt đầu thảo luận về khung của nghị định thư khôi phục địa vị sáng lập cho Trung Quốc. Đến đây cuộc đàm phán về việc khôi phục địa vị nước sáng lập cho Trung Quốc bước vào giai đoạn thứ 2 mang tính then chốt.

Các cuộc đàm phán trong giai đoạn 2 chủ yếu xoay quanh các vấn đề chuẩn bị thị trường. Đây là giai đoạn rất quan trọng trong tiến trình Trung Quốc gia nhập WTO cũng là giai đoạn khó khăn nhất. Đàm phán chủ yếu giải quyết các vấn đề như: Điều kiện, phạm vi, tốc độ mở cửa thị trường. Tháng 4-1994, Trung Quốc đã kí một hiệp định với tổ chức thương mại thế giới và một văn kiện với Uruguay. Tháng 11 năm đó Trung Quốc đưa ra đề nghị đến cuối năm sẽ tiến hành đàm phán để kết thúc việc khôi phục địa vị nước sáng lập cho Trung Quốc. Nhưng cho đến tháng 12 trong hội nghị lần thứ 19 của tổ công tác về các vấn đề Trung Quốc vẫn chưa đạt được một kết quả nào. Ngày 1-1-1995 tổ chức thương mại thế giới WTO chính thức được thành lập, sau một năm quá độ thì đã hoàn toàn thay thế GATT. Tháng 5-1995, cuộc đàm phán về việc khôi phục địa vị nước kí kết sáng lập GATT cho Trung Quốc đàm phán về việc khôi phục địa vị nước kí kết sáng lập GATT cho

Trung Quốc đã được tiến hành tại Gienevo sau gần năm tháng bị gián đoạn. Ngày 11-7, WTO chấp nhận Trung Quốc trở thành quan sát viên. Tháng 11, tổ công tác quyết định khôi phục lại địa vị nước kí kết sáng lập ra GATT, sau đó tổ này được đổi tên là "Tổ công tác Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới", đàm phán "Khôi phục lại địa vị nước kí kết GATT" đã thành đàm phán "Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới".

Tháng 5-1997, hội nghị lần thứ tư của tổ công tác đã đạt được hiệp định quan trọng từ hai điều khoản: Không kì thị và xem xét pháp luật trong nghị định thư Trung Quốc gia nhập WTO. Tháng 8 năm đó Newzealand trở thành nước đầu tiên đạt được hiệp định song phương với Trung Quốc về việc Trung Quốc gia nhập WTO. Tháng 4-1998, Trung Quốc trong hội nghị lần thứ 7 của tổ công tác đã đưa ra phương án chung để giảm thuế quan và được các nước đồng tình ủng hộ. WTO có tất cả 135 nước thành viên, trong đó có 36 nước yêu cầu đàm phán song phương đối với Trung Quốc về vấn đề thị trường để gia nhập, công việc đàm phán này rất khó khăn. Cho đến cuối tháng 10-1999 Trung Quốc đã đàm phán xong với 12 nước, còn lại 24 nước chưa đàm phán xong, trong đó có cả Mĩ và EU.

Mĩ và Trung Quốc đã nhiều lần tiến hành đàm phán, kết quả của mỗi lần đàm phán đều có ảnh hưởng quan trọng. Được coi là một nước phát triển nhất trên thế giới và là thành viên quan trọng của GATT-WTO, nước Mĩ chiếm vị trí chủ đạo trong GATT-WTO, đồng thời Mĩ cũng là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc. Trong cuộc đàm phán Trung Mĩ kéo dài suốt 15 năm, Mĩ đã luôn thay mặt cho những nước đầu tiên kí kết điều ước đưa ra những yêu cầu khó khăn cho Trung Quốc. Nhưng chính phủ

Trung Quốc luôn theo phương châm "có lợi, có lí, tiết kiệm" để đấu tranh với Mỹ, nhằm bảo vệ lợi ích cơ bản của nước mình. Sau biết bao thăng trầm, biết bao vất vả, chính phủ hai nước đã dựa trên tinh thần, bình đẳng cùng có lợi và cùng nhượng bộ mà ngày 15-11-1999 đã đạt được hiệp định song phương về vấn đề Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới. Với kết quả này chứng tỏ là cả hai nước cùng thắng. Đến đây, cuộc đàm phán Trung Quốc gia nhập WTO đã đạt được một bước tiến quan trọng.

Sau đó, những đàm phán về việc Trung Quốc gia nhập WTO diễn ra hết sức thuận lợi. Ngày 19-5-2000 tại Bắc Kinh, Trung Quốc đã kí hiệp định song phương về việc Trung Quốc gia nhập WTO. Ngày 19 và 21-6-2001 Mỹ và EU đã có tiếng nói chung với Trung Quốc trong đàm phán đa bên về những vấn đề còn lại trong việc Trung Quốc gia nhập WTO. Từ ngày 28-6 đến ngày 4-7 hội nghị lần thứ 16 của tổ công tác về các vấn đề Trung Quốc của WTO đã có được những nhận thức chung trong đàm phán đa bên về 12 vấn đề chính còn tồn tại. Từ ngày 16 đến 20-7, hội nghị lần thứ 17 của tổ công tác này sau khi tiến hành bàn bạc, đã hoàn tất văn bản pháp luật và những bản kèm theo về việc Trung Quốc gia nhập WTO. Ngày 13-9 Trung Quốc đạt được hiệp định song phương với Mexico. Đến lúc này Trung Quốc đã hoàn thành việc đàm phán song phương với các nước thành viên của WTO về việc chuẩn bị thị trường.

Hai tháng sau đó vào ngày 10-11, thời khắc lịch sử đã đến với nhân dân Trung Quốc. Hội nghị Doha đã xem xét và thông qua quyết định Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO. Một tháng sau khi hoàn tất các thủ tục cần thiết, Trung Quốc đã bước vào cánh cửa của WTO và trở thành một thành viên quan trọng của WTO.

Việc Trung Quốc gia nhập WTO chứng tỏ Trung Quốc đã bước lên vũ đài kinh tế thế giới, là một mốc quan trọng trong công cuộc mở cửa với bên ngoài của Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình - vị kiến trúc sư cho công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc đã từng nói: "Thế giới hiện nay là một thế giới mở, nếu như đóng cửa để xây dựng thì sẽ không thành công, sự phát triển của Trung Quốc không thể tách rời với thế giới". WTO là tổ chức thương mại lớn nhất thế giới, chiếm 90% tổng kim ngạch mậu dịch thế giới, cùng với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), ngân hàng thế giới (WB), WTO là một trong "ba trụ cột". Gia nhập WTO là nhu cầu nội tại để xây dựng một nền kinh tế thị trường XHCN, đẩy mạnh công tác mở cửa cải cách là một yếu tố cần thiết để kinh tế Trung Quốc phát triển.

Được coi là nước có nền thương mại lớn thứ 10 trên thế giới, việc Trung Quốc gia nhập WTO cũng là một nhu cầu để phát triển kinh tế thế giới, đó sẽ là một động lực mới cho sự phồn vinh của kinh tế thế giới. Tổng cán sự WTO - ông Moore đã bày tỏ sự vui mừng của mình, ông nói: "Việc Trung Quốc gia nhập WTO là một thời khắc quan trọng trong lịch sử tổ chức này, đây là kết quả của sự hợp tác kinh tế quốc tế. Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO thì tổ chức thương mại thế giới đã tiến thêm một bước trong việc thực sự trở thành một tổ chức mang tính chất toàn cầu".

100. SỰ KIẾN KHỦNG BỐ 11-9 VÀO TOÀ THÁP ĐÔI Ở NIUOÁC - MỸ

Sáng ngày 11-9 bầu trời Niuoóc quang đãng mát mẻ, mọi người đang vội vã đi lên công sở làm việc, không ai ngờ rằng bọn khủng bố quỷ quyết đang lặng lẽ tiến gần tới mục tiêu trên nước Mỹ.

Đúng 8 giờ 45 phút sáng - giờ miền Đông nước Mỹ, chiếc máy bay Bôinh 767 của công ty hàng không Mỹ chở 81 hành khách và 11 người trong tổ lái, trên đường đi tới Boston đến Lốt Angiolét bị bọn khủng bố cướp đoạt, tiếp đó chúng lái máy bay đâm thẳng vào toà lầu Bắc Trung tâm Thương mại Thế giới ở Manhatơn - Niuoóc.

18 phút sau, đúng 9 giờ 3 phút một chiếc Bôinh 767 khác của công ty hàng không liên hợp, chở 56 hành khách và 9 người trong tổ lái cũng trên đường đi từ Boston đến Lốt Angiolét bị bọn khủng bố cướp đoạt, rồi lái đâm thẳng vào toà lầu Nam Trung tâm Thương mại Thế giới.

40 phút sau, 9 giờ 43 phút sáng lại một chiếc máy bay Bôinh 757 của công ty hàng không nước Mỹ chở 58 hành khách và 6 người trong tổ lái, trên đường đi từ Oasinhton đến Lốt Angiolét bị bọn khủng bố cướp đoạt, mục tiêu đâm lần này là lầu 5 góc Oasinhton.

17 phút sau, đúng 10 giờ sáng, chiếc máy bay thứ tư Bôinh 757 của công ty hàng không liên hợp chở 38 hành

khách và 7 người trong tổ lái, trên đường đi từ Niu Dơxi đến Sanphơranxicô đã bị bốn khủng bố cướp đoạt, nhưng máy bay không đâm trúng mục tiêu, máy bay rơi xuống ngoại ô Pittsburgh, ở giữa khoảng cách từ Niuoóc đến Oasinhton.

Chỉ vùn vện trong vòng 1 tiếng 15 phút đồng hồ, một cuộc khủng bố điên cuồng nhất, tàn ác nhất trong lịch sử nước Mỹ cũng như trên toàn thế giới được tổ chức rất chặt chẽ với kế hoạch rất tỉ mỉ, trong tình huống mà trước khi sự việc xảy ra không có một dấu hiệu nào, một chút dự báo nào chỉ trong phút chốc đã cướp đi hàng ngàn sinh mệnh thường dân vô tội.

Tổng thống Bus trong bài phát biểu trên truyền hình đã gọi đây là "Bi kịch mang tính toàn quốc". Ông mệnh lệnh điều động tất cả nguồn tài chính của chính phủ liên bang để cứu trợ những người bị hại và gia đình của họ, đồng thời cho điều tra toàn diện để tìm ra hung thủ và kẻ điều khiển các hoạt động khủng bố. Vậy ai là kẻ bày mưu tính kế ra sự kiện khủng bố ghê rợn này? Chính phủ Mỹ đã hướng sự chú ý của mình vào Binladen - tên trùm khủng bố quốc tế.

Osama Binladen sinh năm 1955 tại Jida Ảrập Sêudích, trong một gia đình giàu có, chuyên đầu thầu các công trình kiến trúc.

Năm 24 tuổi, y đã tham gia tổ chức thánh chiến Hồi giáo ở Apganítăng, từ đó bước vào con đường thánh chiến. Tháng 2-1993 tầng hầm của Trung tâm Thương mại Thế giới bị nổ bom làm 6 người chết hàng trăm người bị thương; tháng 11-1995 doanh trại quân Mỹ đóng ở thủ đô Ảrập Sêudích Riát bị đánh bom làm 5 người Mỹ bị chết; tháng 8-1998 sứ quán Mỹ đóng ở Kênia và Tandania lần lượt bị đánh bom, làm cho 257 người thiệt mạng hơn 5.000 người bị thương. Ngày 12-10-2000, chiếc quân hạm Coore đậu ở cảng

Yarding, Yêmen bị đánh bom làm 17 lính Mỹ bị chết và nhiều người bị thương. Mấy năm gần đây hầu như tất cả những sự kiện khủng bố vào nước Mỹ đều có bàn tay Binladen.

Trong con mắt của Binladen, chính sách Mỹ giúp Israen chống lại quốc gia Ảrập để khống chế Trung Đông, "xâm lược" Irắc để bảo đảm cung ứng dầu mỏ đã gây đau khổ cho người Ảrập. Các nước Ảrập muốn thoát khỏi hoàn cảnh hiện nay thì không nên ảo tưởng vào con đường tư bản Chủ nghĩa phương Tây, mà nên phục hồi nền thống trị của Chủ nghĩa Islam nguyên thủy, không từ thủ đoạn khủng bố nào kể cả nổ bom ám sát, để buộc người Mỹ phải khuất phục, đuổi bọn họ ra khỏi bán đảo Ảrập. Trước tết Giáng sinh năm 2.000 Binladen lợi dụng hòm thư điện tử, phát tín hiệu khủng bố nước Mỹ, đổi hàng chữ quảng cáo "chỉ cần làm là được" (Just do it) của công ty Nek thành hàng chữ "chỉ cần nổ bom là được" (Just bomb it).

Mấy năm gần đây tổ chức khủng bố Islam do Binladen đứng đầu hoạt động khắp nơi và đều hướng vào nước Mỹ. Đúng như quan điểm của nhà học giả Mỹ Harker "Chủ nghĩa khủng bố không phải bỗng dưng sinh ra, mà nó là một loại phản ánh kịch liệt của hiện thực xã hội - Sự lan tràn của Chủ nghĩa khủng bố chính là sự bất mãn và phản cảm mãnh liệt đối với sự không công minh của xã hội." Song người Mỹ lại không muốn nhìn nhận điểm này.

Sự kiện 11-9 làm cho nước Mỹ phân nào nhìn nhận lại đường lối đối ngoại của mình, có thể sẽ làm cho các quốc gia trên thế giới gần gũi với nhau hơn, hợp tác với nhau chặt chẽ hơn để cùng nhau đối phó với một kẻ thù chung, đó là Chủ nghĩa khủng bố đang uy hiếp nhân loại. Song cách phân biệt thế nào là kẻ khủng bố và phương pháp chống khủng bố vẫn còn sự bất đồng giữa các nước.

MỤC LỤC

1.	Ân huệ của sông Nin	5
2.	Triều Hạ Trung Quốc được thành lập	8
3.	Vương quốc Babilon ở lưu vực Lưỡng Hà	12
4.	Hình thành chế độ chủng tính trong thời kỳ cổ Ấn Độ	15
5.	Sự trỗi dậy của thành bang cổ Hy Lạp ở biển Êgê	18
6.	Phật giáo ra đời ở Ấn Độ	21
7.	Tân Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc	24
8.	Trương Khiêu đi sứ Tây Vực	27
9.	Đạo Ki Tô ra đời	31
10.	Người Tây Gốt tấn công La Mã	34
11.	Giáo hội Ki Tô đi tới phân liệt	37
12.	Sự ra đời đạo Islam (Đạo Hồi)	40
13.	Triều Đường ở Trung Quốc	44
14.	Nhật Bản thực hiện Cải cách Đại hoá	48
15.	Đế quốc Ả rập hình thành	51
16.	Hiệp nghị Vécdoong phân chia thành ba đế quốc	54
17.	Đế quốc La Mã thần thánh được thành lập	57
18.	Vương triều Noócman xuất hiện ở Anh	60
19.	Thập tự quân "giải cứu" thánh địa	63
20.	Nước Anh ký tập "Đại hiến chương tự do"	66
21.	Bệnh dịch hạch hoành hành ở châu Âu	70
22.	Tây Âu xuất hiện mầm mống Chủ nghĩa tư bản	73
23.	Phong trào văn hoá Phục hưng ở châu Âu	77
24.	Jandă chống Anh	81
25.	Côngstăngtinốp bị hạ	85

26. Phát triển địa lý	88
27. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha kiến lập đế quốc thực dân	92
28. Bắc Mỹ trở thành đất thuộc địa của châu Âu	95
29. Cải cách tôn giáo	99
30. Cuộc cách mạng tư sản đầu tiên tại Nêđéc-lan	103
31. Nước Anh đánh bại "Hạm đội vô địch"	106
32. Vua Sác-lơ lên máy chém	109
33. Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh vào quan	112
34. Hợp chủng quốc Mỹ ra đời	116
35. Nước Pháp bùng nổ cuộc Cách mạng Tư sản	119
36. Pie Đại Đế tiến hành cải cách	122
37. Napô-lêông phát động cuộc chính biến ngày 18 tháng sương mù	125
38. Hội nghị Viên	128
39. Đồng minh những người Cộng sản được thành lập	131
40. Nước Anh phát động chiến tranh thuốc phiện, xâm lược Trung Quốc	134
41. Cuộc khởi nghĩa tháng 6 bùng nổ ở Pháp	138
42. Ấn Độ bùng nổ cuộc đại khởi nghĩa dân tộc	141
43. Sa hoàng phế bỏ chế độ nông nô	144
44. Lincôn ban bố "Tuyên ngôn giải phóng nô lệ da đen"	147
45. Quốc tế Cộng sản thứ nhất	150
46. "Minh Trị duy tân" Nhật Bản	153
47. Nước Pháp bùng nổ Công xã Pari	157
48. Đế quốc Đức được thành lập	160
49. Cuộc bãi công ngày 1-5 của công nhân Chicagô	163
50. Nước Nga bùng nổ cách mạng 1905	165
51. Cách mạng Tân Hợi bùng nổ ở Trung Quốc	168
52. Ngòi nổ của chiến tranh Thế giới lần thứ nhất	172
53. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc	175
54. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga	178
55. Hoà ước Versailles được ký kết	181
56. Cuộc vận động Ngũ Tứ	184

57. Khai mạc hội nghị Washington	188
58. Đảng Cộng Sản Trung Quốc thành lập	192
59. Cuộc khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn cầu	196
60. Liên hiệp Anh chính thức thành lập	199
61. Hitler thành lập chính quyền Quốc Xã	203
62. Roosevelt thực thi chính sách mới	206
63. Cuộc trường chinh của Hồng quân Trung Quốc	210
64. Đức, Ý, Nhật hình thành trục liên minh đế quốc	214
65. Anh, Đức, Pháp, Ý kí kết Hiệp định Munich	217
66. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ	220
67. Nhật Bản bí mật tập kích Trân Châu Cảng	223
68. Tuyên ngôn Liên hiệp Quốc	226
69. Thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Xtalingrát	229
70. Kí kết hiệp định Bretton Woods	232
71. Khai mạc hội nghị IANTA	235
72. Nước Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản	238
73. Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc	241
74. Thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc	244
75. Phiên toà Nuremberg và phiên toà Tokyo	247
76. Bài diễn thuyết Fulton của Churchill	251
77. Kế hoạch phục hưng châu Âu của Marshall	254
78. Ấn độ - Pakistan giương cao ngọn cờ độc lập	257
79. Phân chia đất đai ở Palæstine	261
80. Thành lập tổ chức Bắc Đại Tây Dương	264
81. Sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	267
82. Hội nghị Băngđung	271
83. Châu Âu thành lập khối thị trường chung	275
84. Cao trào đấu tranh giành độc lập ở châu Phi	278
85. Cuộc khủng hoảng tên lửa đạn đạo ở Cuba	280
86. Trung Quốc khôi phục lại vị thế hợp pháp của mình ở Liên Hiệp Quốc	283
87. "Vụ án trộm cắp nhỏ" gây ra một làn sóng lớn, Nixon phải từ chức sau sự kiện "Water gate"	287

88.	Dầu mỏ làm các nước phương Tây chao đảo. Các nước Opec phát động chiến tranh dầu mỏ	290
89.	Bước ngoặt lịch sử: kỳ họp thứ ba, quốc hội khoá XI nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa	293
90.	Quốc kì trên núi Ango Panama thu hồi chủ quyền kênh đào	297
91.	Hội nghị Kancun - Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu lần thứ nhất	300
92.	Phá vỡ tảng băng trong quan hệ Xô - Mỹ Mĩ và Liên Xô kí kết hiệp ước thủ tiêu tên lửa tầm trung	303
93.	Giảm tốc độ gia tăng dân số thế giới. Công dân thứ 5 tỉ của trái đất chào đời	306
94.	Phá vỡ trật tự hai cực. Cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Âu	309
95.	Một trang mới trên chặng đường nhất thể hoá châu Âu: Cộng đồng chung châu Âu thông qua "Điều ước Maastricht"	316
96.	Sự sụp đổ của một nước lớn: Liên Xô giải thể	321
97.	Cuộc khủng hoảng tiền tệ	327
98.	Hơn 100 năm Hồng Kông được trao trả lại cho Trung Quốc	332
99.	Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO	338
100.	Sự kiện khủng bố 11-9 vào toà tháp đôi ở Niucốc - Mỹ	345

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4 Tổng Duy Tân - Hà Nội * ĐT: 8257063 - 8252916 - 8286766

100 SỰ KIỆN ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

HẠ CHÍ NHÂN

Vi tính:

NGỌC HUYỀN

Trình bày:

NGUYỄN HUỲNH MAI

Sửa bản in:

LÊ ANH LÊ

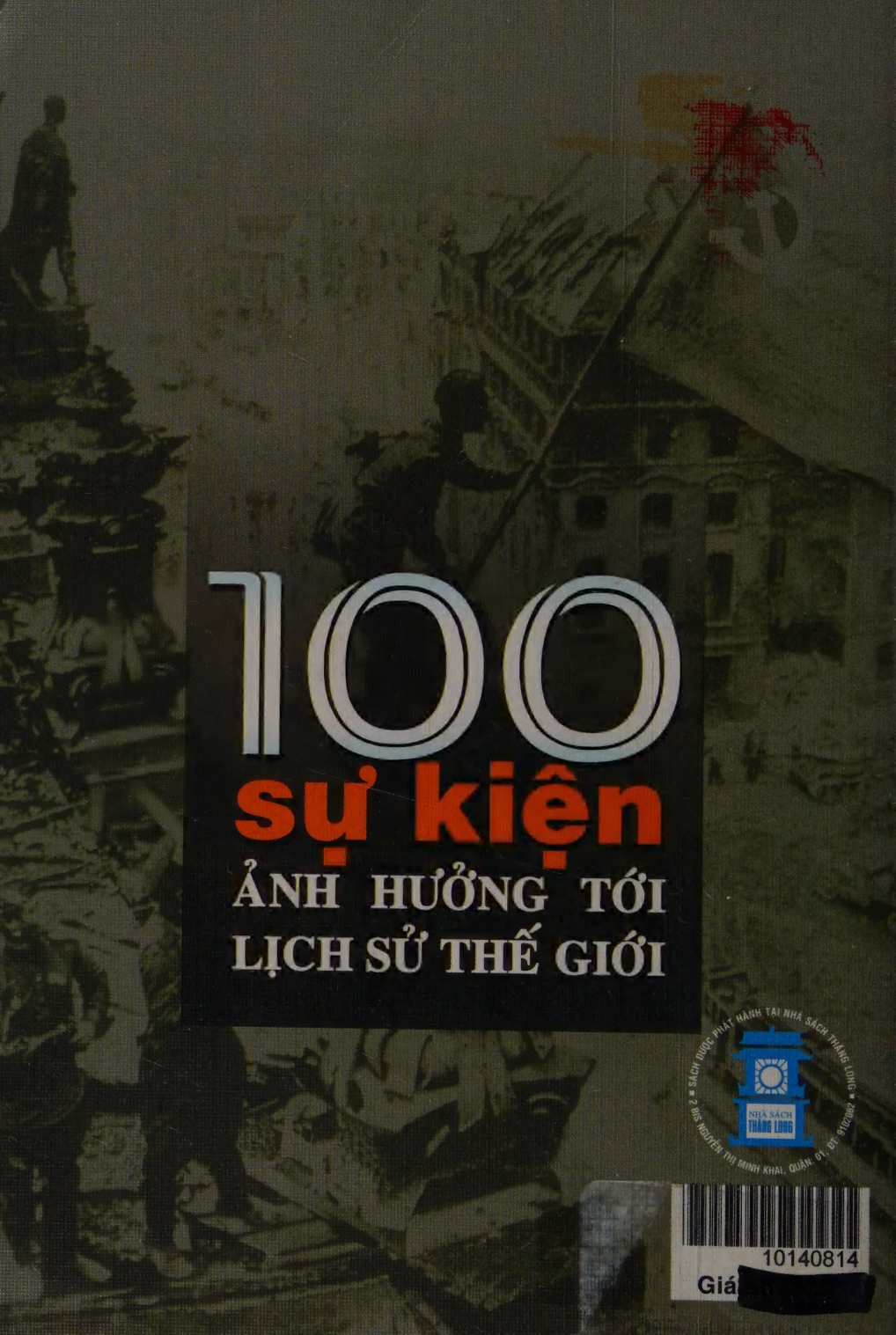
Vẽ bìa:

NGÔ TRỌNG HIỂN

In 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm, tại Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng, Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM.
ĐT : 8555812, E-mail : xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn. Số đăng ký KHXB: 08XH/500-CXB ngày 09/5/2003. In xong và nộp lưu chiểu năm 2004.

- 1 - Thực hiện biên mục tài liệu Marc 21 miễn phí cho những Thư viện mua sách của Nhà Sách Thăng Long, để có thể đưa dữ liệu thư mục trực tiếp vào mục lục điện tử của Thư viện mà không phải qua công đoạn xử lý tài liệu.
- 2 - Cấp thẻ cho những khách hàng mua sách thường xuyên được giảm giá đặc biệt.
- 3 - Tổ chức bán sách lưu động phục vụ học sinh, sinh viên các trường, hội nghị, cơ quan, cụm dân cư, vùng sâu, vùng xa.
- 4 - Bán sách qua điện thoại, qua mạng Internet, giao sách, văn hoá phẩm đến tận nhà (trên địa bàn TP.HCM miễn phí).
- 5 - Bán thẻ mua sách, văn hoá phẩm (được giảm giá) để quý khách có thể tặng thân quyến của mình đến chọn sách phù hợp với nhu cầu.





100

sự kiện

ẢNH HƯỞNG TỚI LỊCH SỬ THẾ GIỚI



10140814

Giá